ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN THANH NGÀ

NGHIÊN CỨU *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC TOÀN THƯ* (CHÍNH VĂN, CHÚ GIẢI, LƯỢC BIÊN)

LUẬN VĂN THẠC SĨ HÁN NÔM

Hà Nội – 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN THANH NGÀ

NGHIÊN CỨU *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC TOÀN THƯ* (CHÍNH VĂN, CHÚ GIẢI, LƯỢC BIÊN)

Chuyên ngành: Hán Nôm
Mã số: 8220104

LUẬN VĂN THẠC SĨ HÁN NÔM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. ĐINH THANH HIẾU

Hà Nội – 2026

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Đinh Thanh Hiếu, người hướng dẫn khoa học, người thầy đáng kính của tôi. Những chỉ dẫn nghiêm túc, sự hỗ trợ tận tâm cùng các gợi mở quý báu của thầy không chỉ giúp tôi hoàn thành Luận văn này mà còn là nền tảng quan trọng để tôi tiếp tục con đường nghiên cứu về sau.

Trong quá trình thực hiện Luận văn, tôi cũng đã nhận được sự giúp đỡ, chỉ dạy tận tình của các thầy cô thuộc Bộ môn Hán Nôm, cùng toàn thể giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy cô vì sự quan tâm, động viên và hỗ trợ quý báu đó.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến tập thể Dự án Kinh điển phương Đông đã tạo điều kiện thuận lợi về môi trường học thuật và nguồn hỗ trợ cần thiết để tôi có thể hoàn thành đề tài này.

Mặc dù đã rất cố gắng, Luận văn khó tránh khỏi những thiếu sót. Tôi kính mong tiếp tục nhận được những ý kiến chỉ dẫn và góp ý quý báu từ quý thầy cô và các nhà nghiên cứu để công trình được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Học viên

Trần Thanh Ngà

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu do cá nhân tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Đinh Thanh Hiếu, không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Số liệu và kết quả của luận văn chưa từng được công bố ở bất kỳ một công trình khoa học nào khác.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực và nguyên bản của luận văn.

Học viên

Trần Thanh Ngà

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 4
1. Lý do lựa chọn đề tài 4
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề 5
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 6
3.1. Mục tiêu nghiên cứu 6
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 7
4.1. Đối tượng nghiên cứu 7
4.2. Phạm vi nghiên cứu 7
5. Phương pháp nghiên cứu 7
6. Đóng góp của Luận văn 8
7. Cấu trúc Luận văn 9
CHƯƠNG 1. *CHU TỬ TIỂU HỌC*: SỰ LƯU TRUYỀN VÀ TÌNH TRẠNG VĂN BẢN 10
1.1. Khái quát về tác gia Chu Tử và hoàn cảnh ra đời sách *Tiểu học* 10
1.1.1. Tác gia Chu Tử 10
1.1.2. Hoàn cảnh ra đời sách *Tiểu học* 12
1.2. Khái lược về quá trình truyền bá và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Trung Quốc 16
1.2.1. *Tiểu học tập chú* 小學集註 17
1.2.2. *Tiểu học tập thành* 小學集成 20
1.2.3. *Tiểu học cổ huấn* 小學古訓 21
1.3. Khái lược về quá trình truyền nhập và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Triều Tiên 22
1.4. Khái lược về quá trình truyền nhập và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Nhật Bản 26
1.5. Khái lược về quá trình truyền nhập và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Việt Nam 27
1.6. Tình hình các truyền bản *Tiểu học* tại Việt Nam 32
1.6.1. Tình hình văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 32
1.6.2. Tình hình văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* 40
CHƯƠNG 2. *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC TOÀN THƯ*: CHÍNH VĂN VÀ CHÚ GIẢI 46
2.1. Chính văn của *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 46

2.1.1. Cơ cấu nội dung *Tiểu học* 46
2.1.2. Cơ cấu nội dung *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 52
2.1.3. Vai trò của tiểu học trong hệ thống học vấn 55
2.2. Chú giải của *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 61
2.2.1. Hình thức và dung lượng chú giải 61
2.2.2. Phân loại cách thức chú giải của Trần Tuyển 67
2.2.3. Ý nghĩa của các chú giải của Trần Tuyển 78
CHƯƠNG 3. *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC LƯỢC BIÊN*: TIẾT LƯỢC, PHỤ LỤC VÀ CÔNG DỤNG 81
3.1. Cơ cấu *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* 81
3.2. Quan điểm tiết lược 83
3.2.1. Phục vụ đối tượng sơ học là chính 83
3.2.2. Không làm thay đổi ý chỉ ban đầu của Chu Tử 84
3.2.3. Phương tiện cải hoá nhân tâm 84
3.2.4. Xác lập mối quan hệ giữa *Lược biên* và *Toàn thư* 85
3.3. Phương thức tiết lược 86
3.3.1. Tiết lược một phần chính văn 86
3.3.2. Tiết lược toàn bộ chính văn 90
3.3.3. Tiết lược một phần chú giải 93
3.3.4. Tiết lược toàn bộ chú giải 95
3.4. *Thiện thư phụ lục* 97
3.5. Công dụng tiết lược 98
3.5.1. Công dụng giáo dục 99
3.5.2. Công dụng khuyến thiện 101
3.5.3. Công dụng khoa cử 102
KẾT LUẬN 104
TÀI LIỆU THAM KHẢO 106
PHỤ LỤC 113

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Bảng thống kê các văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 32
Bảng 1.2. Bảng thống kê các văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* 41
Bảng 1.3. Sơ đồ quá trình truyền nhập và cải biên sách *Tiểu học* tại Việt Nam.....45
Sơ đồ 2.1. *Tiểu học đồ* trong *Thánh học thập đồ* của Lý Thoái Khê.....48
Bảng 2.2. Cơ cấu văn bản *Tử Chu Tử tiểu học toàn thư* kí hiệu R.1478 và R.1479 53
Bảng 2.3. Cơ cấu *Nội thiên* và *Ngoại thiên* của *Toàn thư*.....54
Bảng 2.4. So sánh dung lượng chú giải với chính văn sách *Toàn thư*.....64
Bảng 2.5. Bảng thống kê các đơn vị chú giải âm đọc.....67
Bảng 2.6. Bảng thống kê các đơn vị chú giải ý nghĩa của từ.....68
Bảng 2.7. Bảng thống kê các đơn vị chú giải thuật ngữ.....69
Bảng 2.8. Bảng thống kê các chú giải nhân danh.....70
Bảng 2.9. Bảng thống kê các chú giải địa danh.....70
Bảng 2.10. Bảng thống kê các chú giải về nguồn trích dẫn.....71
Bảng 2.11. Bảng thống kê các chú giải về tên thiên sách.....72
Bảng 2.12. Bảng thống kê các chú giải về chỉ dẫn.....74
Bảng 2.13. Bảng thống kê các chú giải ý nghĩa chính văn.....75
Bảng 2.14. Bảng thống kê các chú giải bàn luận nghĩa lý chính văn.....75
Sơ đồ 2.15. Sơ đồ về phương thức chú giải.....77
Bảng 2.16. Bảng phân tích ví dụ về các phương thức chú giải 77
Bảng 3.1. Cơ cấu văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* ký hiệu VHv.930 82
Biểu đồ 3.2. Biểu đồ so sánh dung lượng chính văn các chương của *Lược biên* với *Toàn thư*.....87
Bảng 3.3. Một số ví dụ về dung lượng chính văn giữa *Toàn thư* và *Lược biên*.....88
Bảng 3.4. Bảng so sánh số lượng chương giữa *Toàn thư* và *Lược biên* 90
Bảng 3.5. Một số ví dụ về dung lượng chú giải giữa *Toàn thư* và *Lược biên* 94
Bảng 3.6. So sánh dung lượng chú giải của sáu thiên sách trong *Toàn thư* và *Lược biên*.....96

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Đối với trình tự của việc học trong truyền thống Nho học, Chu Tử 朱子[1] từng nhận định rằng: "Người sơ học đời sau hãy đọc sách *Tiểu học*, đó là căn nguyên của việc làm người" (後生初學，且看《小學》書，那箇是做人底樣子。)[2]. Sách *Tiểu học* được nhắc đến ở đây là tác phẩm do Chu Tử biên soạn, dựa trên cơ sở tập hợp và tuyển chọn những nội dung liên quan đến giáo dục tiểu học. Nội dung của sách chủ yếu xoay quanh việc dạy dỗ con người từ 08 đến 15 tuổi bằng các lễ tiết và phép tắc cơ bản nhất như rảy nước quét nhà, ứng đối, tiến lui.[3] Từ khi xuất hiện, *Tiểu học* đã đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục người học ở giai đoạn nhập môn, trước khi tiến vào cấp bậc đại học.

Chính nhờ có ý nghĩa giáo dục quan trọng như vậy nên *Tiểu học* (còn gọi là *Chư Tử Tiểu học* 朱子小學) ngày càng được các học giả chú trọng, kéo theo đó là sự xuất hiện của nhiều tài liệu chú giải khác nhau. Trong số đó, *Tiểu học tập chú* 小學集註 của Trần Tuyển là tác phẩm có ảnh hưởng lớn đến Nho gia Việt Nam. Khi được truyền nhập và khắc in tại Việt Nam, *Tiểu học tập chú* tiếp tục trải qua quá trình sao chép, hiệu chỉnh, biên tập, từ đó hình thành nên văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 子朱子小學全書 (gọi tắt là *Toàn thư*) và trở thành tài liệu tham khảo hữu hiệu phục vụ giáo dục tiểu học. Đồng thời, dựa trên *Toàn thư,* các Nho gia Việt Nam đã thực hiện tiết lược chính văn, chú giải và bổ sung phần *Thiện thư phụ lục* 善書附錄, từ đó biên soạn nên *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* 子朱子小學略編 (gọi tắt là *Lược biên*). Quá trình đó cho thấy việc tiếp nhận *Tiểu học* tại Việt Nam không chỉ dừng lại ở việc sao khắc và lưu hành, mà còn

[1] Trong Luận văn này, Chu Tử là từ dùng để chỉ Chu Hy 朱熹, tránh nhầm với Chu Cơ Đán 周姬旦 hoặc Chu Đôn Di 周敦頤.
[2] 《小學總論》, 《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478, trang 9a.
[3] 朱熹 (1936), 《大学章句集注》, 艺术中国网.

bao hàm sự điều chỉnh và bản địa hoá nguyên điển Trung Hoa theo nhu cầu giáo dục đương thời.

Tuy có giá trị đối với việc nghiên cứu Chu Tử học và tư tưởng Nho học tại Việt Nam, *Toàn thư* và *Lược biên* vẫn chưa được giới nghiên cứu khảo sát một cách đầy đủ và hệ thống. Trong khi đó, sự tồn tại của hai tài liệu này cũng phần nào phản ánh khá rõ quá trình tiếp nhận, điều chỉnh và bản địa hoá *Tiểu học* trong môi trường Nho học Việt Nam. Từ thực tế đó, Luận văn lựa chọn đề tài **"Nghiên cứu *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* (Chính văn, Chú giải, Lược biên)"** nhằm góp phần làm rõ diện mạo tác phẩm và giá trị của bộ sách này trong lịch sử tiếp nhận *Tiểu học* tại Việt Nam.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Tại Trung Quốc, Nhật Bản và bán đảo Triều Tiên, các công trình nghiên cứu về *Tiểu học* và *Tiểu học tập chú* xuất hiện khá nhiều, với hướng tiếp cận đa dạng, bao quát từ nội dung, kết cấu đến hệ thống tư tưởng của tác phẩm. Trong khi đó, ở Việt Nam, việc nghiên cứu về *Tiểu học* cho đến nay vẫn còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, các khảo cứu trực tiếp về *Toàn thư* và *Lược biên* cũng chưa thật sự phong phú. Đa phần những công trình đã công bố chỉ dừng ở mức giới thiệu hoặc nhận xét từng phương diện riêng lẻ, chưa đi sâu nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện đối với các nội dung như chính văn, chú giải, lược biên.

Năm 2014, trong *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, bài viết "Từ *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* đến *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* và ảnh hưởng của Chu Hi qua sự tiếp nhận của các nhà Nho Việt Nam thế kỉ XIX" của tác giả Phạm Vân Dung đã bước đầu khảo sát quá trình tiếp nhận *Tiểu học* tại Việt Nam thông qua hai văn bản *Toàn thư* và *Lược biên*. Công trình này có ý nghĩa gợi mở quan trọng đối với hướng nghiên cứu của Luận văn, song chủ yếu vẫn dừng ở mức khái quát tình hình văn bản tại Việt Nam, chưa đi sâu khảo sát đầy đủ các phương diện gồm phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, hệ thống cơ cấu của sách.

Năm 2022, Niên luận "Khảo cứu về nội dung *Minh luân* trong sách *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*" của Trần Thanh Ngà đã tiến hành phiên âm, chú thích nội dung phần chính văn của thiên *Minh luân*, đồng thời bước đầu phân tích cơ cấu tài liệu một cách khái quát.

Từ đó đánh giá vai trò trung tâm của thiên *Minh luân* trong toàn bộ tác phẩm. Tuy nhiên, công trình mới chỉ dừng lại ở việc khảo cứu nội dung của một thiên trong tổng số sáu thiên sách mà chưa nghiên cứu hệ thống chú giải của Trần Tuyển, cũng chưa đặt ra vấn đề về mối tương quan giữa *Toàn thư* và *Lược biên*.

Năm 2023, Trần Thanh Ngà tiếp tục thực hiện Khóa luận "Khảo cứu và dịch chú tác phẩm *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*", bước đầu giải quyết một số vấn đề liên quan đến việc phiên dịch phần chính văn *Lược biên*, qua đó làm rõ nội dung, cơ cấu và giá trị giáo dục của tài liệu. Tuy nhiên, do dung lượng của *Lược biên* đã được tiết lược khá nhiều so với *Toàn thư* nên Khóa luận này chủ yếu mới dừng lại trong phạm vi của *Lược biên*. Đối với hệ thống chú giải của Trần Tuyển, nghiên cứu cũng chỉ mới đề cập ở mức khái quát, chưa phân tích cụ thể và có hệ thống các đối tượng cũng như phương thức chú giải.

Những công trình trên hầu như chưa tiến hành phiên âm và dịch nghĩa toàn bộ *Toàn thư* (bao gồm cả chính văn và chú giải). Đồng thời, mối liên hệ giữa ba văn bản *Tiểu học*, *Toàn thư* và *Lược biên* cũng chưa được khai thác và làm sáng tỏ một cách đầy đủ, vì vậy quá trình lưu hành và tiếp nhận *Tiểu học* của Chu Tử tại Việt Nam vẫn chưa được nhận diện rõ ràng. Có thể nói, mặc dù giới nghiên cứu Việt Nam đã đạt được một số kết quả bước đầu trong việc tìm hiểu *Tiểu học* của Chu Tử, nhưng những kết quả ấy vẫn chưa đủ để hình thành một hướng nghiên cứu có hệ thống và rõ nét về chủ đề này. Từ thực trạng đó, có thể thấy rằng cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu và dịch chú toàn bộ *Toàn thư* trên cả ba phương diện: chính văn, chú giải và lược biên.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở khảo sát trực tiếp nguyên điển Hán Nôm (thông qua phiên, dịch, chú thích), Luận văn hướng tới việc làm rõ tình hình các văn bản của *Toàn thư* tại Việt Nam, đồng thời xác định giá trị của chính văn, chú giải và lược biên.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Khảo sát tình trạng các văn bản *Toàn thư* và *Lược biên* hiện tồn ở các cơ quan lưu trữ tại Việt Nam (chủ yếu ở Hà Nội), đồng thời tiến hành đối chiếu, khảo dị giữa các văn bản này.
- Nghiên cứu nội dung phần chính văn của Chu Tử và phần chú giải của Trần Tuyển trong từng bộ phận cấu thành *Toàn thư*, từ đó nhận định giá trị của toàn bộ tác phẩm và ảnh hưởng của chúng với quá trình tiết lược của sách tại Việt Nam.
- Khảo sát cơ cấu, cách thức tiết lược và đặc điểm biên soạn của *Lược biên* trên cơ sở đối chiếu với *Toàn thư*, qua đó làm rõ công dụng và ý nghĩa của tài liệu này trong quá trình tiếp nhận *Tiểu học* tại Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là các văn bản *Toàn thư* và *Lược biên* hiện đang được lưu trữ tại Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn chủ yếu tập trung khảo sát tình hình văn bản và giá trị nội dung của phần chính văn và chú giải trong *Toàn thư*. Đồng thời, Luận văn tiến hành đối chiếu *Toàn thư* với *Lược biên* trên cả phương diện dung lượng và nội dung, từ đó đưa ra những nhận xét về quá trình tiếp nhận, điều chỉnh và lưu truyền *Tiểu học* tại Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp văn bản học Hán Nôm:** Phương pháp này có vai trò quan trọng trong việc mô tả văn bản, xác minh các thông tin có trong văn bản bao gồm tác giả, tác phẩm, năm khắc in, nhà in, v.v…
- **Phương pháp ngữ văn học Hán Nôm**: Các thao tác được sử dụng bao gồm phiên âm, dịch nghĩa và chú thích đối tượng nghiên cứu là toàn bộ các thiên sách trong văn bản *Toàn thư*. Phương pháp này có vai trò minh giải từ ngữ, nghĩa lí của tất cả sáu thiên sách.

- **Phương pháp phân tích – tổng hợp**: Phương pháp trên giúp phân tích từng nội dung bộ phận của văn bản, từ đó chúng tôi tổng hợp và đưa ra những nhận xét khái quát về đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp tiếp cận liên ngành: Đây là phương pháp vận dụng kết hợp các thành tựu của những bộ môn liên quan đến đối tượng nghiên cứu trong Luận văn như văn hóa, triết học, lịch sử, v.v… Nhờ phương pháp này mà bài viết thêm phần khách quan.

- Các thao tác khác như mô tả, thống kê,… được sử dụng nhằm mang đến cho người đọc những thông tin cơ bản về tác giả, tác phẩm, tỉ lệ dung lượng của các thiên sách có trong *Toàn thư*, tỉ lệ lược bỏ của *Lược biên*,…

6. Đóng góp của Luận văn

Thứ nhất, Luận văn góp phần bổ sung thông tin tư liệu cho việc nghiên cứu *Toàn thư* và *Lược biên* tại Việt Nam thông qua quá trình khảo sát, thống kê và mô tả tình trạng các văn bản hiện còn.

Thứ hai, Luận văn tiến hành chế bản, phiên âm, dịch nghĩa và chú thích một số nội dung cần thiết. Trên nền tảng xử lý văn bản ấy, Luận văn góp phần làm rõ bố cục, nội dung và đặc điểm của *Toàn thư*, đồng thời hỗ trợ việc đối chiếu với *Lược biên* trong quá trình phân tích.

Thứ ba, Luận văn phân tích nội dung phần chính văn của Chu Tử và phần chú giải của Trần Tuyển, từ đó làm rõ giá trị của *Toàn thư* đối với giáo dục tiểu học trong truyền thống Nho học. Bên cạnh đó, Luận văn cũng chỉ ra vai trò của hệ thống chú giải trong việc minh giải nội dung và định hướng tiếp nhận tác phẩm.

Thứ tư, thông qua việc đối chiếu *Toàn thư* với *Lược biên*, Luận văn góp phần làm rõ quan điểm, phương thức tiết lược và công dụng của *Lược biên* trên các phương diện giáo dục, khuyến thiện, khoa cử. Qua đó, Luận văn bước đầu nhận diện rõ hơn quá trình tiếp nhận, thích ứng và bản địa hoá *Tiểu học* của Chu Tử tại Việt Nam.

7. Cấu trúc Luận văn

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục thì phần Nội dung chính của Báo cáo được trình bày gồm 03 chương như sau:

Chương 1. ***Chu Tử Tiểu học:*** **Sự lưu truyền và tình trạng văn bản**

Chương 2. ***Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*****: Chính văn và chú giải**

Chương 3. ***Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*****: Tiết lược, phụ lục và công dụng**

CHƯƠNG 1. *CHU TỬ TIỂU HỌC*: SỰ LƯU TRUYỀN VÀ TÌNH TRẠNG VĂN BẢN

Trong chương này, Luận văn giới thiệu khái quát về tác gia Chu Tử, hoàn cảnh ra đời của sách *Tiểu học* và quá trình lưu truyền, tiếp nhận, cải biên tác phẩm này tại Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Trên cơ sở đó, Luận văn tiếp tục khảo sát tình trạng các truyền bản *Tiểu học* hiện còn tại Việt Nam, nhằm xác định thiện bản và làm rõ đặc điểm lưu truyền của văn bản này trong môi trường Nho học Việt Nam.

1.1. Khái quát về tác gia Chu Tử và hoàn cảnh ra đời sách *Tiểu học*

1.1.1. Tác gia Chu Tử

Chu Tử 朱子 tên thật là Chu Hy 朱熹 (1130 – 1200), tự là Nguyên Hối 元晦, sau đổi thành Trọng Hối 仲晦, trai hiệu là Hối Am 晦菴, tên thụy là Văn công 文公. Ông là người Vụ Nguyên, Huy Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tây, Trung Quốc), đỗ tiến sĩ năm Thiệu Hưng thứ 18 (1148). Thời gian ông chính thức làm quan tuy không dài nhưng Chu Tử luôn nghiêm cẩn, ngay thẳng trong công việc, dốc sức tiến hành một số biện pháp cải cách để giúp đỡ người dân giảm nhẹ gánh nặng về tô thuế. [85, tr.5b]

Chu Tử là người có học vấn uyên bác, chuyên sâu, không chỉ nối tiếp đạo học từ Khổng Tử mà ông còn tiếp thu tối đa học thuyết *Lý khí* của Nhị Trình 二程[4] và Trương Tái 張載[5], từ đó đưa *Lý – Khí* trở thành cặp phạm trù hoàn chỉnh và mở ra trường phái *Lý học*[6] thời Tống [19, tr. 91-102]. Hệ thống tư tưởng của ông có ảnh hưởng lớn đối với xã hội Trung Hoa và các nước đồng văn cho đến mãi sau này.

Trong suốt cuộc đời mình, Chu Tử đã thực hiện chỉnh lý, biên soạn rất nhiều thư tịch, sớ luận, văn tập,… tổng số lên đến hàng trăm quyển, chính vì vậy ông được coi là

[4] Nhị Trình 二程: là cách gọi chung hai anh em Trình Hạo 程顥 (1032 – 1085) và Trình Di 程頤 (1033 – 1107), đây là hai nhà tư tưởng, giáo dục và học giả lớn thời Bắc Tống, Trung Quốc. Họ được xem là những người đặt nền móng cho *Lý học* – một hệ thống tư tưởng quan trọng của Nho giáo. Trên cơ sở kế thừa và phát triển tư tưởng của Nhị Trình cùng các học giả tiền bối, Chu Tử đã hệ thống hóa Lý học, góp phần xác lập vị thế của hệ thống tư tưởng này trong lịch sử tư tưởng Nho giáo từ thời Tống trở về sau.

[5] Trương Tái 張載 (1020 – 1077): một nhà tư tưởng, triết gia và học giả lớn thời Bắc Tống, học thuyết *Khí học* của ông góp phần quan trọng trong việc đặt nền móng cho học thuyết *Lý học* sau này.

[6] Lý học 理學: Học thuyết, tư tưởng triết học chủ đạo trong thời kỳ Tống – Minh.

người có vai trò tổng kết, phát triển kinh điển Nho gia và được các học giả đời sau tôn xưng là "tập đại thành 集大成" thứ hai của Nho học. [55, tr.35] Những thư tịch do ông chỉnh lý, biên soạn trải rộng trên nhiều lĩnh vực bao gồm cả kinh, sử, tử, tập, có thể kể đến như *Tứ thư Ngũ kinh* 四書五經, *Tiểu học* 小學, *Hiếu kinh* 孝經, văn thơ của Khuất Nguyên 屈原, sách sử của họ Tư Mã 司馬,… [85, tr.5b] Các trước tác và chú giải kinh điển của ông thường tỉ mỉ, chi tiết, tuy vẫn còn nhiều điều khiên cưỡng nhưng đến nay, chúng vẫn được coi là mẫu mực, khó thay thế.

Không chỉ chuyên chú vào việc trước tác, Chu Tử còn đặc biệt quan tâm đến vấn đề giáo dục. Vào năm Thuần Hy thứ năm (1178), Tống Hiếu Tông bổ nhiệm Chu Tử giữ chức Tri Nam Khang Quân[7] kiêm chức Quản nội khuyến nông sự[8], trong thời gian này ông đã cố gắng phục hưng lại Bạch Lộc Động thư viện[9] vốn đã bị bỏ phế. Với tâm huyết đối với sự nghiệp giáo hóa, Chu Tử không ngần ngại tự mình làm chủ giảng, mời các danh sĩ tham gia giảng dạy, tổ chức bổ sung thư tịch, thỉnh cầu triều đình ban tặng biển ngự đề, thiết lập điền học để hỗ trợ học sinh nghèo, qua đó tái thiết không gian học thuật lý tưởng cho lớp sĩ tử đương thời.

Chu Tử không chỉ đích thân soạn thảo *Bạch Lộc Động thư viện học quy* 白鹿洞書院學規[10] mà còn biên tập và quy định một hệ thống tư liệu giáo dục mang tính lớp lang với trình tự rõ ràng từ thấp đến cao, từ tiểu học đến đại học. Trong chủ trương giáo dục của mình, Chu Tử đặc biệt nhấn mạnh vai trò của giáo dục tiểu học như một phương cách để khai hóa đạo đức, sửa trị phong hóa, và gìn giữ nhân luân - những giá trị cốt lõi

[7] Tri Nam Khang Quân 知南康軍: Thời Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 7 đời Bắc Tống (năm 982), triều đình phân tách địa giới Hồng Châu và Giang Châu và lập nên Nam Khang Quân, trị sở đặt tại huyện Tinh Tử (nay thuộc Lư Sơn, Giang Tây, Trung Quốc). Chức quan Tri Nam Khang Quân là người đứng đầu đơn vị hành chính tại đây.
[8] Quản nội khuyến nông sự 管內勸農事: Một chức quan chuyên trách về quản lý nông nghiệp thời nhà Tống.
[9] Bạch Lộc Động thư viện 白鹿洞書院: Thư viện Bạch Lộc Động nằm ở đỉnh núi Lư Sơn, Giang Tây, Trung Quốc. Vào thời Đường, có anh em Lý Bột 李渤 và Lý Thiệp 李涉 từng ẩn cư đọc sách và giảng dạy tại đây. Họ nuôi một con hươu trắng nên dân làng gọi Lý Bột là Bạch Lộc tiên sinh 白鹿先生, từ đó nơi đây có tên là Bạch Lộc Động. Cùng với sự biến thiên của lịch sử, nơi đây hưng thịnh và hoang phế nhiều lần.
[10] *Bạch Lộc Động thư viện học quy* 白鹿洞書院學規: nội quy học đường do Chu Tử thiết lập để học trò noi theo.

tạo nên trật tự xã hội. Trên nền tảng ấy, con người tiếp tục phát triển tri thức, rèn luyện năng lực, từ đó thực hiện lý tưởng tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của giáo dục đại học.

Tư tưởng này của Chu Tử là sự kế thừa và phát huy trực tiếp quan điểm của Trình Di trong câu "nuôi dưỡng trẻ nhỏ ngay chính, [đó là] điều chí thiện của việc học" (養正於蒙，學之至善也). [61, tr.15] Giáo dục tiểu học chính là giai đoạn sơ khởi thiết lập nền tảng đạo đức đúng đắn cho con người trong toàn bộ tiến trình học đạo. Trong bối cảnh xã hội nhiễu loạn, đạo học suy vi, Chu Tử đã biên soạn tác phẩm *Tiểu học*, nội dung gồm những trích dẫn kinh điển, sự tích và ngôn hành tiêu biểu xoay quanh vấn đề tu thân và giáo dưỡng. Dựa vào tác phẩm này, người đọc có thể từ từ thấm nhuần tư tưởng *nhân – lễ – nghĩa – trí – tín* của Nho gia. Đồng thời, việc biên soạn sách *Tiểu học* đã góp phần thúc đẩy quá trình truyền bá tinh thần của *Lý học* đến với xã hội đương thời.

1.1.2. Hoàn cảnh ra đời sách Tiểu học

Trong các văn tập và thư từ của Chu Tử, ông không trực tiếp đề cập đến nguyên nhân và hoàn cảnh biên soạn *Tiểu học*. Tuy nhiên, trên cơ sở khảo cứu các tư liệu liên quan, Luận văn bước đầu rút ra một số nhận xét về những nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến sự ra đời của tác phẩm.

Về nguyên nhân khách quan, trong *Đại học chương cú tự* 大學章句序, Chu Tử đã nhắc về quá trình hình thành và phát triển giáo dục tiểu học. Từ thời Tam hoàng Ngũ đế, các chức quan phụ trách giáo dục như Tư đồ, Điển nhạc đã được đặt ra. Đến thời Hạ – Thương – Chu, cùng với sự phát triển của xã hội, hệ thống giáo dục cũng ngày càng được hoàn thiện, từ kinh đô đến thôn làng, nơi nào cũng lập trường học. Theo đó, "trẻ em 08 tuổi, từ con cháu vương công, quý tộc cho đến con em thường dân, đều vào tiểu học để dạy chúng các phép tắc quét dọn, ứng đối, tiến thoái, cùng với các tri thức như lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số[11]. Đến 15 tuổi, từ con đích trưởng, con thứ của thiên tử, cùng con

[11] Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số: Lễ 禮 (lễ nghi), Nhạc 樂 (âm nhạc), Xạ 射 (bắn cung), Ngự 御 (điều khiển xe), Thư 書 (thư pháp), Số 數 (tính toán).

trưởng của các bậc công, khanh đại phu cho đến những người ưu tú tầng lớp bình dân đều vào đại học để dạy họ đạo lý cùng lý, chính tâm, tu thân, trị nhân. Việc giáo dục trong trường học, các lễ tiết của đại học và tiểu học phân chia là do vậy."[12]

Tuy nhiên, từ khi nhà Chu suy vi, trật tự chính trị, xã hội, văn hoá và giáo dục cũng dần rối loạn. Phải đến khi Khổng Tử xuất hiện, san định kinh điển, truyền thuật đạo học của tiên vương thì hậu thế mới có những y cứ để phản tỉnh và quay lại với đạo học xưa. Trong số đó, các thiên sách như *Khúc lễ*, *Thiếu nghi*, *Nội tắc*, *Đệ tử chức* vốn là những tư liệu còn sót lại của giáo dục tiểu học, đồng thời cũng là cơ sở quan trọng để người học từng bước tiến tới đại học. Nhưng từ khi Mạnh Tử mất, đạo thống Nho giáo không được tiếp nối, phần lớn người học chỉ sa đà vào văn chương bên ngoài để cầu công danh. [83, tr.4-6]

Đến thời Bắc Tống, cùng với sự định hình và phát triển của chế độ khoa cử như một trụ cột xã hội, đồng thời, sự trỗi dậy mạnh mẽ của tư tưởng Tân Nho học, nhu cầu giáo dục đã trở nên phổ quát. Các văn bản giáo dục bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều, không chỉ nhằm giáo hóa con em thế tộc, mà còn phục vụ cho một tầng lớp sĩ đại phu rộng lớn đang khao khát học tập và thi đỗ để bước vào con đường làm quan, thực hiện lý tưởng trị quốc. [80, tr.20]

Đối với nguyên nhân chủ quan, Chu Tử với vai trò là nhà tư tưởng và nhà giáo dục hàng đầu thời Tống, ông đã nhận ra bất cập và nhu cầu của nền giáo dục đương thời. Chu Tử đã có những đóng góp đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng một hệ thống giáo dục liên cấp có trình tự rõ ràng. Trong đó, giáo dục tiểu học được xác lập vị trí nền tảng và được cụ thể hóa bằng những học liệu chuyên biệt. Nhưng phần lớn nội dung dành cho trẻ em chỉ xuất hiện rải rác trong điển tịch, thậm chí có nhiều phần đã thất truyền, dẫn đến sự sai lệch và lúng túng trong quá trình giảng dạy. [85, tr.5a]

---

[12] Nguyên văn: "人生八歲，則自王公以下，至於庶人之子弟，皆入小學，而教之以灑掃、應對、進退之節，禮、樂、射、御、書、數之文；及其十有五年，則自天子之元子、衆子，以至公、卿、大夫、元士之適子，與凡民之俊秀，皆入大學，而教之以窮理、正心、修己、治人之道。此又學校之教、大小之節所以分也。", 朱熹 (1936),《大学章句集注》, 艺术中国网.

Vậy nên trong khoảng 50 năm hoạt động giáo dục, Chu Tử đã biên soạn rất nhiều tác phẩm liên quan đến giáo dục tiểu học, tiêu biểu là *Tiểu học* 小學 (còn gọi là *Chu Tử Tiểu học* 朱子小學) được hoàn thiện vào năm Đinh Mùi niên hiệu Thuần Hy (1187). Từ đó, tác phẩm này bắt đầu được đa số học giả xem là nền tảng thiết yếu cho quá trình học đạo. Đồng thời, *Tiểu học* cũng trở thành một trong số ít sách vỡ lòng được Nho gia trọng dụng trong suốt ba triều đại Nguyên, Minh và Thanh. Như vậy, việc Chu Tử dày công tinh tuyển và biên soạn tài liệu này đã góp phần khắc phục sự thiếu hụt nghiêm trọng các học liệu ấu học đương thời.

Tiếp theo, Chu Tử nhận thấy việc các lễ tiết như rảy nước, quét nhà, ứng đối, tiến lui cùng với sự yêu kính cha anh, tôn quý thầy bạn thuộc giáo dục tiểu học đều là phần căn bản để tiến tới đại học. Nhưng trong xã hội đương thời, xu hướng coi trọng khoa cử ngày càng mạnh, khiến người học dần sa vào ngôn từ của văn chương mà xem nhẹ tiểu học. Mặc dù có *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經 chỉnh đốn đạo đức nhưng nội dung của các kinh điển này tương đối uyên áo, không thật sự thích hợp để giảng dạy cho trẻ nhỏ. Chính vì vậy, Chu Tử quyết tâm biên soạn *Tiểu học* như một tài liệu nhập môn nhằm giúp người sơ học có chỗ dựa để tu tâm dưỡng tính, định hướng việc học, đồng thời cũng để người học lâu năm quay lại kiểm điểm bản thân và phục hồi nền tảng đạo đức.

Bên cạnh đó, nguyên nhân chủ quan cuối cùng có lẽ nằm ở mong muốn dùng con đường giáo dục để tái thiết trật tự xã hội của Chu Tử. Thông qua việc phổ biến bộ sách này, ông mong muốn thúc đẩy quá trình bình dân hóa giáo dục theo tinh thần *Lý học*, đưa nền nếp đạo đức và lý tưởng trị thế thấm sâu vào tầng lớp dân chúng. Chính vì thế, *Tiểu học* không chỉ là một cuốn sách khai tâm đơn thuần mà còn giữ vị trí quan trọng trong toàn bộ hệ thống giáo hóa của Chu Tử, đóng vai trò gốc rễ cho việc chuyển hóa xã hội mà đối tượng đầu tiên là trẻ nhỏ.

Về vấn đề tác giả của sách *Tiểu học*, hiện nay tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Một số tài liệu ghi nhận rằng Chu Tử và Lưu Thanh Chi 劉清之[13] – một học giả người Giang Tây – đã cùng nhau tham gia biên soạn, trong đó Chu Tử giữ vai trò chính trong việc tuyển chọn tư liệu còn Lưu Thanh Chi phụ trách việc sắp xếp bố cục văn bản. Quan điểm này xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVII (hơn 500 năm sau khi Chu Tử mất) và dần phổ biến trong học giới từ thế kỷ XX trở đi. [73, tr. 88-89]

Tuy nhiên, vẫn có một số học giả cho rằng giữa Chu Tử và Lưu Thanh Chi diễn ra quá trình trao đổi học thuật, nhưng người đảm nhiệm vai trò chính trong việc biên tập, chỉnh lý và hoàn thiện bản thảo cuối cùng vẫn là Chu Tử. Một số nhà nghiên cứu đã tiến hành tìm hiểu, khảo sát toàn bộ thư từ còn lại giữa Chu Tử và Lưu Thanh Chi, đồng thời đối chiếu với thư từ qua lại giữa Chu Tử với các học giả đương thời, đặc biệt là Sái Nguyên Định 蔡元定[14] và Phan Hữu Cung 潘友恭 [15] [70, tr.764]. Kết quả khảo sát cho thấy *Tiểu học* là tác phẩm được Chu Tử dành nhiều thời gian và tâm huyết cho việc biên soạn, nội dung của sách phản ánh rõ ràng tư tưởng và chủ trương của chính Chu Tử chứ không phải người khác. [73, tr.88-89] Do đó, dù Lưu Thanh Chi có những đóng góp nhất định trong quá trình biên soạn nhưng người giữ vai trò trung tâm trong việc định hình tổng thể nội dung và tinh thần của *Tiểu học* vẫn là Chu Tử.

Trong quá trình khảo sát và đối chiếu các văn bản *Tiểu học* hiện tồn, Luận văn nhận thấy bản in trong *Chu Tử toàn thư* 朱子全書[16] là văn bản có độ tin cậy cao nhất, với nội dung và cấu trúc được khảo dị, hiệu đính rõ ràng. Bản in này phản ánh tương đối trung thực diện mạo ban đầu của *Tiểu học* do Chu Tử biên soạn. Cơ cấu văn bản *Tiểu học* trong

---

[13] Lưu Thanh Chi 劉清之 (1133 – 1189): tự Tử Thặng 子澄, hiệu Tĩnh Xuân tiên sinh 靜春先生, là học giả và đại thần triều Tống, quê ở Giang Tây. Ông từng biên soạn nhiều tác phẩm giáo dục như *Huấn mông tân thư* 訓蒙新書, *Giới tử thông lục* 戒子通錄 và có giao lưu học thuật với Chu Tử trong quá trình biên soạn *Tiểu học*.

[14] Sái Nguyên Định 蔡元定 (1135 – 1198): tự Quý Thông 季通, hiệu Tây Sơn tiên sinh 西山先生, là học giả Lý học nổi tiếng đời Nam Tống, quê ở Kiến Dương, Phúc Kiến. Ông là học trò thân cận và cộng sự học thuật quan trọng của Chu Tử.

[15] Phan Hữu Cung 潘友恭 (? - ?): tự Cung Thúc 恭叔, người Kim Hoa (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), là học trò của Chu Tử.

[16] 朱傑人，嚴佐之，劉永翔 (2010), 《朱子全書》, 上海古籍出版社.

Chu Tử toàn thư bao gồm đầy đủ các phần: *Tiểu học nguyên tự* 小學原序, *Tiểu học đề từ* 小學題辭, cùng hai thiên lớn là *Nội thiên* 內篇 (gồm *Lập giáo* 立教, *Minh luân* 明倫, *Kính thân* 敬身 và *Kê cổ* 稽古) và *Ngoại thiên* 外篇 (gồm *Gia ngôn* 嘉言 và *Thiện hạnh* 善行). Cấu trúc này thể hiện rõ hệ thống tư tưởng giáo dục của Chu Tử, đi từ nguyên tắc, mục đích, phương pháp đến minh chứng thực hành trong giáo dục tiểu học.

Một điểm đáng chú ý, khi thực hiện biên soạn *Tiểu* học, Chu Tử chỉ dừng ở việc tuyển lựa các lời huấn dụ, những trích dẫn kinh sử của Nho gia Trung Hoa, sau đó phân loại chúng theo từng thiên, chương mà không kèm theo bất kỳ chú giải, chú thích nào. Cách làm này khiến cho người đọc – đặc biệt là những người sơ học, gặp nhiều khó khăn trong việc thấu hiểu nghĩa lý cũng như tư tưởng ẩn chứa trong từng câu chữ của tác phẩm. Nhận thấy ý nghĩa của *Tiểu học* cũng như những trở ngại trong quá trình nghiên cứu văn bản của người học, nhiều Nho gia đời sau đã tiến hành chú giải, sớ luận cho tác phẩm này nhằm làm sáng tỏ văn nghĩa, khai thông tư tưởng, đồng thời giúp người học tiếp cận nội dung sách một cách hiệu quả và có hệ thống rõ ràng hơn.

1.2. Khái lược về quá trình truyền bá và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Trung Quốc

Từ khi ra đời cho đến đầu thời Minh, khoảng hơn 200 năm, *Chu Tử Tiểu học* đã được nhiều Nho gia chú trọng nghiên cứu và giảng dạy. Đặc biệt, sự xuất hiện liên tiếp của các công trình chú giải, chú thích dành cho *Tiểu học* đã phản ánh mức độ quan tâm sâu rộng của giới Nho học đối với tư tưởng giáo dục của Chu Tử. Tuy cùng hướng đến mục đích giải thích và diễn giải tư tưởng của Chu Tử nhưng do khác biệt về học phong, đối tượng và mục đích, mỗi học giả lại lựa chọn phương pháp triển khai và cách thức chú giải, chú thích không giống nhau. Qua khảo sát một số văn bản hiện tồn, có thể nhận thấy các công trình chú giải, chú thích *Tiểu học* được thực hiện theo hai xu hướng chính:

Thứ nhất, giữ nguyên thứ tự và nội dung nguyên văn của sách *Tiểu học* rồi tiến hành giải thích, hiệu chú trực tiếp. Một số tác phẩm kể đến như *Tiểu học tập chú* 小學

集註, *Tiểu học chư gia tập chú* 小學諸家集註, *Tiểu học tập thành* 小學集成, *Tiểu học tập thuyết* 小學集說,…

Thứ hai, tái sắp xếp, giản lược hoặc bổ sung nội dung so với nguyên điển, nhằm hệ thống lại cấu trúc và lý giải theo quan điểm riêng của từng học giả. Một số tác phẩm tiêu biểu gồm *Tiểu học cổ huấn* 小學古訓, *Cổ văn tiểu học* 古文小學,…

Cách thức trình bày chú giải, chú thích khác nhau dẫn đến những tầng thông tin và giá trị học thuật khác nhau. Những bản chú giải giữ nguyên cấu trúc nguyên văn thường hướng đến việc bảo tồn tư tưởng gốc của Chu Tử, giúp người đọc dễ dàng đối chiếu và nắm bắt trực tiếp tinh thần của bản chính. Ngược lại, các bản chú giải được tái sắp xếp thường phản ánh quan điểm riêng, phương pháp giảng giải và định hướng giáo dục của từng học giả. Nhờ đó, quá trình chú giải, chú thích không chỉ đơn thuần là diễn giải văn bản mà còn trở thành một hình thức sáng tạo học thuật, thể hiện sự tiếp nhận và phát triển tư tưởng Chu Tử trong những bối cảnh lịch sử khác nhau.

Ở các mục tiếp theo, Luận văn sẽ khái quát một số tác phẩm chú giải *Chu Tử Tiểu học* tiêu biểu, đại diện cho hai xu hướng chú giải nêu trên. Trong đó, *Tiểu học tập chú* và *Tiểu học tập thành* đại diện cho xu hướng chú giải thiên về giải thích văn tự và dẫn giải kinh điển, còn *Tiểu học cổ huấn* là tác phẩm tiêu biểu cho xu hướng chú giải tái cấu trúc tác phẩm gốc.

1.2.1. *Tiểu học tập chú* 小學集註

Ở giai đoạn đầu triều Minh, tuy triều đình chưa ban hành bản chú giải chính thức mang tính quan phương, nhưng trong bối cảnh Chu Tử học được tôn sùng như đạo học chính thống của Nho gia, Minh Thái Tổ đã nhanh chóng cho lập trường học khắp nơi nhằm phổ cập giáo dục tiểu học. Trong quá trình này, *Tiểu học* trở thành một văn bản mẫu mực, được sử dụng rộng rãi để biên soạn giáo trình và tài liệu giảng dạy ở cấp sơ học. [85, tr.101-123] Trong số các tác phẩm chú giải, chú thích *Tiểu học*, bản *Tiểu học tập chú* của

Trần Tuyển được nhiều Nho gia đời sau coi trọng và dần trở nên phổ biến trong xã hội đương thời.

Trần Tuyển 陳選 (1429–1486) hay còn gọi là Trần Công 陳公, tự Sĩ Hiền 士賢, hiệu Khắc Am 克菴, biệt hiệu Đan Nhai 丹崖, thuỵ hiệu Cung Mẫn 恭愍, là người Lâm Hải, tỉnh Chiết Giang. Ông là một danh thần kiêm học giả tiêu biểu dưới triều Minh, nổi tiếng với đức độ thanh liêm, tính cách cương trực và tinh thần đề cao giáo hóa.

Năm Thiên Thuận thứ tư (1460), niên hiệu Minh Anh Tông, Trần Tuyển đỗ đầu hội thi năm Canh Thìn, trúng Nhị giáp Tiến sĩ, được bổ nhiệm làm Giám sát ngự sử[17]. Sau đó, Trần Tuyển lần lượt đảm nhiệm các chức vụ như Đốc học[18] Nam Kì, Án sát phó sứ[19] Hà Nam. Trong suốt cuộc đời làm quan của mình, ông đặc biệt chú trọng đến vấn đề giáo dục, ông ban hành quy củ, phép tắc nghiêm minh trong học cung, đích thân tuần tra học xá, giảng dạy cho học trò. Đáng chú ý, Trần Tuyển đã dày công thực hiện chú giải sách *Tiểu học* của Chu Tử, đặt tên là *Tiểu học tập chú*, coi đây là nền tảng căn bản của đạo học và là sách nhập môn tất yếu cho sĩ sinh. Sự tận tâm trong giáo hóa cùng tinh thần nghiêm cẩn của ông khiến giới trí thức đương thời kính trọng.

Theo thông tin từ *Minh sử* 明史, Trần Tuyển khi làm quan Đốc học tại Nam Kinh đã biên soạn sách *Tiểu học tập chú* để Nho sinh học tập theo, vậy có thể suy đoán rằng sách này biên soạn lần đầu vào năm 1469 và đến khoảng năm 1473 được chỉnh lý khắc in. Về tên sách, dựa theo *Tiểu học cú đậu tự* 小學句讀序, có thể xác định năm Quý Tỵ niên hiệu Thành Hoá (1473) là năm khắc in sách với tên gọi ban đầu là *Tiểu học cú đậu* 小學句讀. Sau này sách được đổi tên thành *Tiểu học tập chú*, vấn đề thay đổi tên này dù đã được một số học giả dày công nghiên cứu nhưng đến nay vẫn chưa tìm ra được nguyên nhân cụ thể.

---

[17] Giám sát ngự sử 監察御史: một chức quan liên quan đến việc giám sát quan lại và thực thi pháp luật.

[18] Đốc học 督學: Chức quan phụ trách việc giáo dục trong phạm vi một tỉnh.

[19] Án sát phó sứ 按察副使: là phó quan đứng đầu Án sát ty (cơ quan giám sát tư pháp) thời Minh, quan tứ phẩm, phụ trách các việc chuyên trách như tuần tra quân bị, giáo dục, phòng thủ biên phòng, đồng thời kiêm quản giám sát tư pháp và xét xử hình án trong phạm vi khu vực được giao phó.

Khác với những trước tác có sự thay đổi về mặt kết cấu nguyên điển, Trần Tuyển chủ trương giữ nguyên bố cục gốc của sách *Tiểu học* do Chu Tử biên soạn. Ông không sửa đổi bất kỳ chữ nào trong văn bản gốc mà chỉ bổ sung phần cước chú với những kiến giải của riêng mình hoặc tổng hợp, kế thừa quan điểm của các Nho gia khác. Cách thức chú giải của Trần Tuyển bám sát văn mạch, triển khai nghĩa lý một cách rành mạch, dễ hiểu giúp người đọc có thể tiếp cận tác phẩm từ hẹp đến rộng, từ đơn giản đến uyên áo. Điều này không chỉ thể hiện tinh thần tôn trọng nguyên điển, mà còn phản ánh lòng kính ngưỡng sâu sắc của Trần Tuyển đối với Chu Tử – người được coi là "tập đại thành" của Tân Nho học.

Khi thực hiện chú giải cho *Tiểu học*, nhiều Nho gia sa đà vào việc phân tích câu chữ tác phẩm hoặc ham cao luận mà rời xa văn nghĩa. Việc giải nghĩa thiếu cân đối giữa "văn" 文 và "ý" 意 không chỉ làm mất đi tính khả dụng trong giáo dục tiểu học, mà còn khiến cho tư tưởng cốt lõi của Chu Tử bị khuất lấp trong tầng tầng lớp lớp lý giải hậu thế. So với những trước tác này, bản chú giải của Trần Tuyển mang đến sự thực tiễn, phù hợp với trình độ của những người sơ học. Trần Tuyển đã giữ nguyên và làm sáng tỏ những tư tưởng giáo dục tiểu học của Chu Tử, đồng thời nâng cao giá trị sư phạm của sách *Tiểu học*.

Việc Trần Tuyển được bổ nhiệm làm Đốc học tại Nam Kinh vào những năm đầu niên hiệu Thành Hoá đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình truyền bá *Tiểu học tập chú*. Tác phẩm không chỉ là thành quả học thuật mang tính cá nhân, *Tiểu học tập chú* còn được Trần Tuyển đưa vào giảng dạy như một tài liệu chính thức dành cho môn sinh. Đến khi giữ chức Đốc học chính, ông vẫn duy trì nhất quán cách tổ chức lớp học và tài liệu học tập, nhờ đó *Tiểu học tập chú* ngày càng củng cố vai trò đối với giới Nho sinh và được tiếp nhận rộng rãi trong xã hội. *Tiểu học tập chú* dần trở thành một trong những bản chú giải có sức ảnh hưởng sâu sắc đối với việc học tập và tiếp thu tư tưởng giáo dục của Chu Tử, đặc biệt là giáo dục tiểu học.

Vào thời Thanh, *Tiểu học tập chú* được tuyển chọn vào bộ *Tứ khố toàn thư* 四庫全書, đồng thời được bổ sung bài tựa *Ngự chế Tiểu học tự* 御製小學序 viết vào năm Ung Chính thứ năm (1727). Những điều chỉnh ấy cho thấy văn bản này đã được biên tập và tinh chỉnh theo hướng phù hợp với tính chất quan phương của triều đình. Việc này cho thấy vị thế trung tâm và tính chính thống của tác phẩm trong hệ thống giáo dục tiểu học Nho giáo dưới thời Thanh, đồng thời khẳng định ảnh hưởng của *Tiểu học tập chú* trong lịch sử giáo dục và tư tưởng Trung Hoa. Việc Trần Tuyển biên soạn *Tiểu học tập chú* không chỉ bổ khuyết tài liệu giáo dục dành cho bậc tiểu học đương thời, mà còn thể hiện mong muốn xây dựng một "thiện thư" 善書 (sách khuyến khích làm điều thiện) cho con người.

1.2.2. *Tiểu học tập thành* 小學集成

Tiểu học tập thành còn có nhiều tên gọi khác như *Chư Nho tiêu đề chú sớ Tiểu học tập thành* 諸儒標題註疏小學集成 hay *Tiêu đề chú sớ Tiểu học tập thành* 標題註疏小學集成, do Hà Sĩ Tín 何士信[20] biên soạn. Tác phẩm này sớm nhận được sự chú ý của các Nho gia, vì vậy cũng được giới nghiên cứu Nho học Đông Á khảo cứu tương đối nhiều. Ở Nhật Bản, *Tiểu học tập thành* được truyền bá và lưu hành rộng rãi, trở thành tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình tiếp thu tư tưởng Chu Tử. Về nội dung, sách là sự tổng hợp và dung hội nhiều chú giải của các Nho gia qua các thời kỳ. Cách biên soạn này giúp nội dung trở nên phong phú, phản ánh đa dạng các khuynh hướng chú giải, tuy nhiên cũng khiến cấu trúc tác phẩm phần nào rườm rà, thiếu tập trung.

Bên cạnh đó, trong phần mở đầu của tác phẩm, Hà Sĩ Tín còn sưu tập và tổng hợp nhiều tranh minh họa cho nội dung sách *Tiểu học*. Những hình vẽ này không chỉ giúp người đọc dễ dàng hình dung các tình huống, lễ nghi và hành vi đạo đức được đề cập trong sách, mà còn góp phần trực quan hóa tư tưởng giáo dục Nho gia. Tuy nhiên, so với

[20] Hà Sĩ Tín 何士信 (1195-1200): có khá ít thông tin về nhân vật này.

Tiểu học tập chú của Trần Tuyển, tác phẩm của Hà Sĩ Tín không đạt được sức ảnh hưởng lớn bởi sách này thiên về hướng tổng hợp và mô tả, sự phân tích về mặt lý luận, đạo đức chưa thực sự sâu sắc. Chính vì vậy, *Tiểu học tập thành* chỉ được sử dụng làm tư liệu tham khảo có giá trị bổ trợ cho việc nghiên cứu và giảng dạy.

1.2.3. *Tiểu học cổ huấn* 小學古訓

Tiểu học cổ huấn được Hoàng Tá 黃佐[21] biên soạn vào năm Chính Đức thứ sáu (1511) thời nhà Minh, nhằm chú giải nghĩa lý sách *Tiểu học* do Chu Tử biên soạn. Khác với *Tiểu học tập chú* của Trần Tuyển hay *Tiểu học tập thành* của Hà Sĩ Tín, Hoàng Tá không giữ nguyên kết cấu ban đầu của tác phẩm mà tiến hành phân loại và sắp xếp lại nội dung phần *Nội thiên* từ 04 thiên thành 20 điều, bao gồm: *Uy nghi* 威儀, *Động tác* 動作, *Cư xử* 居處, *Chấp sự* 執事, *Ẩm thực* 飲食, *Y phục* 衣服, *Sái tảo* 灑掃, *Ứng đối* 應對, *Tiến thoái* 進退, *Minh luân* 明倫, *Nhập hiếu* 入孝, *Xuất đễ* 出弟, *Cẩn hành* 謹行, *Tín ngôn* 信言, *Phiếm ái* 汎愛, *Thân nhân* 親仁, *Học văn* 學文, *Lễ nhạc* 禮樂, *Xạ ngự* 射御 và *Thư số* 書數.

Nội dung trước hết chú trọng các quy phạm và hành vi thường nhật, sau đó mới bàn đến nhân luân, đạo lý và cuối cùng là Lục nghệ[22] cùng các tri thức học vấn khác. Theo Hoàng Tá, cách sắp xếp như vậy phù hợp với nhận thức và trình độ tiếp thu của trẻ nhỏ. Trong quá trình thực hiện *Tiểu học cổ huấn*, ông đã tham khảo nhiều văn bản chú giải của các Nho gia đời trước, lược bỏ các chi tiết rườm rà, đồng thời bổ sung một số nội dung mà nguyên bản Chu Tử không có, chẳng hạn như *Tang phục tứ chế* 喪服四制. Cách đặt tên các thiên mục của Hoàng Tá cũng ảnh hưởng đến một số trước tác thuộc hệ sách chú giải *Tiểu học* về sau của thời đại nhà Minh.

---

[21] Hoàng Tá 黃佐 (1490 – 1566): tự là Tài Bá, hiệu Hy Trai, người huyện Hương Sơn, phủ Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, ông là một nhà chính trị, nhà tư tưởng lớn dưới thời Minh Vũ Tông.

[22] Lục nghệ 六藝: từ triều đại nhà Chu, dựa vào *Chu lễ*, người học cần nắm được sáu môn học gồm Lễ 禮 (lễ nghi), Nhạc 樂 (âm nhạc), Xạ 射 (bắn cung), Ngự 御 (điều khiển xe), Thư 書 (thư pháp), Số 數 (tính toán).

Đặc biệt, khi nhậm chức Đốc học Quảng Tây (1528 – 1530), Hoàng Tá đã đưa *Tiểu học cổ huấn* vào chương trình xã học Thái Tuyền hương lễ 泰泉鄉禮, yêu cầu người học phải đọc và thực hành hằng ngày, "ban *Tiểu học cổ huấn*, mọi người đều tuân theo [những quy phạm ấy] mà răn giữ mình" (遺以《小學古訓》，皆遵約束)[23]. Nhờ đó, tác phẩm trở thành một trong những giáo khoa thư quan trọng trong giáo dục tiểu học thời Minh.

Tuy nhiên, Hoàng Tá chỉ tập trung khai thác và sắp xếp lại phần *Nội thiên* mà bỏ qua vai trò của *Ngoại thiên* – vốn có chức năng chứng thực và mở rộng kết quả thực hành của *Nội thiên*, khiến phạm vi lý luận của tác phẩm bị thu hẹp hơn so với bản chú giải của Trần Tuyển. Thông qua cách xử lý này có thể thấy Hoàng Tá đặt trọng tâm vào việc truyền đạt các nguyên tắc và quy phạm đạo đức nền tảng trong kinh điển Nho học, chú trọng đến giáo hóa hành vi ngay trong sinh hoạt thường nhật hơn là triển khai các phương diện mở rộng bằng các câu chuyện, các điển cố, điển tích.

1.3. Khái lược về quá trình truyền nhập và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Triều Tiên

Khó có thể xác định được chính xác thời gian *Tiểu học* của Chu Tử được truyền bá vào Triều Tiên, các nhà nghiên cứu chỉ có thể suy đoán rằng, sách này được lưu truyền cùng với văn tập của Chu Tử vào trung kỳ thời Nguyên. Trong 500 năm vương triều Triều Tiên, sách *Tiểu học* được các Nho gia Triều Tiên đặc biệt coi trọng, thậm chí còn được gọi là "trong nhà răn dạy mà trong phòng tụng đọc, phụ giúp luân thường mà bồi dưỡng phong hoá" (家諭而戶誦之扶倫綱而補風化)[24]. Tại Triều Tiên, *Tiểu học* không chỉ có ý nghĩa đơn thuần là một giáo trình mông học, mà còn thẩm thấu vào các lĩnh vực khác như chính trị, giáo dục, thi cử và văn hoá.

Do *Chu Tử Tiểu học* được viết bằng cổ văn, gây khó hiểu đối với trẻ nhỏ nên các Nho gia tại Triều Tiên chủ yếu sử dụng bản chú giải *Tiểu học tập thành* của Hà Sĩ Tín

[23] 莊民敬 (2022),《略論黃佐與湛若水對朱熹《小學》的改編》,《中國文哲研究通訊》, 第 32 卷, 第 1 期, 頁 101-123.
[24] 蔡雁彬(2002),《朱子《小學》流衍海東考》,《南京大學學報》, 第 39 卷, 4, 頁 96-105.

(một phần là nhờ bộ phận tranh ảnh đi kèm). Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận *Tiểu học* không chỉ dừng lại ở việc sử dụng các bản chú giải đã có sẵn mà nhiều học giả còn tiến hành biên soạn một số trước tác mới dựa trên cơ cấu của nguyên điển *Tiểu học* như: *Thánh học thập đồ* 聖學十圖, *Đại Đông Tiểu học* 大東小學, *Hải Đông tục Tiểu học* 海東續小學,… Trong số đó, *Thánh học thập đồ* của Lý Thoái Khê đã tạo được ảnh hưởng sâu rộng. Ông đã tổng hợp tri thức của các tiên Nho, đồng thời hệ thống tư tưởng Kinh học thành các đồ hình và văn thuyết, cho nên sách đã bao hàm toàn bộ cốt tuỷ của Lý học Tống Minh.

Lý Thoái Khê 李退溪 (1501 – 1570) tên thật là Lý Hoảng 李滉, tự là Cảnh Hạo 景浩, tên hiệu là Thoái Khê 退溪, quê ở Ôn Khê, huyện Lễ An, bán đảo Triều Tiên. Lý Thoái Khê từng nắm giữ các chức quan quan trọng trong triều đình, đến năm 50 tuổi, ông xin từ quan về quê để chuyên tâm nghiên cứu đạo học và giáo dục môn đồ. Lý Thoái Khê được coi là "tập đại thành" của Chu Tử học tại bán đảo Triều Tiên [64, tr.27], ông phát huy tinh nghĩa của phái Lý học Trình – Chu và xây dựng được một hệ thống Lý học mang đặc sắc lý luận riêng.

Năm 68 tuổi, Lý Thoái Khê đã dâng *Thánh học thập đồ* lên vua Tuyên Tổ[25] với mong muốn chấn hưng giáo hóa. Nội dung tác phẩm thể hiện một cách cô đọng và hoàn chỉnh toàn bộ tư tưởng Nho học của ông, có thể xem là sự kết tinh và tổng kết học thuật của Lý Thoái Khê trong giai đoạn cuối đời. Về hình thức trình bày, tác phẩm kết hợp giữa văn thuyết và đồ hình, qua đó chắt lọc các ý nghĩa then chốt và tổ chức chúng thành một hệ thống biểu đồ mang tính lý luận. Tại cuối mỗi phần văn thuyết, Lý Thoái Khê thường kèm theo những bình luận riêng nhằm làm sáng tỏ và nhấn mạnh ý nghĩa của nội dung trung tâm.

Thứ tự sắp xếp của *Thánh học thập đồ* lần lượt gồm: *Tiến thánh học thập đồ tráp* 進聖學十圖箚 (bài tựa), *Thái cực đồ* 太極圖, *Tây minh đồ* 西銘圖, *Tiểu học đồ* 小學圖,

[25] Tuyên Tổ 宣祖 (1552 – 1608): vị vua thứ 14 dưới triều đại Triều Tiên.

Đại học đồ 大學圖, *Bạch Lộc Động quy đồ* 白鹿洞規圖, *Tâm thống tính tình đồ* 心統性情圖, *Nhân thuyết đồ* 仁說圖, *Tâm học đồ* 心學圖, *Kính trai châm đồ* 敬齋箴圖 và *Túc hưng dạ mị châm đồ* 夙興夜寐箴圖. Thông qua dụng ý sắp xếp, hình thức trình bày và nội dung của sách, Lý Thoái Khê đã thể hiện rõ quan điểm về cách phân chia kết cấu như sau: "Đại khái, hai đồ ở trên (*Thái cực đồ* và *Tây minh đồ*) là nơi kiếm tìm đầu mối, khuếch sung [đạo lý], là nơi tột cùng thể nhận từ trời, thấu tận đến đạo, là căn nguyên mẫu mực của tiểu học và đại học. Sáu đồ ở dưới là nơi để làm sáng điều thiện, thành tựu bản thân, là nơi dốc sức vun bồi đức tính, mở rộng đạo nghiệp, là nơi đạt được công hiệu thực tiễn của tiểu học và đại học"[26].

Nội dung mở đầu của *Thánh học thập đồ* là *Thái cực đồ*, Chu Tử cho rằng Thái cực là "nơi đầu não của đạo lý" (道理大頭腦處), "nguồn gốc đạo thuật trăm đời" (百世道術淵源)[27], dựa vào quan điểm trên mà Lý Thoái Khê đã đặt nội dung này ở vị trí thứ nhất. Tiếp theo là *Tây minh đồ*, Lý Thoái Khê đã kế thừa học thuyết về "nhân" 仁 của Khổng Tử, đồng thời chắt lọc và tổng hợp các quan điểm của Nho gia đời sau, để đi đến kết luận rằng *Tây minh đồ* là cảnh giới tối cao của sự tu dưỡng đạo đức, tức thánh nhân cùng quy về đức nhân mà hợp nhất với trời[28].

Nhìn tổng thể, *Thánh học thập đồ* được phân cấp thành 3 tầng bậc, trong đó, tầng thứ nhất gồm *Thái cực đồ* và *Tây minh đồ*; tầng thứ hai gồm *Tiểu học đồ* và *Đại học đồ*; tầng thứ ba gồm sáu đồ còn lại. Trong cấu trúc này, *Tiểu học đồ* và *Đại học đồ* ở tầng thứ hai giữ vai trò trung tâm, vừa tiếp nhận nền tảng lý luận từ tầng thứ nhất, vừa triển

[26] Nguyên văn: "蓋上二圖是求端擴充、體天盡道極致之處，為小學、大學之標準本原。下六圖是明善誠身、崇德廣業用力之處，為小學、大學之田地 事功", 《大學圖》, 《聖學十圖》。

[27] 李退溪, 《聖學十圖》.

[28] 李退溪, 《聖學十圖》.

khai công phu, công hiệu ở tầng thứ ba, qua đó trở thành mắt xích then chốt trong toàn bộ hệ thống tư tưởng giáo dục của Lý Thoái Khê cũng như các Nho gia thuộc Mân phái.[29]

Xét riêng về *Tiểu học đồ*, nội dung này được xếp ở vị trí thứ ba trong *Thánh học thập đồ* cho thấy tiểu học không chỉ là giai đoạn nhập môn, mà còn là nền tảng không thể thiếu cho việc triển khai toàn bộ công phu tu dưỡng trong hệ thống thánh học của Lý Thoái Khê. Đặc biệt, *Tiểu học đồ* là phần do Lý Thoái Khê trực tiếp trước tác dựa trên mục lục của sách *Tiểu học*, như ông tự thuật: "*Tiểu học* xưa vốn không có đồ hình, thần (Lý Thoái Khê) kính cẩn dựa vào mục lục của sách này mà lập thành đồ hình, dùng để đối xứng với đồ hình của *Đại học*"[30].

Việc tự biên soạn *Tiểu học đồ* cho thấy Lý Thoái Khê không chỉ tiếp thu nguyên văn sách *Tiểu học* mà còn chủ động hệ thống tác phẩm thành sơ đồ nhằm làm rõ và thuận tiện cho việc truyền đạt khung tư tưởng giáo dục của Chu Tử. Đồng thời, việc đặt *Tiểu học đồ* ngay trước *Đại học đồ* cũng phản ánh rõ quan điểm học tập có trình tự, từ thấp đến cao, từ "sự" 事 đến "lý" 理 trong tư tưởng giáo dục của Lý Thoái Khê. Qua đó, khẳng định mối quan hệ đối sánh giữa hai nội dung trên, cũng như vai trò nền tảng của *Tiểu học* đối với *Đại học*.

Bên cạnh *Thánh học thập đồ* của Lý Thoái Khê, một số tác phẩm khác được biên soạn trên cơ sở nguyên điển *Tiểu học* cũng có những đóng góp nhất định đối với quá trình tiếp nhận tác phẩm này tại bán đảo Triều Tiên. Đáng chú ý, một số tác phẩm ấy còn được gọi chung là "loại *Tiểu học*" 類小學, bởi nội dung chủ yếu ghi chép những lời hay, việc thiện của các bậc tiền nhân Triều Tiên dựa trên cơ cấu và mô thức biên soạn của *Tiểu học*.[31] Tiêu biểu là *Đại Đông Tiểu học*, tác phẩm này còn được biết đến với những tên gọi khác như *Đại Đông gia ngôn thiện hạnh* 大東嘉言善行, *Đại Đông gia ngôn*

[29] Mân phái: Sau khi Chu Tử làm nhà ở Trúc Xá, ở trong núi Võ Di Sơn, thuộc huyện Sùng An, phủ Kiến Ninh, tỉnh Phúc Kiến, kẻ sĩ ở các nơi đến theo học rất đông. Hậu Nho nhân đó mà gọi phái của ông là Mân phái. Theo Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo* – trọn bộ, NXB. Văn học.

[30] Nguyên văn: "右小學，古無圖，臣謹依本書目錄為此圖，以對大學之圖", *小學圖，聖學十圖*.

[31] 蔡雁彬 (2002), 《朱子《小学》流衍海东考》, 《南京大学学报》 (哲学, 人文科学, 社会科学), 39 (4), 96-105.

thiện hạnh lục 大東嘉言善行錄, *Đại Đông văn kiến lục* 大東聞見錄,… Vấn đề tác giả, hiện vẫn còn có những ý kiến khác nhau, song đa số học giả đều cho rằng Du Cơ Trực 兪直基 là người biên soạn *Đại Đông Tiểu học*.[32]

Tác phẩm này có điểm khác biệt đáng kể so với *Tiểu học*, bởi toàn bộ sách chỉ được chia thành hai phần là *Gia ngôn* và *Thiện hạnh*. Dù Du Cơ Trực mô phỏng thể lệ của *Tiểu học* nhưng ông chủ yếu chú trọng đến các sự kiện, nhân vật, lịch sử của Triều Tiên. Điều đó cho thấy *Đại Đông Tiểu học* không phải là sự sao chép đơn thuần mà còn có sự chọn lọc, bổ sung các tư liệu bản địa.

1.4. Khái lược về quá trình truyền nhập và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Nhật Bản

Sức lan toả của *Tiểu học* không chỉ dừng lại ở Trung Quốc hay Triều Tiên mà còn ảnh hưởng đến nền Nho học tại Nhật Bản. Nhiều học giả tại Nhật Bản cũng tiến hành chú giải cho *Tiểu học* với mục đích khai mở kiến thức cũng như bản địa hoá các tác phẩm kinh điển Trung Hoa. Vào đầu thời đại Edo, cùng với việc coi trọng *Tứ thư học* 四書學, *Tiểu học* theo đó cũng bắt đầu được đề cao. Vào năm thứ ba niên hiệu Meireki 明曆三年 (1657), Yamaga Sokō 山鹿素行 (1622 – 1685)[33] đã tiếp thu lý luận giáo dục tiểu học của Chu Tử mà biên soạn *Vũ giáo Tiểu học* 武教小學 nhằm rèn luyện nếp sống của trẻ nhỏ theo quy củ, đồng thời phê phán những người rập khuôn theo tư tưởng sĩ đại phu của Trung Quốc, ông chủ chương tìm kiếm mô hình giáo dục thích hợp với phong hoá võ sĩ Nhật Bản dựa trên *Chu Tử Tiểu học.* [74, tr.60-80]

Đến năm Manji nguyên niên 萬治元年 (1658), Yamazaki Ansai 山崎闇斎 (1619 – 1682)[34] đã biên soạn *Đại Hoà Tiểu học* 大和小學 dựa trên kết cấu sách *Chu Tử Tiểu học*

---

[32] 황봉덕 (2015), 兪直基의 《大東嘉言善行》 研究, 동양고전연구, 41-71.

[33] Yamaga Sokō 山鹿素行 (1622 – 1685): nhà văn, triết gia Nhật Bản, ông đã sáng lập ra trường phái chiến thuật quân sự Yamagaryu 山鹿流

[34] Yamazaki Ansai 山崎闇斎 (1619 – 1682): triết gia Nhật Bản, ông bắt đầu sự nghiệp với tư cách là nhà sư Phật giáo nhưng cuối cùng ông lựa chọn đi theo giáo lý của Nho gia, đặc biệt là Chu Tử.

để trình bày về các điển cố, sự tích của Nhật Bản bằng quốc ngữ, nhờ đó mà Chu Tử học ngày càng được phát triển mạnh mẽ và sâu rộng tại Nhật Bản. [74, tr.60-80]

Một trong số những người để lại nhiều trước tác quan trọng liên quan đến Nho học tại Nhật Bản phải kể đến Kaibara Ekiken 貝原益軒 (1630 – 1714)[35] [85, tr.101-123], ông cũng sớm chú ý đến *Chu Tử Tiểu học*. Nếu như Ansai và Sokō tham khảo ý tưởng và kết cấu sách *Tiểu học* của Chu Tử để biên soạn tác phẩm phù hợp với Nhật Bản thì Ekiken lại chọn cách chú giải trực tiếp *Chu Tử Tiểu học* trong *Tiểu học bị khảo* 小學備考 (1669). Khi đã cao tuổi, ông tiếp tục cải biên tác phẩm này thành *Tiểu học cú đậu tập sớ* 小學句読集疏. Việc thực hiện chú giải cho nguyên điển *Chu Tử Tiểu học* của Ekiken có lẽ là một nỗ lực diễn giải trung thành nguyên điển và cũng mang mong muốn đưa quy phạm, lễ nghi của sĩ đại phu Trung Quốc vào Nhật Bản.

1.5. Khái lược về quá trình truyền nhập và cải biên của *Chu Tử Tiểu học* tại Việt Nam

Hiện chưa có nhiều tư liệu cho phép xác định chính xác thời điểm *Chu Tử Tiểu học* được truyền bá vào Việt Nam. Tuy nhiên, có thể suy đoán rằng tác phẩm này đã được du nhập cùng với quá trình tiếp nhận các trước tác và văn tập của Chu Tử trong giới Nho học Việt Nam (khoảng thời nhà Lý – Trần). Đây cũng là đặc điểm chung khi các thư tịch ghi chép khá nhiều về quy chế học tập thời xưa, nhưng lại không ghi chú tới cấp tiểu học, mà thường chỉ ghi chép về việc học ở các cấp học sau tiểu học. [7, tr.19]

Mặc dù quá trình khảo sát tư liệu gặp nhiều khó khăn do phạm vi nghiên cứu rộng và nguồn văn bản phân tán, Luận văn vẫn tìm thấy một số cứ liệu quan trọng cho thấy sự tồn tại và tiếp nhận của *Chu Tử Tiểu học* tại Việt Nam, tiêu biểu như *Sơn cư tạp thuật* 山居雜述, *Ốc lậu thoại* 屋漏話 và *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳. Trong đó, ghi chép ở phần *Học thuật* 學術 của *Sơn cư tạp thuật* có chi tiết đáng chú ý như sau: "Vào cuối thời

[35] Kaibara Ekiken 貝原益軒 (1630 – 1714): triết gia và nhà thực vật học theo trường phái Tân Nho giáo người Nhật Bản.

Cảnh Hưng, lúc đó Phan Công Trọng Phiên[36], luôn muốn cải cách những tệ nạn, từ phương Nam trở về, ông đọc được cuốn sách *Tiểu học* mà yêu thích vô cùng. Năm Kỷ Hợi, [ông] xin ban bố học quy tại Quốc Tử Giám và các Đề đốc học chính quan tại các xứ. Kỳ thi Hội cùng năm đó, đề mục đầu phỏng theo sách *Tiểu học* của Chu Tử làm câu hỏi, ý muốn thay đổi lớn việc rèn tập của kẻ sĩ, nhưng những người phụ trách việc giảng dạy thượng cấp, không tự thân thực hành, [điều xấu] tập nhiễm đã sâu, lược bỏ mà không nghe điều hay dở"[37].

Từ những ghi chép này có thể xác định rằng *Chu Tử Tiểu học* đã được truyền vào Việt Nam muộn nhất là vào cuối thời Cảnh Hưng (nửa sau thế kỷ XVIII) và được giới sĩ phu cũng như triều đình Lê tiếp nhận trong môi trường giáo dục chính thức. Trong đó, Phan Trọng Phiên là người tiên phong trong việc ứng dụng sách này vào quá trình cải cách, phục hưng đạo học. Là một nhà Nho "bác văn quảng kiến" 博聞廣見, việc Phan Trọng Phiên "đọc được sách *Tiểu học* mà yêu thích vô cùng" cho thấy giá trị của tác phẩm đối với việc chấn chỉnh học phong đương thời. Đặc biệt, việc xin ban học quy và lấy nội dung sách *Tiểu học* làm đề thi Hội thể hiện nỗ lực của ông khi coi đạo học của Chu Tử làm tiêu chuẩn đạo đức và học thuật cho sĩ tử nước Nam.

Hay trong phần *Học luận* 學論 *– Ốc lậu thoại* cũng nhiều lần nhắc đến sách *Tiểu học* của Chu Tử như: "Gần đây, thoảng có người đề xướng đạo đức, nhưng lại bỏ qua không giảng giải kinh điển, sách vở, chư tử, sử liệu; chỉ chăm chăm đọc sách *Chu Tử Tiểu học* mà chưa từng rèn tập các việc như sái tảo, ứng đối, tiến thoái, chế cân phục, tập minh tán, bố toán bàn, trì cung xạ"[38] [39]. Hoặc "chưa từng biết đến *Chu Tử Tiểu học*, sự

---

[36] Phan Công Trọng Phiên 潘公仲藩 (1735-1798): tức Phan Lê Phiên, Nho thần cuối thời Lê Trung Hưng, từng giữ chức vụ cao trong triều và có chủ trương chấn chỉnh học chính.

[37] Nguyên văn: "景興末，時宰潘公仲藩，雅欲革其弊，自南還，得《小學》書，愛之。己亥年，請頒學規於國子監，及各處提督學政官。是年會試，擬題首以朱子《小學》為問，意欲丕變士習，然主教於上者，無躬行之實，習染既深，略不聞有損益也"，《學述》,《山居雜述》,《越南漢文小說集成》.

[38] Nguyên văn: "近有倡為道德之說者，經、書、子、史置之不講；專誦《朱子小學》未從洒掃，應對，進退，製巾服，習鳴贊，布筭盤，持弓射"，《屋漏話》, ký hiệu VHv.89, trang 264.

[39] Bản dịch của Lê Đình Sơn (2025), "Nho gia Bùi Dương Lịch và những luận bàn về việc học trong *Ốc lậu thoại*", *Đào tạo Hán Nôm và Thư pháp ngoài công lập*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

học của sách này tuy đều là việc về đạo đức của đại học nhưng câu chữ thì chuyên được làm ra vì tiểu học. Khi trẻ còn nhỏ, tinh thần và nhận thức còn yếu, chưa thể thấu hiểu nghĩa lý, hãy cho chúng tụng đọc sách *Tiểu học*, rèn tập các việc [thuộc về] tiểu học. Thân rèn tập việc, miệng tụng đọc sách, thân và miệng đều cùng sở đắc, chí hướng liền trở nên chính trực, học hành [như vậy] mà được bền chắc"[40].

Bùi Dương Lịch là một Nho gia thời Lê trung hưng, tác giả của nhiều trước tác có giá trị học thuật, trong đó *Ốc lậu thoại* là nguồn tư liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa và giáo dục Việt Nam. Trong tác phẩm này, ông nhiều lần đề cập đến sự phổ biến và tầm quan trọng của sách *Tiểu học*, thể hiện qua các nhận định như "chăm chăm đọc sách *Chu Tử Tiểu học*", hay "hãy cho chúng tụng đọc sách *Tiểu học*". Điều này cho thấy *Tiểu học* của Chu Tử không chỉ được biết đến trong phạm vi sách vở mà đã thực sự đi vào thực tiễn giáo dục và sinh hoạt học thuật của Nho gia Việt Nam thời Lê trung hưng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội rối ren cuối thời Lê, nhân tâm suy hoại, thói tệ khoa cử đã ăn sâu, nên những đề xuất cải cách của Phan Trọng Phiên không thể thực hiện trọn vẹn. Dẫu vậy, giá trị tu dưỡng đạo đức và củng cố tri thức Nho học của *Tiểu học* vẫn không mất đi mà sách tiếp tục được lưu truyền, khắc in và lược biên ở các thế kỷ sau, đặc biệt dưới triều Nguyễn – khi tác phẩm này trở thành một bộ phận quan trọng trong hệ thống tư tưởng giáo dục tiểu học tại Việt Nam.

Minh chứng là trong *Đại Nam liệt truyện* có ghi rằng: "Tuy Lý Vương tự là Khôn Chương, lại tự là Quý Trọng, hiệu là Tĩnh Phố, lại hiệu là Vĩ Dã, con thứ 11 của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, do Tiệp dư Lê thị sinh ra. Lúc bé thông minh, trang mạo đẹp đẽ. Lúc 7 tuổi đến thầy đọc sách *Tiểu học, Hiếu kinh*, miệng đều học lầu lầu, người giảng tập lấy làm lạ, thật ra lúc mới 4 tuổi, ông đã được Tiệp dư dạy truyền khẩu rồi cho nên

[40] Nguyên văn: "曾不知《朱子小學》, 其學雖皆大學道德之事, 而其書專為小學而作。當其童幼神識尚短, 未能透会義理, 姑使之誦《小學》之書, 習小學之事。事習於身, 書誦於口, 身口相得, 意向乃真, 學而安焉", 《屋漏話》, ký hiệu VHv.89, trang 265.

vẫn nhớ mà không quên"[41]. Căn cứ vào chi tiết này, có thể nhận định rằng, *Tiểu học* của Chu Tử được Nho gia Việt Nam coi trọng, thậm chí, sách này còn được truyền dạy cho các Hoàng tử trong cung đình. Tuy nhiên, quy mô và hình thức giảng dạy cụ thể của tác phẩm này vẫn chưa được tư liệu phản ánh rõ ràng.

Hiện nay, tư liệu có niên đại xác thực nhất cho thấy *Tiểu học* của Chu Tử được khắc in chính thức tại Việt Nam là bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 子朱子小學全書, in vào năm Minh Mệnh thứ 20 (1839). Văn bản này hiện lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, được in trên giấy dó, có bố cục hoàn chỉnh và nội dung gần như trùng khớp với *Tiểu học tập chú* của Trần Tuyển. Không chỉ dừng lại ở việc khắc in nguyên bản kinh điển Trung Hoa, các Nho gia Việt Nam còn tiến hành lược giản, hiệu chỉnh và biên soạn lại nội dung, đồng thời kết hợp thêm những điển cố, tư liệu giáo dục đặc thù trong nước, từ đó hình thành bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* 子朱子小學略編. Việc biên soạn này thể hiện nỗ lực bản địa hóa của giới Nho sĩ nhằm điều chỉnh nghĩa lý cho phù hợp với thực tiễn giáo dục và xã hội Việt Nam, đồng thời góp phần xây dựng một hệ thống tri thức tiểu học mang bản sắc riêng trên cơ sở tiếp thu tư tưởng Chu Tử.

Nỗ lực bản địa hóa tác phẩm không chỉ thể hiện ở việc bổ sung và điều chỉnh nội dung văn bản, mà còn thể hiện rất rõ trong cách đặt tên sách khi được khắc in tại Việt Nam. Như đã trình bày ở phần trên, các bản chú giải *Tiểu học* tại Trung Quốc, Nhật Bản hay bán đảo Triều Tiên phần lớn đều mang những tên gọi độc lập như *Tiểu học tập chú, Tiểu học tập thành, Tiểu học cổ huấn,...* Tuy nhiên, khi du nhập vào Việt Nam, đặc biệt trong quá trình khắc in và truyền bá, tác phẩm này lại được đặt tên là *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* và *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*, các Nho gia Việt Nam đã có chủ đích gắn trực tiếp tên tác phẩm với tên Chu Tử.

Cách đặt tên này là sự tiếp nối truyền thống tôn sư của Chu Tử khi ông từng gọi Trình Tử là "Tử Trình Tử" 子程子. Trong *Đại học chương cú* 大學章句 có ghi rằng :

[41] Bản dịch của Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 3, NXB Thuận Hoá.

"Thầy Trình Tử nói rằng: '*Đại học* [là] di thư của họ Khổng mà còn là cánh cổng nhập đức của người sơ học.'"[42]. Việc người Việt lựa chọn gọi tác phẩm là "*Tử Chu Tử*…" cho thấy một dụng ý rõ ràng: khẳng định vị thế tông sư của Chu Tử trong hệ thống giáo dục Nho học Việt Nam và thể hiện tính chính thống của đạo học mà Nho gia nước ta tiếp nối.

Bên cạnh hình thức tiếp thu văn xuôi, Nho gia Việt Nam còn vận dụng phương thức diễn âm/diễn Nôm có vần, nhằm giúp học trò dễ ghi nhớ các nội dung giáo dục tiểu học. Tiêu biểu cho loại hình này là bản *Minh luân toát yếu ca* 明倫撮要歌 của Lý Văn Phức[43]. Trong phần *Tiểu dẫn* 小引 của sách, tác giả cho biết rõ mục đích biên soạn: "Con người sinh ra, luân thường có 5 điều. Một thiên *Minh luân* trong sách *Tiểu học*, thầy Chu dạy dỗ tường minh trong đó. Do lo sợ đám trẻ chưa chắc đọc hết mà hiểu trọn vẹn sách. [Nên] lúc rảnh rỗi việc quan vào mùa xuân, nhân đó tinh chọn những điều cốt yếu, biên soạn thành lời có vần. Nhan đề đặt là *Minh luân toát yếu ca,* mong muốn giúp cho con cháu và những người sơ học dễ dàng học thuộc hoặc có thể lĩnh hội được một hai điều. Nếu nói là phụ dực kinh tịch cho thánh hiền thì nào dám nhận. Tháng Giêng năm Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị thứ ba)."[44]

Đoạn tự thuật này cho thấy mục đích chính của Lý Văn Phức là giản lược, vần điệu hoá và mong muốn phổ cập nội dung thiên *Minh luân* – thiên sách quan trọng nhất của sách *Tiểu học*, giúp cho trẻ nhỏ "dễ thuộc, dễ hiểu", qua đó phản ánh nỗ lực bản địa hoá sách *Tiểu học* trong môi trường giáo dục tại Việt Nam vào thế kỷ XIX. Tuy nhiên, *Minh luân toát yếu ca* chỉ là trước tác của cá nhân tác giả, không được khắc in và phổ biến như *Toàn thư* và *Lược biên*.

---

[42] Nguyên văn: "子程子曰：'《大學》，孔氏之遺書，而初學入德之門也。'", 《大學章句》.

[43] Lý Văn Phức 李文馥 (1785-1849): tự Lân Chi 隣芝, hiệu Khắc Trai 克齋, người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng xuyên suốt ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức.

[44] Nguyên văn: "人之生也，其倫有五。《小學·明倫》一篇，朱夫子訓之詳矣。猶恐童蒙輩未必皆遍觀而盡識之。春署之暇，因撮其简要遣之以韻。顏曰：《明倫撮要歌》，欲使子侄初學者，便於成誦或能領會其一二云尔。若曰附籍於聖賢則惡乎敢。 紹治三年癸卯正月", 《明倫撮要歌》, ký hiệu R.1671.

1.6. Tình hình các truyền bản *Tiểu học* tại Việt Nam

1.6.1. Tình hình văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*

Ở Việt Nam tồn tại nhiều tác phẩm thuộc nhóm Bắc thư Nam ấn[45], các tài liệu này được tiếp nhận và khắc in gần như nguyên vẹn nội dung và hình thức kinh tịch Trung Hoa, trong đó *Toàn thư* là bản san khắc dựa trên *Tiểu học tập chú* của Trần Tuyển.

Luận văn đã tiến hành khảo sát và thống kê được tổng cộng 05 văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* hiện đang được lưu trữ tại các cơ sở tư liệu Hán Nôm khu vực miền Bắc Việt Nam, gồm Thư viện Quốc gia Việt Nam và Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Theo như kết quả tổng hợp được, Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện lưu trữ 03 văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư,* ký hiệu R.1478 (quyển 1 – 3), R.1479 (quyển 4 – 6) và R.462 (quyển 1 – 6). Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ 02 văn bản VHv.931 (quyển 1 – 6) và VHv.932 (quyển 1 – 3).

Bảng 1.1. Bảng thống kê các văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*

Kho lưu trữ	Ký hiệu	Dung lượng	Hình thức	Ghi chú
Thư viện Quốc gia Việt Nam	R.1478 (quyển 1 – 3)	58 tờ đôi (116 trang)	Khắc in	Ghép với nhau thành một bộ đầy đủ
	R.1479 (quyển 4 – 6)	82 tờ đôi (164 trang)	Khắc in	
	R.462 (quyển 1 – 6)	93 tờ đôi (186 trang)	Viết tay	Đầy đủ (sao chép từ R.1478 và R.1479)
Viện Nghiên cứu Hán Nôm	VHv.931 (quyển 1 – 6)	226 trang	Viết tay	Đầy đủ (sao chép từ R.1478 và R.1479)
	VHv.932 (quyển 1 – 3)	126 trang	Khắc in	Thiếu quyển 4 – 6

[45] Bắc thư Nam ấn 北書南印: những bộ sách của Trung Quốc được Việt Nam khắc in lại.

Có thể nhận định rằng hệ thống văn bản *Toàn thư* hiện lưu giữ tại Việt Nam xuất phát từ hai nguồn chính: nguồn khắc in và nguồn tư sao. Trong đó, nhóm tư sao gồm 2 bản mang ký hiệu R.462 và VHv.931, được sao chép bởi hai người khác nhau nên có những đặc điểm riêng về bút pháp và trình bày, dù nội dung cơ bản vẫn bám theo bản in mẫu. Ngoại trừ văn bản mang ký hiệu VHv.932 mà Luận văn chưa thể tiếp cận bản vật lý, các văn bản còn lại đều được bảo quản trong tình trạng tốt. Chất lượng giấy, mực và chữ viết nhìn chung nguyên vẹn, ít hư tổn, nhờ đó quá trình khảo sát không gặp nhiều trở ngại đáng kể.

Luận văn lựa chọn văn bản ký hiệu R.1478 và R.1479 làm đối tượng nghiên cứu chính, lý do về việc này sẽ được trình bày ở các mục tiếp theo.

1.6.1.1. Văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* ký hiệu R.1478 và R.1479

Thứ nhất: Theo thông tin Luận văn khảo sát, văn bản kí hiệu R.1478 (từ quyển 1 đến quyển 3) gồm 58 tờ đôi (tương đương 116 trang); văn bản R.1479 (từ quyển 4 đến quyển 6) gồm 82 tờ đôi (tương đương 164 trang). Hai văn bản này tuy được ký hiệu khác nhau, song xét về nội dung, chúng liền mạch nhau và chỉ khi ghép lại mới tạo thành một bộ *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* đầy đủ từ quyển 1 đến quyển 6.

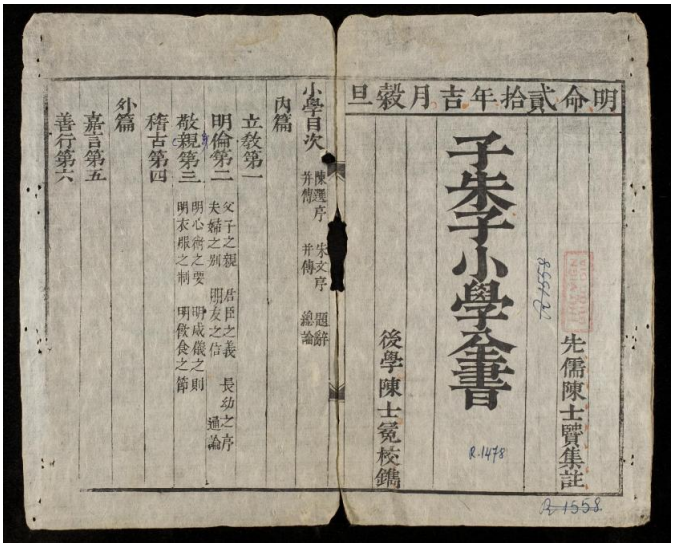
Cả hai văn bản đều là bản khắc in, chất liệu giấy dó, có kích thước 26 x 16 cm. Riêng văn bản R.1479 hiện bị khuyết một tờ đôi (02 trang) ở quyển năm. Một trang văn bản gồm 9 hàng, toàn bộ chữ trong các hàng đều là chữ Hán, được khắc in rõ nét, chân phương. Chỉ có một số rất ít kí tự bị mờ hoặc nhòe, song không ảnh hưởng đáng kể đến việc đọc hiểu.

Nội dung văn bản được chia thành hai phần: phần chính văn sử dụng cỡ chữ lớn, còn phần cước chú viết bằng chữ nhỏ hơn và được bố trí thành hai hàng nằm ngay dưới chính văn (lưỡng cước chú 兩脚注).

Nhìn chung, cả hai văn bản đều được bảo quản trong tình trạng tốt, không có hiện tượng rách nát hay thất lạc đáng kể.

Thứ hai: Do hai văn bản hiện được lưu trữ dưới hai ký hiệu riêng biệt và không còn được đóng chung thành một quyển, Luận văn chưa đủ cơ sở để xác định văn bản R.1478 và R.1479 vốn thuộc cùng một quyển rồi được tách ra, hay ngay từ đầu đã được đóng thành hai quyển riêng biệt.

Ảnh 1.1. Trang bìa của văn bản kí hiệu R.1478



Cách trình bày trang bìa: Từ phải sang trái, trang bên phải là trang thứ nhất, quy ước là trang 1a, những nội dung trên trang sách này gồm:

+ Dòng trên cùng (hàng ngang): Minh Mệnh nhị thập niên cát nguyệt cốc đán 明命貳拾年吉月穀旦 (ngày lành tháng tốt, năm thứ 20 triều Minh Mệnh), đây là năm khắc in của sách, tức năm Minh Mệnh thứ 20 (1839).

+ Phần chữ lớn nhất nằm ở trung tâm của trang 1a là tên văn bản: *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 子朱子小學全書.

+ Hai hàng chữ nhỏ nhìn từ phải sang trái là "Tiên Nho Trần Sĩ Hiền tập chú" 先儒陳士贇集註 và "Hậu học Trần Sĩ Miện hiệu tuyên" 後學陳士冕校鐫.

Trang sách nằm bên tay trái quy ước là trang 1b, đây là phần mục lục của sách, nội dung được viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái theo hàng dọc, cách trình bày cụ thể như sau:

+ Phần *Tiểu học mục thứ* 小學目次 được viết đài lên trên cao nhất với kích thước lớn. Phía dưới dòng chữ này gồm các dòng chữ nhỏ hơn gồm *Trần Tuyển tự tịnh truyện* 陳選序并傳, *Chu Văn Công tự tịnh truyện* 朱文公序并傳, *Đề từ* 題辭 và *Tổng luận* 總論. Đây đều là những phần dẫn nhập như bài tựa, tiểu sử của các nhân vật biên soạn và chú giải văn bản, được đặt trước nội dung chính.

+ Dòng chữ lớn tiếp theo là *Nội thiên* 內篇 được viết thấp hơn phần *Tiểu học mục thứ* một hàng. Các dòng chữ tiếp theo lần lượt là *Lập giáo đệ nhất* 立教第一, *Minh luân đệ nhị* 明倫第二, *Kính thân đệ tam* 敬身第三, *Kê cổ đệ tứ* 稽古第四. Đây là tên các thiên nhỏ thuộc phần *Nội thiên*, được khắc với cỡ chữ nhỏ hơn và bố trí thấp hơn dòng *Nội thiên* một hàng. Trong số bốn thiên này, có hai thiên *Minh luân đệ nhị* 明倫第二 và *Kính thân đệ tam* 敬身第三 được liệt kê thêm các tiểu mục chi tiết hơn với cỡ chữ nhỏ hơn. Cụ thể:

- *Minh luân đệ nhị* 明倫第二 gồm các nội dung Phụ tử chi thân 父子之親, Quân thần chi nghĩa 君臣之義, Phu phụ chi biệt 夫婦之別, Trưởng ấu chi tự 長幼之序, Bằng hữu chi tín 朋友之信, Thông luận 通論;
- *Kính thân đệ tam* 敬身第三 gồm các nội dung Minh tâm thuật chi yếu 明心術之要, Minh uy nghi chi tắc 明威儀之則, Minh y phục chi chế 明衣服之制, Minh ẩm thực chi tiết 明飲食之節.

+ Tương tự như *Nội thiên*, phần *Ngoại thiên* cũng được trình bày theo bố cục phân tầng rõ ràng. Dòng chữ *Ngoại thiên* 外篇 được khắc thấp hơn một hàng so với *Tiểu học mục thứ* và cao hơn một hàng so với hai mục bên dưới là: *Gia ngôn đệ ngũ* 嘉言第五, *Thiện hạnh đệ lục* 善行第六. Cách trình bày này cho thấy *Gia ngôn đệ ngũ* và *Thiện hạnh đệ lục* là hai thiên nhỏ nằm trong phần *Ngoại thiên*, tương ứng với cấu trúc của bốn thiên trong phần *Nội thiên*. Việc sắp xếp theo thứ bậc chiều cao và cỡ chữ như vậy giúp

người đọc dễ dàng nhận biết trình tự nội dung và mối quan hệ giữa các phần trong toàn bộ văn bản.

Ảnh 1.2. Trang đầu tiên của văn bản kí hiệu R.1479



Về cách trình bày nội dung văn bản, dòng chữ được khắc đài cao nhất với kích thước lớn, tương đương kích thước chữ phần chính văn là "*Tiểu học quyển tứ*" 小學卷四. Điều này cho thấy văn bản R.1479 bắt đầu từ quyển thứ tư của tác phẩm, tương ứng với phần *Kê cổ đệ tứ* 稽古第四. Ngay bên dưới là dòng chữ "Trần Tuyển tập chú" 陳選集註, giới thiệu người biên tập và chú giải chính cho văn bản.

Tiếp theo bên phải là dòng chữ "*Nội thiên*" 內篇 được viết thấp hơn một hàng, thể hiện nội dung của quyển thứ tư vẫn nằm trong phần *Nội thiên* của tác phẩm.

Bước vào phần chính văn, dòng chữ "*Kê cổ đệ tứ*" 稽古第四 được trình bày thấp hơn dòng *Nội thiên* một hàng, biểu thị vị trí của thiên tiếp theo trong cấu trúc tổng thể của sách. Bên dưới dòng chính văn này là hai dòng chữ nhỏ ghi chú giải, chú thích của Trần Tuyển.

Các phần nội dung tiếp theo trong văn bản cũng được trình bày theo quy tắc: chữ viết lớn là phần chính văn của tác phẩm *Tiểu học* do Chu Tử biên soạn, còn phần chú

giải của Trần Tuyển được trình bày bằng cỡ chữ nhỏ hơn, chia thành hai cột nằm ngay phía dưới chính văn. Cách sắp xếp này được giữ nhất quán trong toàn bộ các thiên còn lại của văn bản.

Kết luận, dựa theo các thông tin trên văn bản R.1478 và R.1479, có thể nhận định rằng hai văn bản được khắc in vào năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), chữ khắc in chân phương, rõ ràng, không thiếu khuyết về mặt nội dung. Vì vậy Luận văn lựa chọn R.1478 và R.1479 làm đối tượng nghiên cứu chính, từ đó so sánh với các văn bản *Toàn thư* khác.

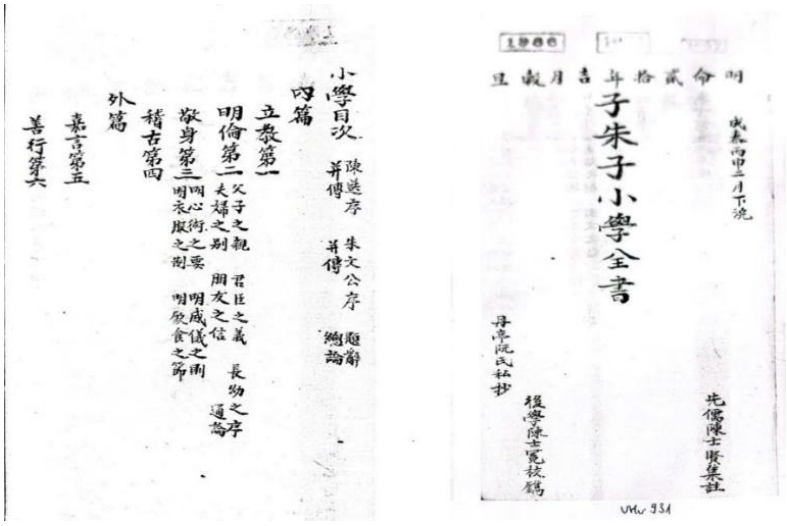
1.6.1.2. Văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* ký hiệu VHv.931

Thứ nhất: Theo Luận văn khảo sát và thông tin từ website của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, văn bản kí hiệu VHv.931 gồm 226 trang, được viết tay trên khổ giấy 23x12 cm. Nội dung đầy đủ *Nội thiên* và *Ngoại thiên*.

Mỗi trang văn bản không có giới hàng, song người chép trình bày rất cẩn trọng, chữ viết ngay ngắn, đều đặn. Trung bình mỗi trang gồm 8 hàng chữ, toàn bộ văn bản được chép bằng chữ Hán, chữ viết thanh thoát, rõ ràng và dễ nhận dạng, điều này thể hiện thái độ nghiêm cẩn của người sao chép văn bản.

Thứ hai: Trang bìa văn bản viết tay kí hiệu VHv.931 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Ảnh 1.3. Trang bìa của văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* kí hiệu VHv.931



Dựa trên hình ảnh trên, có thể nhận thấy rằng cách trình bày nội dung, bố cục chữ và kích thước chữ giữa các phần trong văn bản VHv.931 không có nhiều khác biệt so với các văn bản mang kí hiệu R.1478 và R.1479 hiện được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Điểm khác biệt đáng chú ý nhất trên trang bìa của văn bản VHv.931 là sự xuất hiện của dòng chữ "Đan đình Nguyễn thị tư sao" 丹亭阮氏私抄, cho thấy đây là bản sao chép viết tay của cá nhân nào đó sống dưới triều đại nhà Nguyễn. Việc ghi chú như vậy phản ánh mục đích sao lục để sử dụng riêng, không phải bản chính thức.

1.6.1.3. Văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* ký hiệu VHv.932

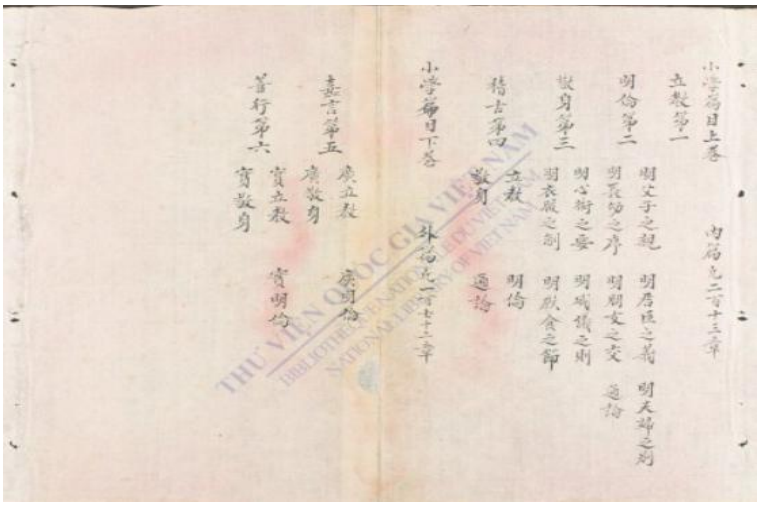
Luận văn đã tiến hành khảo sát văn bản mang kí hiệu VHv.932 hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nhưng do những hạn chế về điều kiện và phạm vi khảo sát, tác giả Luận văn chưa có điều kiện tiếp cận trực tiếp với văn bản này để tiến hành khảo sát toàn diện về nội dung, đặc điểm văn bản cũng như niên đại và nguồn gốc của bản. Vì vậy, những nhận định liên quan đến văn bản VHv.932 trong Luận văn chủ yếu dừng ở mức ghi nhận, chưa sử dụng làm căn cứ chính cho việc đối chiếu và đánh giá văn bản.

1.6.1.4. Văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* ký hiệu R.462

Tại Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện còn lưu giữ một bản chép tay trên giấy dó, mang ký hiệu R.462, có nội dung cơ bản trùng khớp với các bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* mang ký hiệu R.1478 và R.1479. Bản chép này không có trang bìa và không ghi niên đại, song căn cứ vào đặc điểm hình thức và nội dung, có thể đặt ra giả thuyết rằng tác phẩm được sao lại sau năm Minh Mệnh thứ 20 (1839). Tuy nhiên, đây chỉ là giả thuyết mang tính bước đầu và cần được kiểm chứng thêm thông qua việc khảo sát, đối chiếu với các văn bản liên quan.

Toàn bộ bản sách được bảo tồn trong tình trạng tương đối tốt, chữ viết rõ ràng, trình bày ngay ngắn. Trang đầu là phần mục lục, ghi chép khá đầy đủ về cấu trúc và hệ thống các thiên chương của Tiểu học, qua đó cho thấy bản chép tay này có giá trị tham khảo nhất định trong việc đối chiếu và phục nguyên văn bản.

Ảnh 1.4. Trang đầu tiên của văn bản kí hiệu R.462



Nhìn chung, hình thức trình bày của văn bản ký hiệu R.462 không có quá nhiều khác biệt so với R.1478 và R.1479. Điểm khác biệt duy nhất là văn bản này đã được người viết bổ sung phần thống kê số lượng các chương trong *Nội thiên* và *Ngoại thiên*, cụ thể ghi rằng: "*Nội thiên* phàm nhị bách thập tam chương" 內篇凡二百十三章 (*Nội thiên* gồm 213 chương) và "*Ngoại thiên* phàm nhất bách thất thập nhị chương" 外篇凡一百七十二章 (*Ngoại thiên* gồm 172 chương).

Đánh giá chung, hiện nay văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* tồn tại 05 văn bản, trong đó 02 văn bản kí hiệu R.1478 và R.1479 được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam là văn bản đầy đủ nhất về dung lượng tác phẩm và cũng là văn bản được bảo tồn nguyên vẹn nhất. Đồng thời, đây cũng là văn bản khắc in nên có độ ổn định và tin cậy văn bản cao hơn.

Trong khi đó hai văn bản chép tay kí hiệu R.462, VHv.931 và văn bản khắc in kí hiệu VHv.932 không đáp ứng đủ tiêu chí toàn vẹn hoặc tính ổn định nên ngay từ đầu Luận văn đã xác định rằng văn bản khắc in kí hiệu R.1478 và R.1479 là đối tượng nghiên cứu chính của bài viết.

1.6.2. Tình hình văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*

Sách *Tiểu học* không chỉ được truyền bá tại Việt Nam thông qua con đường Bắc thư Nam ấn, mà còn được các Nho gia Việt Nam tuyển chọn, tinh giản và bản địa hoá để phù hợp với điều kiện trong nước. Từ quá trình này, tác phẩm *Lược biên* đã ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và khoa cử của giới Nho sĩ Việt Nam, hơn nữa tác phẩm này còn phản ánh tư tưởng, trình độ học thuật và đặc điểm văn hóa – xã hội của người Việt trong bối cảnh đương thời.

Theo khảo sát của Luận văn, bản *Lược biên* sớm nhất hiện được tìm thấy tại Việt Nam là một ấn bản khắc in vào năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái (1894). Tuy nhiên, trong bài chí của Nguyễn Khuyến có ghi nhận một thông tin quan trọng, cho thấy khả năng tồn tại những văn bản được ấn hành sớm hơn tại Từ Liêm Công thiện đường. Bài chí ghi rằng: "Công thiện đường tại Từ Liêm san khắc sách *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* gồm 2 quyển… Sách này đã ngưng bỏ mà không được giảng dạy đã lâu"[46].

Đồng thời, trong bản in ký hiệu R.1192 tại Hải Hậu vào năm Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái (1906) có ghi dòng: "Từ Liêm Công thiện đường đính ước nguyên bản" (慈廉公善堂訂約原本), qua đó chứng minh rằng bản in này lấy bản gốc từ ấn bản do Từ Liêm Công thiện đường khắc in. Điều này càng củng cố khả năng rằng *Lược biên* từng được san hành tại Từ Liêm trước cả bản 1894 hiện còn lưu truyền.

Điểm đặc biệt thể hiện sự tiếp thu và bản địa hoá của Nho gia Việt Nam đối với tư tưởng giáo dục tiểu học của Chu Tử không chỉ ở dừng ở việc tuyển chọn và tinh giản nội dung sách *Tiểu học tập chú* mà còn bổ sung phần *Thiện thư phục lục* 善書附錄. Nội dung của phần này không chỉ thể hiện tư tưởng, kiến thức của các nhà Nho Việt Nam mà còn tăng cường vai trò khuyến thiện của sách đối với người đọc.

[46] Nguyên văn: "慈廉公善堂刊刻《子朱子小學略編》二卷…是書輟而不講舊矣", 《子朱子小學略編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a.

Dựa theo kết quả khảo sát tư liệu, Luận Văn thống kê được 08 văn bản *Lược biên* còn lưu trữ tại các trung tâm lưu trữ tư liệu phía Bắc Việt Nam. Trong đó, 07 văn bản ký hiệu A.3005, AC.11, VHv.928, VHv.929, VHv.930, VHv.933/1-2, VHv.934/2 được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và 01 văn bản ký hiệu R.1192 được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam. Qua khảo sát sơ bộ, Luận văn nhận thấy các văn bản được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đều cùng một hệ thống truyền bản của nhà in Ngọc Sơn, còn văn bản R.1192 lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam được khắc in từ hệ thống ván khắc thuộc nhà in Hải Hậu. Điều này cho thấy sự tồn tại của ít nhất hai hệ thống truyền bản của tác phẩm.

Bảng 1.2. Bảng thống kê các văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*

Kho lưu trữ	Ký hiệu	Dung lượng	Hình thức	Niên đại	Bài chí của Nguyễn Khuyến	Ghi chú
Viện Nghiên cứu Hán Nôm	A.3005	142 trang	Khắc in	1894	Có	Thiếu quyển 2
	AC.11	300 trang	Bản sao	1894	Có	Đầy đủ
	VHv.928	290 trang	Bản sao	1894	Có	Đầy đủ
	VHv.929	290 trang	Bản sao	1894	Có	Đầy đủ
	VHv.930	290 trang	Khắc in	1894	Có	Đầy đủ
	VHv.933/1-2	282 trang	Bản sao	1894	Có	Đầy đủ
	VHv.934/2	250 trang	Khắc in	1894	Có	Thiếu quyển 1
Thư viện Quốc gia Việt Nam	R.1192	38 tờ (76 trang)	Khắc in	1906	Không	Thiếu quyển 2

Trong số các văn bản đã khảo sát, hai văn bản mang ký hiệu A.3005 và VHv.934/2 không đầy đủ về mặt nội dung. Các văn bản còn lại, gồm AC.11, VHv.928, VHv.929 và VHv.933/1–2, đều là bản sao chụp lại từ nguyên bản gốc, với chất lượng văn bản và bảo quản không đồng đều. Trong nhóm này, VHv.930 là văn bản duy nhất được khắc in hoàn

chỉnh, chữ in trên giấy dó rõ nét, chân phương, thể hiện tính ổn định, tin cậy về mặt hình thức và nội dung. Chính vì vậy, trong phạm vi Luận văn này, chúng tôi lựa chọn văn bản VHv.930 làm đối tượng khảo sát chính.

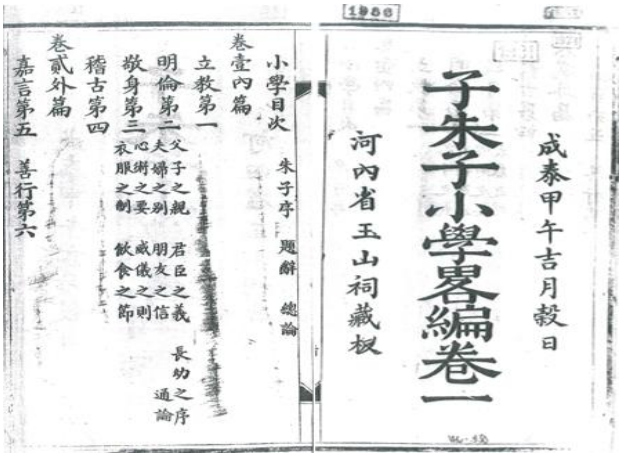
1.6.2.1. Văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* ký hiệu VHv.930

Thứ nhất: Theo thông tin Luận văn khảo sát, văn bản ký hiệu VHv.930 hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, là văn bản được khắc in trên giấy dó, khổ sách 26cm x 16cm, tổng cộng 290 trang (145 tờ đôi). Chữ khắc in chân phương, rõ ràng, ít sai sót, khoảng cách giữa các dòng và khung in được căn chỉnh đều đặn. Về hình thức, *Lược biên* được trình bày tương đối giống *Toàn thư*, tờ đầu tiên của văn bản là tên sách, năm khắc in, nhà in và mục lục (mục thứ) của sách. Văn bản không có "giới hàng" 界行 nhưng được trình bày thành 8 hàng, các chữ khắc in rõ nét, chân phương, chỉ có một số rất ít ký tự bị mờ hoặc nhoè, song không ảnh hưởng đáng kể đến việc giải độc văn bản.

Nội dung văn bản được chia làm hai phần rõ rệt: phần chính văn trình bày bằng cỡ chữ lớn, còn phần cước chú sử dụng cỡ chữ nhỏ hơn và được bố trí thành hai dòng ngay dưới chính văn theo hình thức "lưỡng cước chú" 兩脚注. Riêng mục *Thiện thư phụ lục* 善書附錄 cũng được phân thành bộ phận riêng, và sử dụng cỡ chữ nhỏ để phân biệt với phần văn bản chính.

Về tổng thể, tình trạng bảo tồn của văn bản rất tốt, các trang sách còn nguyên vẹn, không gặp hiện tượng rách nát, hoen ố hoặc thất lạc đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khảo cứu và đối chiếu.

Ảnh 1.5. Trang bìa của văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* kí hiệu VHv.930



Trang 1a chứa các thông tin quan trọng như sau:

+ Dòng chữ ngoài cùng bên phải của trang 1a ghi rõ năm khắc in của văn bản là "Thành Thái Giáp Ngọ cát nguyệt cốc nhật" 成泰甲午吉月穀日(ngày lành tháng tốt năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái), thông tin này cho biết năm sách được khắc in là năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái (1894).

+ **Chính giữa trang**, với cỡ chữ lớn nhất, là nhan đề văn bản "*Tử Chu Tử Tiểu học lược biên quyển nhất*" 子朱子小學略編卷一.

Trang 1b là phần mục thứ (mục lục), viết theo hàng dọc, từ trên xuống dưới, phải sang trái. Trong đó:

+ Tiêu đề chính là "*Tiểu học mục thứ*" 小學目次 với cỡ chữ vừa.

+ Bên dưới là các dòng chữ nhỏ hơn thể hiện tên các mục có trong phần này bao gồm *Chu Tử tự* 朱子序, *Đề từ* 題辭, *Tổng luận* 總論.

+ Các hàng dọc tiếp theo là "*Quyển nhất Nội thiên*" 卷壹內篇 và "*Quyển nhị Ngoại thiên*" 卷貳外篇 và tên các nội dung tương ứng có trong *Nội thiên* và *Ngoại thiên*.

+ Riêng hai thiên *Minh luân* 明倫 và *Kính thân* 敬身 có thêm phần liệt kê các chương mục chi tiết bên dưới bằng cỡ chữ nhỏ hơn, cho thấy sự tỉ mỉ trong biên mục nội dung.

Do văn bản này có hai quyển nên quyển nhị được khắc riêng, khác với quyển nhất, nhan đề là "*Tử Chu Tử Tiểu học lược biên quyển nhị*" 子朱子小學略編卷二.

Đặc biệt, văn bản VHv.930 có kèm theo một bài chí do Nguyễn Khuyến viết, được Đặng Trần Vỹ 鄧陳韙[47] chép lại, trình bày bằng chữ thảo. Nội dung bài chí đề cập đến cách thức biên soạn và tác dụng giáo hóa của sách *Lược biên*, phản ánh vị trí và ảnh hưởng của sách đối với người học trong xã hội đương thời.

1.6.2.2. Văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* ký hiệu R.1192

Khác với các văn bản *Lược biên* hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bản in ký hiệu R.1192 thuộc Thư Viện Quốc gia Việt Nam được khắc in tại nhà in Phương Vọng, Quần Phương, Hải Hậu vào năm Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái (1906). Kết quả khảo sát cho thấy, văn bản ký hiệu R.1192 là văn bản *Lược biên* duy nhất còn được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên, văn bản này thiếu bài chí của Nguyễn Khuyến, đồng thời quyển thứ hai của sách cũng không tìm thấy trong hệ thống lưu trữ. Căn cứ vào cấu trúc của tác phẩm nguyên bản, có khả năng quyển thứ hai của sách này có ký hiệu R.1193, song hiện chưa thể tra cứu được văn bản này trong kho mục lục của Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Nhìn chung bố cục của bản in ký hiệu R.1192 không có quá nhiều khác biệt so với văn bản VHv.930 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cho thấy văn bản R.1192 đã kế thừa khuôn cấu trúc ổn định của văn bản VHv.930.

Dựa vào nội dung văn bản ký hiệu R.1192, Luận văn nhận thấy ván khắc tại nhà in Phương Vọng, Quần Phương, Hải Hậu thay đã thay đổi một số nội dung chú giải so với ván khắc tại Ngọc Sơn. Đa số nội dung được thay đổi đều là sự lược bớt những lời chú, đề dẫn, còn nội dung chính liên quan đến chú giải từ ngữ, nghĩa lý hầu như không thay đổi.

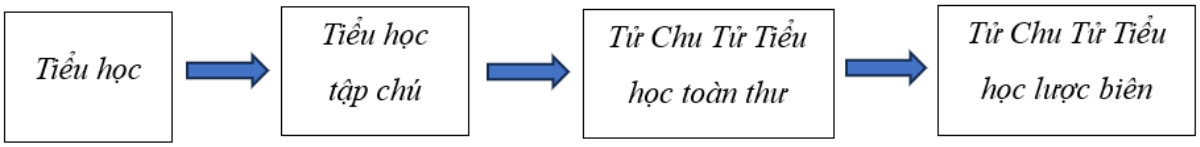
Kết luận, mặc dù số lượng văn bản *Lược biên* hiện tồn tương đối nhiều nhưng đa phần đều không đầy đủ về mặt nội dung, nhiều trường hợp thiếu phần đầu sách, mất

[47] Đặng Trần Vỹ 鄧陳韙 (1864 – 1933): đỗ giải nguyên khoa thi hương Đinh Mão năm 1891, ông từng giữ chức Tuần phủ Phú Thọ, Tổng đốc Bắc Ninh.

quyển hoặc sai sót trong quá trình sao in. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết trong việc đối chiếu, phân tích văn bản học một cách cẩn trọng nhằm tiếp cận được diện mạo hoàn chỉnh và chuẩn xác nhất của tác phẩm. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để *Lược biên* được nhận thức đúng với vai trò vốn có của sách – không chỉ là một tài liệu thiết yếu trong giáo dục tiểu học theo tinh thần Nho học, mà còn là một loại hình sách hướng thiện giàu giá trị trong truyền thống văn hóa Việt Nam.

Luận văn có thể sơ đồ hoá quá trình truyền nhập và cải biên sách *Tiểu học* của Chu Tử tại Việt Nam như sau:

Bảng 1.3. Sơ đồ quá trình truyền nhập và cải biên sách *Tiểu học* tại Việt Nam



Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã khái quát về Chu Tử, hoàn cảnh ra đời của sách *Tiểu học* và cho thấy vị trí quan trọng của tác phẩm này trong hệ thống giáo dục Nho học thời cổ. Trong quá trình lưu truyền sang bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam, *Tiểu học* không chỉ được tiếp nhận nguyên điển mà còn được chú giải, điều chỉnh và bản địa hoá theo những nhu cầu giáo dục, văn hoá khác nhau. Riêng tại Việt Nam, sự tồn tại của *Toàn thư* và *Lược biên* dưới nhiều hình thức văn bản đã cho thấy sự phong phú về mặt truyền bản của tác phẩm này. Trên cơ sở khảo sát các văn bản hiện còn, Luận văn bước đầu xác định được thiện bản và làm rõ hơn đặc điểm truyền nhập và cải biên của *Tiểu học* trong môi trường Nho học Việt Nam.

CHƯƠNG 2. *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC TOÀN THƯ*: CHÍNH VĂN VÀ CHÚ GIẢI

Theo như nội dung và kết luận của mục 1.6.1, Luận văn lựa chọn 02 văn bản *Toàn thư* kí hiệu R.1478 và R.1479 làm bản nền để tiến hành đối chiếu và nghiên cứu, vì vậy, trong các nội dung tiếp theo, tên gọi *Toàn thư* được dùng thống nhất để chỉ hai văn bản này. Bên cạnh đó, Luận văn cũng sử dụng các văn bản khác làm đối tưởng khảo dị để tăng tính khách quan và đa chiều.

Luận văn xác định toàn bộ phần chính văn và hệ thống chú giải của *Toàn thư* là đối tượng nghiên cứu trung tâm của chương 2. Trong đó, phần chính văn bao gồm toàn bộ phần nội dung do Chu Tử trực tiếp trước thuật, đồng thời bao hàm cả *Tiểu học cú đậu tự*, *Tiểu học tổng luận* do Trần Tuyển biên soạn với mục đích dẫn nhập và khái quát hoá nội dung tác phẩm. Phần chú giải được hiểu là toàn bộ hệ thống tập chú của Trần Tuyển phụ dực cho sách *Tiểu học*, có vai trò giải thích, triển khai và bổ sung ý nghĩa cho chính văn.

2.1. Chính văn của *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*

2.1.1. Cơ cấu nội dung *Tiểu học*

Để nhận diện cơ cấu nội dung của *Toàn thư*, trước hết cần xem xét cơ cấu nguyên điển của *Tiểu học* do Chu Tử biên soạn. Qua quá trình khảo sát các thư từ qua lại của Chu Tử và các Nho gia đương thời, tác giả Luận văn nhận thấy ông nhiều lần nhắc đến việc biên soạn sách *Tiểu học* và nhấn mạnh tầm quan trọng của tác phẩm này đối với người học. Theo đó, ban đầu Chu Tử chưa đặt trọng tâm vào việc biên soạn phần *Ngoại thiên*, nhưng dựa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Nho gia khác, ông đã bổ sung hai thiên *Gia ngôn* và *Thiện hạnh*, với tư liệu được tuyển chọn từ kinh, sử, tử, tập.[48] Ngoài ra, tác phẩm vốn còn có một thiên mang tên *Văn chương*, song về sau thiên này đã bị lược bỏ, khiến cơ cấu của *Tiểu học* được định hình lại thành sáu thiên như hiện nay.

[48] Nguyên văn: “朱子曰：昨来奉报，只欲如此间所编者，今细思之，不若来教规模之善。但今所编，皆法制之语。若欲更添嘉言、善行两篇，即两类之中，自须各兼取经、史、子、集之言，其说乃备。但须约取，勿令太泛。”,《文公小学》,《卷首》.

Đồng thời, việc sắp xếp thứ tự các thiên cũng như nội dung của chúng, không được hình thành một cách ngẫu nhiên mà là kết quả của quá trình cân nhắc, bổ sung và điều chỉnh có chủ đích từ phía Chu Tử. Trong *Hối Am tiên sinh văn tập* 晦庵先生朱文公文集 có nội dung đáng chú ý như sau: "Sau khi *Tiểu học* được chỉnh sửa, đã bổ sung nhiều câu chuyện xưa nay, đưa thiên đầu tiên xuống cuối sách, để người sơ học vừa mở sách ra đã có điều thụ đắc. Còn quyển cuối bổ sung những điều cốt yếu dùng để dạy người của Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di, Trương Tái, cùng các nội dung như hương ước, tạp nghi,… biệt riêng thành hạ thiên, tổng cộng xác định gồm sáu thiên"[49].

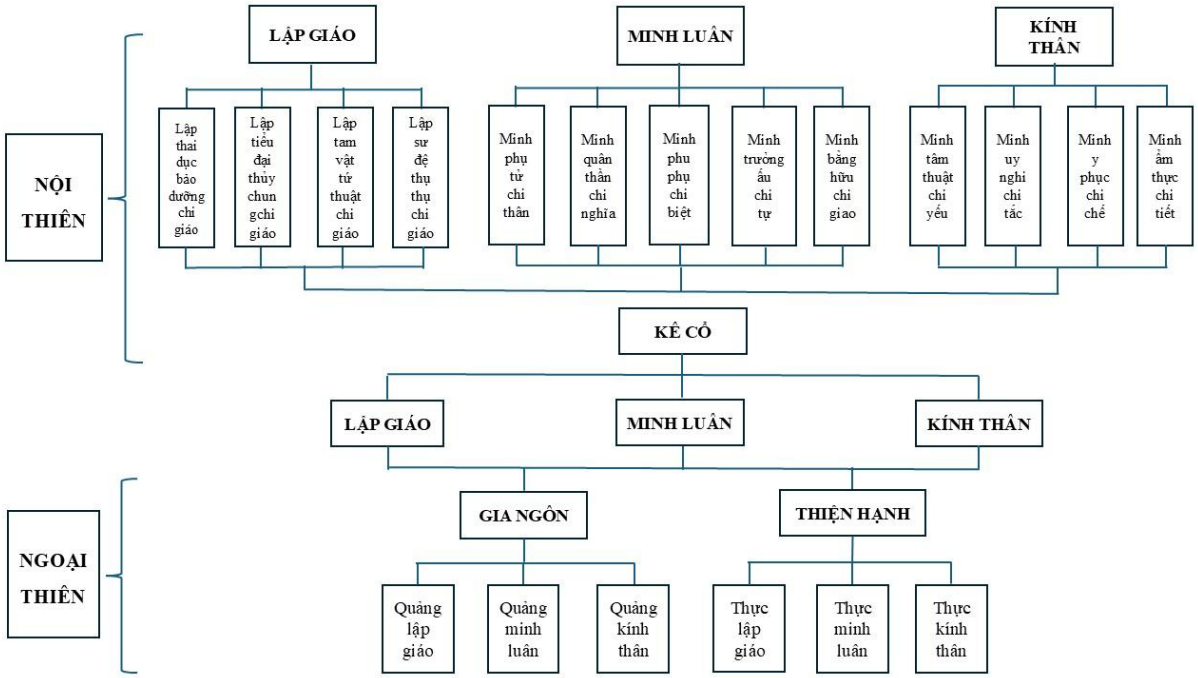
Như vậy, trong quá trình biên soạn *Tiểu học*, Chu Tử không chỉ tập hợp tư liệu có sẵn mà còn tiến hành tuyển chọn, xem xét và chỉnh lý rất cẩn trọng đối với từng nội dung chi tiết. Chính sự dụng công này là cơ sở để hình thành nên một cơ cấu nội dung tương đối chặt chẽ, đồng thời phản ánh khá rõ dụng ý giáo dục của ông đối với người sơ học.

Cơ cấu hiện tại của tác phẩm được tổ chức thành 06 thiên: *Lập giáo, Minh luân, Kính thân, Kê cổ, Gia ngôn* và *Thiện hạnh*. Trong đó, ba thiên *Lập giáo*, *Minh luân* và *Kính thân* tạo thành ba trụ cột chính, đóng vai trò xác lập các nguyên tắc, mục đích và phương pháp của giáo dục tiểu học, hướng toàn bộ tiến trình giáo dục và học tập vào việc bồi dưỡng đức hạnh của mỗi người. Ba thiên còn lại là *Kê cổ*, *Gia ngôn* và *Thiện hạnh* giữ chức năng chứng minh và truyền bá những nghĩa lí của ba thiên đầu tiên thông qua hệ thống điển cố, điển tích hay những câu chuyện cụ thể.

Để khái quát cơ cấu của *Tiểu học*, Luận văn sử dụng nội dung *Tiểu học đồ* trong *Thánh học thập đồ* của Lý Thoái Khê thành **Sơ đồ 2.1** như sau:

[49] Nguyên văn: "《小學》經過這樣的修改，增加了古今故事，把首篇移到書尾，讓初學者打開書就能有所收獲，而末卷增加了周敦頤、程顥、程頤、張載教導人的概要以及鄉約、雜儀之類的內容，另外編成下篇，總共確定為六篇。",《朱熹文集》,《與劉子澄》.

Sơ đồ 2.1. *Tiểu học đồ* trong *Thánh học thập đồ* của Lý Thoái Khê



Đối với cách sắp xếp thứ tự các thiên, Luận văn đã khảo sát nhiều tư liệu của Chu Tử nhưng chưa tìm thấy tư liệu nào trực tiếp bàn về vấn đề này. Tuy nhiên, quan điểm của Chu Tử về nội dung của giáo dục tiểu học thời cổ được phản ánh khá rõ thông qua hệ thống trích dẫn trong *Tiểu học*. Vì vậy, Luận văn đã tiến hành thống kê các trích dẫn này thành **Phụ lục Bảng 3.1** để thuận tiện cho việc theo dõi và phân tích. Có thể nhận thấy rằng, các tư liệu xuất hiện trong *Nội thiên* chủ yếu được Chu Tử tuyển chọn từ những thư tịch như *Lễ ký* (99 lần), *Luận ngữ* (51 lần), *Mạnh tử* (17 lần), *Hiếu kinh* (12 lần),… Còn *Ngoại thiên* hầu hết được trích dẫn từ *Nhị Trình toàn thư* (34 lần), *Lã thị đồng mông huấn* (21 lần), *Tống danh thần ngôn hành lục* (12 lần), *Hậu Hán thư* (10 lần),…

Từ đó có thể thấy, khi biên soạn *Nội thiên*, Chu Tử cho rằng: "Chọn lấy những lễ nghi cổ còn thích hợp với hiện nay để biên thành *Tiểu học nội thiên*" [76, tr.65], như vậy *Nội thiên* chủ yếu dựa vào các thư tịch kinh điển của Nho gia để xác lập những chuẩn tắc nền tảng của giáo dục tiểu học. Thông qua việc đọc và lĩnh hội kinh điển, người học có thể tiếp cận nghĩa lý của thánh hiền, từ đó từng bước bồi dưỡng và nâng cao sự tu dưỡng đạo đức.

Ngược lại, nguồn tư liệu của *Ngoại thiên* phần lớn là các bộ sử và trước tác của chư Nho, được sử dụng nhằm mở rộng, minh chứng và cụ thể hoá những nội dung đã được xác lập ở *Nội thiên*.

Thứ nhất, thiên mở đầu của tác phẩm mang tên *Lập giáo*. Chữ "giáo" ở đây không phải là những điều do thánh nhân tự đặt ra, mà là các đạo lý và chuẩn mực vốn bắt nguồn từ trời, tức "thiên mệnh" 天命. Các bậc thánh hiền chỉ là người thụ nhận, thuận theo và thực hành những đạo lý ấy. Trong khi đó, "chúng nhân ngây ngây, vật dục che lấp, giềng mối hỏng sụt, cam chịu bỏ vứt"[50], nên không thể tự mình lĩnh hội được những nguyên tắc đúng đắn. Chính vì vậy, Chu Tử đặt *Lập giáo* ở vị trí mở đầu nhằm trước hết xác lập nền tảng "thiên lý" 天理 cho toàn bộ tác phẩm, từ đó xác định đâu là điều nuôi dưỡng cái thiện vốn có trong nhân tâm và đâu là điều cần loại bỏ của tư dục.

Xét về hình thức trình bày, *Lập giáo* tuy giữ vai trò là một trong những thiên trụ cột của *Tiểu học*, nhưng không được Chu Tử liệt kê đầy đủ các tiểu mục như ở *Minh luân* và *Kính thân*. Tuy vậy, trong *Thánh học thập đồ*, Lý Thoái Khê đã khảo cứu và thử phân định nội dung của thiên *Lập giáo* thành bốn mục: 立胎育保養之教 Lập thai dục bảo dưỡng chi giáo (Xác lập giáo dục bằng việc chăm sóc, nuôi dưỡng trong thai giáo) 立小大始終之教 Lập tiểu đại thủy chung chi giáo (Xác lập giáo dục trọn vẹn Tiểu học mở đầu và Đại học kết thúc), 立三物四術之教 Lập tam vật tứ thuật chi giáo (Xác lập giáo dục bằng tam vật tứ thuật[51]) và 立師弟授受之教 Lập sư đệ thụ thụ chi giáo (Xác lập giáo dục thầy truyền trò nhận). Điều đó cho thấy rằng, đối với một số học giả đời sau, *Lập giáo* vẫn được nhìn nhận như một thiên có kết cấu và mạch triển khai riêng, dù nguyên tác không trình bày hệ thống tiểu mục một cách rõ ràng.

---

[50] Nguyên văn: "衆人蚩蚩，物欲交蔽，乃頹其綱，安此暴棄。", 《小學題辭》, 《子朱子小學全書》.

[51] 三物四術 Tam vật tư thuật: "Tam vật" được hiểu là ba việc dạy trong hương gồm lục đức: trí, nhân, thánh, nghĩa, trung, hòa; lục hạnh: hiếu, hữu, mục, nhân, nhâm, tuất; lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. "Tứ thuật" được hiểu là *Thi, Thư, Lễ, Nhạc.*

Việc sắp xếp 13 chương trong *Lập giáo* cho thấy các trích dẫn ở đây được lựa chọn khá hợp lý, bởi chúng không chỉ có giá trị minh hoạ đơn lẻ mà còn cùng góp phần xác lập một hệ thống phương pháp giáo dục tương đối hoàn chỉnh. Qua đó, *Lập giáo* thực sự giữ vai trò mở đầu trong việc đặt nền móng cho toàn bộ tư tưởng giáo dục của *Tiểu học*.

Thứ hai, *Minh luân* được xếp ngay sau *Lập giáo.* Trong *Tiểu học, Minh luân* là thiên sách trung tâm, đồng thời được xem là tinh hoa của toàn bộ tác phẩm, trong câu mở đầu của thiên này, Chu Tử đã dẫn lời Mạnh Tử rằng: "[Hãy] thiết lập các loại [trường học] tường, tự, học, hiệu[52] để dạy dỗ dân. [Chúng] đều dùng để làm sáng tỏ luân lí làm người vậy"[53]. Việc đặt *Minh luân* ở vị trí thứ hai cho thấy, sau khi đã xác lập nền tảng giáo hoá ở *Lập giáo*, Chu Tử tiếp tục nhấn mạnh đến mục tiêu cốt lõi của giáo dục, đó là làm sáng tỏ đạo lý Ngũ luân trong đời sống con người.

Đồng thời, việc xây dựng *Minh luân* cũng phần nào phản ánh ý hướng của Chu Tử trong việc khôi phục tinh thần giáo dục thời tiên Tần. Trong *Thượng thư* 尚書 có viết: "Thuấn sai ông Tiết làm quan Tư đồ, kính cẩn thi hành Ngũ giáo", mà nội dung Ngũ giáo chính là đạo thường của Ngũ luân. Từ đó có thể thấy, theo Chu Tử, giáo dục không chỉ nhằm dạy chữ nghĩa hay truyền thụ tri thức, mà trước hết phải hướng con người trở về với các quan hệ luân lý căn bản của xã hội.

Nội dung của *Minh luân* được Chu Tử chia thành năm nội dung lớn, tương đương với Ngũ luân gồm 明父子之親 minh phụ tử chi thân (làm sáng tỏ tình thân của cha con), 明君臣之義 minh quân thần chi nghĩa (làm sáng tỏ đạo nghĩa vua tôi), 明夫婦之別 minh phu phụ chi biệt (làm sáng tỏ sự biện biệt vợ chồng), 明長幼之序 minh trưởng ấu chi tự (làm sáng tỏ thứ tự bề trên và kẻ dưới), 明朋友之交 minh bằng hữu chi giao (làm sáng tỏ sự giao hữu giữa bạn bè). Trong năm mối quan hệ ấy thì phụ tử được đặt lên vị

[52] Tường, tự, học, hiệu: các tên gọi trường học ngày xưa, nhà Hạ gọi là "hiệu", nhà Ân gọi là "tự", nhà Chu gọi là "tường".
[53] Nguyên văn: "孟子曰：'設爲庠序學校以教之，皆所以明人倫也。'", 《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478.

trí đầu tiên bởi theo quan niệm Nho giáo, đây là "thiên đạo" 天道, mang tính tự nhiên nên không thể thay đổi. Người con không thể lựa chọn đấng sinh thành của mình, vì vậy quan hệ cha con được xem là thiêng liêng và có tính nền tảng. Tiếp theo là mối quan hệ quân thần, nếu hiểu một cách khái quát, đây có thể xem là sự mở rộng của quan hệ phụ tử trong phạm vi chính trị – xã hội, thể hiện qua quan niệm "quân phụ, thần tử". Vị trí thứ ba là mối quan hệ phu phụ, tuy được xếp sau phụ tử và quân thần nhưng trong *Kinh Dịch,* đây lại được coi là "sự mở đầu cho muôn đời" (萬世之始), bởi đây là nền tảng để duy trì gia đình và nối tiếp nhân luân. Hai mục cuối lần lượt là mối quan hệ trưởng ấu và bằng hữu, chúng đều là sự mở rộng từ gần đến xa của quan điểm coi huyết thống làm trục của Nho giáo. [36, tr. 84-100]

Nguồn gốc trích dẫn của *Minh luân* hầu hết xuất phát từ *Lễ ký* và *Luận ngữ*, những nội dung thuộc hai tác phẩm này hầu hết đều ghi chép tương đối gần gũi và chi tiết về những chuẩn mực ứng xử trong các mối quan hệ luân lý căn bản. Đáng chú ý, trong số các thiên được trích dẫn từ *Lễ ký*, *Khúc lễ* là thiên xuất hiện nhiều nhất. Nội dung của *Khúc lễ* phần lớn xoay quanh những quy củ hành vi tinh tế trong sinh hoạt thường nhật, đồng thời bao gồm cả các quy tắc về xưng hô trong gia đình, xã hội và triều đình. Qua đó có thể thấy *Minh luân* không chỉ xác lập nguyên tắc về nhân luân, mà còn hướng đến việc cụ thể hoá các nguyên tắc ấy thành những khuôn phép ứng xử thực tiễn. [38, tr.26]

Thứ ba, sau khi xác lập giáo pháp thời Tam đại và làm rõ mục đích của giáo dục, Chu Tử tiếp tục nêu ra phương pháp để thực hiện mục đích ấy, tức công phu "kính" 敬. Bởi vậy, *Kính thân* được xếp ở vị trí thứ ba, hoàn tất ba thiên trụ cột của *Tiểu học*. Nội dung của *Kính thân* được chia thành bốn nội dung gồm: 明心術之要 Minh tâm thuật chi yếu (Làm sáng rõ điều cốt yếu của tâm thuật), 明威儀之則 Minh uy nghi chi tắc (Làm sáng rõ phép tắc của uy nghi), 明衣服之制 Minh y phục chi chế (Làm sáng rõ quy phạm về y phục) và 明飲食之節 Minh ẩm thực chi tiết (Làm sáng rõ lễ tiết trong ăn uống).

Chu Tử từng nói: "Một chữ 'kính' là điều khiến thánh học thành tựu lúc ban đầu và thành tựu khi kết thúc. Người học *Tiểu học* nếu không theo đó thì vốn không thể nuôi dưỡng bản nguyên, để cẩn thận trong các phép tắc quét dọn, ứng đối, tiến thoái, cùng giáo dục lục nghệ."[54] Như vậy, chữ "kính" chính là trọng điểm mà Chu Tử đặc biệt đề cao trong giáo dục. Người học trước hết phải giữ sự kính cẩn ở trong tâm, rồi biểu hiện ra bên ngoài qua uy nghi, phép tắc và cách xử sự hằng ngày. Ngay cả những phương diện như y phục và ẩm thực cũng đều được xem là nơi con người thực hành và cụ thể hoá đức "kính". Thứ tự bốn mục trên cho thấy nội dung của *Kính thân* được triển khai theo một trình tự khá hợp lí.

Thứ tư, *Kê cổ* được xếp ở vị trí thứ tư, chủ yếu tuyển lục hành trạng và phong phạm của các bậc thánh hiền thời tiên Tần, nhằm bổ sung và minh chứng cho những đạo lý đã được nêu ra trong ba thiên trước.

Thứ năm, *Gia ngôn* là thiên sách thứ năm của *Tiểu học*, tập hợp những lời dạy, lời bàn và ngôn luận tiêu biểu của các bậc hiền nhân từ đời Hán trở về sau, qua đó tiếp tục mở rộng nội dung của *Lập giáo*, *Minh luân* và *Kính thân* trong *Nội thiên*.

Thứ sáu, *Thiện hạnh* là thiên cuối cùng của *Tiểu học*, chủ yếu ghi lại hành trạng và việc làm tốt đẹp của các bậc hiền nhân từ đời Hán trở về sau, nhằm chứng thực một cách cụ thể những nguyên tắc và đạo lý đã được xác lập ở ba thiên đầu.

2.1.2. Cơ cấu nội dung *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*

Luận văn đã khảo sát, thống kê và hệ thống hoá nội dung của *Toàn thư*, đồng thời trình bày cụ thể cơ cấu của *Nội thiên* và *Ngoại thiên* thành hai bảng tổng hợp (Bảng 2.2 và Bảng 2.3). Bảng 2.2 trình bày tổng thể về cơ cấu văn bản; bảng 2.3 phân chia chi tiết cơ cấu *Nội thiên* và *Ngoại thiên* theo từng chương mục. Việc hệ thống hoá văn bản không chỉ giúp xác định rõ vai trò của từng thiên, mà còn tạo cơ sở cho các phân tích chuyên sâu ở những tiểu mục tiếp theo.

---

[54] Nguyên văn: "敬之一字，聖學所以成始而成終者也。為小學者不由乎此，固無以涵養本原，而謹夫灑掃應對進退之節，與夫六藝之教。", 《四書集註》, 《大學或問》.

Bảng 2.2. Cơ cấu văn bản *Tử Chu Tử tiểu học toàn thư* kí hiệu R.1478 và R.1479

STT	Các mục	Trang
Quyển thứ nhất kí hiệu R.1478		
1	Trang bìa văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư* 子朱子小學全書	1a
2	*Tiểu học mục thứ* 小學目次	1b
3	*Tiểu học cú đậu tự* 小學句讀序	2a – 3b
4	*Phụ lục Trần Cung Mẫn Công truyện* 附錄陳恭愍公傳	3b – 4a
5	*Tiểu học cú đậu* 小學句讀	4b – 5b
6	*Chu Văn Công truyện* 朱文公傳	5b
7	*Tiểu học đề từ* 小學題辭	6a – 8a
8	*Tiểu học tổng luận* 小學總論	8a – 16b
9	*Tiểu học quyển nhất* 小學卷一	17a – 24b
10	*Tiểu học quyển nhị* 小學卷二	25a – 48b
11	*Tiểu học quyển tam* 小學卷三	49a – 58b
Quyển thứ hai kí hiệu R.1479		
12	*Tiểu học quyển tứ* 小學卷四	1a – 16b
13	*Tiểu học quyển ngũ* 小學卷五	17a – 49b
14	*Tiểu học quyển lục* 小學卷六	50a – 82b

Bảng 2.3. Cơ cấu *Nội thiên* và *Ngoại thiên* của *Toàn thư*

NỘI THIÊN			
Lập giáo			13 chương
Minh luân 108 chương	Phụ tử		39 chương
	Quân thần		20 chương
	Phu phụ		09 chương
	Trưởng ấu		20 chương
	Bằng hữu		11 chương
	Thông luận		09 chương
Kính thân 46 chương	Tâm thuật		12 chương
	Uy nghi		21 chương
	Y phục		07 chương
	Ẩm thực		06 chương
Kê cổ 47 chương	Lập giáo		04 chương
	Minh luân 31 chương	Phụ tử	17 chương
		Quân thần	05 chương
		Phu phụ	04 chương
		Trưởng ấu	03 chương
		Bằng hữu	02 chương
	Kính thân 9 chương	Tâm thuật	03 chương
		Uy nghi	02 chương
		Y phục	03 chương
		Ẩm thực	01 chương
	Thông luận		03 chương

NGOẠI THIÊN			
Gia ngôn 91 chương	Lập giáo		14 chương
	Minh luân 41 chương	Phụ tử	14 chương
		Quân thần	10 chương
		Phu phụ	08 chương
		Trưởng ấu	04 chương
		Bằng hữu	03 chương
		Thông luận	02 chương
	Kính thân 36 chương	Tâm thuật	16 chương
		Uy nghi	05 chương
		Y phục	02 chương
		Độc thư	13 chương
Thiện hạnh 81 chương	Lập giáo		08 chương
	Minh luân 45 chương	Phụ tử	10 chương
		Quân thần	08 chương
		Phu phụ	05 chương
		Trưởng ấu	10 chương
		Bằng hữu	01 chương
		Thông luận	11 chương
	Kính thân 28 chương	Tâm thuật	14 chương
		Uy nghi	07 chương
		Y phục	01 chương
		Ẩm thực	06 chương

Theo thống kê trong **Bảng 2.2**, *Toàn thư* được khắc in tại Việt Nam hầu như giữ nguyên cơ cấu của *Tiểu học tập chú*. Không chỉ vậy, sách này đã bổ sung hai mục *Phụ lục Trần Cung Mẫn Công truyện* 附錄陳恭愍公傳 (trích từ tác phẩm *Chiết học tông truyền* 浙學宗傳) và *Chu Văn Công truyện* 朱文公傳 (chưa rõ nguồn). Các mục này viết về tiểu sử của Trần Tuyển – người biên soạn *Tiểu học tập chú* và Chu Tử - tác giả sách *Tiểu học*, việc bổ sung phần truyện kí không chỉ giúp cho người đọc có thêm những tri thức khái quát về thân thế, sự nghiệp và tư tưởng của hai nhân vật có vai trò trung tâm trong việc hình thành và truyền bá tác phẩm, mà còn phản ánh thái độ tri ân của Nho gia Việt Nam đối với bậc tiên Nho.

Theo kết quả khảo sát của Luận văn đối với một số truyền bản *Tiểu học tập chú* tại khu vực Đông Á, phần lớn các văn bản không kèm theo 02 phụ lục trên. Có thể đặt ra 02 giả thuyết về vấn đề này, giả thuyết thứ nhất: Văn bản *Toàn thư* tại Việt Nam được sao lại từ một hệ bản *Tiểu học tập chú* tại Trung Quốc, vốn đã khác biệt với các hệ bản hiện còn; giả thuyết thứ hai: Chính các nhà Nho Việt Nam, trong quá trình biên tập và tổ chức khắc in *Toàn thư*, đã chủ động bổ sung phần tiểu sử Chu Tử và Trần Tuyển.

2.1.3. Vai trò của tiểu học trong hệ thống học vấn

Trong *Tiểu học cú đậu*, Chu Tử khẳng định rằng từ thời cổ, tiểu học giữ vai trò rèn luyện cho trẻ nhỏ các lễ tiết và phép tắc cơ bản trước khi tiến vào những nội dung học tập ở trình độ cao hơn. Do toàn bộ sách *Tiểu học* thời xưa không còn được lưu truyền đầy đủ, ông đã góp nhặt các danh ngôn, kinh điển còn sót lại để biên soạn thành sách *Tiểu học*, nhằm khôi phục và củng cố nền tảng giáo dục sơ học. Trên cơ sở ấy, *Tiểu học đề từ* có thể xem là phần nội dung thể hiện khá tập trung và gần như trọn vẹn quan điểm của Chu Tử về vai trò của giáo dục tiểu học.

Trong phần đề từ này, Chu Tử cho rằng mỗi người đều nhận được các đức tính tốt đẹp từ trời gồm "nhân, nghĩa, lễ, trí" nên ban đầu "không gì không thiện", ai cũng biết "yêu cha kính anh, trung vua thuận trưởng, là giữ tính thường". Tuy nhiên, chỉ các bậc thánh nhân là người có thể giữ gìn ngũ luân, còn người thường thì bị vật dục che lấp,

khiến cho "giềng mối hỏng sụt"[55]. Chính vì những lẽ trên mà thánh nhân đã lập ra thứ tự của việc học và thiết lập người thầy, để giúp cho người thường biết đúng sai, trái phải mà tự mình trở về với các luân lý cao đẹp vốn có.

2.1.3.1. Giáo dục tiểu học là nền tảng của giáo dục đại học

Quá trình học tập phải được tiến hành từ thấp đến cao, từ căn bản đến cao sâu nhằm "gốc rễ vun tưới, cho cành tốt tươi" (以培其根，以達其支)[56]. Vì vậy, giáo dục tiểu học đóng vai trò như bước khởi đầu, là nền tảng sơ khởi cho quá trình rèn luyện và học tập lâu dài. Đây là giai đoạn đặt những viên gạch đầu tiên để người học từng bước tiến lên các cấp học cao hơn như đại học, tức là sự biến chuyển từ giai đoạn rèn luyện bản thân chuyển sang giai đoạn thực hành các công việc bên ngoài.

Trong đó, giáo dục tiểu học chính là gốc rễ của giáo dục đại học, còn giáo dục đại học lại là cành ngọn của giáo dục tiểu học. Nếu gốc rễ vững chắc, sâu dày thì cành lá mới có thể phát triển tốt tươi; ngược lại, nếu cành lá vươn rộng thì cũng có thể giúp nuôi dưỡng lại cho gốc rễ. Đây là mối quan hệ tương hỗ, khó có thể tách rời nhau trong vấn đề học tập và giảng dạy, dù bỏ đi phần nào cũng sẽ khiến người học gặp nhiều khó khăn trong quá trình hoàn thiện đạo đức và tri thức.

Phép dạy của tiểu học được triển khai từ những việc thực hành cụ thể như "thưa gửi quét rảy, vào hiếu ra kính, hành động không trái" (灑掃應對，入孝出恭，動罔或悖) rồi sau đó mới mở rộng sang việc học tri thức như "tụng đọc Thi Thư, vịnh ca múa nhảy, cung cẩn nghĩ suy" (誦詩讀書，詠歌舞蹈，思罔或逾). Sau khi học xong "tiểu nhân chi học" 小子之學 thì mới tiếp tục tiến đến "đại nhân chi học" 大人之學[57], bao gồm

[55] Nguyên văn: "小學之方，灑掃應對，入孝出恭，動罔或悖。行有餘力，誦詩讀書，詠歌舞蹈，思罔或逾。窮理脩身，斯學之大，明命赫然，罔有內外" (Dịch nghĩa: Phép của Tiểu học: thưa gửi quét rảy, vào hiếu ra kính, hành động không trái. Làm có thừa sức, tụng đọc Thi Thư, vịnh ca múa nhảy, cung cẩn nghĩ suy. Cùng lý tu thân, đạo học vĩ đại, mệnh sáng rõ ràng, chẳng chia nội ngoại.), 《小學題辭》, 《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478.

[56] 《小學題辭》, 《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478.

[57] Nguyên văn: "古之為教者，有小子之學，有大人之學", 《經筵講義》, 《晦庵先生朱文公文集》.

cách vật 格物, trí tri 致知, thành ý 誠意, chính tâm 正心, tu thân 修身, tề gia 齊家, trị quốc 治國, bình thiên hạ 平天下.[58]

Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ mang tính chất khái quát vì "đại học và tiểu học, vốn có điều khác nhau nhưng đạo thì chỉ có một mà thôi… Không giống như khác biệt xưa nay, phân chia nghĩa lợi, rõ ràng tách bạch như thơm thối, băng than khác hẳn nhau mà không thể nương dựa kế tiếp nhau vậy"[59]. Cho nên, người học phải "có tiểu học để thành tựu lúc ban đầu, có đại học để thành tựu khi rốt ráo"[60].

2.1.3.2. Giáo dục tiểu học được khởi lên từ "sự" 事

Khác với những phương pháp giáo dục coi trọng lý luận cao siêu, Chu Tử cho rằng giáo dục tiểu học phải được khởi lên từ "sự", tức những việc làm cụ thể trong cuộc sống hàng ngày. Thông qua những hành vi quen thuộc như rảy nước, quét nhà, ứng đối, tiến lui, người sơ học sẽ dần tiếp cận được với các quy phạm đã được xã hội công nhận, từ đó hình thành ý thức và trách nhiệm một cách tự nhiên. Việc lặp đi lặp lại những hành vi này dưới sự hướng dẫn nghiêm túc sẽ nuôi dưỡng nhân cách, hình thành nền tảng đạo đức vững chắc cho trẻ nhỏ.

Trên cơ sở đó, Chu Tử bác bỏ lối suy nghĩ phổ biến rằng việc học phải bắt đầu từ những điều lớn lao hay kiến thức uyên thâm. Trái lại, ông chủ trương rằng, giáo dục cần xuất phát từ những việc nhỏ, thường nhật – những điều mà người ta dễ coi nhẹ vì quá quen thuộc. Chính từ những "sự" ấy, người học mới có thể từng bước suy rộng ra các chuẩn mực luân lý lớn hơn như hiếu đễ và nhân luân: "Cái gọi là tiểu học dừng ở các lễ tiết quét dọn, ứng đối, tiến lui, rồi suy rộng ra để phụng sự cha, nghe lời anh"[61]. Việc học từ "sự" là phương pháp giáo dục thiết yếu để chuyển hoá những hành vi đời thường thành

[58] Nguyên văn: "古者小學，教人以灑掃，應對，進退之節；愛親，敬長，隆師，親友之道，皆所以爲脩身，齊家，治國，平天下之本。",《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478.
[59] Nguyên văn: "學之大小，固有不同，然其為道則一而已…非若古今之辨義利之分，判然如薰蕕、冰炭之相反而不可以相入也", 《四書或問》.
[60] Nguyên văn: "有小學以成始，有大學以成終",《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478.
[61] Nguyên văn: "所謂小學只是灑掃，應對，進退之節，推之以致事親從兄",《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478.

công phu tu dưỡng nội tâm, tạo nên nền tảng vững chắc cho toàn bộ tiến trình học tập trong tương lai.

Nếu đại học hướng việc nhận thức "lý" nhằm nâng cao năng lực nhận thức, thì tiểu học lại hướng đến "sự" nhằm thông qua những hành vi luân lý cụ thể để nuôi dưỡng lòng kính trọng vốn được hàm dưỡng trong bản tâm. Trong *Chu Tử ngữ loại* 朱子語類 ghi rằng: "'Thiên mệnh' không phải điều dùng để dạy cho trẻ nhỏ. Dạy dỗ trẻ nhỏ chỉ nói khái quát về nghĩa lý, chỉ chú trọng đến việc hiện ra trước mắt"[62]. Đối với ông, những quan niệm siêu hình như "thiên mệnh" thuộc phạm trù lý thuyết, trừu tượng nên không thích hợp với trình độ nhận thức còn mang tính trực quan của trẻ. Vì vậy giáo dục tiểu học nên lấy các "sự" cụ thể trong sinh hoạt thường ngày làm trọng tâm, thông qua đó nuôi dưỡng tâm tính và hình thành nhân cách tốt đẹp.

Trong hệ thống phương pháp giáo dục tiểu học của Chu Tử, ông không giảng giải lí thuyết, không nêu rõ nguyên nhân, không phân tích đúng sai mà chỉ quy định việc làm cụ thể. Bởi Chu Tử coi "sự" là tiêu chuẩn đánh giá thành quả của giáo dục tiểu học, ông quan tâm đến thái độ, hành vi cụ thể hơn những lí thuyết suông. Tuy nhiên, việc dạy dỗ trẻ nhỏ như vậy chỉ phù hợp trong một độ tuổi hoặc một số trường hợp nhất định, nếu không, người học rất dễ thực hiện công việc một cách rập khuôn, thiếu linh hoạt. Đây cũng là vấn đề được các học giả cận – hiện đại đưa ra bàn luận rất nhiều, song, không vì thế mà phủ nhận vai trò nền tảng tư tưởng giáo dục tiểu học của Chu Tử với hệ thống giáo dục Đông Á về sau.

2.1.3.3. Vai trò của đức "kính" 敬

Để thực hành các "sự" một cách thuần thục và khéo léo, người học cần vận dụng đồng thời hai công phu quan trọng là "trì kính" 持敬 và "cùng lý" 窮理. "Trì kính" là việc giữ gìn tâm thế kính cẩn trong mọi hành vi, còn "cùng lý" là truy tìm, hiểu tỏ lý lẽ của sự việc đến tận cùng. Hai vấn đề này không đối lập mà có sự bổ trợ cho nhau bởi

[62] Nguyên văn: "天命，非所以教小兒。教小兒，只說箇義理大概，只眼前事",《朱子語類》.

"trì kính" là nền tảng giúp con người tập trung nội tâm, giữ gìn "thiên lý" 天理, còn "cùng lý" là con đường để mở rộng cả tri thức, nhân cách và lý giải sâu sắc hơn về các nguyên lý của thế giới. Chu Tử đã nhận ra mối quan hệ này nên đã nhiều lần nhắc đến việc "trì kính" trong các trước tác của mình. Đặc biệt, trong 6 quyển của sách *Tiểu học*, ngoài những nội dung tản mát về "kính" và "sự", ông còn dành riêng một thiên *Kính thân* để làm rõ về những nghĩa lý của chữ "kính".

Chu Tử nhận định về vai trò của đức "kính" đối với cái học thánh hiền trong *Tứ thư hoặc vấn* như sau: "Một chữ 'kính', là điều dùng để mở đầu và kết thúc sự học của thánh nhân. Học tiểu học không nhờ vào điều đó [chữ 'kính'], thì không lấy gì để nuôi dưỡng gốc rễ, huống chi cẩn trọng các lễ tiết quét tước, ứng đối tiến lui cũng như các phép dạy Lục nghệ; Học đại học không nhờ vào điều đó [chữ 'kính'] thì không có gì để khai mở thông minh, tiến đức tu nghiệp, huống chi đạt đến công phu minh đức, tân dân. Vì vậy, Trình Tử nêu rõ ra đạo 'cách vật' ắt là dựa vào điều này [chữ 'kính'] để thuyết giảng"[63].

Có thể khẳng định rằng đức "kính" là sợi dây kết nối, xuyên suốt cả tiểu học và đại học, giữa "sự" và "lý". Nhờ có đức "kính" mà người học tiểu học có thể chuyên chú vào những việc nhỏ nhặt thường nhật, khiến cho mình dần tiến bộ mà bản thân không hề phát hiện ra; người học đại học có thể tiến hành các công phu cao hơn như cách vật, trí tri, thành ý và chính tâm. Điều này cũng thể hiện sự nhất quán về mặt tư tưởng trong toàn bộ hệ thống giáo dục của Chu Tử.

Dương Hỗ[64] thời Tấn từng dạy con cháu rằng: "Cung kính là điều đứng đầu của đạo đức; Thận trọng là gốc rễ của tính nết" (恭為德首；慎為行基), như vậy, trước Chu Tử, có nhiều Nho gia đã sớm xác lập vai trò của đức "kính" như một nguyên tắc cốt lõi trong việc tu dưỡng đạo đức. Đức "kính" được xem là công phu khởi điểm để người sơ học

[63] Nguyên văn: "敬之一字，聖學所以成始而成終者也。為小學者不由乎此，固無以涵養本源，而謹夫灑掃、應對、進退之節與夫六藝之教；為大學者不由乎此，亦無以開發聰明、進德修業，而緻夫明德、新民之功也。是以程子發明格物之道，而必以是為說焉",《四書或問》.

[64] Dương Hỗ 羊祜 (221 – 278): tên tự là Thúc Tử 叔子, người Nam Thành, Thái Sơn, Thanh Châu, ông là nhà chiến lược, quân sự, chính trị và văn sĩ nổi tiếng thời Tây Tấn.

rèn luyện bản thân thông qua những "sự" cụ thể như quét tước, tiến lui, ăn mặc, đi đứng. Có thể nói, trong hệ thống tư tưởng giáo dục của Chu Tử, đức "kính" vừa là điểm khởi đầu, vừa là điểm quy tụ của toàn bộ công phu học vấn.

Nhìn chung, từ ba phương diện trên có thể thấy rằng tinh thần "Tiên học Lễ" chính là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của sách *Tiểu học*. Xét về nội hàm của chữ "lễ", *Thuyết văn giải tự* 說文解字 của Hứa Thận 許慎[65] có viết: "Lễ [nghĩa là] đôi giày [chuyển nghĩa thành động từ là "giẫm đạp"]. Dùng để phụng sự thân và cầu phúc." (禮：履也。所以事神致福也。). Từ đó, "lễ" được hiểu là các hoạt động thực tiễn để thờ cúng thần linh, cầu mong phúc lành, mở rộng nghĩa hơn, "lễ" còn dùng để chỉ những quy củ, phép tắc, lễ nghi,… được xã hội thừa nhận là đúng đắn. [34, tr.44]

Theo nghĩa đó, "lễ" không chỉ là hình thức bên ngoài mà còn là phương diện thực hành ban đầu để người học từng bước đi vào công phu tu dưỡng đạo đức. Tinh thần "Tiên học Lễ" trước tiên phải đề cao sự rèn luyện đạo đức, thực hiện được những đức tính "hiếu đễ", "cẩn tín", "phiếm ái chúng", "thân nhân" mà *Luận ngữ* nêu ra. Kính cẩn trong từng việc làm hàng ngày như rảy nước, quét nhà, ứng đối, tiến lui. Sau khi "[hoàn thành việc] hành đạo mà còn dư lực thì dùng [sức lực đó] để học văn."[66]

Vậy nên, giáo dục tiểu học là giai đoạn đặt nền tảng cho toàn bộ tiến trình học vấn. Nền tảng ấy không được xác lập bằng những lý thuyết cao xa, mà bắt đầu từ việc học "lễ" 禮 qua từng hành vi nhỏ bé, cụ thể trong đời sống thường nhật nhờ công phu của đức "kính". Từ đó, lời nói và hành động của con người dần trở nên đúng mực, đồng thời các phẩm chất đạo đức cũng từng bước được hình thành.

---

[65] Hứa Thận 許慎: Tên tự là Thúc Trọng 叔重, sống vào khoảng những năm 30 – 140 thời Đông Hán tại Trung Quốc. Ông là một nhà Kinh học, nhà Văn tự học có nhiều đóng góp cho lịch sử, văn hóa Trung Quốc, đặc biệt là tác phẩm *Thuyết văn giải tự* 說文解字 của ông đã trình bày hơn 9.000 mục từ với 540 bộ thủ, giải thích nguồn gốc các chữ Hán.

[66] Nguyên văn: 孔子曰：“弟子入則孝，出則弟，謹而信，汎愛眾而親仁，行有餘力，則以學文。興於詩，立於禮, 成於樂。”，《學而》,《論語》.

2.2. Chú giải của *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*

Dựa trên những phân tích về nội dung chính văn và hình thức của *Toàn thư* ở các mục trên, Luận văn nhận thấy những nội dung do Chu Tử trước thuật đủ để cung cấp cho người đọc một nền tảng kiến thức cơ bản về giáo dục tiểu học. Tuy nhiên, do khoảng cách về thời gian và ngôn ngữ nên chính văn của tác phẩm khó có thể truyền tải được trọn vẹn ý nghĩa của sách. Bởi vậy, những nguyên tắc và quan điểm về giáo dục tiểu học của Chu Tử chỉ thật sự phát huy công hiệu khi được tiếp nhận thông qua hệ thống chú giải đi kèm.

Phần chú giải của tác phẩm do Trần Tuyển biên soạn giữ vai trò giải thích, triển khai và bổ sung ý nghĩa cho chính văn một cách cụ thể, hợp lý, đặc biệt đối với những nội dung liên quan đến lễ nghi, luân lý và công phu tu dưỡng. Vì vậy, phần chú giải giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc minh giải văn bản và định hướng cách tiếp nhận nội dung tác phẩm. Những đoạn văn mang tính khái quát, cốt yếu trong chính văn được triển khai rõ ràng hơn, đồng thời các chi tiết hàm súc hoặc dễ gây hiểu lầm cũng được làm sáng tỏ. Trên cơ sở đó, Luận văn tiếp tục khảo sát phần chú giải của *Toàn thư*, nhằm làm rõ đặc điểm hình thức và nội dung chú giải của Trần Tuyển, đồng thời phân tích ý nghĩa của hoạt động chú giải đối với quá trình tiếp nhận và triển khai tư tưởng giáo dục của Chu Tử.

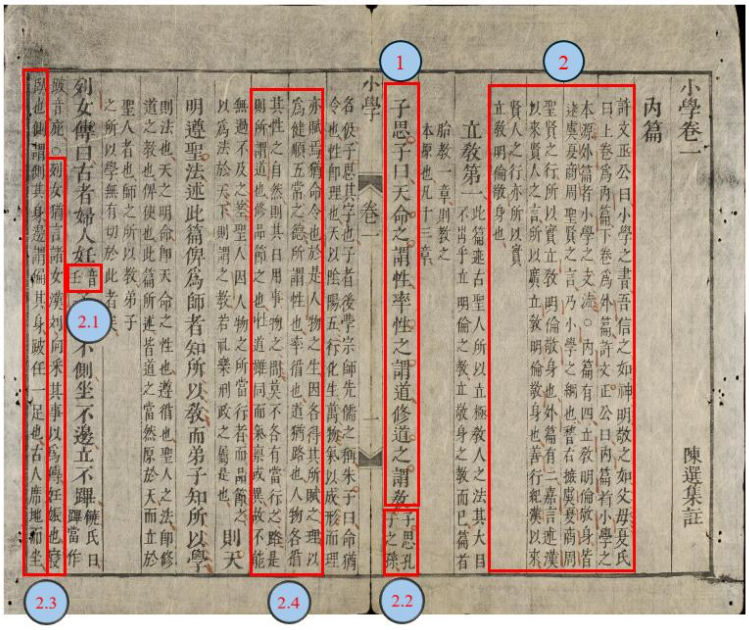
2.2.1. Hình thức và dung lượng chú giải

2.2.1.1. Hình thức trình bày chú giải

Hệ thống chú giải của *Toàn thư* được trình bày mạch lạc và nhất quán, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và giảng dạy nội dung chính văn. Ngoại trừ các phần gồm *Tiểu học cú đậu tự*, *Phụ lục Trần Cung Mẫn Công truyện*, *Chu Văn Công truyện* và *Tiểu học tổng luận*, kết cấu cơ bản của một chương trong *Toàn thư* được trình bày như sau:

Luận văn lấy hình ảnh trang [17a-b] của văn bản *Toàn thư* ký hiệu R.1478 làm ví dụ minh hoạ cho hình thức trình bày chú giải của Trần Tuyển:

Hình 2.1. Hình thức trình bày chú giải *Toàn thư*



(1) Nội dung chính văn: Toàn bộ nội dung sách *Tiểu học* do Chu Tử biên soạn, được trình bày bằng cỡ chữ lớn, mỗi hàng tương ứng với một cột của trang văn bản, chúng giữ vai trò trung tâm trong văn bản và là đối tượng được chú giải.

+ Đối với các hàng chữ lớn được viết lùi xuống một dòng so với "biên lan" 邊栏 (lề trên) thường là những câu trích dẫn mang tính cương lĩnh, do Chu Tử tuyển chọn và đặt ở phần mở đầu mỗi thiên.

+ Đối với các hàng chữ lớn được viết sát mép trên của trang là những trích dẫn thuộc nội dung triển khai của thiên sách.

(2) Nội dung chú giải: Là hệ thống chú thích do Trần Tuyển bổ sung, được trình bày bằng cỡ chữ nhỏ bằng ½ cỡ chữ của chính văn và được sắp xếp thành hai hàng (song cước chú), đặt ngay bên dưới nội dung chính văn. Về hình thức trình bày, chú giải nhìn chung tuân theo bố cục của chính văn: đối với những trích dẫn mang tính cương lĩnh được đặt ở đầu mỗi thiên, phần chú giải cũng được viết lùi xuống từ một đến hai dòng; đối với những trích dẫn thuộc nội dung triển khai của thiên sách, chú giải được viết sát mép trên của trang văn bản.

Hệ thống chú giải này có chức năng hỗ trợ việc đọc hiểu văn bản, làm rõ các yếu tố ngữ âm, ngữ nghĩa và tư tưởng được trình bày trong chính văn. Đối tượng được chú giải không phải một đơn vị cố định mà được phân chia linh hoạt tuỳ theo nhu cầu diễn giải, có thể là một chữ, một từ, một câu hoặc một đoạn văn. Qua đó, người đọc có thể nắm bắt chính xác nghĩa lý và thuận lợi hơn trong quá trình học tập và giảng dạy.

(2.1) Chú giải âm đọc: Loại chú giải này có chức năng cung cấp cho độc giả cách đọc tương đối chính xác của một chữ hoặc một từ trong văn bản, đặc biệt quan trọng đối với những trường hợp một chữ có nhiều âm đọc dễ gây nhầm lẫn về nội dung.

(2.2) Chú giải sự việc, sự vật, nhân danh, địa danh,…: Giải thích các yếu tố liên quan đến sự việc, sự vật, nhân vật hoặc địa danh xuất hiện trong chính văn, nhằm làm rõ bối cảnh lịch sử – văn hoá của văn bản.

(2.3) Chú giải nghĩa lý, làm rõ ý tứ: Tập trung giải thích các câu hoặc tiết đoạn, làm rõ nghĩa lý và dụng ý tư tưởng mà chính văn muốn truyền đạt.

(2.4) Chú giải bàn luận, mở rộng ý nghĩa chính văn: Đưa ra các nhận định, bàn luận và liên hệ mở rộng, qua đó triển khai sâu hơn ý nghĩa của chính văn và làm nổi bật tư tưởng giáo dục được truyền tải trong tác phẩm.

Hình thức trình bày chú giải trong *Tiểu học cú đậu*, *Tiểu học đề từ* và 386 chương thuộc sáu quyển của *Toàn thư* nhìn chung đều tuân theo kết cấu hai bộ phận nêu trên, qua đó thể hiện tính nhất quán và có hệ thống trong quá trình tập chú của Trần Tuyển.

2.2.1.2. Dung lượng chú giải

Tiểu học của Chu Tử được hoàn thiện vào khoảng năm Đinh Mùi niên hiệu Thuần Hy (1187), nội dung của sách là tuyển chọn và sắp xếp lại các trích dẫn kinh điển hoặc danh ngôn của các bậc tiên Nho. Do kết cấu của sách mang tính hàm súc và cô đọng, khiến cho việc tiếp nhận nội dung tác phẩm gặp không ít khó khăn trong quá trình truyền bá, đặc biệt với người học ở các thời đại sau. Trong khi đó, hệ thống chú giải do Trần Tuyển biên soạn không chỉ dừng lại ở chức năng giải thích văn từ, mà còn giữ vai trò dẫn giải, liên kết và làm sáng tỏ các tầng nghĩa hàm ẩn trong chính văn. Chính vì vậy, trong *Toàn thư*, dung

lượng phần chú giải chiếm tỉ lệ đáng kể, thậm chí trong nhiều trường hợp còn vượt trội so với phần chính văn, qua đó phản ánh rõ dụng ý tập chú và chiều sâu học thuật của Trần Tuyển.

Bảng 2.4. So sánh dung lượng chú giải với chính văn sách *Toàn thư*

Tên mục	Dung lượng chính văn	Dung lượng chú giải	Dung lượng chú giải/chính văn (lần)
Tiểu học cú đậu	≈167 chữ	≈460 chữ	≈2,75
Tiểu học đề từ	≈232 chữ	≈1.259 chữ	≈5,43
Tiểu học quyển nhất	≈877 chữ	≈3.535 chữ	≈4,03
Tiểu học quyển nhị	≈4.850 chữ	≈9.261 chữ	≈1,91
Tiểu học quyển tam	≈1.636 chữ	≈4.066 chữ	≈2,49
Tiểu học quyển tứ	≈3.799 chữ	≈4.843 chữ	≈1,27
Tiểu học quyển ngũ	≈8.345 chữ	≈10.239 chữ	≈1,23
Tiểu học quyển lục	≈9.384 chữ	≈7.951 chữ	≈0,85
Tổng cộng	**≈29.290 chữ**	**≈41.614 chữ**	**≈1,42**

Dựa vào số liệu ở bảng 2.4, Luận văn nhận thấy dung lượng chú giải trong *Toàn thư* lớn hơn dung lượng chính văn khoảng **1,42 lần**. Điều này cho thấy, trong cấu trúc tác phẩm, phần chú giải không chỉ giữ vai trò phụ trợ mà đã trở thành một bộ phận chiếm ưu thế về mặt dung lượng. Từ một trước tác mang tính tinh tuyển ngắn gọn, nhờ hệ thống chú giải của Trần Tuyển mà *Tiểu học* của Chu Tử đã trở thành một cuốn "giáo khoa" bao quát các tri thức từ cơ bản đến phức tạp, phù hợp hơn với nhu cầu học tập và giảng dạy ở các thời đại sau. Đồng thời, việc chú giải chiếm tỉ lệ lớn so với chính văn còn cho thấy sự gia tăng về nhu cầu tiếp nhận, diễn giải và hệ thống hóa tư tưởng giáo dục của Chu Tử trong bối cảnh truyền bá Nho học về sau.

Trong các bộ phận cấu thành của *Toàn thư*, *Tiểu học đề từ* là phần được Trần Tuyển chú giải với mật độ cao nhất, thể hiện ở việc tỉ lệ dung lượng chú giải so với chính văn lên tới khoảng **5,43 lần**. "Đề từ" là bộ phận được đặt ở đầu sách hoặc ở đầu mỗi thiên, có chức năng nêu bật chủ đề và tư tưởng cốt lõi của toàn bộ tác phẩm hoặc từng chương

mục cụ thể. Về hình thức, đề từ khá đa dạng, có thể là một câu ngắn, một đoạn trích từ kinh điển, một danh ngôn, hoặc một bài thơ mang tính khái quát cao. Chính bởi đặc điểm ngắn gọn, hàm súc như vậy, nội dung đề từ thường chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa, đòi hỏi người đọc phải diễn giải và khai triển sâu về vấn đề mới có thể nắm bắt đầy đủ dụng ý tư tưởng của tác giả.

Tiểu học đề từ được Chu Tử biên soạn theo lối văn vần với nội dung là sự tập hợp và khái quát các kiến thức văn chương từ nhiều kinh điển Nho gia như *Kinh Dịch*, *Kinh Thi*, *Trung dung, Mạnh Tử,…* Tuy có ý nghĩa uẩn áo, ngôn từ súc tích nhưng nội dung này lại được đặt ở đầu tác phẩm, điều này khiến cho người sơ học khó tiếp cận và minh giải nội dung. Thông qua các chú giải của Trần Tuyển mà tư tưởng cốt yếu về giáo dục của Chu Tử được thể hiện trong phần đề từ có thể truyền đạt đầy đủ đến hậu học. Điều này lý giải vì sao Trần Tuyển đặc biệt chú trọng việc chú giải *Tiểu học đề từ*, bởi ông xác định đây là bộ phận then chốt trong việc định hướng cách tiếp nhận toàn bộ nội dung sách *Tiểu học*, đồng thời dẫn dắt người đọc từng bước tiếp nhận hệ thống tư tưởng giáo dục mông học của Chu Tử.

Nội dung có tỷ lệ chú giải cao thứ hai là *Tiểu học quyển nhất*, tức thiên *Lập giáo*, với tỷ lệ chú giải so với chính văn khoảng **4,03 lần**. Đây là thiên mở đầu cho toàn bộ tác phẩm, có chức năng đặt nền tảng cho hệ thống tư tưởng và phương pháp giáo dục của Chu Tử, nên tập trung nhiều khái niệm cốt lõi cũng như các trích dẫn liên quan đến nhân danh, địa danh và nguồn tư liệu kinh điển. Vì vậy, nhu cầu chú giải ở thiên này tương đối lớn nhằm giúp người đọc nắm bắt đầy đủ bối cảnh và ý nghĩa của các nội dung được nêu ra. Những yếu tố đã được chú giải rõ ràng ngay từ thiên *Lập giáo* thường không cần lặp lại ở các thiên tiếp theo, qua đó thể hiện tính hệ thống và trình tự học tập từ mở đầu đến kết thúc của tác phẩm.

Bài tựa của sách là *Tiểu học cú đậu* được đặt ở phần mở đầu tác phẩm, nhằm trình bày rõ mục đích biên soạn của tác giả cũng như xác lập ý nghĩa của *Tiểu học* trong mối tương quan với các kinh tịch và thứ bậc học vấn Nho giáo. So với *Tiểu học đề từ*, *Tiểu*

học cú đậu được trình bày bằng văn xuôi, ý nghĩa hiển lộ, lập luận mạch lạc, không sử dụng hình thức văn vần hay ngôn ngữ hàm súc, nên mức độ khó trong việc tiếp nhận tương đối thấp. Do đó, dung lượng và mật độ chú giải ở phần này không quá lớn, chủ yếu tập trung vào việc làm rõ một số thuật ngữ, quan điểm giáo dục và bối cảnh tư tưởng, nhằm giúp người đọc hiểu đúng dụng ý của Trần Tuyển khi dẫn nhập tác phẩm.

Trong ba thiên trụ cột của tác phẩm, tỉ lệ chú giải so với chính văn của thiên *Minh luân* chỉ tương đương **1,91 lần**, thấp hơn nhiều so với hai thiên còn lại (*Lập giáo* ≈4,03 lần; *Kính thân* ≈2,49 lần). Điều này không có nghĩa *Minh luân* giữ vai trò ít quan trọng hơn, ngược lại, *Minh luân* còn giữ vai trò trung tâm của sách. [34, tr60-65] Dung lượng chính văn của thiên sách này là 4.850 chữ, nhiều hơn vài lần so với *Lập giáo* và *Kính thân*. Tuy nhiên, nội dung của chính văn tương đối rõ ràng, đa số là tổng hợp các hành động đối đãi cụ thể giữa người với người trong năm mối quan hệ của nhân luân nên người đọc có thể nắm bắt được ý nghĩa khái quát của các trích dẫn chủ yếu thông qua chính văn, khiến nhu cầu chú giải bổ sung về mặt nghĩa lý không quá lớn như ở các thiên mang tính nguyên lý hoặc công phu tu dưỡng.

Dựa vào số liệu thống kê ở **Bảng 2.4**, có thể nhận thấy dung lượng chú giải của *Tiểu học quyển tứ* (thiên *Kê cổ*) và các thiên thuộc *Ngoại thiên* thấp hơn rõ rệt so với ba thiên trụ cột ở *Nội thiên*. Đặc biệt, *Tiểu học quyển lục* (thiên *Thiện hạnh*) có dung lượng chính văn khoảng 9.384 chữ, trong khi phần chú giải chỉ khoảng 7.951 chữ (khoảng 0,85 lần). Nguyên nhân của việc này nằm ở đặc điểm nội dung của các thiên trên, phần lớn chính văn của chúng đều là các câu chuyện, điển cố, điển tích liên quan đến nhân vật lịch sử hoặc các câu chuyện đạo đức cụ thể, thậm chí có những câu chuyện vốn đã được lưu truyền rộng rãi trong xã hội. Những nội dung này vốn có tính miêu tả, tự sự, trần thuật, giúp cho người học tiếp nhận tương đối thuận tiện. Vì vậy, nhu cầu giải thích, triển khai nghĩa lý không được đặt cao như các thiên mang tính chất cương lĩnh và lý luận. Do đó dung lượng chú giải của các thiên này được giản lược và đơn giản hơn đáng kể.

2.2.2. Phân loại cách thức chú giải của Trần Tuyển

2.2.2.1. Chú giải âm đọc

Trong các tư liệu chữ Hán (hoặc ít phổ biến hơn là các tư liệu chữ Nôm), phương thức chú giải thường gặp là phương thức chú giải âm đọc. Đây là hình thức chú thích nhằm giải thích cách phát âm của một chữ, đặc biệt là những chữ khó đọc, đa âm hoặc có nhiều cách đọc trong văn ngôn. *Toàn thư* sử dụng hai phương thức chú giải âm đọc chính gồm độc nhược 讀若 (sử dụng các âm đọc gần giống) và phiên thiết 翻切 (ghép âm đọc của hai chữ Hán lại với nhau). Các chữ dùng để giải thích âm đọc là các chữ nhỏ viết ngay sát dưới chữ cần được thích nghĩa.

Bảng 2.5. Bảng thống kê các đơn vị chú giải âm đọc

Phương thức chú giải	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Trang văn bản
Độc nhược	盥 quán	音管 âm quán (âm đọc là "quán")	R.1478 [24a8]
	漱 thấu	音嗽 âm thấu (âm đọc là "thấu")	R.1478 [24a8]
	髦 mao	音毛 âm mao (âm đọc là "mao")	R.1478 [24a9]
	韠 tất	音畢 âm tất (âm đọc là "tất")	R.1478 [24a9]
Phiên thiết	櫛 trất	則瑟切 tắc sắt thiết	R.1478 [24a8]
	綏 nhuy	如追切 như truy thiết	R.1478 [24a9]
	齊 trai	側皆反 trắc giai phản	R.1478 [26a3]
	別 biệt	必列切 tất liệt thiết	R.1478 [20a9]
	v.v…	…	…

Tỉ lệ của phương thức giải thích âm đọc trong văn bản *Toàn thư* xuất hiện tương đối nhiều, đa phần những từ có đa âm đọc hoặc những từ ngữ khó, ít xuất hiện trong các văn bản thông thường. Đồng thời đây cũng là sách dành cho giáo dục tiểu học nên sự cẩn trọng trong việc chú giải âm đọc cũng là điều cần được chú trọng bổ sung. Những chú giải âm đọc này đa số do Trần Tuyển thực hiện nhưng cũng có một vài trường hợp được ông dẫn lại từ các Nho gia khác như Mạnh Tử, Nhiêu thị, Trần thị,…

2.2.2.2. Chú giải ý nghĩa của từ

Bên cạnh việc chú giải về âm đọc, thì việc chú giải về ý nghĩa của từ cũng là một khía cạnh thiết yếu nhằm làm sáng tỏ nội dung văn bản. Nếu như chú giải âm đọc giúp người đọc phát âm đúng và phân biệt từ ngữ đồng âm, thì chú giải ý nghĩa lại đóng vai trò giải thích nội dung hàm chứa, đặc biệt là đối với những từ cổ, những từ có ngữ nghĩa phức tạp, nhiều tầng nghĩa hoặc bị thay đổi nghĩa theo thời gian, thói quen sử dụng.

Chú giải về ý nghĩa không chỉ giúp người đọc hiểu đúng từng đơn vị từ vựng, mà còn góp phần làm rõ tầng nghĩa sâu xa của văn bản, từ đó tái lập mối liên hệ giữa ngôn từ và đạo lý mà các tác giả Hán học cổ truyền muốn truyền đạt.…

Bảng 2.6. Bảng thống kê các đơn vị chú giải ý nghĩa của từ

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	則 tắc	法也 pháp dã	"Tắc" nghĩa là phép tắc	R.1478 [17b6]
2	遵 đạo	循也 tuần dã	"Đạo" nghĩa là noi theo	R.1478 [17b6]
3	道 đạo	言也 ngôn dã	"Đạo" nghĩa là nói năng	R.1478 [18a3]
4	v.v…	…	…	…

Phương thức chú giải này đa số do Trần Tuyển thực hiện chú giải với sự tham khảo và tổng hợp từ nhiều thư tịch của các Nho gia trước đó. Tỉ lệ xuất hiện của phương thức giải thích ý nghĩa xuất hiện tương đối nhiều trong *Toàn thư*, cho thấy đây là một trong những công cụ chính yếu để người đọc có thể minh giải được nội dung văn bản, từ đó lĩnh hội được đúng tinh thần giáo dục mà Chu Tử truyền tải.

2.2.2.3. Chú giải thuật ngữ

Toàn thư là sự tổng hợp tri thức, nội dung từ nhiều tác phẩm khác nhau của Nho gia như *Tứ thư, Ngũ kinh, Sử kí,…* chính vì vậy sự đa dạng về thuật ngữ trong văn bản là điều tất yếu và dễ hiểu. Tuy nhiên, chính sự phong phú ấy cũng đặt ra nhu cầu cấp thiết về việc giải thích khái niệm một cách cặn kẽ và hệ thống. Đặc biệt đối với người đọc

thuộc tầng lớp sơ học, tức những người mới bước đầu tiếp cận với Hán học, thì việc nắm bắt và lĩnh hội chính xác các thuật ngữ Nho gia là điều không hề dễ dàng. Nắm được yếu tố này, Trần Tuyển đã tiến hành thực hiện chú giải các thuật ngữ Nho giáo một cách tỉ mỉ, rõ ràng.

Bảng 2.7. Bảng thống kê các đơn vị chú giải thuật ngữ

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	食饗 thực hưởng	如延客、奉祭之類 như diên khách, phụng tế chi loại	"Thực hưởng" giống như các loại tiệc thết đãi khách, thờ phụng, tế lễ.	R.1478 [27a7]
2	尸 Thi	神象也 thần tượng dã	"Thi" [nghĩa là] làm tượng để thần giáng vào.	R.1478 [27a8]
3	三牲 tam sinh	牛、豕、羊 也 ngưu, thỉ, dương dã	"Tam sinh" [gồm] bò, lợn, dê.	R.1478 [34a7]
4	v.v…	…	…	…

Nội dung các chú giải thuật ngữ trong *Toàn thư* thường được Trần Tuyển trích dẫn từ trước tác của nhiều bậc Nho gia. Điều này cho thấy thái độ cẩn trọng và nghiêm túc của Trần Tuyển trong quá trình biên soạn và chú thích văn bản. Việc kế thừa các tư liệu kinh điển không chỉ giúp đảm bảo tính chính xác và chuẩn mực trong việc giải nghĩa thuật ngữ, mà còn thể hiện tinh thần kính trọng học thuật và không tùy tiện áp đặt kiến giải cá nhân.

2.2.2.4. Chú giải nhân danh

Trong một cuốn sách được xem như "giáo khoa thư", việc xuất hiện nhiều nhân vật tiêu biểu để minh họa cho các chuẩn mực đạo đức, lối sống và tri thức là điều phổ biến. *Toàn thư* đã tuyển chọn và trình bày nhiều tấm gương thánh hiền, trung thần, hiếu tử, liệt nữ… nhằm mục đích giáo hóa thiếu nhi, đồng thời định hình nền tảng đạo đức ngay từ bước đầu của quá trình trưởng thành. Việc đưa vào các nhân vật lịch sử có thật, được ghi nhận trong văn hiến Trung Hoa, không chỉ góp phần tăng sức thuyết phục mà còn làm nổi bật tính khả thi của những lý tưởng đạo đức mà sách muốn truyền tải.

Bảng 2.8. Bảng thống kê các chú giải nhân danh

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	孟子 Mạnh Tử	名軻，字子輿 danh Kha, tự Tử Dư	Mạnh Tử tên Kha, tự là Tử Dư	R.1478 [20a9]
2	孔子 Khổng Tử	名丘，字仲尼 danh Khâu, tự Trọng Ni	Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni	R.1478 [22b7]
3	子夏 Tử Hạ	孔子弟子，姓卜，名商 Khổng Tử đệ tử, tính Bốc, danh Thương	Tử Hạ [là] đệ tử của Khổng Tử, họ Bốc, tên Thương	R.1478 [23a8-9]
4	v.v…	….	…	…

2.2.2.5. Chú giải địa danh

Chú giải về địa danh là hình thức chú giải giúp người đọc hiểu thêm về không gian địa lý hoặc địa điểm được nhắc đến trong văn bản. Loại chú giải này thường bao hàm các thông tin về vị trí hành chính đương thời, tên gọi cổ, tiến trình biến đổi địa danh qua các giai đoạn lịch sử, đồng thời bổ sung tư liệu liên quan như sự kiện, nhân vật, di tích hay tập quán văn hóa đặc thù gắn liền với địa phương được nhắc đến trong văn bản.

Bảng 2.9. Bảng thống kê các chú giải địa danh

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	孤竹 Cô Trúc	國名 quốc danh	Cô Trúc [là] tên nước	R.1479 [11a1]
2	衛、齊 Vệ, Tề	皆國名 giai quốc danh	Vệ, Tề đều là tên nước	R.1479 [13b7]
3	鄭、宋 Trịnh, Tống	皆國名 giai quốc danh	Trịnh, Tống đều là tên nước	R.1479 [12b3]
4	v.v…	….	…	…

Tuy nhiên, các chú giải về địa danh trong *Toàn thư* nhìn chung chưa được trình bày một cách kĩ lưỡng, phần lớn chỉ dừng lại ở những ghi chú ngắn gọn như "[...] là tên đất" hoặc "[...] là tên nước", mà không cung cấp thêm thông tin cụ thể về vị trí, bối cảnh lịch sử hay ý nghĩa văn hóa của địa danh đó. Vì vậy, người giảng dạy sách này càng cần phải

có hiểu biết sâu về địa lý, lịch sử và văn hóa cổ để có thể diễn giải đầy đủ, giúp người học lĩnh hội đúng đắn nội dung văn bản.

2.2.2.6. Chú giải về nguồn trích dẫn

Sách *Tiểu học* do Chu Tử biên soạn chủ yếu dựa trên việc tuyển chọn, trích dẫn lời dạy của các bậc thánh hiền hoặc những đoạn văn từ kinh điển Nho gia. Do đó, khi thực hiện chú giải cho bộ sách này, Trần Tuyển đã đặc biệt chú trọng đến việc chú giải các nguồn trích dẫn mà Chu Tử sử dụng. Cách làm này không chỉ giúp người đọc dễ dàng tra cứu nội dung đầy đủ của nguyên văn, mà còn góp phần làm sáng tỏ bối cảnh văn hóa, lịch sử và tư tưởng của các trích dẫn, từ đó hỗ trợ việc tiếp thu và lĩnh hội một cách sâu sắc hơn.

Bảng 2.10. Bảng thống kê các chú giải về nguồn trích dẫn

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	《內則》 *Nội tắc*	《禮記》篇名，言閨門之內，禮儀可則也 *Lễ kí* thiên danh, ngôn khuê môn chi nội, lễ nghi khả tắc dã.	*Nội tắc* là tên một thiên trong *Lễ kí*, nói về những việc nơi trong nơi khuê phòng, lễ nghi và việc hợp lễ	R.1478 [18a7]
2	《曲禮》 *Khúc lễ*	《禮記》篇名，言禮之節目、委曲也 *Lễ kí* thiên danh, ngôn lễ chi tiết mục, uỉ khúc dã	*Khúc lễ* là tên một thiên trong sách *Lễ kí*, nói về các thứ mục hay những điều quanh co trong lễ nghi	R.1478 [20a3]
3	《周禮》 *Chu lễ*	周公致太平之書也 Chu Công trí thái bình chi thư dã	*Chu lễ* [là] sách do Chu Công đặt ra [nhằm] trị bình đất nước	R.1478 [21a7-8]
4	《士相見禮》 *Sĩ tương kiến lễ*	《儀禮》篇名 *Nghi lễ* thiên danh	*Sĩ tương kiến lễ* là tên một thiên trong sách *Nghi lễ*	R.1478 [28b6]
5	v.v…	….	…	…

2.2.2.7. Chú giải về tên thiên sách

Chu Tử khi đặt tên cho các thiên trong *Tiểu học* không trực tiếp giải thích lý do lựa chọn những tên gọi đó. Tuy nhiên, trong quá trình chú giải bộ sách này, Trần Tuyển đã chủ động đưa ra những nhận định riêng, đồng thời tham khảo, tổng hợp thêm ý kiến của một số học giả khác nhằm lý giải ý nghĩa và dụng ý trong cách đặt tên từng thiên. Cách làm này không chỉ giúp người đọc hiểu sâu hơn về kết cấu tư tưởng của sách Tiểu học, mà còn thể hiện tinh thần khảo cứu nghiêm túc trong truyền thống học thuật Nho gia.

Bảng 2.11. Bảng thống kê các chú giải về tên thiên sách

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	《立教第一》 *Lập giáo đệ nhất*	此篇述古聖人所以立極教人之法，其大目不出乎立明倫之教、立敬身之教而已。篇首《胎教》一章，則教之本原也。凡十三章。 Thử thiên thuật cổ thánh nhân sở dĩ lập cực giáo nhân chi pháp, kì đại mục bất xuất hồ lập minh luân chi giáo, lập kính thân chi giáo nhi dĩ. Thiên thủ *Thai giáo* nhất chương, tắc giáo chi bản nguyên dã. Phàm thập tam chương.	Thiên này thuật lại phương pháp của các bậc cổ Thánh lập ra chuẩn tắc để dạy người, mục đích lớn không gì ngoài việc lập ra phép dạy minh luân, lập ra phép dạy kính thân mà thôi. Chương *Thai giáo* đầu tiên là bản nguyên của giáo dục. [Thiên *Lập giáo*] gồm 13 chương.	R.1478 [17a7-8]
2	《明倫第二》 *Minh luân đệ nhị*	明，明之也。倫，人倫也。其目有五：明父子之親，明君臣之義，明夫婦之別，明長幼之序，明朋友之交。凡一百七篇。 Minh, minh chi dã. Luân, nhân luân dã. Kì mục	"Minh" [nghĩa là] làm sáng tỏ. "Luân" [nghĩa là] nhân luân. Các mục của [nhân luân] gồm 5 vấn đề: làm sáng tỏ tình thân của cha con, làm sáng tỏ đạo nghĩa vua tôi, làm sáng tỏ sự biện biệt vợ chồng, làm sáng tỏ	R.1478 [24a3-4]

		hữu ngũ: minh phụ tử chi thân, minh quân thần chi nghĩa, minh phu phụ chi biệt, minh trưởng ấu chi tự, minh bằng hữu chi giao. Phàm nhất bách thất thiên.	thứ tự bề trên và kẻ dưới, làm sáng tỏ sự giao hữu giữa bạn bè. Gồm 107 thiên.	
3	《稽古第四》 *Kê cổ đệ tứ*	稽，考也。考虞、夏、商、周聖賢已行之迹，以証前篇《立教》、《明倫》、《敬身》之言也。凡四十七章。 Kê, khảo dã. Khảo Ngu, Hạ, Thương, Chu thánh hiền dĩ hành chi tích, dĩ chứng tiền thiên *Lập giáo, Minh luân, Kính thân* chi ngôn dã. Phàm tứ thập thất chương.	"Kê" [nghĩa là] khảo xét. Khảo xét sự tích các việc thánh nhân thời Ngu, Hạ, Thương, Chu đã làm để minh chứng lời nói của các thiên *Lập giáo*, *Minh luân*, *Kính thân*. Gồm 47 chương.	R.1479 [01a3]
4	v.v…	….	…	…

Cách chú giải tên các thiên sách trong *Tiểu học* được Trần Tuyển thực hiện theo phương pháp chiết tự, tức là phân tích và giải thích ý nghĩa từng chữ trong tên gọi của mỗi thiên. Sau đó, ông trình bày nghĩa lý tổng quát về nội dung, ý nghĩa của mỗi thiên, có thể là quan điểm riêng của bản thân hoặc tiếp thu từ ý kiến của các học giả khác. Cuối cùng, Trần Tuyển thường nêu rõ số lượng các chương (chương mục) có trong thiên đó, giúp người đọc có cái nhìn khái quát về cấu trúc nội dung của từng phần sách.

2.2.2.8. Chú giải chỉ dẫn

Chú giải chỉ dẫn được hiểu là những chú giải về từ ngữ, thuật ngữ, nhân danh, địa danh,… đã được chú giải phía trước nên không được giải thích lại mà chỉ được ghi ngắn gọn "xem lại ở chương trên" hoặc "xem mục […]", nhằm tránh trùng lặp nhưng vẫn đảm bảo khả năng tra cứu cho người đọc.

Bảng 2.12. Bảng thống kê các chú giải về chỉ dẫn

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	放飯、流歠 Phóng phạn, lưu xuyết	說見前章 thuyết kiến tiền chương	"Phóng phạn" (ăn miếng lớn), "lưu xuyết" (uống hơi dài), xem lại ở chương trên	R.1478 [57a5]
2	式 Thức	說見前章 thuyết kiến tiền chương	"Thức", xem ở chương trước.	R.1478 [54b3]
3	式 Thức	說見《敬身》 thuyết kiến *Kính thân*	"Thức" xem ở thiên *Kính thân*	R.1479 [08b6]
4	路馬 Lộ mã	說見《稽古》 thuyết kiến *Kê cổ*	"Lộ mã" xem ở thiên *Kê cổ*	R.1479 [69a3]
5	v.v…	….	…	…

Việc sử dụng chú giải chỉ dẫn giúp văn bản tránh được sự lặp lại rườm rà, góp phần làm cho nội dung trở nên súc tích và mạch lạc hơn. Đồng thời, cách chú giải này cũng tạo nên sự liên kết nội tại giữa các phần trong văn bản, buộc người đọc phải theo dõi toàn bộ từ đầu đến cuối mới có thể nắm bắt đầy đủ ý nghĩa và hệ thống kiến thức được trình bày.

2.2.2.9. Chú giải ý nghĩa của chính văn

Phần chú giải trong *Toàn thư* đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích ý nghĩa của chính văn, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt nội dung, tư tưởng và thông điệp mà văn bản muốn truyền đạt. Do Tiểu học là tác phẩm được biên soạn từ thời Tống, cách thời Trần Tuyển chú giải khá xa, nên việc giải nghĩa chính văn là hết sức cần thiết. Nhiều từ ngữ trong sách vốn được viết theo lối văn giản ước, súc tích, một số danh từ, thuật ngữ đã không còn phổ biến trong đời sống đương thời hoặc đã thay đổi hàm nghĩa, dẫn đến nguy cơ hiểu sai lệch nội dung văn bản. Vì vậy, chú giải không chỉ giúp làm sáng tỏ nghĩa văn, giúp người học thời sau có thể tiếp cận văn bản cổ một cách đúng đắn và trọn vẹn hơn.

Bảng 2.13. Bảng thống kê các chú giải ý nghĩa chính văn

STT	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	数，謂一十百千萬。方名，謂東西南北。 Số, vị nhất thập bách thiên vạn. Phương danh, vị đông tây nam bắc.	"Số" ý nói [các số từ] một, [đến] trăm, [đến] nghìn, [đến] vạn. "Phương danh" ý nói đông, tây, nam, bắc.	R.1478 [18b3]
2	諸母，衆妾也。可者，謂雖非衆妾而可爲子師者。 Chư mẫu, chúng thiếp dã. Khả giả, vị tuy phi chúng thiếp nhi khả vi tử sư giả.	"Chư mẫu" là những người làm thiếp. "Khả giả" ý nói [những người] tuy không phải vợ lẽ nhưng có thể làm thầy dạy cho con cái.	R.1478 [18a7-8]
3	唯，應之速。俞，應之緩。 Dụy, ứng chi tốc. Du, ứng chi hoãn.	"Dụy" là lời đáp ngay tức khắc. "Du" là lời đáp chậm rãi.	R.1478 [18b2]
4	後長者，在長者之後也。 Hậu trưởng giả, tại trưởng giả chi hậu dã.	"Hậu trưởng giả" nghĩa là theo phía sau bậc tôn trưởng.	R.1478 [18b5]
5	….	…	…

2.2.2.10. Chú giải bàn luận nghĩa lý chính văn

Ngoài việc giải thích ý nghĩa của chính văn trong sách *Tiểu học*, Trần Tuyển còn tiến hành mở rộng bàn luận về nghĩa lý của tác phẩm, nhằm giúp người đọc không chỉ hiểu mặt chữ mà còn tiếp cận được chiều sâu tư tưởng của Chu Tử. Những phần luận giải này góp phần cung cấp thêm thông tin đa chiều, làm sáng tỏ các khái niệm trọng yếu và thể hiện rõ những tư tưởng giáo dục căn bản mà Chu Tử muốn truyền đạt qua từng đoạn văn, từng thiên sách.

Bảng 2.14. Bảng thống kê các chú giải bàn luận nghĩa lý chính văn

STT	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	恐身有穢氣觸尊者，故佩之。 Khủng thân hữu uế khí xúc tôn giả, cố bội chi.	Sợ mùi cơ thể mạo phạm đến bậc tôn trưởng, cho nên phải đeo túi thơm.	R.1478 [24b8]

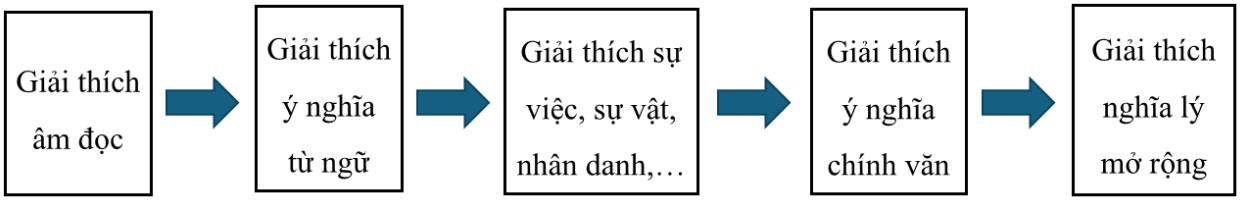
2	問衣之燠，將減之也。問衣之寒，將加之也。疾痛則抑按，苛癢則搔爬，出入則或前以扶持之，或後扶持之，一出於敬也。 Gian y chi úc, tương giảm chi dã. Vấn y chi hàn, tương gia chi dã. Tật thống tắc ức án, kha dưỡng tắc tao ba, xuất nhập tắc hoặc tiền dĩ phù trì chi, hoặc hậu phù trì chi, nhất xuất ư kính dã.	[Nếu] quần áo [của cha mẹ] quá nóng thì cởi bớt ra. Hỏi thăm [cha mẹ] mặc quần áo vẫn thấy lạnh thì mặc thêm. [Cha mẹ] đau ốm thì xoa bóp, ngứa [ở đâu] thì [con cái] gãi [cho họ], ra vào thì hoặc đỡ đần phía trước hoặc dìu dắt phía sau, tất cả đều xuất phát từ lòng tôn kính vậy.	R.1478 [25a1-2]
3	陳氏曰：“遊有常，身不他往也。習有業，心不妄用也。恒言，平常言語也。自以老稱，則父母爲過於老矣。不稱老，欲安父母之心也。” Trần thị viết: “Du hữu thường, thân bất tha vãng dã. Tập hữu nghiệp, tâm bất vọng dụng dã. Hằng ngôn, bình thường ngôn ngữ dã. Tự dĩ lão xưng, tắc phụ mẫu vi quá ư lão hĩ. Bất xưng lão, dục an phụ mẫu chi tâm dã.”	Trần thị nói rằng: “Rong chơi có nơi có chốn, không được tự ý đi những nơi khác. Việc rèn tập [phải hướng đến] nghề nghiệp, lòng không được mất tập trung. “Hằng ngôn” [nghĩa là] lời nói thường ngày. Tự mình xưng là “lão” thì [xét ra] cha mẹ còn lớn hơn cả lão. Không xưng “lão” là muốn làm an lòng cha mẹ.”	R.1478 [26b7-8]
4	v.v…	…	…

Dựa trên các thống kê và khảo sát văn bản, có thể thấy rằng những chú giải của Trần Tuyển không chỉ thể hiện quan điểm cá nhân của ông, mà còn thường xuyên dẫn lại lời chú giải, nhận định của các Nho gia khác. Việc tham khảo và tổng hợp ý kiến từ nhiều học giả cho thấy tinh thần cẩn trọng và thái độ cầu thị trong công việc chú giải, đồng thời góp phần làm phong phú thêm chiều sâu học thuật cho bộ sách *Toàn thư*.

Đánh giá chung, Luận văn đã phân loại các cách thức chú giải của Trần Tuyển sử dụng khi thực hiện tập chú cho tác phẩm *Tiểu học* bao gồm 10 đơn vị chú giải, chú thích. Sự đa dạng và chi tiết của hệ thống chú giải này cho thấy thái độ nghiêm túc, tỉ mỉ và tinh thần cẩn trọng trong học thuật của Trần Tuyển khi tiếp cận một văn bản kinh điển thuộc hệ thống giáo dục Nho học, đặc biệt là tác phẩm mang đậm dấu ấn tư tưởng của Chu Tử.

Các chú giải của Trần Tuyển được trình bày theo lối "tiệm tiến", tức đi từ cấp độ thấp đến cao, đi từ đơn giản đến phức tạp, phản ánh đúng đặc điểm của một tác phẩm dùng trong giáo dục sơ cấp. Nếu sắp xếp 10 loại chú giải, chú thích này thành các nhóm lớn thì có thể tổng hợp thành 05 nhóm chính gồm giải thích âm đọc; giải thích ý nghĩa từ ngữ; giải thích sự việc, sự vật, nhân danh, địa danh,…; giải thích giải ý nghĩa chính văn; giải thích nghĩa lý mở rộng.

Sơ đồ 2.15. Sơ đồ về phương thức chú giải



Để làm rõ hơn phương thức chú giải của Trần Tuyển, Luận văn lựa chọn trường hợp chương 5 thiên *Lập giáo* để phân tích như sau:

《孟子》曰：“人之有道也，飽食、暖衣、逸居而無教則近於禽獸。聖人有憂之，使契音薛爲司徒，教以人倫，父子有親，君臣有義，夫婦有別必列切，長幼有序，朋友有信。”

孟子，名軻，字子輿。聖人謂堯也。契，人名。司徒，官名。倫，序也。同門曰朋，同志曰友。別謂各有配偶而不相亂也。朱子：“人之有道，言其皆有秉彝[67]之性也。然無教則亦放逸怠惰而失之。故聖人設官而教以人倫，亦因其固有者而道之耳。”

Bảng 2.16. Bảng phân tích ví dụ về các phương thức chú giải

STT	Chữ Hán	Dịch nghĩa	Loại chú giải
1	音薛	âm đọc là "tiết"	Chú giải âm đọc – độc nhược
2	必列切	tất liệt thiết	Chú giải âm đọc
3	孟子，名軻，字子輿。	Mạnh Tử tên Kha, tự là Tử Dư.	Chú giải nhân danh

67 

4	聖人謂堯也。	“Thánh nhân” ý nói đế Nghiêu.	Chú giải ý nghĩa của chính văn
5	契，人名。	Tiết là tên người	Chú giải nhân danh
6	司徒，官名。	Tư đồ là tên chức quan.	Chú giải thuật ngữ
7	倫，序也。	“Luân” [nghĩa là] sắp xếp.	Chú giải ý nghĩa của từ
8	同門曰朋，同志曰友。	Cùng học một nơi gọi là “bằng”, cùng chung chí hướng gọi là “hữu”.	Chú giải ý nghĩa của từ
9	別謂各有配偶而不相亂也。	“Biệt” ý nói những người phối ngẫu với nhau mà không lẫn lộn với nhau.	Chú giải ý nghĩa của chính văn
10	朱子：“人之有道，言其皆有秉彝之性也。然無教則亦放逸怠惰而失之。故聖人設官而教以人倫，亦因其固有者而道之耳。”	Chu Tử nói: “Con người ta có đạo lý, ý nói [tất cả] đều có tính thiện bản nhiên. Nhưng [nếu con người ta] không dạy dỗ cũng phóng túng, buông thả, lười biếng, ỷ lại rồi đánh mất đi [tính thiện bản nhiên ấy]. Cho nên thánh nhân lập ra chức quan [Tư đồ] để mà giáo dạy [con người ta] bằng nhân luân, cũng nhờ vào [bản tính] vốn có để dẫn dắt họ mà thôi.”	Chú giải bản luận nghĩa lý chính văn

Qua trường hợp chương trên, có thể thấy khi thực hiện chú giải cho *Tiểu học*, Trần Tuyển không chỉ áp dụng một phương thức chú giải nhất định mà thường kết hợp nhiều hình thức khác nhau trong cùng một chương. Các loại chú giải này không được bố trí theo một trật tự cứng nhắc từ thấp đến cao, mà được lựa chọn và sắp xếp linh hoạt trên cơ sở yêu cầu của chính văn. Điều đó cho thấy chú giải của Trần Tuyển không đơn thuần là phần phụ trợ cho việc đọc hiểu văn bản, mà còn giữ vai trò định hướng cách lĩnh hội và diễn giải nội dung *Tiểu học* theo tinh thần Nho học.

2.2.3. Ý nghĩa của các chú giải của Trần Tuyển

Dưới thời đại nhà Minh, học phái Trình – Chu giữ vị trí tôn nghiêm và trở thành nền tảng tư tưởng cho hệ thống giáo dục, thi cử. Vì vậy, trong quá trình thực hiện chú giải,

Trần Tuyển hoàn toàn giữ nguyên bố cục, thứ tự và danh mục các thiên chương trong sách *Tiểu học* của Chu Tử, ông không tiến hành cải biên, giản lược hay tái sắp xếp nội dung. Điều này không chỉ phản ánh thái độ tôn kính đối với Chu Tử, người được coi là "bậc đại thành" trong dòng chảy của Tân Nho học, mà còn thể hiện nhận thức chính trị tinh tế của Trần Tuyển.

Bên cạnh đó, bản thân tác phẩm *Tiểu học* của Chu Tử vốn đã được biên soạn với kết cấu chặt chẽ và rõ ràng, từ việc xác lập nguyên tắc giáo dục, làm sáng tỏ các giá trị luân lý, chỉ ra phương pháp tu dưỡng cá nhân cho đến hệ thống các câu chuyện ấn chứng bài học thời cổ. Do đó, thay vì can thiệp vào bố cục sách, Trần Tuyển lựa chọn việc tập trung làm sáng tỏ nghĩa lý từng đoạn văn, giải thích từ ngữ, khơi gợi tinh thần đạo học, giúp người đương thời có thể tiếp cận với tư tưởng giáo dục của Chu Tử một cách dễ dàng và khả dụng hơn. Chính nhờ có sự gia công tập chú của Trần Tuyển mà *Tiểu học tập chú* được đánh giá cao, trở thành bản chú giải kinh điển và có ảnh hưởng rộng rãi đến các quốc gia khác như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam suốt nhiều thế kỷ.

Các chú giải của Trần Tuyển được trình bày theo logic, có trình tự và thứ bậc rõ ràng, phản ánh tư duy chặt chẽ của ông, mỗi cấp bậc của các chú giải sẽ phù hợp với từng cấp độ người học. Ban đầu là giải thích âm đọc, nghĩa của từ hay các danh từ riêng, thuật ngữ,… phù hợp với cấp độ sơ học, đặc biệt là trẻ nhỏ, giúp họ có thể tiếp cận, nhớ mặt chữ và đọc hiểu đơn giản nội dung văn bản. Tiếp theo là các chú giải về nội dung chính văn hay mở rộng các nghĩa lý bên ngoài, đòi hỏi khả năng tư duy và vốn tri thức nền nhất định sẽ phù hợp với người học ở trình độ cao hơn.

Với kết cấu đó, hệ thống chú giải của Trần Tuyển không chỉ mang tính hướng dẫn cơ bản cho người học ở nhiều cấp độ khác nhau mà còn là nguồn tư liệu tham khảo quý báu cho việc giảng dạy. Nếu thiếu phần chú giải, người đọc dễ rơi vào tình trạng hiểu văn mà không hiểu nghĩa hoặc hiểu nhầm nghĩa lý mà bậc tiên Nho muốn truyền tải. Như vậy, những tầng nghĩa sâu hơn, ẩn chứa nhiều giá trị đạo lý và tư tưởng triết học càng khó tiếp cận đến người học.

Cuối cùng, hệ thống chú giải của Trần Tuyển còn thể hiện sự công phu trong việc hiệu đính văn bản của ông đối với kinh điển Nho học. Ông đã tổng hợp và chọn lọc tư liệu từ nhiều nguồn thuộc các lĩnh vực kinh, sử, tử, tập, đồng thời lồng ghép thêm những kiến giải độc lập và kinh nghiệm giáo dục thực tiễn của bản thân. Nhờ vậy, nội dung chú giải đáp ứng được sự đa chiều, giúp người đọc có cái nhìn toàn diện, thấu đáo về tác phẩm *Tiểu học*. Thay vì việc sa đà vào việc tán dương thánh hiền theo lối văn chương sáo rỗng, Trần Tuyển chú trọng khai mở nghĩa lý thực chất của từng đoạn văn, phát huy tinh thần giáo hoá của nguyên tác. Chính sự tỉnh táo trong học thuật và hướng tiếp cận thiết thực này khiến bản chú giải của ông có tính ứng dụng, sư phạm cao và góp phần không nhỏ vào quá trình truyền bá tư tưởng giáo dục của Chu Tử trong xã hội đương thời cũng như hậu thế.

Tiểu kết chương 2

Qua việc khảo sát chính văn và hệ thống chú giải của *Toàn thư*, chương 2 đã làm rõ cơ cấu của tác phẩm gồm 06 thiên lớn được chia thành *Nội thiên* và *Ngoại thiên*, phản ánh một hệ thống tư tưởng giáo dục có trình tự, đi từ nguyên tắc, mục tiêu đến phương pháp và minh chứng thực hành của Chu Tử. Đồng thời, Luận văn đã nêu ra vai trò nền tảng của tiểu học trong hệ thống học vấn của Nho gia, từ đó làm rõ tinh thần "tiên học Lễ" của giáo dục tiểu học thời cổ. Bên cạnh đó, việc khảo sát hình thức, dung lượng và các phương thức chú giải cho thấy phần chú giải của Trần Tuyển không chỉ mang tính phụ trợ mà đã trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành ý nghĩa của *Toàn thư*. Nhờ có hệ thống chú giải này mà người đọc có thể minh giải và tiếp nhận văn bản gốc của Chu Tử dễ dàng hơn.

CHƯƠNG 3. *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC LƯỢC BIÊN*: TIẾT LƯỢC, PHỤ LỤC VÀ CÔNG DỤNG

Trong chương 3, Luận văn tập trung khảo sát *Lược biên* trên các phương diện cơ cấu văn bản, quan điểm, phương thức và công dụng tiết lược của tác phẩm. Trên cơ sở đối chiếu với *Toàn thư*, chương này hướng tới việc làm rõ đặc điểm bản địa hoá của *Lược biên* trong quá trình tiếp nhận *Tiểu học* tại Việt Nam.

3.1. Cơ cấu *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*

Lược biên là văn bản được tiết lược dựa trên cơ sở nội dung của *Toàn thư*, tuy nhiên trong quá trình biên soạn, các Nho gia Việt Nam không chỉ dừng ở việc giản lược dung lượng văn bản mà còn có những bổ sung và điều chỉnh nhất định. Qua đó thể hiện xu hướng "bản địa hoá" đối với các tác phẩm Nho học Trung Hoa. Vì vậy, trước khi khảo sát các nội dung cụ thể, Luận văn cần làm rõ cơ cấu của *Lược biên*, từ đó nhận diện quan điểm, phương thức tiết lược cũng như công dụng của tác phẩm này.

Lược biên đã lược bỏ hai mục *Phụ lục Trần Cung Mẫn Công truyện* và *Chu Văn Công truyện*, đồng thời bổ sung bài chí của Nguyễn Khuyến và *Thiện thư phụ lục*. Chính việc này đã làm nên diện mạo riêng của *Lược biên*, khiến tác phẩm này không chỉ là một bản rút gọn của *Toàn thư*, mà còn là một văn bản thích ứng với nhu cầu giáo dục và tiếp nhận tại Việt Nam.

Một điểm đáng chú ý khác là *Thiện thư phụ lục* không được đặt tập trung ở cuối tác phẩm, mà được bố trí ở cuối từng quyển. Cách sắp xếp này cho thấy phần phụ lục không phải là bộ phận bổ sung rời rạc, mà được người biên soạn chủ động gắn với từng khối nội dung cụ thể. Đồng thời, tư liệu trích dẫn trong phần phụ lục của quyển nhất và quyển nhị cũng có sự khác biệt khá rõ về tính chất. Nếu *Thiện thư phụ lục* ở quyển nhất chủ yếu tập hợp các cách ngôn và trích dẫn từ kinh điển thuộc Tam giáo, thì *Thiện thư phụ lục* ở quyển nhị lại thiên về các câu chuyện, điển cố và điển tích được tuyển lấy từ nhiều bộ sách khác. Sự sắp xếp này cho thấy người biên soạn đã có ý thức tổ chức văn bản theo hướng phù hợp với đặc điểm nội dung của *Nội thiên* và *Ngoại thiên*.

Bảng 3.1. Cơ cấu văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* ký hiệu VHv.930

STT	Các mục	Trang
QUYỂN NHẤT		
1	Trang bìa văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên quyển nhất* 子朱子小學畧編卷一	1
2	*Tiểu học mục thứ* 小學目次	2
3	*Nguyễn Khuyến chí* 阮勸誌	3 – 4
4	*Chu Tử Tiểu học tự* 朱子小學序	5 – 6
5	*Tiểu học đề từ* 小學題辭	6 – 8
6	*Tiểu học tổng luận* 小學總論	8 – 12
NỘI THIÊN		
7	*Lập giáo đệ nhất* 立教第一	13 – 18
8	*Minh luân đệ nhị* 明倫第二	18 – 46
9	*Kính thân đệ tam* 敬身第三	46 – 55
10	*Kê cổ đệ tứ* 稽古第四	55 – 73
PHỤ LỤC QUYỂN NHẤT		
11	*Thiện thư phụ lục* 善書附録	73 – 146
QUYỂN NHỊ		
NGOẠI THIÊN		
12	Trang bìa văn bản *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên quyển nhị* 子朱子小學畧編卷二	147
13	*Gia ngôn đệ ngũ* 嘉言第五	148 – 182
14	*Thiện hạnh đệ lục* 善行第六	182 – 216
PHỤ LỤC QUYỂN NHỊ		
11	*Thiện thư phụ lục* 善書附録	217 – 283

3.2. Quan điểm tiết lược

Mỗi tác phẩm được biên soạn đều xuất phát từ những mục đích nhất định, nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp nhận của một hoặc một số đối tượng cụ thể trong những bối cảnh lịch sử – xã hội xác định. Việc hình thành *Lược biên* cũng không nằm ngoài quy luật đó. Thông qua việc khảo sát nội dung và hình thức trình bày văn bản, Luận văn nhận thấy tác phẩm này được tiết lược từ *Toàn thư*, đồng thời bổ sung phần *Thiện thư phụ lục* 善書附録 là nội dung do các Nho gia Việt Nam trực tiếp biên soạn. Việc tiết lược từ *Toàn thư* không phải sự giản lược mang tính tuỳ tiện hoặc hình thức, mà phản ánh quan điểm biên soạn có chủ ý, gắn liền với yêu cầu thực tiễn của hoạt động học tập, khoa cử và giảng dạy trong bối cảnh tiếp cận đương thời.

So với *Toàn thư* – dung lượng lớn với hệ thống chú giải đa dạng, phức tạp thì *Lược biên* hướng đến việc tinh tuyển những nội dung cốt yếu, giản lược những phần trùng lặp, phức tạp, từ đó tạo nên một văn bản mới gọn nhẹ và dễ tiếp cận hơn đối với người học. Để làm sáng tỏ hơn quan điểm tiết lược, định hướng biên soạn của tác phẩm này cần đặt văn bản trong mối liên hệ với bài chí do Nguyễn Khuyến viết ở đầu sách.

3.2.1. Phục vụ đối tượng sơ học là chính

Theo Nguyễn Khuyến, "tiểu học là việc bắt đầu cái học của cổ nhân" (小學古人為學之始事也)[68] nhưng đến thời Tần Thuỷ Hoàng "đốt sách chôn Nho" (焚書坑儒) khiến cho kinh tịch bị huỷ hoại, các sách vở liên quan đến giáo dục tiểu học không còn toàn vẹn. Đến khi Chu Tử biên soạn ra sách *Tiểu học*, phân chia thành *Nội thiên* và *Ngoại thiên* thì nội dung giáo dục tiểu học mới dần được khôi phục và hệ thống hóa trở lại. Tuy vậy, do từ ngữ và nghĩa lý của sách uẩn áo, sâu xa nên những người sơ học khó có thể thông hiểu được tác phẩm này một cách trọn vẹn.[69]

[68] 《子朱子小學畧編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a.
[69] 《子朱子小學畧編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a-3b.

Từ thực trạng đó, nhu cầu biên soạn một tài liệu mang tính tiết lược nhằm điều hoà giữa tính kinh điển và khả năng tiếp nhận của người sơ học đã trở nên cấp thiết. Việc tiết lược nội dung không nhằm thay đổi hoặc làm giảm đi ý nghĩa cốt lõi của Chu Tử mà hướng tới việc lựa chọn và hệ thống lại nội dung trọng yếu, qua đó tạo điều kiện giúp người học tiếp cận tác phẩm một cách thuận lợi hơn. Sự xuất hiện của *Lược biên* mang tính chất tóm lược những điều tinh tuý, lược bỏ nội dung trùng lặp hoặc những nội dung không còn phù hợp với bối cảnh đương thời của *Tiểu học*.

3.2.2. Không làm thay đổi ý chỉ ban đầu của Chu Tử

Lược biên có thể được coi là một trước tác nằm trong hệ thống sách toát – tiết yếu của Việt Nam. Theo như nhận định của Bùi Huy Bích khi bàn về việc tiết lược kinh tịch của cổ nhân, theo đó người xưa làm sách đã bao quát đầy đủ ý nghĩa, người học cốt ở việc thể nghiệm và thực hành, còn việc biên tập lại chỉ nên dừng ở mức tuyển chọn những câu then chốt để tiện học tập và khảo cứu, không cần làm lại toàn bộ văn bản. [44, tr.50] Cách nhìn nhận này phản ánh một quan điểm xuyên suốt của các Nho gia Việt Nam trong quá trình tiếp nhận và tiết lược kinh điển Trung Hoa, việc tiết lược không nhằm thay đổi nội dung tư tưởng, mà hướng đến phục vụ học tập và thực hành đạo đức hiệu quả hơn.

Tương tự, trong quá trình biên soạn *Lược biên*, Nguyễn Khuyến cùng các Nho gia khác đã hội họp để tham xét, kê đính, với nguyên tắc không thêm bớt tư tưởng của Chu Tử khi biên soạn *Tiểu học*. Việc tiết lược chủ yếu được thực hiện thông qua lựa chọn những câu văn tiêu biểu, dễ lĩnh hội và mang giá trị giáo huấn cao, nhằm truyền dạy cho hậu học, đồng thời vẫn bảo toàn ý nghĩa cốt lõi trong tư tưởng giáo dục của Chu Tử.

3.2.3. Phương tiện cải hoá nhân tâm

Trong bối cảnh rối ren đương thời, khi nhân tâm hỗn loạn, con người ngày càng ít ước thúc bản thân thực hành điều thiện, mà dần sa đà vào những hành vi bất thiện, nhu cầu sử dụng giáo dục như một phương tiện cải hoá nhân tâm ngày càng trở nên cấp thiết. Dưới góc nhìn của Nho gia, việc chấn chỉnh đạo đức xã hội không thể chỉ dựa vào các

biện pháp cưỡng chế bên ngoài mà cần bắt đầu từ việc bồi dưỡng tính thiện của con người từ bên trong, thông qua việc học tập và thực hành.

Trên cơ sở đó, Nguyễn Khuyến đánh giá rằng: "Phải khi thời thế xoay vần, lòng người chẳng như xưa mà lại có thể đọc sách này chăng? Nhưng lòng người không như xưa [là bởi] bị tư dục che lấp. Đọc sách xưa là để phục lại tính vậy. Nếu đặt chí vào việc giảng đọc mà thể nghiệm thi hành thì lòng người có thể chính thẳng lại, thể đạo có thể hồi chuyển, việc biên soạn [sách này] không phải không có điều bổ ích vậy."[70] Như vậy, *Lược biên* được soạn tác không chỉ đơn thuần là truyền đạt tri thức kinh điển mà còn hướng tới chức năng giáo hoá và cải biến nhân tâm. Đồng thời, việc bổ sung *Thiện thư phục lục* với những câu chuyện về việc khuyến thiện trừng ác cũng góp phần bản địa hoá và cụ thể hoá các nguyên lý đạo đức trừu tượng của Nho học.

3.2.4. Xác lập mối quan hệ giữa *Lược biên* và *Toàn thư*

Trong nội dung cuối cùng của bài chí, Nguyễn Khuyến gợi mở cho người học rằng: "Nếu những kẻ sĩ được thành đức, muốn cầu tìm rộng thêm thì có *Toàn thư*"[71]. Điều này cho thấy quan điểm biên soạn của Nho gia Việt Nam không đặt *Lược biên* ngang hàng hoặc thay thế cho *Toàn thư*. Thực chất, mối quan hệ giữa hai văn bản là mối quan hệ kế tiếp và phân tầng, trong đó *Lược biên* giữ vai trò là tài liệu nhập môn, phù hợp với đối tượng người sơ học, giúp họ tiếp cận những nội dung cốt yếu của giáo dục một cách giản lược và dễ lĩnh hội hơn. Trong khi đó, *Toàn thư* vẫn giữ vai trò là văn bản đầy đủ, mang tính chuyên sâu, dành cho những người đã có nền tảng học vấn vững chắc và có nhu cầu nghiên cứu, học tập ở trình độ cao hơn.

Kết luận, thông qua việc tiết lược, những người tham gia biên soạn *Lược biên* đã chủ động điều chỉnh mối quan hệ giữa chính văn, chú giải và dung lượng văn bản sao cho phù hợp với đối tượng sơ học. Xuất phát từ quan điểm này, *Lược biên* không đơn

---

[70] Nguyên văn: "風會日趨，人心不古若 矣，而可以讀古之書乎？然而人心不古若者蔽於私也。讀古之書者，復其 性也。苟有志乎講讀而體行之則人心可正， 世道可回，是編不為無助也。", 《子朱子小學畧編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a.

[71] Nguyên văn: "若夫成德之士，廣而求之有《全書》。", 《子朱子小學畧編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a.

thuần chỉ là bản rút gọn của *Toàn thư*, mà còn là một hình thức thích ứng của *Tiểu học* trong quá trình truyền bá. Tác phẩm này vừa đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy đương thời, vừa đảm nhiệm chức năng cải hoá nhân tâm thông qua giáo dục đạo đức. Đồng thời, việc đặt *Lược biên* trong mối quan hệ kế tiếp và phân tầng với *Toàn thư* cho thấy quan điểm tiếp nhận kinh điển của Nho gia Việt Nam không mang tính giản lược tuỳ tiện, mà là kết quả của sự chọn lọc cẩn trọng về mục tiêu giáo dục và đối tượng tiếp nhận.

3.3. Phương thức tiết lược

Mục 3.2 đã tập trung làm rõ quan điểm và mục đích biên soạn của *Lược biên*, sang mục 3.3, Luận văn sẽ phân tích về một phương thức tiết lược mà các Nho gia Việt Nam đã sử dụng trong quá trình biên soạn tác phẩm này. Việc khảo sát các phương thức tiết lược không chỉ giúp nhận diện đặc điểm biên soạn của *Lược biên*, mà còn góp phần làm sáng tỏ quá trình thích ứng và bản địa hoá nội dung *Tiểu học* trong bối cảnh giáo dục Nho học tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, mục này tập trung làm rõ cách thức rút gọn nội dung mà không làm thay đổi cấu trúc cơ bản và ý nghĩa giáo huấn cốt lõi của văn bản gốc. Qua đó, có thể thấy rõ định hướng tiết lược mang tính chọn lọc và thận trọng của các Nho gia Việt Nam.

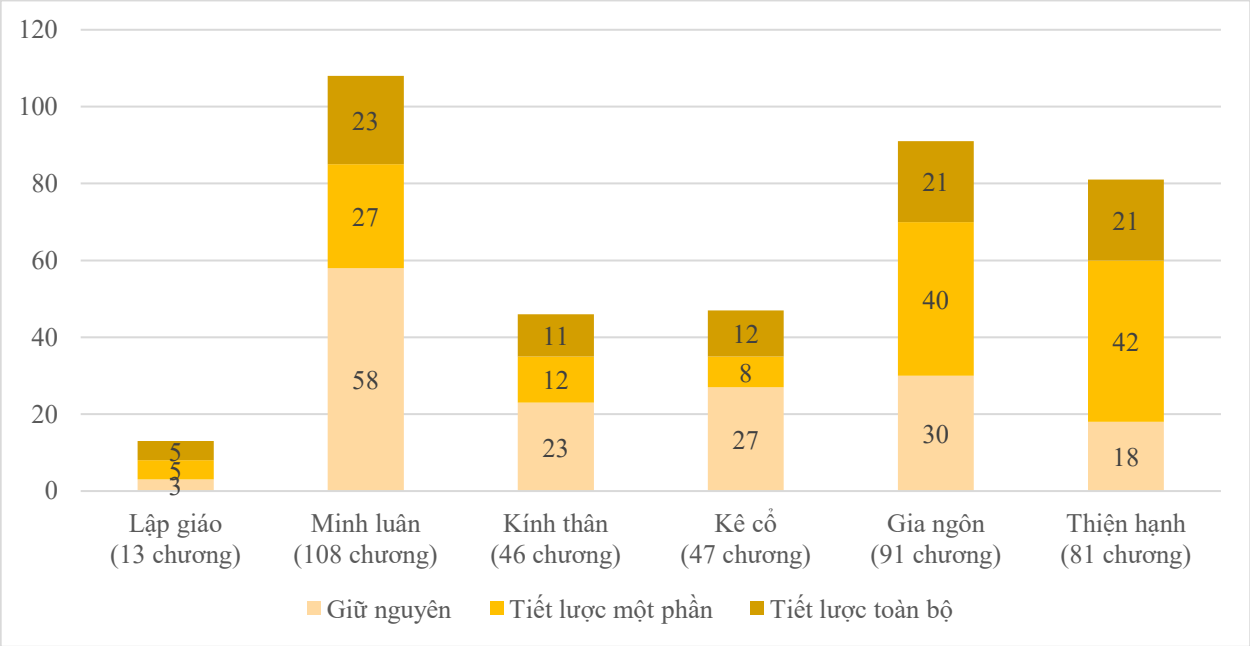
Trên cơ sở đối chiếu *Lược biên* với *Toàn thư*, có thể nhận thấy phương thức tiết lược trong *Lược biên* không được thực hiện theo một hình thức đơn nhất, mà biểu hiện qua mức độ can thiệp khác nhau đối với chính văn và chú giải. Việc tiết lược này chủ yếu được tiến hành trên cơ sở từng chương tư liệu cụ thể, thay vì theo đơn vị thiên của *Toàn thư*. Trên cơ sở khảo sát và thống kê theo từng chương, Luận văn xác định một số phương thức tiết lược tiêu biểu của *Lược biên*, bao gồm: (1) tiết lược một phần chính văn; (2) tiết lược toàn bộ chính văn; (3) tiết lược một phần chú giải; (4) tiết lược toàn bộ chú giải.

3.3.1. Tiết lược một phần chính văn

Phương thức tiết lược một phần chính văn là phương thức thực hiện tiết lược trên cơ sở giữ lại kết cấu cơ bản của từng chương, đồng thời lược bỏ một số đoạn chính văn được cho là rườm rà hoặc đã thay đổi với thời đại. Việc tiết lược không nhằm làm thay

đổi nội dung chủ đạo của chương mà hướng tới việc làm cho văn bản trở nên ngắn gọn, dễ tiếp cận hơn. Đáng chú ý, đối với phương thức này, các Nho gia Việt Nam không tiến hành cắt bỏ toàn bộ chính văn của một chương mà chỉ lựa chọn lược bỏ những phần ít mang tính cốt yếu, trong khi vẫn bảo lưu các luận điểm và nội dung giáo huấn trọng tâm.

Luận văn đã tiến hành thống kê và so sánh dung lượng chính văn các chương của *Lược biên* so với *Toàn thư* như sau:



Biểu đồ 3.2. Biểu đồ so sánh dung lượng chính văn các chương của *Lược biên* với *Toàn thư*

Dựa vào **Biểu đồ 3.2**, Luận văn nhận thấy số chương được tiết lược một phần trong *Lược biên* chiếm tỉ lệ khá lớn với 134/293 chương (khoảng 45%). Theo khảo sát, mức độ tiết lược một phần chính văn giữa các chương không giống nhau, có những chương chỉ tiết lược một chữ hoặc một cụm từ, nhưng cũng có những chương lại tiết lược một đoạn văn bản dài. Điều đó cho thấy những người tham gia biên soạn sách đã rất cẩn trọng trong quá trình chọn lọc nội dung, không tiến hành lược bỏ một cách tuỳ ý, mà cân nhắc cụ thể trên từng chương, từng đoạn và từng chi tiết.

Nếu xét theo từng thiên, số chương được tiết lược một phần tập trung nhiều nhất ở *Thiện hạnh* (42 chương) và *Gia ngôn* (40 chương), tiếp đến là *Minh luân* (27 chương), *Kính thân* (12 chương), *Kê cổ* (8 chương) và ít nhất là *Lập giáo* (5 chương). Cách phân bố này cho thấy phương thức tiết lược một phần nội dung chính văn diễn ra chủ yếu ở *Ngoại thiên*, nội dung chủ yếu là các điển cố, điển tích và tiểu sử một số nhân vật. Điều này là hợp lý bởi nội dung được lược bỏ thường là những chi tiết miêu tả, minh hoạ.

Để làm rõ hơn phương thức này, Luận văn lựa chọn một số trường hợp tiêu biểu để đối chiếu giữa *Lược biên* và *Toàn thư*, từ đó phân tích mức độ và đặc điểm tiết lược ở cấp độ chương. (Những phần gạch bỏ trong *Lược biên* là nội dung tiết lược)

Bảng 3.3. Một số ví dụ về dung lượng chính văn giữa *Toàn thư* và *Lược biên*

Nội dung	***Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư***	***Tử Chu Tử Tiểu học lược biên***
Chương 1 – thiên *Lập giáo*	子思子曰：“天命之謂性，率性之謂道，修道之謂教。則天明，遵聖法，述此篇，俾爲師，知所以教，而弟子知所以學。”	子思子曰：“天命之謂性，率性之謂道，修道之謂教。~~則天明，遵聖法，述此篇，俾爲師，知所以教，而弟子知所以學。~~”
Chương 1 – thiên *Minh luân*	孟子曰：“設爲庠·序·學·校以教之，皆所以明人倫也。稽聖經，訂賢傳，述此篇以訓蒙士。”	孟子曰：“設爲庠·序·學·校以教之，皆所以明人倫也。~~稽聖經，訂賢傳，述此篇以訓蒙士。~~”
Chương 30 – thiên *Kính thân*	《論語》曰：“君子不以紺緅飾。紅紫不以為褻服。當暑，袗絺綌，必表而出之。去喪，無所不佩。孔子羔裘、玄冠，不以弔。”	《論語》曰：“君子不以紺緅飾。紅紫不以為褻服。~~當暑，袗絺綌，必表而出之。去喪，無所不佩。孔子羔裘、玄冠，不以弔。~~”
Các trường hợp khác...		

Chương đầu tiên của thiên *Lập giáo* trong *Toàn thư* có nội dung đầy đủ như sau: “子思子曰：‘天命之謂性，率性之謂道，修道之謂教。則天明，遵聖法，述此篇，俾爲師，知所以教，而弟子知所以學。’” (Thầy Tử Tư nói: “Trời mệnh cho thì gọi là tính, noi theo tính thì gọi là đạo, tu theo đạo thì gọi là giáo. Ắt thiên mệnh được sáng tỏ,

[người ta] noi theo Thánh pháp, thuật lại thiên này, khiến cho người làm thầy biết được [phương pháp, đạo lý] để dạy dỗ, còn đệ tử biết [phương pháp, đạo lý] để học."). Chương này giữ vai trò cương lĩnh, định hướng cho toàn bộ nội dung của thiên, nhưng *Lược biên* đã tiết lược đáng kể dung lượng chính văn so với nguyên điển. Phần tiết lược chủ yếu là những câu mang tính triển khai và diễn giải, trong khi các mệnh đề có tính nguyên tắc, định hướng giáo dục như "天命之謂性，率性之謂道，修道之謂教" vẫn được giữ lại.

Tương tự, chương đầu của thiên *Minh luân* bàn về việc thiết lập các loại hình trường lớp nhằm giáo dạy và làm sáng rõ nhân luân. Trong *Toàn thư*, chính văn được trích dẫn đầy đủ như sau: "孟子曰：'設爲庠·序·學·校以教之，皆所以明人倫也。稽聖經，訂賢傳，述此篇以訓蒙士。'" (Dịch nghĩa: Mạnh Tử nói rằng: "[Hãy] thiết lập các loại [trường học] tường, tự, học, hiệu[72] để dạy dỗ dân. [Chúng] đều dùng để làm sáng tỏ luân lí làm người vậy. Kê khảo Thánh kinh, đính xét hiền truyện, kể về thiên này là dùng để dạy bảo mông sĩ."). Tuy nhiên, *Lược biên* đã rút gọn nội dung "稽聖經，訂賢傳，述此篇以訓蒙士" mang tính chất triển khai, chỉ giữ lại mệnh đề cốt lõi về mục đích của giáo dục là làm sáng tỏ nhân luân.

Như vậy, có thể thấy khi biên soạn *Lược biên*, các Nho gia Việt Nam không làm thay đổi hay suy giảm ý nghĩa tư tưởng của Chu Tử và các tiên Nho, mà chủ yếu tập trung bảo lưu những mệnh đề mang tính nền tảng. Thao tác tiết lược vì thế hướng đến việc tinh giản phần diễn giải mà vẫn duy trì hệ thống tư tưởng trung tâm của từng chương, qua đó làm cho văn bản trở nên súc tích và phù hợp hơn với khả năng tiếp nhận của người sơ học.

[72] Tường, tự, học, hiệu: "Tường" là nơi nuôi dưỡng người già; "Tự" là nơi dùng để tập bắn cung; "Hiệu" là trường để dạy dân; "Học" là Quốc học, trong đó, nhà Hạ gọi là "hiệu", nhà Ân gọi là "tự", nhà Chu gọi là "tường". "Học" là tên gọi mà ba triều đại này đều sử dụng.

3.3.2. Tiết lược toàn bộ chính văn

Phương thức tiết lược toàn bộ chính văn là hình thức các Nho gia Việt Nam lược bỏ hoàn toàn phần chính văn một chương của *Toàn thư*. Khác với phương thức tiết lược một phần chính văn đã trình bày ở trên, ở đây toàn bộ nội dung chính văn của chương bị loại bỏ, chỉ giữ lại những chương thể hiện ý nghĩa cốt yếu của toàn bộ *Tiểu học*. Việc lược bỏ trọn vẹn một chương sách cho thấy sự can thiệp vào cấu trúc nguyên điển ở mức độ cao hơn, song đây không phải là hành động tuỳ tiện. Những chương tiết lược thường là những nội dung mang tính lặp lại hoặc có mức độ triển khai vượt quá trình độ tiếp nhận của người sơ học. Qua đó có thể thấy được tiêu chí lược biên của người biên soạn vẫn đặt trọng tâm vào tính thiết yếu và khả năng ứng dụng trong giảng dạy.

Nhìn từ góc độ tổng thể, mức độ tiết lược giữa hai tài liệu có thể được nhận diện rõ ràng hơn thông qua sự chênh lệch về số lượng chương sách. Theo thống kê của Luận văn, *Toàn thư* gồm 386 chương, trong khi *Lược biên* chỉ có 293 chương, đã tiết lược 93 chương so với nguyên bản. Điều này thể hiện việc tiết lược của Nho gia Việt Nam không chỉ dừng lại ở mức độ nhỏ là các chữ, các từ, các câu mà còn tiết lược ở cấp độ cao hơn là các chương.

Bảng 3.4. Bảng so sánh số lượng chương giữa *Toàn thư* và *Lược biên*

		Tử Chu Tử Tiểu học Toàn thư	***Tử Chu Tử Tiểu học Lược biên***	**Tỉ lệ giữ lại**	**Tỉ lệ lược bỏ**
Nội thiên	*Lập giáo đệ nhất*	13 chương	08 chương	~62%	~38%
	Minh luân đệ nhị	108 chương	85 chương	~79%	~21%
	Kính thân đệ tam	46 chương	35 chương	~76%	~24%
	Kê cổ đệ tứ	47 chương	35 chương	~74%	~26%
Ngoại thiên	*Gia ngôn đệ ngũ*	91 chương	70 chương	~77%	~23%
	Thiện hạnh đệ lục	81 chương	60 chương	~74%	~26%
Tổng cộng		**386 chương**	**293 chương**	**~76%**	**~24%**

Dựa vào **Bảng 3.4**, có thể thấy rằng *Lược biên* đã tiết lược khoảng 24% số lượng chương sách so với *Toàn thư*, đây là một dung lượng không hề nhỏ, cho thấy mức độ tiết lược đáng kể trong quá trình biên soạn. Tuy nhiên, mức độ tiết lược này không phân bố đồng đều giữa các thiên mà có sự chênh lệch rõ rệt tuỳ theo vai trò và tính chất nội dung của từng phần. Việc xem xét cụ thể số chương được giữ lại và lược bỏ ở từng thiên sẽ giúp làm rõ tiêu chí lựa chọn và định hướng tiết lược của người biên soạn.

Trước tiên, xét mức độ tiết lược theo hai khối lớn là *Nội thiên* và *Ngoại thiên*, số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ chương được giữ lại ở *Nội thiên* (~76%) cao hơn so với *Ngoại thiên* (~75%). Tuy nhiên, sự chênh lệch này không lớn và bản thân hai khối cũng có quy mô chương mục khác nhau, do đó tỷ lệ trên chỉ mang ý nghĩa gợi ý ở mức tổng quan, chưa đủ cơ sở để khẳng định xu hướng ưu tiên rõ rệt giữa *Nội thiên* và *Ngoại thiên*. Mặt khác, thao tác tiết lược trong *Lược biên* được thực hiện theo đơn vị chương và có thể thay đổi tùy theo vai trò, tính chất nội dung của từng thiên. Vì vậy, để phân tích sâu và làm rõ đặc điểm tiết lược cũng như tiêu chí lựa chọn nội dung của người biên soạn, cần tiếp tục xem xét cụ thể số chương được giữ lại và lược bỏ ở từng thiên thuộc *Nội thiên* và *Ngoại thiên*.

Trên cơ sở đó, Luận văn trước hết khảo sát các thiên thuộc *Nội thiên*, bao gồm *Lập giáo*, *Minh luân*, *Kính thân* và *Kê cổ*, nhằm làm rõ mức độ bảo lưu và tiết lược các thiên, đưa ra một số nhận xét liên quan đến tiêu chí lựa chọn nội dung của người biên soạn.

Thứ nhất, đối với thiên *Lập giáo*, nội dung của thiên này là sự xác lập nguyên tắc giáo dục, số lượng chương trong *Toàn thư* không nhiều (13/386 chương), song người biên soạn *Lược biên* vẫn lược bỏ 5 chương thuộc thiên này. Những số liệu trên cho thấy thao tác tiết lược được thực hiện tương đối thận trọng, việc lược bỏ chủ yếu hướng tới các nội dung mang tính mở rộng hoặc có sự trùng lặp nhất định, trong khi các mệnh đề mang tính nguyên tắc và định hướng giáo dục tiểu học vẫn được bảo lưu. Do đó, sự tiết lược ở thiên *Lập giáo* không làm thay đổi cấu trúc cơ bản của tác phẩm, cũng như không

làm suy giảm ý nghĩa tư tưởng cốt lõi về nguyên tắc giáo dục tiểu học trong quan niệm của Chu Tử.

Thứ hai, đối với thiên *Minh luân*, đây là thiên sách đóng vai trò trung tâm trong toàn bộ sách *Tiểu học*[73] với 108 chương. Trong *Lược biên*, thiên này đã bị lược bỏ 23 chương, còn lại 85 chương. Mặc dù dung lượng lược bỏ tương đối nhiều, song *Minh luân* vẫn là thiên chiếm tỉ trọng lớn nhất trong *Lược biên*, cho thấy người biên soạn không làm suy giảm vị trí trung tâm của thiên sách này trong cấu trúc tác phẩm. Mục tiêu của sự tiết lược chủ yếu hướng tới sự tinh giản những chương mang tính cụ thể, chi tiết hoặc có sự trùng lặp về nội dung, trong khi các chương liên quan trực tiếp đến lý thuyết hệ thống Ngũ luân vẫn được bảo lưu tương đối đầy đủ.

Thứ ba, thiên *Kính thân* tập trung vào công phu tu dưỡng và phương pháp học tập, lấy chữ "kính" 敬 làm hạt nhân. Trong *Toàn thư,* thiên này gồm 46 chương, sang *Lược biên* còn 35 chương, tức lược bỏ 11 chương. Các chương bị lược bỏ trong *Kính thân* đa số là những nội dung chi tiết về ngôn hành, thường ngắn gọn, mang tính chỉ dẫn hành động cụ thể, đòi hỏi diễn giải ngữ cảnh thì người học mới có thể lĩnh hội đầy đủ. Ví dụ như chương "《論語》曰：'車中不內顧，不疾言，不親指。'" (*Luận ngữ* chép rằng: "[Ngồi] trong xe không quay đầu lại, không nói nhanh, không chỉ trỏ.") không được giữ lại trong *Lược biên.* Nếu lược bỏ chương này cũng không khiến cho tư tưởng gốc của *Tiểu học* thay đổi, đồng thời giảm bớt các quy phạm vi tế, giúp *Lược biên* trở nên phù hợp hơn với căn cơ người sơ học.

Thứ tư, đối với ba thiên *Kê cổ, Gia ngôn* và *Thiện hạnh,* đều sử dụng lời dạy, điển tích và câu chuyện người xưa như những dẫn chứng nhằm minh hoạ và mở rộng nghĩa lý của các nguyên tắc đã được đặt ra ở các thiên trước. Do đó, trong quá trình tiết lược, phần nội dung mang tính dẫn chứng và triển khai ở ba thiên này thường bị tinh giản tương đối mạnh, trong khi các ý chính có giá trị giáo huấn trực tiếp vẫn được bảo lưu.

[73] Trần Thanh Ngà (2022), *Khảo cứu về nội dung Minh luân trong sách Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*, Niên luận, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN, Hà Nội.

Cụ thể, *Kê cổ* từ 47 chương trong *Toàn thư* còn 35 chương trong *Lược biên* (lược 12 chương), *Gia ngôn* từ 91 còn 70 chương (lược 21 chương) và *Thiện hạnh* từ 81 còn 60 chương (lược 21 chương).

Kết luận, dựa vào các số liệu và phân tích ở trên, Luận văn nhận thấy các thao tác tiết lược chính văn của *Lược biên* không chỉ diễn ra ở đơn vị chữ, từ, câu mà còn được thực hiện có hệ thống ở cấp độ chương. Nhìn chung, các chương mang tính nguyên tắc và định hướng như *Lập giáo*, *Minh luân*, *Kính thân* vẫn được bảo lưu với tỉ lệ tương đối cao, ngược lại, các chương thiên về dẫn chứng, triển khai và minh hoạ thường được cân nhắc tinh giản nhiều hơn. Đồng thời, nội dung các chương được tiết lược phần lớn thuộc nhóm nội dung trùng lặp, triển khai quá cụ thể hoặc chưa thật sự thiết yếu đối với đối tượng sơ học. Điều này cho thấy sự chủ động và linh hoạt của các Nho gia Việt Nam trong quá trình tiếp nhận và cải biên kinh điển Hán học, nhằm tạo ra một văn bản gọn gàng, dễ tiếp cận hơn, nhưng vẫn giữ được hệ thống tư tưởng cốt lõi của *Tiểu học* trong bối cảnh Việt Nam đương thời.

3.3.3. Tiết lược một phần chú giải

Phương thức tiết lược một phần chú giải là hình thức người biên soạn giữ nguyên phần chính văn, nhưng lược bỏ một bộ phận chú giải đi kèm. Khác với các phương thức tiết lược chính văn đã trình bày ở mục 3.2.1 và 3.2.2, thao tác này chủ yếu tác động đến hệ thống chú giải của Trần Tuyển, do đó không làm thay đổi tư tưởng cốt yếu mà Chu Tử muốn truyền tải qua chính văn. Việc tinh giản chú giải góp phần rút gọn dung lượng và giảm độ phức tạp của tài liệu, tuy nhiên điều này cũng làm giảm mức độ hỗ trợ giải thích trực tiếp, yêu cầu người học cần có nền tảng nhất định hoặc cần sự hướng dẫn thêm trong quá trình tiếp nhận.

Để minh hoạ cụ thể cho phương thức này, luận văn lựa chọn một số trường hợp tiêu biểu và đối chiếu phần chú giải tương ứng giữa *Toàn thư* và *Lược biên*. Kết quả được trình bày trong **Bảng 3.5** dưới đây, qua đó cho thấy những đoạn chú giải nào được giữ lại, những đoạn nào bị lược bỏ, cũng như mức độ tinh giản trong từng trường hợp.

Bảng 3.5. Một số ví dụ về dung lượng chú giải giữa *Toàn thư* và *Lược biên*

Nội dung	*Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*	*Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*
Chương 1 – thiên *Lập giáo*	子思，孔子之孫，名伋，子思其字也。子者，後學宗師先儒之稱。朱子曰：“命猶令也，性即理也。天以陰陽五行化生萬物，氣以成形而理亦賦焉，猶命令也。於是人物之生，因各得其所賦之理，以爲健順五常之德，所謂性也。率，循也。道猶路也。人物各循其性之自然，則其日用事物之間，莫不各有當行之路，是則所謂道也。修，品節之也。性道雖同而氣稟或異，故不能無過不及之差。聖人因人物之所當行者而品節之，以爲法於天下，則謂之教，若礼、樂、刑、政之屬是也。”則，法也。天之明命，即天命之性也。遵，循也。聖人之法，即修道之教也。俾，使也。此篇所述，皆道之當然，原於天而立於聖人者也。師之所以教，弟子之所以學，無有切於此者矣。	命猶令也，性即理也。率，循也。
Chương 2 – thiên *Minh luân*	咸，皆也。盥，洗手也。漱，漱口也。櫛，梳也。縰，韜髮作髻者，黑繒爲之。笄，簪也。總，束髮飾髻者，束繒爲之。拂髦，謂拂去髦上之塵。緌者，纓之餘。纓者，冠之系。端，玄端服也。韠，蔽膝也。搢，插也。插笏於大帶，所以記事也。左右佩用，謂身之兩旁，佩帨巾小刀之類，以備用也。偪，邪幅也，纏足至膝者。屨，鞋也。著，猶結也。綦，鞋口帶也。在首則櫛髮，加縰，加笄，加總，拂髦，著冠，結纓，垂緌；在身則服玄端，著韠，加紳，搢笏，佩用；在足則縛偪，納屨，著綦，各以次第施之。司馬溫公曰：“孫事祖父母同。”刘氏曰：“髦，謂子生三月，則剪其胎髮爲鬌，於首，男左女右。逮其冠笄也，則采飾之加	咸，皆也。盥，洗手也。漱，漱口也。櫛，梳也。縰，韜髮也。

	於冠，不忘父母生育之恩也。父母喪，則去之。”	
Chương 2 – thiên *Kính thân*	《丹書》，書名，師尚父所以告武王者。敬，敬畏。怠，怠慢。滅，亡也。義者，天理之公。欲者，人欲之私。從，順也。眞氏曰：“敬則萬善俱立，怠則萬善俱廢，義則理為之主，欲則物為之主，吉凶存亡之所由分也。”	從，順也。
Các trường hợp khác		

Dựa vào các ví dụ minh hoạ trên, có thể thấy phần chú giải trong *Lược biên* thường được tinh giản ở mức độ khá cao, những chú giải được giữ lại chủ yếu là các chú giải ngắn nhằm giải nghĩa trực tiếp chữ, từ hoặc cụm từ trong chính văn. Ngược lại, các đoạn chú giải mang tính tri thức nền của Nho học (như nhân danh, địa danh, tên riêng) hoặc các nội dung triển khai mở rộng nghĩa lý có xu hướng được lược bỏ nhiều hơn. Điều này cho thấy *Lược biên* ưu tiên duy trì cấp độ chú giải tối thiểu để hỗ trợ việc đọc hiểu văn bản, đồng thời giảm bớt cấp độ diễn giải mang tính học thuật. Vì vậy, trong quá trình đọc *Lược biên*, người học thường cần thêm sự hướng dẫn và giảng giải của người thầy để lĩnh hội đầy đủ nội dung.

3.3.4. Tiết lược toàn bộ chú giải

Phương thức tiết lược toàn bộ chú giải là hình thức người biên soạn giữ nguyên phần chính văn nhưng loại bỏ toàn bộ chú giải đi kèm. Cần lưu ý rằng chú giải luôn gắn liền với chính văn; vì vậy, trong những trường hợp chính văn bị lược bỏ thì phần chú giải tương ứng cũng đương nhiên không còn. Do đó, trong mục này, Luận văn chỉ khảo sát những trường hợp *Lược biên* vẫn giữ nguyên chính văn nhưng không giữ lại phần chú giải kèm theo.

Việc tiết lược toàn bộ chú giải cho thấy mức độ tiết lược diễn ra mạnh, điều này góp phần rút gọn đáng kể dung lượng và giảm độ phức tạp học thuật của tác phẩm. Tuy nhiên, khi dung lượng chú giải giảm đi cũng khiến cho mức độ hỗ trợ giải độc trực tiếp văn bản

suy giảm, vì vậy việc tiếp nhận văn bản trong thực tế thường đòi hỏi người học có nền tảng nhất định hoặc cần sự hướng dẫn, giảng giải của người thầy.

Trong nội dung này, Luận văn chỉ thực hiện khảo sát, thống kê và so sánh dung lượng chú giải của sáu thiên sách thuộc *Toàn thư* và *Lược biên*, không thực hiện trên toàn bộ văn bản.

Bảng 3.6. So sánh dung lượng chú giải của sáu thiên sách trong *Toàn thư* và *Lược biên*

Tên thiên	*Toàn thư*	*Lược biên*	Tiết lược	Giữ lại	Lược bỏ
Lập giáo	~ 3.200 chữ	~ 600 chữ	~ 2.600 chữ	18,75%	81,25%
Minh luân	~ 15.400 chữ	~ 2.000 chữ	~ 13.400 chữ	12,99%	87,01%
Kính thân	~ 4.100 chữ	~ 700 chữ	~ 3.400 chữ	17,07%	82,93%
Kê cổ	~ 4.900 chữ	~ 900 chữ	~ 4.000 chữ	18,37%	81,63%
Gia ngôn	~ 10.500 chữ	~ 1.450 chữ	~ 9.050 chữ	13,81%	86,19%
Thiện hạnh	~ 8.000 chữ	~ 1.050 chữ	~ 6.950 chữ	13,13%	86,88%
Tổng	**~ 46.100 chữ**	**~ 6.700 chữ**	**~ 39.400 chữ**	**14,53%**	**85,47%**

Dựa vào số liệu của Bảng 3.4, có thể thấy rằng dung lượng chú giải của sáu thiên sách thuộc *Lược biên* đã được tiết lược ở mức độ cao so với *Toàn thư*. Xét tổng thể, *Lược biên* chỉ giữ lại khoảng 6.700 chữ, tương ứng 14,53% so với dung lượng chú giải của *Toàn thư* (khoảng 46.100 chữ). Số liệu này cho thấy thao tác tiết lược chú giải không chỉ được tiến hành ở một số câu, một số chương riêng lẻ, mà là sự tinh giản mang tính phổ quát đối với toàn bộ hệ thống chú giải của tài liệu.

Ở cấp độ thiên sách, tỉ lệ chú giải được giữ lại nhìn chung dao động trong khoảng 13%-19%, cho thấy việc tinh giản chú giải được áp dụng nhất quán trên toàn tác phẩm. Tuy nhiên, giữa các thiên vẫn có sự chênh lệch về mức độ tiết lược, xét theo tỉ lệ, thiên *Minh luân* là thiên được tiết lược nhiều nhất (giữ lại 12,99%), trong khi *Lập giáo* và *Kê cổ* có tỉ lệ dung lượng chú giải được giữ lại cao hơn (lần lượt 18,75% và 18,37%). Cần lưu ý rằng, sự khác biệt này chủ yếu phản ánh mức độ tinh giản chú giải theo từng thiên và không đồng nghĩa với việc thiên nào "thiết yếu" hơn trong cấu trúc tác phẩm. Bởi nếu xét theo dung lượng chú giải, *Minh luân* (~2000 chữ) vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong

Lược biên, vượt trội so với *Lập giáo* (~600 chữ) và *Kính thân* (~700 chữ). Điều này cho thấy dù bị tinh giản mạnh về tỷ lệ chú giải, *Minh luân* vẫn giữ vị trí trọng yếu trong hệ thống nội dung của *Tiểu học*.

3.4. *Thiện thư phụ lục*

Trong quá trình biên soạn *Lược biên*, các Nho gia Việt Nam không chỉ dừng lại ở việc tiết lược nội dung từ *Toàn thư*, mà còn bổ sung một phần phụ lục có nội dung gắn với sáu thiên của sách *Tiểu học* và đặt tên là *Thiện thư phụ lục*. Về vấn đề này, Nguyễn Khuyến viết: "Phần cuối phụ thêm các việc thiện có thể noi theo, điều ác có thể răn đe trong các sách xưa, để mở rộng sự lưu truyền của sách... (末附諸古書之善可為法，惡可為戒者，以公其傳)"[74]. Nhận định này cho thấy, bên cạnh việc tiết lược nhằm giản yếu hoá tác phẩm, người biên soạn còn chủ động bổ sung nội dung mang tính "khuyến thiện", qua đó tăng cường ý nghĩa giáo hoá của *Lược biên* trong bối cảnh tiếp nhận tại Việt Nam.

Việc bổ sung những nội dung như *Thiện thư phụ lục* không chỉ xuất hiện ở Việt Nam, mà ở Nhật Bản cũng có thể bắt gặp hiện tượng tương tự trong quá trình tiếp nhận *Tiểu học*. Điều này cho thấy việc điều chỉnh và bổ sung nội dung khi tiếp nhận tác phẩm Trung Hoa không phải là hiện tượng cá biệt của một quốc gia cụ thể. Trong trường hợp Việt Nam, *Lược biên* phản ánh rõ chủ trưởng bản địa hóa của Nho gia Việt Nam, họ không chỉ biên soạn một tác phẩm phù hợp hơn với nhu cầu giáo hóa và tiếp nhận đương thời, mà còn chủ động bổ sung những nội dung được xem là thiết yếu đối với bối cảnh văn hóa – giáo dục Việt Nam.

Theo Matsuno Toshiyuki 松野敏之, *Tiểu học* có xu hướng tránh đề cập đến các vấn đề liên quan đến Phật giáo cũng như các tư tưởng đạo học khác.[71, tr.77-91] Tuy nhiên, phần *Thiện thư phụ lục* lại bao gồm các cách ngôn và trích dẫn từ thư tịch thuộc Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Điều này cho thấy trong quá trình tiếp nhận và biên soạn,

[74] 《子朱子小學畧編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a-b.

các Nho gia Việt Nam không sử dụng riêng kinh điển Nho học mà còn mở rộng và dung nạp những nội dung phù hợp với mục đích giáo huấn thực tiễn. Tuy nguồn trích dẫn của chúng khá đa dạng nhưng nhìn chung, nội dung được tuyển chọn đều xoay quanh chủ đề khuyến thiện và răn ác.

Về mặt bố cục, *Thiện thư phụ lục* được đặt sau mỗi quyển của *Lược biên* và được phân thành sáu phần theo đúng thứ tự sáu thiên của *Tiểu học*. Cụ thể, quyển thứ nhất gồm phụ lục của các thiên *Lập giáo*, *Minh luân*, *Kính thân*; quyển thứ hai gồm phụ lục của các thiên *Kê cổ*, *Gia ngôn* và *Thiện hạnh*. Phần này mở đầu bằng nhan đề *Thiện thư phụ lục*, ở cuối mỗi mục tương ứng với từng thiên của *Tiểu học*, văn bản đều ghi theo kết cấu "hữu phụ [tên thiên] (右附[...])" (Bên trên phụ cho thiên [...]) nhằm chỉ rõ phần nội dung ấy phụ kèm cho thiên nào.

Từ đó có thể thấy, *Thiện thư phụ lục* không chỉ là phần bổ sung mang tính phụ trợ, mà thực chất giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng và mở rộng nội dung của *Tiểu học* tại Việt Nam. Đồng thời, điều này thể hiện rõ khuynh hướng dung hợp tư tưởng của Nho gia Việt Nam đối với tri thức nhân loại nói chung. Tuy nhiên, ý nghĩa của *Thiện thư phụ lục* không chỉ dừng lại ở phương diện nội dung hay tư tưởng, mà còn thể hiện ở công dụng thực tiễn đối với người học. Vì vậy, để làm rõ hơn vấn đề này, Luận văn sẽ tiếp tục khảo sát *Lược biên* từ phương diện công dụng của tác phẩm và trình bày ở mục 3.5 dưới đây.

3.5. Công dụng tiết lược

Xét đến dung lượng văn bản, *Toàn thư* có phần chính văn khá dài, đi kèm với hệ thống chú giải chi li, khiến cho tác phẩm trở nên phồn tạp và nặng nề. Điều này phần nào gây trở ngại cho việc khắc in, lưu hành, do đó, việc tiết lược nhằm rút gọn dung lượng văn bản góp phần tăng khả năng phổ biến và tiếp nhận tác phẩm trong phạm vi rộng hơn. Đây cũng có thể xem là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần đưa đến sự ra đời của *Lược biên*.

Bên cạnh mục đích rút gọn dung lượng, *Lược biên* còn có tác dụng hệ thống hoá lại các tư tưởng và tri thức trong *Tiểu học.* Thông qua việc giản lược các phần triển khai hoặc chú giải quá chi tiết, *Lược biên* giúp người học tập trung vào những mệnh đề then chốt và trọng tâm giáo dục của Chu Tử. Đồng thời, việc tiết lược lớp chú giải cũng góp phần điều chỉnh cách tiếp cận tác phẩm, người sơ học sẽ được giảm tải tri thức ở giai đoạn đầu nhưng việc lĩnh hội đầy đủ ý nghĩa lại yêu cầu người học có nền tảng nhất định và cần sự hướng dẫn, giảng giải của người thầy. Cuối cùng, nhờ dung lượng ngắn gọn, *Lược biên* trở nên thuận tiện hơn cho việc sở hữu và lưu truyền, qua đó góp phần mở rộng phạm vi truyền bá của tác phẩm.

Từ tổng quan trên, để làm rõ hơn ý nghĩa thực tiễn của việc tiết lược, Luận văn sẽ đi sâu vào phân tích công dụng của *Lược biên*. Cụ thể, nội dung các mục sau sẽ tập trung vào ba công dụng chính gồm: công dụng giáo dục, công dụng khuyến thiện và công dụng khoa cử.

3.5.1. Công dụng giáo dục

Trong bài tựa sách *Tiểu học*, Chu Tử đã viết rằng: "Nay sưu tập để làm ra sách này, truyền lại để dạy con trẻ, giúp chúng giảng rèn, hy vọng có thể giúp ích phần nào cho việc giáo hoá!" (今頗蒐輯以爲此書，授之童蒙資其講習，庶幾有補於風化之萬一云爾!)[75]. Điều này cho thấy mục đích của Chu Tử khi biên soạn *Tiểu học* hướng đến việc xây dựng một tài liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập dành cho trình độ nhập môn. Trên cơ sở tiếp nối tinh thần đó, các Nho gia Việt Nam đã biên soạn *Lược biên* nhằm điều chỉnh dung lượng và nội dung sao cho phù hợp với thực tiễn giáo dục tại Việt Nam. Bằng cách tiết lược phần chính văn, chú giải, đồng thời bổ sung nội dung ở phần phụ lục, *Lược biên* đã tạo điều kiện để người sơ học dễ dàng tiếp cận những vấn đề cốt lõi của giáo dục tiểu học và người thầy thuận lợi hơn trong việc truyền đạt kiến thức.

[75] 《子朱子小學全書》, ký hiệu R.1478, trang 5a.

Trước tiên, đối với người học, quá trình học tập cần được tiến hành từ thấp đến cao, từ tiểu học tiến đến đại học. Tuy nhiên, do trình độ tiếp nhận của người sơ học còn hạn chế, đồng thời bối cảnh tiếp nhận có sự sai biệt về văn hoá và thời đại nên các Nho gia Việt Nam đã biên soạn *Lược biên* theo hướng giản yếu hoá, rút gọn còn 293 chương với dung lượng chú giải ngắn gọn hơn. Trong bài chí của Nguyễn Khuyến, ông viết rằng: "Thầy Chu Tử tập hợp kinh tịch thành sách thuyết luận [kết hợp] cùng với lời hay, nết đẹp của người xưa phân thành hai thiên *Nội – Ngoại*, nghĩa lí câu chữ của sách này hầu như sâu xa, khó hiểu, người sơ học không thể hiểu hết được những điều ẩn khuất [trong sách này]. Bèn hội họp các quan viên tham xét kê đính, không dám có chỗ thêm bớt. Chọn lấy văn tự hay thuận nhưng không làm mất ý dạy dỗ con người của thầy Chu Tử để khiến cho kẻ sơ học dễ dàng thông hiểu"[76]. Nhận định này cho thấy việc biên soạn *Lược biên* trước hết hướng đến mục tiêu giáo dục, nghĩa là giúp cho nội dung của *Tiểu học* trở nên dễ tiếp cận hơn đối với người học ở trình độ nhập môn.

Một số nội dung trong *Toàn thư* không còn phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Như trong chương thứ 2 thiên *Lập giáo*, *Toàn thư* chép rằng: "Nam đeo đai lưng bằng da thuộc, nữ đeo đai lưng bằng lụa (男鞶革，女鞶絲)" hay "quần áo bên trong không dùng đồ dệt từ lụa (衣不帛襦袴)", nội dung này đã không được giữ lại trong *Lược biên*. Bởi đây là những quy định chi tiết về lễ chế và trang phục gắn với bối cảnh Trung Quốc cổ đại, không phù hợp với văn hoá, lễ nghi của người Việt. Vì vậy, những nội dung được giữ lại trong *Lược biên* cho thấy sự cẩn trọng của các Nho gia Việt Nam trong quá trình bản địa hoá tác phẩm nguyên điển.

Xét riêng phần *Thiện thư phụ lục*, có thể xem đây là một bộ phận mang tính chất tài liệu tham khảo mở rộng của *Lược biên*. Bên cạnh việc tìm đọc *Toàn thư*, người học còn có thể thông qua phần phụ lục này để tiếp cận thêm nhiều cách ngôn và mẩu chuyện

[76] Nguyên văn: "子朱子輯經籍成說，及古人嘉言善行分為內外二篇，其字義間多奧澀，初學不能盡燭其蒂。爰會諸縉紳參稽訂約非敢有所增損也。取其文從字順而不失子朱子教人之意以令初學易曉耳。", 《子朱子小學略編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a.

được tuyển chọn từ các thư tịch khác nhau thuộc Tam giáo. Tuy nhiên, do phần nội dung này chỉ dừng lại ở việc trích dẫn văn bản mà không kèm theo hệ thống chú giải hay chú thích, người học khó có thể tự mình lĩnh hội đầy đủ ý nghĩa của các tư liệu được dẫn. Trong trường hợp đó, người thầy giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giảng giải, khai triển nghĩa lý và kết nối phần phụ lục với nội dung chính của *Lược biên.*

Cuối cùng, việc tinh giản mạnh phần chú giải trong *Lược biên* cũng khiến vai trò của người thầy trong quá trình giảng dạy được đề cao hơn. Nếu ở *Toàn thư*, hệ thống chú giải chi tiết có thể hỗ trợ trực tiếp cho việc đọc hiểu văn bản, thì ở *Lược biên*, phần lớn dung lượng chú giải đã được lược bỏ. Điều này khiến cho người học khó có thể tự mình lĩnh hội đầy đủ ý nghĩa tác phẩm nếu không có sự hướng dẫn. Trong trường hợp đó, người thầy không chỉ là người truyền đạt nội dung, mà còn giữ vai trò giảng nghĩa, lựa chọn nội dung trọng tâm và định hướng cách tiếp cận văn bản cho học trò.

3.5.2. Công dụng khuyến thiện

Công dụng khuyến thiện – răn ác của *Lược biên* đã được Nguyễn Khuyến nhấn mạnh ngay trong bài chí của mình. Ông viết: "Phải khi thời thế xoay vần, lòng người chẳng như xưa mà lại có thể đọc sách này chăng? Nhưng lòng người không như xưa [là bởi] bị tư dục che lấp. Đọc sách xưa là để để phục lại tính vậy. Nếu đặt chí vào việc giảng đọc mà thể nghiệm thi hành thì lòng người có thể chính thẳng lại, thế đạo có thể hồi chuyển, việc biên soạn [sách này] không phải không có điều bổ ích vậy."[77] Nhận định này cho thấy mục đích biên soạn *Lược biên* không chỉ dừng lại ở việc cung cấp một tài liệu học tập và giảng dạy, mà còn hướng đến việc "phục lại tính" và làm cho "thế đạo hồi chuyển", tức nhấn mạnh đến chức năng giáo hoá đạo đức của tác phẩm.

Việc *Lược biên* được khắc in tại Ngọc Sơn từ tàng bản – nơi chuyên khắc in các tư liệu mang tính khuyến thiện – cũng phần nào cho thấy chức năng giáo hoá đạo đức của

[77] Nguyên văn: "風會日趨，人心不古若矣，而可以讀古之書乎？然而人心不古若者蔽於私也。讀古之書者，復其性也。苟有志乎講讀而體行之則人心可正，世道可回，是編不為無助也。",《子朱子小學略編》, ký hiệu VHv.930, trang 2a-b.

tác phẩm ngay từ thời điểm lưu hành. Xét về nội dung, các thiên như *Kê cổ, Gia ngôn, Thiện hạnh* cùng với phần *Thiện thư phụ lục,* phần lớn đều bao gồm những lời hay ý đẹp, những câu chuyện, điển cố, điển tích về các việc làm tốt. Vì vậy, đối với trẻ nhỏ, đây là những nội dung dễ noi theo và thực hành, còn đối với người trưởng thành, đó cũng là cơ sở để tự soi chiếu bản thân và quay về với những phẩm chất tốt đẹp vốn có. Đặc biệt, trong bối cảnh "thời thế xoay vần (風會日趨)", khi con người dễ chạy theo danh lợi mà đánh mất sự thiện lương, *Lược biên* càng cho thấy rõ công dụng khuyến thiện của mình. Theo quan niệm Nho học, chỉ thông qua học tập và tu dưỡng theo những điều thánh nhân đã dạy, con người mới có thể dần gột bỏ sự che lấp của vật dục và khôi phục phần bản tính tốt đẹp ban đầu.

Đáng chú ý, *Thiện thư phụ lục* cũng có công dụng đặc biệt trong việc khuyến thiện, bởi đây là phần nội dung được tuyển chọn từ nhiều nguồn thư tịch khác nhau, trong đó không chỉ có tư liệu Nho giáo mà còn có cả Phật giáo và Đạo giáo. Sự đa dạng nguồn trích dẫn như vậy cho thấy việc khuyến khích điều thiện và răn dè cái ác không chỉ thuộc về Nho giáo, đây là điều các hệ tư tưởng đều hướng đến. Nhờ đó, *Thiện thư phụ lục* không chỉ làm phong phú thêm nội dung giáo dục đạo đức của *Lược biên*, mà còn góp phần mở rộng phạm vi và hiệu quả truyền bá tư tưởng "hành thiện" trong bối cảnh tiếp nhận tại Việt Nam.

3.5.3. Công dụng khoa cử

Mặc dù chưa có đủ tư liệu để khẳng định *Lược biên* từng được sử dụng trực tiếp như một tài liệu phục vụ khoa cử, tuy nhiên, dựa vào nội dung và cách thức biên soạn của tác phẩm, tác giả Luận văn nhận thấy rằng, sách có khả năng hỗ trợ người học trong quá trình học tập, ôn luyện kinh điển và chuẩn bị cho khoa cử. Nội dung của ba thiên đầu trong *Lược biên* là những phần cốt yếu và tinh hoa nhất của *Tiểu học* nói riêng và Nho học nói chung. Người học có thể dựa vào những nội dung này để hình thành khung kiến thức căn bản, từ đó nắm được những chuẩn tắc và nguyên lý trọng yếu. Trong khi đó, ba thiên sau của *Lược biên* gồm nhiều trích dẫn, điển cố và điển tích do Chu Tử tuyển chọn

và được các Nho gia Việt Nam tinh giản, qua đó cung cấp thêm những tư liệu quan trọng cho việc mở rộng tri thức. Nhờ đó, *Lược biên* không chỉ giúp người học nắm được phần cốt lõi của đạo lý Nho học, mà còn cung cấp thêm tư liệu dẫn dụng cần thiết cho quá trình học tập và ứng dụng trong khoa cử.

Bên cạnh đó, nội dung của *Thiện thư phụ lục* còn góp phần bổ sung nguồn dẫn chứng, giúp người học mở rộng tri thức và tăng khả năng dẫn dụng trong quá trình học tập và thi cử. Đáng chú ý, phần phụ lục này không chỉ sử dụng tư liệu Nho giáo mà còn tuyển chọn thêm các nội dung từ Phật giáo và Đạo giáo. Nhờ vậy, người học không chỉ tiếp cận được những tri thức trong khuôn khổ Nho học, mà còn có điều kiện mở rộng hiểu biết sang những hệ tư tưởng khác vốn cũng có ảnh hưởng trong đời sống văn hoá Việt Nam. Chính sự đa dạng ấy khiến *Thiện thư phụ lục* không chỉ có giá trị bổ trợ về mặt dẫn chứng, mà còn cho thấy sự thích ứng của *Lược biên* với bối cảnh tiếp nhận văn hoá tại Việt Nam.

Tiểu kết chương 3

Ở chương này, Luận văn đã chỉ ra *Lược biên* không phải một bản rút gọn đơn thuần của *Toàn thư* mà là kết quả của quá trình lựa chọn, điều chỉnh và cải biên văn bản có chủ đích. Sự tiết lược trong *Lược biên* không làm thay đổi khung cơ cấu và tinh thần giáo dục của *Tiểu học*, nhưng đã giúp cho tác phẩm trở nên ngắn gọn, dễ tiếp cận và phù hợp hơn với nhu cầu học tập, giảng dạy của xã hội Việt Nam đương thời. Đồng thời, việc bổ sung *Thiện thư phụ lục* với nội dung gồm những cách ngôn, lời răn dạy, câu chuyện và điển tích mang tính khuyến thiện của Tam giáo đã cho thấy rõ xu hướng bản địa hoá các tác phẩm Nho học Trung Hoa tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

1. Luận văn đã khái quát về tác giả, hoàn cảnh ra đời của *Tiểu học* cũng như quá trình truyền bá và cải biên của tác phẩm tại các quốc gia thuộc Đông Á, đồng thời làm rõ phương thức tiếp nhận *Tiểu học* tại Việt Nam. Xét riêng tại Việt Nam, các Nho gia đã lựa chọn *Tiểu học tập chú* của Trần Tuyển làm bản nền để san khắc, lưu hành dưới tên gọi *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*. Tuy nhiên, họ không dừng lại ở việc tiếp nhận hoàn toàn nguyên điển tác phẩm Trung Hoa, mà còn thực hiện điều chỉnh, biên soạn lại một tư liệu phù hợp hơn với nhu cầu học tập và giáo dục đương thời, đó là *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*. Điều này phản ánh rõ xu hướng bản địa hoá nguyên điển *Tiểu học* trong môi trường giáo dục Nho học Việt Nam.

2. Về cơ cấu nội dung của *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*, Luận văn đã dựa trên chính văn của sách để xác định cơ cấu tác phẩm gồm 06 thiên *Lập giáo, Minh luân, Kính thân, Kê cổ, Gia ngôn* và *Thiện hạnh*. Trong đó, *Lập giáo*, *Minh luân* và *Kính thân* là ba trụ cột chính, đóng vai trò làm khung lý thuyết xác lập nên nguyên tắc, mục đích và phương pháp giáo dục tiểu học. Các thiên còn lại gồm *Kê cổ, Gia ngôn* và *Thiện hạnh* có vai trò mở rộng và chứng minh lý thuyết của ba chương mở đầu. Đồng thời, Luận văn cũng làm rõ vị trí của giáo dục tiểu học trong toàn bộ hệ thống học vấn Nho gia, coi đây là giai đoạn chuẩn bị nền tảng trước khi tiến đến giáo dục đại học. Ở giai đoạn này, giáo dục tiểu học lấy việc thực hành những công việc cụ thể gắn với sinh hoạt thường ngày làm trọng tâm, từ đó nuôi dưỡng nhân cách và hình thành các phẩm chất đạo đức từ những hành vi bình thường nhất.

3. Luận văn đã làm rõ hình thức chú giải của Trần Tuyển đối với *Tiểu học*, bao gồm hai bộ phận là chính văn và chú giải. Trong đó, nội dung chú giải được Trần Tuyển thực hiện theo 05 cấp độ với độ khó và độ mở rộng tăng dần. Theo thống kê của Luận văn, dung lượng chú giải lớn hơn dung lượng chính văn khoảng 1,42 lần, điều này là minh chứng cho việc hệ thống chú giải không chỉ đóng vai trò phụ trợ cho chính văn, mà còn

trở thành bộ phận chiếm ưu thế về mặt dung lượng, qua đó cung cấp thêm tri thức Nho học cho người đọc.

4. Trong chương 3, Luận văn đã làm rõ quan điểm tiết lược của Nho gia Việt Nam khi biên soạn *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên*: không làm thay đổi ý chỉ ban đầu của Chu Tử, đồng thời, xác định rõ đây là tài liệu phục vụ cho đối tượng sơ học, hướng tới mục tiêu nuôi dưỡng và cải hoá nhân tâm. Trên cơ sở đó, Luận văn chỉ ra rằng *Lược biên* không đơn giản là bản rút gọn của *Toàn thư* mà còn là hình thức thích ứng của *Tiểu học* trong quá trình truyền bá vào Việt Nam. Đáng chú ý, *Lược biên* không chỉ được biên soạn theo hướng tiết lược, mà còn được bổ sung phần *Thiện thư phụ lục* với nguồn trích dẫn đa dạng, bao gồm cả Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Qua đó có thể thấy rõ nỗ lực bản địa hoá tác phẩm Trung Hoa của các Nho gia Việt Nam trong quá trình tiếp nhận và sử dụng *Tiểu học*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT**

1. Nguyễn Hải Anh (2021), *Khảo sát phần Luận ngữ trong Tứ thư tiết yếu*, Luận văn, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
2. Nguyễn Hải Anh (2024), "Lược quan hệ thống sách 'tiết yếu' gắn với 'Bùi thị nguyên bản'", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (184), tr. 25 – 37.
3. Nguyễn Phúc Anh (2012), "Từ việc khảo sát các hệ bản 'Tứ thư Ngũ kinh đại toàn' ở Việt Nam bàn về vai trò của hệ thống Đại toàn trong khoa cử truyền thống", *Tạp chí Hán Nôm*, 110 (1), 28-45.
4. Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (chú dịch và giới thiệu) (2006), *Chiến Quốc sách*, NXB. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
5. Đoàn Trung Còn *dịch* (2017), *Tứ thư*, NXB. Thuận Hoá, Huế.
6. Nguyễn Tuấn Cường (2015), "Tam tự kinh tại Việt Nam: Truyền nhập và cải biên", *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư,* 5, 19 – 27.
7. Nguyễn Tuấn Cường (2020), *Người xưa dạy trẻ Tam Tự Kinh và giáo dục ngữ văn ở Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Tống Như Cường *dịch* (2022), *Liệt nữ truyện*, NXB. Hồng Đức.
9. Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt thông sử*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội. Đôn, Lê Quý Đôn (1995), *Quần thư khảo biện*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Lê Quý Đôn (2006), *Vân Đài loại ngữ*, NXB. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
11. Lê Quý Đôn (2007), Phạm Trọng Điềm *dịch*, *Kiến văn tiểu lục*, NXB. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
12. Lê Thị Hồng Dung (2011), *Khảo cứu sách Mạnh học bậc cao trung học giáo khoa*, Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN.
13. Phạm Vân Dung (2012), "Từ *Tử Chu tử Tiểu học toàn thư* đến *Tử Chu tử tiểu học lược biên* và ảnh hưởng của Chu Hi qua sự tiếp nhận của các nhà Nho Việt Nam thế kỉ XIX", *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Lê Phương Duy (2016), "Đạm Trai Nhữ Bá Sỹ và tác phẩm Đại học đồ thuyết", *Tạp chí Hán Nôm*, 136, tr. 36 – 51.
15. Trần Văn Giáp (1984), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập I*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội.
16. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập II*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội.
17. Trần Văn Giàu (1969), "Các nguyên lý của đạo đức Nho giáo ở Việt thế kỉ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Số 128, tr. 4-17.
18. Trần Văn Giàu (1998), *"Nho giáo ở Việt Nam" trong Triết học và tư tưởng*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Dương Xuân Ngọc Hà, Nguyễn Việt Phương (2024), "Khái luận về Lý học Tống Nho", *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, tập 133, số 6A, tr.91-102.
20. Quách Thị Thu Hiền (2018), "'Toản yếu', 'Tiết yếu' kinh điển và đặc trưng thuyên thích học Nho gia Việt Nam trong giáo dục tư học thế kỷ XVIII", *Nghiên cứu Nho giáo Việt Nam quan điểm và phương pháp* (Nguyễn Kim Sơn chủ biên), NXB. ĐHQGHN, tr. 99-136.
21. Lưu Hiệp, bản dịch (1999), *Văn tâm điêu long*, NXB. Văn Học, Hà Nội.
22. Đinh Thanh Hiếu (2018), "Đại học đồ của Lý Thoái Khê (Hàn quốc) và Đại học đồ thuyết của Nhữ Bá Sĩ (Việt Nam)", Hội nghị Quốc tế lần thứ 27 về Nho giáo và Nghiên cứu Lý Thoái Khê.
23. Đinh Thanh Hiếu (2020), *Văn chương khoa cử triều Nguyễn (thi Hội, thi Đình)*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Đinh Thanh Hiếu (2023), "Một số đặc điểm cơ bản của giáo dục Nho học thời quân chủ", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6 (181), tr. 03 – 13.
25. Phùng Minh Hiếu (2009), "Tái định chế khoa cử Nho học đầu thời Nguyễn", *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, NXB. Thế giới, 103 – 129.
26. Phạm Văn Khoái (2004), *Khổng Phu Tử và Luận ngữ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo* – trọn bộ, NXB. Văn học.
28. Nguyễn Đức Lân (1998), *Tứ thư tập chú*, NXB. Văn hóa – Thông tin.

29. Nguyễn Hiến Lê *dịch* (2003), *Khổng tử và Luận ngữ*, NXB. Văn học, Phú Nhuận.
30. Nguyễn Hiến Lê *dịch* (2007), *Mạnh Tử*, NXB. Văn hóa Thông tin.
31. Hoàng Phương Mai (2021), *Lời xưa vang vọng: Qua tác phẩm Lữ trung tạp thuyết của Bùi Huy Bích*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Phạm Bảo Nhung (2014), "*'Tiểu học tứ thư tiết lược'* 小學四書節略 trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 – 1919, Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN.
34. Trần Thanh Ngà (2022), *Khảo cứu về nội dung Minh luân trong sách Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*, Niên luận, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
35. Trần Thanh Ngà (2022), "Khảo cứu vấn đề 'Tiên học Lễ' của giáo dục Tiểu học thời cổ thông qua thiên *Minh luân* sách *Tử Chu tử Tiểu học toàn thư*", *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2022*, NXB. Thế giới, tr. 443 – 454.
36. Trần Thanh Ngà (2024), "Từ tác phẩm *Tử Chu Tử Tiểu học lược biên* và sự tiếp nhận quan điểm giáo dục Tiểu học của Chu Tử tại Việt Nam", *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2024*, NXB. Thế giới, tr. 84 – 100.
37. Trần Nghĩa – Francois Gros (chủ biên) (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam – Thư mục đề yếu*, NXB. KHXH, Hà Nội.
38. Nhữ Nguyên (1996), *Lễ ký – Kinh điển về việc lễ*, NXB. Đồng Nai.
39. Nguyễn Tôn Nhan *dịch* (1999), *Kinh Lễ*, NXB. Văn học, Phú Nhuận.
40. Nguyễn Ngọc Phỉ (2023), *Tam bảo biện hoặc luận: Văn bản và giá trị nội dung*, Luận văn, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
41. Bùi Bá Quân (2024), "Tìm hiểu xu hướng tiết yếu *Kinh Dịch* tại Việt Nam từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Số 6, tr. 594 – 611.
42. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, NXB Thuận Hoá.
43. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, NXB Thuận Hoá
44. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 3, NXB Thuận Hoá.

45. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, NXB Thuận Hoá.
46. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 1, bản dịch Viện Sử Học, NXB. Giáo dục.
47. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 2, bản dịch Viện Sử Học, NXB. Giáo dục.
48. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 3, bản dịch Viện Sử Học, NXB. Giáo dục.
49. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 4, bản dịch Viện Sử Học, NXB. Giáo dục.
50. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 5, bản dịch Viện Sử Học, NXB. Giáo dục.
51. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 6, bản dịch Viện Sử Học, NXB. Giáo dục.
52. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 7, bản dịch Viện Sử Học, NXB. Giáo dục.
53. Lê Đình Sơn (2025), "Nho gia Bùi Dương Lịch và những luận bàn về việc học trong *Ốc lậu thoại*", *Đào tạo Hán Nôm và Thư pháp ngoài công lập*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Nguyễn Kim Sơn (2012), "Lược quan ảnh hưởng kinh điển Nho gia tại Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XX", *Kinh điển Nho gia* tại Việt Nam (Nguyễn Kim Sơn chủ biên), NXB. ĐHQGHN, Hà Nội.
55. Nguyễn Kim Sơn (2016), *Giáo trình Tản văn Triết học Tống – Minh*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
56. Nguyễn Kim Sơn (2017), "Mấy đặc điểm của việc tiếp nhận Nho giáo ở Việt Nam, từ khởi nguồn tới đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Triết học,* 1 (308).
57. Nguyễn Văn Thịnh, Đinh Thanh Hiếu (2010), *Văn sách thi Đình Thăng Long – Hà Nội*, NXB. Hà Nội.

58. Ngô Đức Thọ, Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Nguyễn Tài Thư (2021), *Nho học và Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
60. Phan Thúc Trực (2009), *Quốc sử di biên*, NXB. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
61. Trần Ngọc Vương (chủ biên) (2007)*, Văn học Việt Nam thế kỷ X – XIX, những vấn đề lý luận và lịch sử,* NXB. Giáo dục, Hà Nội.

- **TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI**

61. 蔡雁彬 (2002), 《朱子《小學》流衍海東考》, 《南京大學學報》, 第 39 卷, 4, 頁 96 – 105.
62. 陈兴华 (2016), 《朱熹《小学》与其童蒙教化体系的构建》, 《教育评论》, 1, 頁 165 – 168.
63. 戴红宇 (2017), 《朱熹《小学》教育思想刍议》, 《成都师范学院学报》, 第 33 卷, 第 11 期, 頁 15-18.
64. 井上厚史 (2021), 《李退溪的"诚"与王阳明的'诚'-以二人思想之异同为中心》, 《贵州文史丛刊》, 第 2 期, 頁 27 - 38.
65. 李越 (1991), 《朱熹《小学》中的道德教育思想拾粹》, 《唐都学刊》, 2 (87-89).
66. 刘海峰 (2000), 《科举术语与"科举学"的概念体系》, 《厦门大学学报》, 哲学社会科学版.
67. 刘怡青 (2020), 《朱熹《小学·明伦》对越南李文馥《明伦撮要歌》之影响》, 童蒙文化研究, 第 5 卷.
68. 苗宜澍 (2016), 《浅析朱熹《小学》中的伦理思想》, 《参花: 上半月》, (7), 119-120.
69. 《儒藏》精华编第 197 (2014), 北京大學出版社.
70. 束景南 (1992), 《朱子大傳》, 福建教育出版社, 頁 764.
71. 松野敏之 (2018), 《朱熹《小学》と朱寿昌譚》, 《国士舘人文学》, 8, 頁 77-91.

72. 松野敏之 (2021), 《朱熹《小学》研究》, 汲古書院.
73. 松野敏之 (2022), 《朱熹《小学》研究》, 《国士舘人文科学論集》, 3, 頁 88-89.
74. 松野敏之 (2023), 《小学句読集疏》の編纂: 江戸時代前期における《小学》受容, Doctoral dissertation, Kokushikan University Library and Information Commons.
75. 孙逊, 郑克孟, 陈益源, 朱旭强 (2011), 《越南漢文小說集成》, 上海古籍出版社出版.
76. 鄢建江 (2006), 《朱熹《小学》道德教育理论研究》, 华龄出版社, 頁 65.
77. 王若翰 (2024), 《朱熹《小學》現存元代註本考: 以《小學句解》與《小學集成》為中心》, 《東アジア文化交涉研究》, 17, 頁 231-256.
78. 吴亚文 (1999), 《论朱熹的"教"与"学"思想》, 吉林师范大学学报: 人文社会科学版, 2, 頁 49-51.
79. 张品端 (2004), 《朱熹《白鹿洞书院揭示》在日本的流传及其影响》, 《南平师专学报》, 23 (3), 頁 35-37.
80. 周揚波 (2020), 《宋代小學的構建及其影響》, 《當代儒學研究》, 第 28 期, 頁 1-36.
81. 朱傑人, 嚴佐之, 劉永翔 (2010), 《朱子全書》, 上海古籍出版社.
82. 朱熹 (2019), 《朱熹文集編年評註》, 福建人民出版社.
83. 朱熹 (1936), 《大学章句集注》, 艺术中国网.
84. 朱子小学 (192), 青年协会书局.
85. 莊民敬 (2022), 《略論黃佐與湛若水對朱熹《小學》的改編》, 中國文哲研究通訊, 第 32 卷, 第 1 期, 頁 101 – 123.
86. 황봉덕 (2015), 《俞直基의《大東嘉言善行》研究》, 동양고전연구, 41 – 71.
87. Mu Jian (2008), *Study of Zhu Xi's idea of shi li (real reason) and its relation to li (rites)—with a focus on Zhu Xi's study of "Four Books"*, Hong Kong University of Science and Technology (Hong Kong).

- **TÀI LIỆU HÁN NÔM**

88. 子朱子小學全書 R.1478.

89. 子朱子小學全書 R.1479.

90. 李退溪,《聖學十圖》 ark:/13960/t9f52bw50

91. 屋漏話 VHv.89.

92. 明倫撮要歌 R.1671.

93. 子朱子小學略編 VHv.930.

94. 文公小学 truy cập: https://www.shidianguji.com/ens/book/NGJ892411999028236159749

95. 大南正編列傳初集 VHv. 1678/1-8

96. 大學或問 H.580.

97. 見聞小錄 A.32

98. 方亭隋筆錄 R.1213 – R.1216.

99. 論語集注大全 R.1023 – R.1227.

100. 雨中隨筆 R.1609.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. NGUYÊN VĂN, PHIÊN ÂM VÀ DỊCH NGHĨA QUYỂN NHẤT CỦA *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC TOÀN THƯ*

小學卷一

Tiểu học quyển nhất

Nguyên văn

内篇

許文正公曰：“《小學》之書，吾信之如神明，敬之如父母。”夏氏曰：“上卷爲《内篇》，下卷爲《外篇》。”許文正公曰：“《内篇》首[78]，《小學》之本源；《外篇》者，《小學》之支流。”《内篇》有四：立教、明倫、敬身，皆述虞、夏、商、周聖賢之言，乃《小學》之綱也。稽右[79]，摭虞、夏、商、周聖賢之行，所以實立教、明倫、敬身也。《外篇》有二：嘉言述漢以來賢人之言，所以廣立教、明倫、敬身也。善行，紀漢以來賢人之行，亦所以實立教、明倫、敬身也。

Phiên âm

Nội thiên

Hứa Văn Chính Công viết: “*Tiểu học* chi thư, ngô tín chi như thần minh, kính chi như phụ mẫu.” Hạ thị viết: “Thượng quyển vi *Nội thiên* , hạ quyển vi *Ngoại thiên*.” Hứa Văn Chính công viết: “*Nội thiên* thủ , *Tiểu học* chi bản nguyên; *Ngoại thiên* giả, *Tiểu học* chi chi lưu.” *Nội thiên* hữu tứ: *Lập giáo, Minh luân, Kính thân*, giai thuật Ngu, Hạ, Thương, Chu thánh hiền chi ngôn, nãi *Tiểu học* chi cương dã. Kê hữu, trích Ngu, Hạ, Thương, Chu thánh hiền chi hành, sở dĩ thực Lập giáo, Minh luân, Kính thân dã. *Ngoại thiên* hữu nhị: *Gia ngôn* thuật Hán dĩ lai hiền nhân chi ngôn, sở dĩ quảng *Lập giáo, Minh luân, Kính thân* dã. *Thiện hạnh*, kỷ Hán dĩ lai hiền nhân chi hành, diệc sở dĩ thực *Lập giáo, Minh luân, Kính thân* dã.

Dịch nghĩa

Hứa Văn Chính Công nói rằng: “Sách *Tiểu học*, ta tin nó như thần minh, kính nó như cha mẹ.” Hạ thị nói: “Quyển thượng là *Nội thiên,* quyển hạ là *Ngoại thiên*.” Hứa Văn Chính công nói: “ *Nội thiên* là gốc rễ của sách *Tiểu học*, *Ngoại thiên* là chi nhánh của sách *Tiểu học.*” *Nội thiên* gồm 4 thiên: *Lập giáo, Minh luân, Kính thân* đều thuật lại lời của các bậc Thánh hiền đời Ngu, Hạ, Thương, Chu, là cương lĩnh của sách *Tiểu học.* Thiên *Kê cổ* chọn ra những việc làm của các vị Thánh hiền đời Ngu, Hạ, Thương, Chu để chứng thực cho *Lập giáo, Minh luân, Kính thân. Ngoại thiên* gồm 2 thiên: Thiên *Gia ngôn* thuật lại lời nói của các bậc hiền nhân từ thời Hán để mở rộng thêm [nội dung] của *Lập giáo,*

[78] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 者
[79] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 古

Minh luân, Kính thân. Thiên *Thiện hạnh* ghi chép lại những việc làm của bậc hiền nhân từ thời Hán cũng là để chứng thực cho *Lập giáo, Minh luân, Kính thân* vậy.

Nguyên văn

立教第一

此篇述古聖人所以立極教人之法，其大目不出乎立明倫之教、立敬身之教而已。篇首《胎教》一章，則教之本原[80]也。凡十三章。

Phiên âm

Lập giáo đệ nhất

Thử thiên thuật cổ thánh nhân sở dĩ lập cực giáo nhân chi pháp, kỳ đại mục bất xuất hồ lập minh luân chi giáo, lập kính thân chi giáo nhi dĩ. Thiên thủ *Thai giáo* nhất chương, tắc giáo chi bản nguyên dã. Phàm thập tam chương.

Dịch nghĩa

Thiên thứ nhất là *Lập giáo*

Thiên này thuật lại phương pháp của các bậc cổ Thánh lập ra chuẩn tắc để dạy người, mục đích lớn không gì ngoài việc lập ra phép dạy minh luân, lập ra phép dạy kính thân mà thôi. Chương *Thai giáo* đầu tiên là bản nguyên của giáo dục. [Thiên *Lập giáo*] gồm 13 chương.

Nguyên văn

子思子曰：“天命之謂性，率性之謂道，修道之謂教。則天明，遵聖法，述此篇，俾爲師者知所以教，而弟子知所以學。”

子思，孔子之孫，名伋，子思其字也。子者，後學宗師先儒之稱。朱子曰：“命猶令也，性即理也。天以陰陽五行化生萬物，氣以成形而理亦賦焉，猶命令也。於是人物之生，因各得其所賦之理，以爲健順五常之德，所謂性也。率，循也。道猶路也。人物各循其性之自然，則其日用事物之間，莫不各有當行之路，是則所謂道也。修，品節之也。性道雖同而氣稟或異，故不能無過不及之差。聖人因人物之所當行者而品節之，以爲法於天下，則謂之教，若礼、樂、刑、政之屬是也。” 則，法也。天之明命，即天命之性也。遵，循也。聖人之法，即修道之教也。俾，使也。此篇所述，皆道之當然，原於天而立於聖人者也。師之所以教，弟子之所以學，無有切於此者矣。

Phiên âm

Tử Tư tử viết: “Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo. Tắc thiên minh, tuân thánh pháp, thuật thử thiên tỷ vi sư giả tri sở dĩ giáo, nhi đệ tử tri sở dĩ học.”

[80] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 源

Tử Tư, Khổng Tử chi tôn, danh Cấp, Tử Tư kỳ tự dã. Tử giả, hậu học tông sư tiên Nho chi xưng. Chu Tử viết: “Mệnh do linh dã, tính tức lý dã. Thiên dĩ âm dương ngũ hành hoá sinh vạn vật, khí dĩ thành hình nhi lý diệc phú yên, do mệnh lệnh dã. Ư thị nhân vật chi sinh, nhân các đắc kỳ sở phú chi lý, dĩ vi kiện thuận ngũ thường chi đức, sở vị tính dã. Suất, tuần dã. Đạo do lộ dã. Nhân vật các tuần kỳ tính chi tự nhiên, tắc kỳ nhật dụng sự vật chi gian, mạc bất các hữu đương hành chi lộ, thị tắc sở vị đạo dã. Tu, phẩm tiết chi dã. Tính đạo tuy đồng nhi khí bẩm hoặc dị, cố bất năng vô quá bất cập chi si. Thánh nhân nhân nhân vật chi sở đương hành giả nhi phẩm tiết chi, dĩ vi pháp ư thiên hạ, tắc vị chi giáo, nhược Lễ, Nhạc, Hình, Chính chi thuộc thị dã.” Tắc, pháp dã. Thiên chi minh mệnh, tức thiên mệnh chi tính dã. Tuân, tuần dã. Thánh nhân chi pháp, tức tu đạo chi giáo dã. Tỷ, sử dã. Thử thiên sở thuật, giai đạo chi đương nhiên, nguyên ư thiên nhi lập ư thánh nhân giả dã. Sư chi sở dĩ giáo, đệ tử chi sở dĩ học, vô hữu thiết ư thử giả hỹ.

Dịch nghĩa

Thầy Tử Tư nói: “Trời mệnh cho thì gọi là tính, noi theo tính thì gọi là đạo, tu theo đạo thì gọi là giáo. Ắt thiên mệnh được sáng tỏ, [người ta] noi theo Thánh pháp, thuật lại thiên này, khiến cho người làm thầy biết được [phương pháp, đạo lý] để dạy dỗ, còn đệ tử biết [phương pháp, đạo lý] để học.”

Tử Tư là cháu nội của Khổng Tử, tên là Cấp, Tử Tư là tên tự của ông. Chữ “tử” (đứng sau tên người) là cách tôn xưng của người hậu học đối với các bậc tông sư tiên Nho. Chu tử nói rằng: “‘Mệnh’ giống như lệnh (lệnh cho/mệnh lệnh), tính tức là đạo lý vậy. Dùng âm dương ngũ hành mà hoá sinh vạn vật, khí tạo thành hình, còn lý cũng được phú cho trong đó, giống như mệnh cho vậy. Vậy nên, con người và vạn vật khi sinh ra, mỗi người mỗi vật đều đắc được cái lý được [trời] ban cho mình, để làm bền chắc và thuận theo đức của Ngũ thường, đó gọi là ‘tính’. ‘Suất’ là noi theo. ‘Đạo’ cũng giống như lộ (đường lớn). Con người và vạn vật đều noi theo tính vốn có của mình, [vậy] ắt là trong công việc, hoạt động thường ngày, không ai không có đường đi nên đi, đó gọi là đạo vậy. Tu nghĩa là khiến họ có phẩm tiết vậy. ‘Tính’ và ‘đạo’ tuy giống nhau nhưng khí được bẩm thụ có điểm khác nhau, cho nên không thể không có những sai biệt […]. Thánh nhân dựa vào những việc nên làm của con người và muôn vật mà khiến họ tu tập phẩm tiết, để coi đó là phép dạy cho Thiên hạ, đó gọi là giáo dục, giống như các loại Lễ, Nhạc, Hình, Chính vậy.” “Tắc” là phép tắc. Mệnh sáng của trời nghĩa là tính được trời mệnh cho. Tuân là noi theo. Pháp tắc của Thánh nhân là nền giáo hóa để sửa trị đạo. Tỉ nghĩa là khiến cho. Nội dung ghi chép của thiên này đều là điều vốn có của đạo, nguồn gốc ở trời mà xác lập ở bậc Thánh nhân. Điều dạy dỗ của người thầy, điều học tập của đệ tử, không gì thiết thực hơn thiên này.

Nguyên văn

《列女傳》曰：“古者婦人妊子，寢不側，坐不邊，立不蹕。不食邪味，割不正不食，席不正不坐。目不視邪色，耳不聽淫聲，夜則令瞽誦《詩》，道正事。如此則生子形容端正，才過人矣。”

饒氏曰：“蹕當作跛，音庇。”○列女，猶言諸女。漢劉向采其事以爲傳。妊，娠也。寢，臥也。側，謂側其身。邊，謂偏其身。跛，任一足也。古人席地而坐，如今人之跪，至漢猶然。邪味，不正之味。割，謂

切肉。席，謂坐席。邪色，不正之色。淫聲，不正之聲。則，即也。令，使也。瞽，無目者。《詩》，謂二南之詩。道，言也。正事，事之合礼者。令瞽誦《詩》，以其精於聲也。“如此”二字，總結上文。寢食立坐，視聽言動，一出於正。然後生子形容端正而才能過於常人矣。盖妙合而凝之時，正形生神發之初，感於正則善，感於邪則惡，自然之理也。

Phiên âm

Liệt nữ truyện viết: “Cổ giả phụ nhân nhâm tử, tẩm bất trắc, toạ bất biên, lập bất tất. Bất thực tà vị, cát bất chính bất thực, tịch bất chính bất toạ. Mục bất thị tà sắc, nhĩ bất thính dâm thanh, dạ tắc linh cổ tụng *Thi*, đạo chính sự. Như thử tắc sinh tử hình dung đoan chính, tài quá nhân hỹ.”

Nhiêu thị viết: “Tất đương tác tị, âm tị”. Liệt nữ, do ngôn chư nữ. Hán Lưu Hướng thái kỳ sự dĩ vi truyện. Nhâm, thần dã. Tẩm, ngoạ dã. Trắc, vị trắc kỳ thân. Biên, vị thiên kỳ thân. Bả, nhậm nhất túc dã. Cổ nhân tịch địa nhi toạ, như kim nhân chi quỵ, chí Hán do nhiên. Tà vị, bất chính chi vị. Cát, vị thiết nhục. Tịch, vị toạ tịch. Tà sắc, bất chính chi sắc. Dâm thanh, bất chính chi thanh. Tắc, tức dã. Linh, sử dã. Cổ, vô mục giả. *Thi*, vị *Nhị nam* chi thi. Đạo, ngôn dã. Chính sự, sự chi hợp lễ giả. Linh cổ tụng *Thi*, dĩ kỳ tinh ư thanh dã. “Như thử” nhị tự, tổng kết thượng văn. Tẩm thực lập toạ, thị thính ngôn động, nhất xuất ư chính. Nhiên hậu sinh tử hình dung đoan chính nhi tài năng quá ư thường nhân hỹ. Cái diệu hợp nhi ngưng chi thời, chính hình sinh thần phát chi sơ, cảm ư chính tắc thiện, cảm ư tà tắc ác, tự nhiên chi lý dã.

Dịch nghĩa

Liệt nữ truyện[81] chép rằng: “Thời xưa, phụ nữ khi mang thai khi ngủ không được nằm nghiêng, ngồi không được nghiêng lệch, đứng không xiêu vẹo. Không ăn những món lạ, thái thịt không thẳng đẹp thì không ăn, chiếu không trải ngay ngắn thì không ngồi. Mắt không xem tà sắc, tai không nghe dâm thanh, đêm thì lệnh cho người mù đọc *kinh Thi*, nói những việc ngay chính. Như vậy thì mới sinh ra người con có hình tướng, dung nhan đoan trang, chính trực, tài năng hơn người.”

Nhiêu thị[82] nói rằng: “Tất nên biết là tị, âm tị (nghiêng, lệch), âm đọc là tí”. Liệt nữ cũng giống như nói chư nữ (các cô gái). Lưu Hướng thời Hán thu tập các việc liên quan đến nữ tử để làm thành truyện. Nhâm nghĩa là mang thai. Tẩm nghĩa là nằm. Trắc là nói nghiêng mình. Biên nghĩa là nghiêng ngả. Tỉ, đứng bằng một chân. Người xưa trải chiếu ra đất mà ngồi, giống như việc quỳ gối của người ngày nay[83], đến thời Hán cũng như vậy. “Tà vị” [nghĩa là] vị không thanh thuần[84]. “Cát” ý nói thái thịt. “Tịch” ý nói chiếu ngồi. “Tà sắc” nghĩa là những hình ảnh không ngay chính. “Dâm

[81] *Liệt nữ truyện* 列女傳: Bộ sách do Lưu Hướng 劉向 biên soạn, nội dung viết về những câu chuyện, hành động của những người phụ nữ mẫu mực.
[82] Chưa xác định
[83] Ý muốn nói bày tỏ sự kính trọng, nghiêm cẩn.
[84] Nên hiểu là những mùi vị nồng gắt.

thanh" nghĩa là âm thanh không ngay chính. "Tắc" [hiểu là] phó từ "thì". "Linh" nghĩa là khiến cho/mệnh cho. "Cổ" nghĩa là người mù. *Thi* ý nói thơ về *Nhị nam*[85]. "Đạo" nghĩa là nói. "Chính sự" là những việc hợp với lễ. "Linh cổ tụng *Thi*" dùng cái tinh đối với âm thanh của họ. Hai chữ "như thử" tổng kết lại đoạn văn trên. Nằm, ăn, đứng, ngồi, nhìn, nghe, nói, hành động, đều xuất phát từ sự ngay chính. [Như vậy] sau này hình tướng, dung nhan của con cái mới có tài năng vượt qua người thường. Đại khái là lúc diệu hợp mà ngưng [thành hình], vừa lúc bắt đầu sinh ra hình tướng, phát ra thần khí, [nếu] cảm được chính khí thì lành thiện, [nếu] cảm được tà khí thì xấu ác, [đó là] lý lẽ tự nhiên vậy.

Nguyên văn

《內則》曰："凡生子，擇於諸母與可者，必求其寬裕慈惠、溫良恭敬、慎而寡言者，使爲子師。子能食食音似，教以右手；能言，男'唯音委'，女'俞'；男鞶音盤革，女鞶絲。六年，教之數與方名。七年，男女不同席，不共食。八年，出入門戶及即席飲食，必後長者，始教之讓。九年，教之數日。十年，出就外傅音付，居宿於外，學書計，衣不帛襦袴。禮帥音率初，朝夕學幼儀，請肄簡諒。十有三年，學樂，誦《詩》，舞勺音酌。成童舞象，學射御。二十而冠音貫，始學禮，可以衣裘帛，舞大夏。惇行孝弟，博學不教，內而不出。三十而有室，始理男事。博學無方，孫音遜友視志。四十始仕，方物出謀發慮，道合則服從，不可則去。五十命爲大夫，服官政。七十致事。

女子十年不出，姆音茂教婉娩聽從。執麻枲音洗，治絲繭，織紝音壬組音祖紃音巡，學女事以共音供衣服。觀於祭祀，納酒漿籩音边豆葅醢音海，禮相助奠。十有五年而笄音雞，二十而嫁。有音又故，二十三而嫁。聘則爲妻，奔則爲妾。

《內則》，《禮記》篇名，言閨門之內，禮儀可則也。諸母，衆妾也。可者，謂雖非衆妾而可爲子師者。寬容而安裕，慈愛而惠順，溫和而易良，恭莊而敬畏，謹慎而寡言，婦德之純也。故使之爲子師以教子焉。司馬温公曰："乳母不良，非惟敗乱家法，兼令所飼之子性行亦類之。"食，飯也。以，用也。男女皆由右手，取其強而已。唯，應之速。俞，應之緩。剛柔之義也。鞶，帶也。革，皮也。絲，帛也。男用皮，女用帛，亦剛柔之義也。年即歲也。数，謂一十百千萬。方名，謂東西南北。不同席而坐，不共器而食，教之有別也。八年，入小學之時也。耦曰門，奇曰戶。即，就也。後長者，在長者之後也。讓，謙遜也。出入門戶後長者，行之讓也。即席後長者，坐之讓也。飲食後長者，食之讓也。日，謂朔望、六甲。以上兼男女言也。此言男子也。十年曰幼。外傅，教學之師也。居宿，日居夜宿也。學，猶習也。書，字體。計，算法。即六書九数也。襦，上衣。袴，下衣。不用帛而用布，防奢靡也。礼帥初，礼節皆帥循初時之所教也。幼儀，幼事長之礼儀也。簡，書篇。諒，信實。皆請於外傅而肄習之。樂，六樂。詩，樂章。學之誦之所以養性情也。

[85] *Nhị nam*: bao gồm thơ *Chu nam* 周南 và *Thiệu nam* 召南 nằm trong phần *Quốc phong* 國風 của *Kinh Thi.*

勺，美武王之詩。象，美文王之詩。舞勺者，歌勺爲節而舞也。舞象者，歌象爲節而舞也。成童，十五以上也。射，五射。御，五御。程子曰：“射中鵠，舞中節，御中度，皆誠也。古人教人以射、御、象、勺所養之意如此。” 二十曰弱。冠，加冠也。始，初也。禮，五禮。衣，著也。裘，皮服。冠者成人之道，故學五禮。冠而後服備，故衣裘帛。大夏，禹樂。樂之文武兼備者也。敦，篤也。博，廣也。博學於文而不教人，恐未精也。內畜其德而不暴於外，切於爲己也。熊氏曰：“八年教謙讓，十年學幼儀，則已知孝弟之道矣。至此益加以篤行也。” 三十曰壯。陳氏曰：“室猶妻也。男事，受田給役也。方猶常也。遜友，順事朋友也。視志，視其志意所尚也。”博學無常，惟善是師。遜友視志，惟善是取。四十曰強。方猶對也。物猶事也。謀，謂論理。慮，謂思慮。服，謂任事。從，謂從君。朱子曰：“方物謀慮，只是隨事謀慮。” 五十曰艾。七十曰老。服，猶任也。上言仕，治一官之小事也。此言服官政，統一官之大政也。致事則致還其職事於君矣。

十年不出，謂十歲則不出閨門。姆，女師也。婉，謂言語柔順。娩，謂容貌柔順。聽，謂有所受。從，謂無所違。此皆教以女德也。枲，麻之有子者。執麻枲，績事也。治絲繭，蠶事也。紝，布帛之屬。組，亦織也。紃，似繩，古人以置諸冠服縫中者。此皆教之學女事，以供衣服也。祭祀，饗先祖也。納，進也。漿，醋水也。竹曰籩，木曰豆，醃菜曰葅。肉醬曰醢。奠，薦也。禮相助奠，謂以禮相長者而助其奠。此皆教以祭祀之禮也。笄，簪也。婦人不冠，以簪固髻而已。故，謂父母之喪。聘，問也。奔，趍也，謂不待聘而從之○

Phiên âm

Nội tắc viết: “Phàm sinh tử, trạch ư chư mẫu dữ khả giả, tất cầu kỳ khoan dụ từ huệ, ôn lương cung kính, thận nhi quả ngôn giả, sử vi tử sư. Tử năng thực tự âm tự, giáo dĩ hữu thủ; năng ngôn, nam ‘duỵ âm uỷ ’, nữ ‘du’; nam bàn âm bàn cách, nữ bàn ti. Lục niên, giáo chi số dữ phương danh. Thất niên, nam nữ bất đồng tịch, bất cộng thực. Bát niên, xuất nhập môn hộ cập tức tịch ẩm thực, tất hậu trưởng giả, thuỷ giáo chi nhượng. Cửu niên, giáo chi sổ nhật. Thập niên, xuất tựu ngoại phó âm phó, cư túc ư ngoại, học thư kế, y bất bạch nhu khố. Lễ suý âm suý sơ, triêu tịch học ấu nghi, thỉnh tứ giản lượng. Thập hựu tam niên, học nhạc, tụng *Thi*, vũ Thược âm chước. Thành đồng vũ Tượng, học xạ ngự. Nhị thập nhi quán âm quán, thuỷ học lễ, khả dĩ y cừu bạch, vũ Đại Hạ. Đôn hành hiếu đệ, bác học bất giáo, nội nhi bất xuất. Tam thập nhi hữu thất, thuỷ lý nam sự. Bác học vô phương, tốn âm tốn hữu thị chí. Tứ thập thuỷ sĩ, phương vật xuất mưu phát lự, đạo hợp tắc phục tòng, bất khả tắc khứ. Ngũ thập mệnh vi Đại phu, phục quan chính. Thất thập trí sự.

Nữ tử thập niên bất xuất, mậu âm mậu giáo uyển vãn thính tòng. Chấp ma tẩy âm tẩy, trị ti kiển, chức nhâm âm nhâm tổ âm tổ tuần âm tuần, học nữ sự dĩ cung âm cung y phục. Quan ư tế

tự, nạp tửu tương biên âm biên đậu thư hải âm hải, lễ tương trợ điện. Thập hựu ngũ niên nhi kê âm kê, nhị thập nhi giá. Hựu âm hựu cố, nhị thập tam nhi giá. Sính tắc vi thê, bôn tắc vi thiếp.

Nội tắc, *Lễ ký* thiên danh, ngôn khuê môn chi nội, lễ nghi khả tắc dã. Chư mẫu, chúng thiếp dã. Khả giả, vị tuy phi chúng thiếp nhi khả vi tử sư giả. Khoan dung nhi an dụ, từ ái nhi huệ thuận, ôn hoà nhi dị lương, cung trang nhi kính uý, cẩn thận nhi quả ngôn, phụ đức chi thuần dã. Cố sử chi vi tử sư dĩ giáo tử yên. Tư Mã Ôn công viết: "Nhũ mẫu bất lương, phi duy bại loạn gia pháp, kiêm linh sở tự chi tử tính hành diệc loại chi." Tự, phạn dã. Dĩ, dụng dã. Nam nữ giai do hữu thủ, thủ kỳ cường nhi dĩ. Duỵ, ứng chi tốc. Du, ứng chi hoãn. Cương nhu chi nghĩa dã. Bàn, đới dã. Cách, bì dã. Ti, bạch dã. Nam dụng bì, nữ dụng bạch, diệc cương nhu chi nghĩa dã. Niên tức tuế dã. Số, vị nhất thập bách thiên vạn. Phương danh, vị đông tây nam bắc. Bất đồng tịch nhi toạ, bất cộng khí nhi thực, giáo chi hữu biệt dã. Bát niên, nhập tiểu học chi thời dã. Ngẫu viết môn, kỳ viết hộ. Tức, tựu dã. Hậu trưởng giả, tại trưởng giả chi hậu dã. Nhượng, khiêm tốn dã. Xuất nhập môn hộ hậu trưởng giả, hành chi nhượng dã. Tức tịch hậu trưởng giả, toạ chi nhượng dã. Ẩm thực hậu trưởng giả, thực chi nhượng dã. Nhật, vị sóc vọng, lục giáp. Dĩ thượng kiêm nam nữ ngôn dã. Thử ngôn nam tử dã. Thập niên viết ấu. Ngoại phó, giáo học chi sư dã. Cư túc, nhật cư dạ túc dã. Học, do tập dã. Thư, tự thể. Kế, toán pháp. Tức lục thư cửu số dã. Nhu, thượng y. Khố, hạ y. Bất dụng bạch nhi dụng bố, phòng xa mỹ dã. Lễ suý sơ, lễ tiết giai suý tuần sơ thì chi sở giáo dã. Ấu nghi, ấu sự trưởng chi lễ nghi dã. Giản, thư thiên. Lượng, tín thực. Giai thỉnh ư ngoại phó nhi tứ tập chi. Nhạc, Lục nhạc. Thi, nhạc chương. Học chi tụng chi sở dĩ dưỡng tính tình dã. Thược, mỹ Vũ Vương chi thi. Tượng, mỹ Văn Vương chi thi. Vũ Thược giả, ca Thược vi tiết nhi vũ dã. Vũ Tượng giả, ca Tượng vi tiết nhi vũ dã. Thành đồng, thập ngũ dĩ thượng dã. Xạ, Ngũ xạ. Ngự, Ngũ ngự. Trình Tử viết: "Xạ trúng hộc, vũ trúng tiết, ngự trúng độ, giai thành dã. Cổ nhân giáo nhân dĩ xạ, ngự, Tượng, Thược sở dưỡng chi ý như thử." Nhị thập viết nhược. Quán, gia quan dã. Thuỷ, sơ dã. Lễ, ngũ lễ. Y, trước dã. Cừu, bì phục. Quan giả thành nhân chi đạo, cố học ngũ lễ. Quan nhi hậu phục bị, cố y cừu bạch. Đại Hạ, vũ nhạc. Nhạc chi văn võ kiêm bị giả dã. Đôn, đốc dã. Bác, quảng dã. Bác học ư văn nhi bất giáo nhân, khủng vị tinh dã. Nội súc kỳ đức nhi bất bạo ư ngoại, thiết ư vi kỉ dã. Hùng thị[86] viết: "Bát niên giáo khiêm nhượng, thập niên học ấu nghi, tắc dĩ tri hiếu đệ chi đạo hỹ. Chí thử ích gia dĩ đốc hành dã." Tam thập viết tráng. Trần thị viết: "Thất do thê dã. Nam sự, thu điền cấp dịch dã. Phương do thường dã. Tốn hữu, thuận sự bằng hữu dã. Thị chí, thị kỳ chí ý sở thượng dã". Bác học vô thường, duy thiện thị sư. Tốn hữu thị chí, duy thiện thị thủ. Tứ thập viết cường. Phương do đối dã. Vật do sự dã. Mưu, vị luận lý. Lự, vị tư lự. Phục, vị nhậm sự. Tòng, vị tòng quân. Chu Tử viết: "Phương vật mưu lự, chỉ thị tuỳ sự mưu lự." Ngũ thập viết ngải. Thất thập viết lão. Phục, do nhậm dã. Thượng ngôn sĩ, trị nhất quan chi tiểu sự dã. Thử ngôn phục quan chính, thống nhất quan chi đại chính dã. Trí sự tắc trí hoàn kỳ chức sự ư quân hỹ.

Thập niên bất xuất, vị thập tuế tắc bất xuất khuê môn. Mậu, nữ sư dã. Uyển, vị ngôn ngữ nhu thuận. Vãn, vị dung mạo nhu thuận. Thính, vị hữu sở thụ. Tòng, vị vô sở vi. Thử giai giáo dĩ nữ đức dã. Tẩy, ma chi hữu tử giả. Chấp ma tẩy, tích sự dã. Trị ti kiển, tàm sự dã. Nhâm, bố bạch chi thuộc. Tổ, diệc chức dã. Tuần, tự thao, cổ nhân dĩ trí chư quan phục phùng trung giả. Thử giai giáo chi học nữ sự, dĩ cung y phục dã. Tế tự, hưởng tiên tổ dã. Nạp, tiến dã. Tương, thố thuỷ dã. Trúc viết biên, mộc viết đậu, yêm thái viết thư. Nhục tương viết hải. Điện, tiến dã. Lễ tương trợ điện, vị

[86] Hùng Hòa 熊禾 (1247–1312): tự là Khứ Phi 去非 hoặc Vị Tân 位辛, hiệu Vật Hiên 勿軒, người làng Phong Dương, huyện Sùng An, Phúc Kiến, Trung Quốc. Là học trò đời thứ ba của Chu Tử, là một vị đại Nho của phái *Lí học*.

dĩ lễ tương trưởng giả nhi trợ kỳ điện. Thử giai giáo dĩ tế tự chi lễ dã. Kê, trâm dã. Phụ nhân bất quan, dĩ trâm cố kế nhi dĩ. Cố, vị phụ mẫu chi tang. Sính, vấn dã. Bôn, xu dã, vị bất đãi sính nhi tòng chi.

Dịch nghĩa

Nội tắc[87] ghi chép: "Hễ sinh con thì khi chọn người thiếp để ở cùng con phải tìm người khoan huệ, ôn hòa, cung kính, cẩn thận mà còn kiệm lời, [người như vậy] thì có thể làm người dạy dỗ con cái được. [Khi] con cái có thể ăn cơm, dạy chúng ăn cơm bằng tay phải; [Khi] có thể nói, năm đáp 'dạ', nữ đáp 'vâng'; Nam mặc đồ bằng da thuộc, nữ mặc đồ bằng lụa là. Năm lên 6 tuổi, dạy con cái biết đếm số và phương hướng. Năm lên 7 tuổi, nam nữ không ngồi chung chiếu, không ăn uống chung. Năm lên 8 tuổi, ra cổng vào cửa, khi ngồi hay khi ăn uống ắt phải theo sau bậc trưởng giả, bắt đầu dạy chúng sự từ nhượng, khiêm tốn. Năm lên 9 tuổi, dạy con trẻ tính ngày tháng. Năm lên 10 tuổi, ra bên ngoài tựu học với thầy, học viết chữ, tính toán, quần áo bên trong không dùng đồ dệt từ lụa. Bắt đầu dạy chúng về lễ tiết, sớm tối học lễ nghi dành cho trẻ nhỏ, mong rằng [con trẻ] gắng sức làm theo để dần tín thành. Năm 13 tuổi, học nhạc, tụng *Thi*, múa điệu Thược. Đến khi lớn hơn (15 tuổi trở lên) thì dạy múa Tượng, học bắn cung, đánh xe. Đến 20 tuổi thì làm lễ Gia Quan, bắt đầu học lễ, có thể mặc áo lông, áo lụa, múa điệu Đại Hạ. Gắng sức thực hành hiếu đễ, [tuy] học rộng [cũng] không được dạy người khác, [nuôi dưỡng tài năng] bên trong chứ không bộc lộ ra ngoài. 30 tuổi thì lấy vợ lập thất, bắt đầu xử lý việc của nam tử. Học rộng không ngừng nghỉ, cung thuận giúp đỡ bạn bè mà thể hiện ý chí của mình. 40 tuổi bắt đầu ra làm quan, xử trị các việc bắt đầu bằng việc tính toán, suy nghĩ, hợp với đạo lý thì nhận trách nhiệm mà phục tòng cho nhà vua, không [đảm nhận] được thì bỏ (không nhận trách nhiệm). 50 tuổi nhận mệnh làm quan Đại phu, nhận trách nhiệm làm chính trị của quan khanh. 70 tuổi trả lại phận sự [cho nhà vua để cáo quan về hưu].

Con gái đến 10 tuổi không được ra khỏi nhà, nhũ mẫu dạy cho thuỳ mị, thuận tòng. Thi hành xe tơ, thực hiện nuôi tằm làm lụa, dệt vải gai, lụa là, kết sợi tơ, học các công việc của nữ tử bằng việc cung cấp y phục. Quan sát các việc tế tự, dâng rượu, tương, biên, đậu, thư, hải, trợ giúp việc tiến cúng theo lễ nghi. 15 tuổi thì cài trâm, 20 tuổi thì gả chồng. [Nếu] có

[87] *Nội tắc* 內則: Tên một thiên sách trong sách *Lễ kí* 禮記, nói về các việc trong khuê môn.

tang phụ mẫu [thì đến năm] 23 tuổi gả chồng. Có lễ ăn hỏi thì làm thê, [cưới xin] không đủ lễ thì làm thiếp.

Nội tắc là tên một thiên trong *Lễ ký,* nói về những việc nơi trong nơi khuê phòng, lễ nghi và việc hợp lễ. "Chư mẫu" là những người làm thiếp. "Khả giả" ý nói [những người] tuy không phải vợ lẽ nhưng có thể làm thầy dạy cho con cái. Khoan dung mà thư thái, từ ái mà nhu thuận, ôn hoà mà giản dị, đoan trang mà biết kiêng sợ, cẩn thận mà kiệm lời, [đó là] phẩm hạnh thuần chất của người phụ nữ. Cho nên lệnh cho người đó làm thầy của con cái mà dạy dỗ chúng. Tư Mã Ôn công nói: "Nhũ mẫu không tốt không chỉ khiến bại hoại gia pháp mà còn khiến cho tính cách và hành động của người con được họ nuôi dưỡng cũng tương tự họ." "Tự" nghĩa là cơm. "Dĩ" là sử dụng. Nam nữ đều dùng tay phải, dùng tay mạnh hơn mà thôi. "Duỵ" là lời đáp ngay tức khắc. "Du" là lời đáp chậm rãi. Nghĩa là [thể hiện] sự cương (tính cách của nam tử) nhu (tính cách của nữ tử). "Bàn" nghĩa là đeo, mặc đồ. "Cách" là da thuộc. "Ti" là lụa là. Nam dùng đồ bằng da thuộc, nữ dùng đồ bằng lụa là, cũng [thể hiện] nghĩa cương nhu. "Niên" nghĩa là tuổi vậy. "Số" ý nói [các số từ] một, [đến] trăm, [đến] nghìn, [đến] vạn. "Phương danh" ý nói đông, tây, nam, bắc. Không ngồi cùng chiếu, không ăn chung bát đũa, dạy chúng [nam nữ] có những điều khác biệt. 8 tuổi là khi [bắt đầu] vào học tiểu học. Hai cánh thì gọi là "môn" (cổng), một cánh thì gọi là "hộ" (cửa). "Tức" nghĩa là tựu trung một nơi. "Hậu trưởng giả" nghĩa là theo phía sau bậc tôn trưởng. "Nhượng" nghĩa là khiêm tốn. Ra cổng vào cửa đều theo sau bậc trưởng giả, [đó là] khiêm tốn trong việc đi đứng. Ngồi chung trên chiếu ắt theo sau bậc trưởng giả, [đó là] khiêm tốn trong việc nằm ngồi. Ăn uống theo sau bậc trưởng giả, [đó là] khiêm tốn trong việc ăn uống. "Nhật" ý nói ngày mồng một và ngày rằm, lục giáp[88]. Ở bên trên nói đến cả nam và nữ. Ở đây nói riêng về nam tử. Mười tuổi gọi là "ấu". "Ngoại phó" nghĩa là thầy dạy học. "Cư túc", ngày ở đêm nghỉ. "Học" giống với rèn tập. "Thư" ý nói thể chữ. "Kế" nghĩa là phép tính toán. Nghĩa là lục thư[89] cửu số[90] vậy. "Nhu" là đồ mặc bên trên. "Khố" là đồ mặc bên dưới. Không dùng lụa là mà dùng vải dệt bằng gai hoặc dệt bằng sợi bông, tránh sự xa hoa, lãng phí. "Lễ suất sơ", lễ tiết đều noi theo những điều được dạy từ khi còn nhỏ. "Ấu nghi" [nghĩa là] lễ nghi của việc kẻ dưới phụng sự bề trên. "Giản" nghĩa là thiên sách. "Lượng" nghĩa là sự tín thực. [Tất cả điều trên] đều học được khi tựu học bên ngoài với thầy rồi sau đó gắng sức rèn tập chúng. "Nhạc" nghĩa là Lục nhạc[91]. "Thi" nghĩa là nhạc chương. Học chúng (Nhạc), tụng chúng (Thi) là để nuôi dưỡng tính tình. "Thược" là bài thơ đẹp về Vũ Vương. "Tượng" là bài thơ đẹp về Văn Vương. "Vũ Thược" là ca bài thơ *Thược* thành tiết tấu rồi múa theo. "Vũ Tượng" là ca bài thơ *Tượng* thành tiết tấu rồi múa theo. "Thành đồng" tính từ 15 tuổi trở lên. "Xạ" nghĩa là Ngũ xạ[92]. "Ngự" nghĩa là Ngũ ngự[93]. Trình tử nói rằng: "Bắn tên trúng đích, múa trúng nhịp điệu, điều xe đúng cường độ, đều [cần] thành tín vậy. Cổ nhân dạy người ta bằng Ngũ xạ, Ngũ

---

[88] Lục giáp: *Giáp Tý Thần* 甲子神, *Giáp Tuất Thần* 甲戌神, *Giáp Thân Thần* 甲申神, *Giáp Ngọ Thần* 甲午神, *Giáp Thìn Thần* 甲辰神, và *Giáp Dần Thần* 甲寅神.

[89] Lục thư: Tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú, giả tá.

[90] Cửu số: xuất hiện trong *Địa quan Tư đồ - Chu lễ*, Trịnh Huyền chú rằng: "Cửu số: Phương điền, túc mễ, suy phân, thiếu quảng, thương công, quân thâu, doanh bất túc, phương trình, bàng yếu". Trong đó: Phương điền: đo diện tích ruộng; Túc mễ: tỉ suất chuyển đổi lương thực; Suy phân: Phân bổ thuế khoá; Thiếu quảng: tính toán chiều dài, chiều rộng, diện tích mẫu ruộng; Thương công: tính toán, dự toán khi xây dựng các công trình như thành trì, đê điều, pháo đài,…; Quân thâu: phân bổ đều chi phí vận chuyển; Doanh bất túc: tính toán lỗ hay lãi; Phương trình: phép tính phương trình; Bàng yếu: các phép tính liên quan đến tam giác.

[91] Lục Nhạc: Gồm 雲門 vân môn, 咸池 hàm trì, 大韶 đại thiều, 大夏 Đại hạ, 大鑊 đại hoạch, 大武 đại vũ.

[92] Ngũ xạ: 白矢 bạch thỉ, 參連 tham liên, 剡註 diệm chú, 襄呎 tương xích, 井儀 tỉnh nghi.

[93] Ngũ ngự: 鳴和鸞 minh hoà loan, 逐水曲 trục thuỷ khúc, 過君鉥 quá quân biểu, 舞交衢 vũ giao cù, 逐禽左 trục cầm tả.

ngự, thơ Tượng, thơ Thược đều để nuôi dưỡng tâm ý như vậy". 20 tuổi gọi là "cường". "Quán" là lễ Gia Quan. "Thuỷ" nghĩa là ban đầu, bắt đầu. "Lễ" ý nói Ngũ lễ. "Ý" nghĩa là mặc [áo]. "Cừu" là đồ làm bằng da thuộc, lông thú. Lễ Gia quan là đạo thành nhân (chứng minh trưởng thành), cho nên học Ngũ lễ. Làm lễ Gia Quan xong rồi sau cần chỉnh tề, đầy đủ y phục, cho nên mặc áo bằng lông, bằng lụa. "Đại Hạ" là nhạc của vua Vũ. Múa điệu múa ấy (Đại Hạ) thì đủ cả văn và võ. "Đôn" nghĩa là gắng sức. "Bác" nghĩa là rộng khắp. Học rộng về văn chương nhưng không dạy người khác, [bởi vì] sợ chưa đạt đến sự tinh tuý. Nuôi dưỡng đức hạnh bên trong mà không bộc lộ ra ngoài, […] Hùng thị[94] nói rằng: "Tám tuổi dạy khiêm tốn, từ nhượng, mười tuổi học nghi lễ dành cho trẻ nhỏ, [dạy được như vậy] ắt đã hiểu về đạo hiếu đễ. Đến được như vậy thì tăng thêm [mức độ] bằng việc gắng sức thực hành [đạo hiếu đễ]." 30 tuổi gọi là "tráng". Trần thị[95] nói: "'Thất' giống với 'thê' (lấy vợ). 'Nam sự' là nhận ruộng chịu quân dịch. 'Phương' nghĩa là luôn luôn, không ngừng. 'Tốn hữu' nghĩa là cung thuận giúp đỡ bạn bè. 'Thị chí' là thể hiện điều mà ý chí của mình hướng đến". Học rộng không ngừng nghỉ, chỉ coi điều thiện là thầy. Cung thuận giúp đỡ bạn bè, thể hiện ý chí của mình, chỉ có điều thiện là làm theo. 40 tuổi gọi là "cường". "Phương" giống như xử trị, đối đãi. "Vật" giống với sự việc. "Mưu" ý nói là bàn bạc tìm ra lẽ phải. "Lự" ý nói đến trầm tư suy nghĩ. "Phục" ý nói nhận trách nhiệm trong công việc. "Tòng" ý nói phục tòng đức vua. Chu Tử nói rằng: "Xử trị các việc phải bàn bạc, suy tính, chỉ là tuỳ theo sự việc mà bàn bạc, mưu tính [sao cho hợp lý]". 50 tuổi gọi là "ngải". 70 tuổi gọi là "lão". "Phục" giống với đảm nhận trách nhiệm. Ở trên nói là "sĩ" với nghĩa là xử trị các việc nhỏ của một chức quan. Ở đây nói "phục quan chính" nghĩa là tổng hợp các việc chính trị lớn của chức quan. "Trí sự" nghĩa là đạt đến mức trọn chức phận của mình đối với vua.

10 tuổi không ra khỏi nhà, ý nói 10 tuổi không ra khỏi khuê môn. "Mậu", thầy dạy là nữ. "Uyển" ý nói lời nói nhu thuận. "Vãn" ý nói dung mạo nhu thuận. "Thính" ý nói có điều vâng theo. "Tòng" ý nói không được trái ngược. Điều này đều dạy dỗ đức hạnh của nữ tử. "Tẩy" là cây gai có hạt. "Chấp ma tẩy" ý nói việc xe tơ. "Trị ti kiển" ý nói việc nuôi tằm. "Nhâm" ý nói những đồ thuộc về vải gai, gấm lụa. "Tổ" cũng mang nghĩa là dệt tơ. "Tuần" mang nghĩa sợi tơ nhỏ, người xưa dùng để dệt may ở bên trong mũ áo. Đây đều là dạy cho họ học những việc của nữ tử để cung cấp quần áo. "Tế tự" [nghĩa là] lễ tiên tổ. "Nạp" nghĩa là dâng tiến vậy. "Tương" nghĩa là giấm. Đồ làm bằng trúc gọi là "biên", đồ làm bằng gỗ gọi là "đậu", rau muối gọi là "thư". Thịt ngâm gọi là "hải". "Điện" [nghĩa là] tiến cúng. "Lễ tương trợ điện" ý nói dùng lễ để giúp đỡ bề trên mà phụ trợ việc tiến cúng. Đây đều dạy [nữ tử] bằng lễ nghi khi tế tự. "Kê" [nghĩa là] trâm. Nữ tử không đội mũ mà dùng trâm để búi tóc mà thôi. "Cố" ý nói lễ tang của cha mẹ. "Sính" là lễ ăn hỏi. "Bôn" là chạy nhanh theo[96], ý nói không đợi lễ ăn hỏi mà đã theo chồng.

Nguyên văn

《曲禮》曰："幼子常視音示毋音無誑，立必正方，不傾聽。"

[94] Hùng Hòa 熊禾 (1247–1312): tự là Khứ Phi 去非 hoặc Vị Tân 位辛, hiệu Vật Hiên 勿軒, người làng Phong Dương, huyện Sùng An, Phúc Kiến, Trung Quốc. Là học trò đời thứ ba của Chu Tử, là một vị đại Nho của phái *Lí học*.
[95] Trần Thuần 陳淳 (1159 – 1223): tự là An Khanh 安卿, hiệu là Bắc Khê 北溪, là người thôn Long Châu, xã Du Tiên, huyện Long Khê, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Ông là học trò của Chu Tử và cũng là một nhà *Lí học* nổi bật vào thời Nam Tống.
[96] Ý nói cưới xin không đủ lễ.

《曲禮》,《禮記》篇名，言禮之節目、委[97]曲也。示猶教也。毋，不可也。無欺誑，教以誠也。正方，向不側耳，教之以敬也[98]。

Phiên âm

Khúc lễ viết: “Ấu tử thường thị âm thị vô âm vô cuống, lập tất chính phương, bất khuynh thính.”

Khúc lễ, *Lễ ký* thiên danh, ngôn lễ chi tiết mục, uỷ khúc dã. Thị do giáo dã. Vô, bất khả dã. Vô khi cuống, giáo dĩ thành dã. Chính phương, hướng bất trắc nhĩ, giáo chi dĩ kính dã.

Dịch nghĩa

Khúc lễ chép rằng: “Trẻ nhỏ luôn dạy chúng không được nói dối, đứng phải ngay thẳng, không ghé tai để hóng hớt.”

Khúc lễ là tên một thiên trong sách *Lễ ký*, nói về các thứ mục hay những điều quanh co trong lễ nghi. “Thị” giống như dạy bảo. “Vô” nghĩa là không được. Không nói dối [thể hiện] giáo dục bằng sự thành tín. “Chính phương” [ý nói] không nghiêng lệch, dạy họ bằng sự kính trọng.

Nguyên văn

《學記》曰：“古之教者，家有塾音孰，黨有庠，術音詳術陳氏曰：‘當作州’有序，國有學。”

《學記》,《禮記》篇名。古者二十五家爲閭，同在一巷，閭巷之學曰塾。五百家爲黨，黨之學曰庠。二千五百家爲州，州之學曰序。國謂天子及諸侯之都也，國之學曰學。家塾，小學也。黨庠、州序、國學，大學也。人生八歲入小學，十五入大學，皆教之以人倫而已。

Phiên âm

Học ký viết: “Cổ chi giáo giả, gia hữu thục âm thục, đảng hữu tường, thuật âm tường thuật Trần thị viết: ‘Đương tác châu’ hữu tự, quốc hữu học. ”

Học ký, *Lễ ký* thiên danh. Cổ giả nhị thập ngũ gia vi lư, đồng tại nhất hạng, lư hạng chi học viết thục. Ngũ bách gia vi đảng, đảng chi học viết tường. Nhị thiên ngũ bách gia vi châu, châu chi học viết tự. Quốc vị thiên tử cập chư hầu chi đô dã, quốc chi học viết học. Gia thục, tiểu học dã. Đảng tường, châu tự, quốc học, đại học dã. Nhân sinh bát tuế nhập tiểu học, thập ngũ nhập đại học, giai giáo chi dĩ nhân luân nhi dĩ.

Dịch nghĩa

[97] Bản nền bị mờ/mất chữ
[98] Khác so với *Ngự định Tiểu học tập chú.*

Thiên *Học ký* chép rằng: "Giáo dục của người xưa, trong gia có 'thục', trong làng có 'tường', trong ấp có 'tự', trong nước có 'học'."

Học ký là tên một thiên trong sách *Lễ ký.* Thời xưa, cứ 25 nhà gộp thành một lư[99], sống chung trong một hạng (ngõ), lớp học ở trong lư, hạng thì gọi là "thục". 500 nhà gộp thành một đảng, lớp học ở đảng gọi là "tường". 1250 nhà gộp thành một châu, lớp học ở châu gọi là "tự". "Quốc" ý nói đô thành của Thiên tử và vua chư hầu, lớp học ở trong quốc gọi là "học". "Gia thục" nghĩa là tiểu học vậy. "Đảng tường", "châu tự", "quốc học" là đại học vậy. Người ta 8 tuổi [bắt đầu] vào học tiểu học, 15 tuổi vào học đại học, [cả hai điều trên] đều là dạy mọi người theo nhân luân mà thôi.

Nguyên văn

《孟子》曰："人之有道也，飽食、暖衣、逸居而無教則近於禽獸。聖人有憂之，使契音薛爲司徒，教以人倫，父子有親，君臣有義，夫婦有別必列切，長幼有序，朋友有信。"

舜命契曰："百姓不親，五品不遜。汝作司徒，敬敷五教，在寬。"

命夔曰："命汝典樂，教胄音宙子，直而溫，寬而栗，剛而無虐，簡而無傲。詩言志，歌永言，聲依永，律和聲。八音克諧音鞋，無相奪倫，神人以和。

孟子，名軻，字子輿。聖人謂堯也。契，人名。司徒，官名。倫，序也。同門曰朋，同志曰友。別謂各有配偶而不相亂也。朱子曰："人之有道，言其皆有秉彝[100]之性也。然無教則亦放逸怠惰而失之。故聖人設官而教之以人倫，亦因其固有者而道之耳。"

舜，虞帝名。契，舜臣名，即上章堯所命者。五品：父子、君臣、夫婦、長幼、朋友，五者之倫也。敬謂敬其事。敷，布也。五教：父子教之以親，君臣教之以義，夫婦教之以別，長幼教之以序，朋友教之以信也。百姓不相親愛，繇於五品不相遜順，故舜申命契仍爲司徒，敬以敷五教，而寬以待之。朱子曰："寬只是不急迫，慢慢地養他。"

夔亦舜臣名。典，主也。胄，長也，自天子至卿大夫之適子也。栗，莊敬也。永，長也。聲，五聲：宮、商、角、徵、羽也。律，十二律：黃鍾、大[101]蔟、姑洗、蕤賓、夷則、無射，陽律也；大呂、夾鍾、仲呂、林鍾、南呂、應鍾，陰律也。八音：金、石、絲、竹、匏、土、革、木也。蔡氏曰："凡人直者必不足於溫，故欲其溫。寬者必不足於栗，故欲其栗[102]。所以慮其偏而輔翼之也。剛者必至於虐，故欲其無[103]虐。

---

[99] Đơn vị hành chính.

[100] 

[101] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 太

[102] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 慄

[103] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 毋

簡者必至於傲，故欲其無[104]傲。所以防其過而戒禁之也。教胄子者欲其如此，而其所以教之之具則又專在於樂。蓋樂可以養人中和之德，而救其氣質之偏也。心之所之謂之志，心之所之必形於言，故曰：‘詩言志。’既形於言，必有長短之節，故曰：‘歌永言’。既有長短則必有高下，清濁之殊，故曰：‘聲依永。’既有長短，清濁則又必以十二律和之，乃能成文而不亂，所謂：‘律和聲’也。人聲既和，乃以其聲被之八音而爲樂則無不諧協而不相侵亂，失其倫次而可以奏之朝廷，薦之郊廟，神人以和矣。聖人作樂以養性情，育人材，事神祇，和上下，其体用功效，廣大深切乃如此。今皆不復見矣，可勝歎[105]哉。

Phiên âm

Mạnh Tử viết: “Nhân chi hữu đạo dã, bão thực, noãn y, dật cư nhi vô giáo tắc cận ư cầm thú. Thánh nhân hữu ưu chi, sử Tiết âm tiết vi tư đồ, giáo dĩ nhân luân, phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt tất liệt thiết, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu hữu tín.”

Thuấn mệnh Tiết viết: “Bách tính bất thân, ngũ phẩm bất tốn. Nhữ tác tư đồ, kính phu ngũ giáo, tại khoan.”

Mệnh Quỳ viết: “Mệnh nhữ điển nhạc, giáo trụ âm trụ tử, trực nhi ôn, khoan nhi lật, cương nhi vô ngược, giản nhi vô ngạo. Thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn, thanh y vĩnh, luật hoà thanh. Bát âm khắc hài âm hài, vô tương đoạt luân, thần nhân dĩ hoà.”

Mạnh Tử, danh Kha, tự Tử Dư. Thánh nhân vị Nghiêu dã. Tiết, nhân danh. Tư đồ, quan danh. Luân, tự dã. Đồng môn viết bằng, đồng chí viết hữu. Biệt vị các hữu phối ngẫu nhi bất tương loạn dã. Chu Tử viết: “Nhân chi hữu đạo, ngôn kỳ giai hữu bỉnh di chi tính dã. Nhiên vô giáo tắc diệc phóng dật đãi noạ nhi thất chi. Cố thánh nhân thiết quan nhi giáo chi dĩ nhân luân, diệc nhân kỳ cố hữu giả nhi đạo chi nhĩ”.

Thuấn, Ngu đế danh. Tiết, Thuấn thần danh, tức thượng chương Nghiêu sở mệnh giả. Ngũ phẩm: phụ tử, quân thần, phu phụ, trưởng ấu, bằng hữu, ngũ giả chi luân dã. Kính vị kính kỳ sự. Phu, bố dã. Ngũ giáo: phụ tử giáo chi dĩ thân, quân thần giáo chi dĩ nghĩa, phu phụ giáo chi dĩ biệt, trưởng ấu giáo chi dĩ tự, bằng hữu giáo chi dĩ tín dã. Bách tính bất tương thân ái, do ư ngũ phẩm bất tương tốn thuận, cố Thuấn thân mệnh khế nhưng vi tư đồ, kính dĩ phu ngũ giáo, nhi khoan dĩ đãi chi. Chu Tử viết: “Khoan chỉ thị bất cấp bách, mạn mạn địa dưỡng tha. ”

Quỳ diệc Thuấn thần danh. Điển, chủ dã. Trụ, trưởng dã, tự Thiên tử chí khanh đại phu chi thích tử dã. Lật, trang kính dã. Vịnh, trường dã. Thanh, ngũ thanh: cung, thương, giốc, chuỷ, vũ dã. Luật, thập nhị luật: hoàng chung, thái thốc, cô tẩy, nhuy tân, di tắc, vô dịch, dương luật dã; đại lữ, giáp chung, trọng lữ, lâm chung, nam lữ, ứng chung, âm luật dã. Bát âm: kim, thạch, ti, trúc, bào, thổ, cách, mộc dã. Sái thị viết: “Phàm nhân trực giả tất bất túc ư ôn, cố dục kỳ ôn. Khoan giả tất bất túc ư lật, cố dục kỳ lật . Sở dĩ lự kỳ thiên nhi phụ dực chi dã. Cương giả tất chí ư ngược, cố dục kỳ vô ngược. Giản giả tất chí ư ngạo, cố dục kỳ vô ngạo. Sở dĩ phòng kỳ quá nhi giới cấm chi dã. Giáo trụ tử giả dục kỳ như thử, nhi kỳ sở dĩ giáo chi chi cụ tắc hựu chuyên tại ư nhạc. Cái nhạc khả dĩ dưỡng nhân trung hoà chi đức,

[104] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 毋
[105] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 嘆

nhi cứu kỳ khí chất chi thiên dã. Tâm chi sở chi vị chi chí, tâm chi sở chi tất hình ư ngôn, cố viết: 'Thi ngôn chí'. Ký hình ư ngôn, tất hữu trưởng đoản chi tiết, cố viết: 'Ca vịnh ngôn'. Ký hữu trưởng đoản tắc tất hữu cao hạ, thanh trọc chi thù, cố viết: 'Thanh y vịnh'. Ký hữu trưởng đoản, thanh trọc tắc hựu tất dĩ thập nhị luật hoà chi, nãi năng thành văn nhi bất loạn, sở vị: 'Luật hoà thanh 'dã. Nhân thanh ký hoà, nãi dĩ kỳ thanh bị chi bát âm nhi vi nhạc tắc vô bất hài hiệp nhi bất tương xâm loạn, thất kỳ luân thứ nhi khả dĩ tấu chi triều đình, tiến chi giao miếu, thần nhân dĩ hoà hỹ. Thánh nhân tác nhạc dĩ dưỡng tính tình, dục nhân tài, sự thần kỳ, hoà thượng hạ, kỳ thể dụng công hiệu, quảng đại thâm thiết nãi như thử. Kim giai bất phục kiến hỹ, khả thắng thán tai.

Dịch nghĩa

Sách *Mạnh tử* chép rằng: "Con người ta có đạo thường, ăn no, mặc ấm, buông thả mà không dạy dỗ thì cũng gần giống với loài cầm thú. Thánh nhân có điều lo lắng điều này, sai ông Tiết làm quan Tư đồ, để dạy dỗ [con người ta] theo nhân luân, cha con có tình thân, vua tôi có nghĩa lý, vợ chồng có biện biệt, lớn nhỏ có thứ tự, bạn bè có tin tưởng."

Đế Thuấn mệnh cho ông Tiết rằng: "Bách tính không thân ái với nhau, ngũ phẩm không thuận hoà. Ngươi làm quan Tư đồ, kính cẩn truyền bá ngũ giáo bằng sự khoan dung".

[Đế Thuấn] mệnh cho Quỳ: "Mệnh cho ngươi giữ chức Điển nhạc, dạy cho trụ tử, dạy họ ngay thẳng mà ôn hòa, khoan hòa nhưng nghiêm cẩn, cương trực nhưng không bạo ngược, giản dị mà không kiêu ngạo. Thơ để nói chí, ca để vịnh (ngâm) lời, thanh điệu dựa vào lời ngâm, âm luật để điều hòa thanh, bát âm hài hòa tốt đẹp không bị chênh phô lẫn nhau, thần nhân theo đó hòa vui".

Mạnh Tử tên Kha, tự là Tử Dư. "Thánh nhân" ý nói đế Nghiêu. Tiết là tên người. Tư đồ là tên chức quan. "Luân" [nghĩa là] sắp xếp. Cùng học một nơi gọi là "bằng", cùng chung chí hướng gọi là "hữu". "Biệt" ý nói những người phối ngẫu với nhau mà không lẫn lộn với nhau. Chu Tử nói: "Con người ta có đạo lý, ý nói [tất cả] đều có tính thiện bản nhiên. Nhưng [nếu con người ta] không dạy ắt cũng phóng túng, buông thả, lười biếng, ỷ lại rồi đánh mất đi [tính thiện bản nhiên ấy]. Cho nên thánh nhân lập ra chức quan [Tư đồ] để mà giáo dạy [con người ta] bằng nhân luân, cũng nhờ vào [bản tính] vốn có để dẫn dắt họ mà thôi".

Thuấn, tên của đế Ngu. Tiết là tên bề tôi của vua Thuấn, người được vua Nghiêu ban mệnh cho ở chương phía trên. "Ngũ phẩm" gồm: Cha con, vua tôi, vợ chồng, người trên kẻ dưới, bạn bè, năm điều luân thường vậy. "Kính" ý nói kính cẩn phụng sự. "Phu" [nghĩa là] bày rộng ra. "Ngũ giáo" gồm: Dạy cha con về tình thân, dạy vua tôi về đạo nghĩa, dạy vợ chồng về biện biệt, dạy người trên kẻ dưới về tôn ti trật tự, dạy bè bạn về lòng tin tưởng. Dân chúng không thể yêu thương nhau là do ngũ phẩm không thuận hoà, cho nên đế Thuấn đã thân mệnh cho ông Tiết là quan Tư đồ, kính cẩn mà truyền bá ngũ giáo, còn dùng đức khoan dung mà đối đãi với người dân. Chu Tử cho rằng: "Khoan nghĩa là không vội vã, không thúc ép [người dân], từ từ mà nuôi dưỡng [để dẫn dắt] họ".

Quỳ cũng là tên bề tôi của đế Thuấn. "Điển" [nghĩa là] chủ quản vậy. "Trụ" [nghĩa là] trưởng (đứng đầu), con trưởng của Thiên tử và các quan khanh đại phu. "Lật" [nghĩa là] trang nghiêm, kính cẩn. "Vịnh" [nghĩa là] dài. "Thanh"

gồm ngũ thanh: Cung, thương, giốc, chuỷ, vũ. “Luật” gồm thập nhị luật (12 luật): hoàng chung, thái thốc, cô tẩy, nhuy tân, di tắc, vô dịch, [6 luật trên] là dương luật; đại lữ, giáp chung, trọng lữ, lâm chung, nam lữ, ứng chung, [6 luật trên] là âm luật. Bát âm gồm: kim, thạch, ti, trúc, bào, thổ, cách, mộc. Sái thị[106] viết rằng: “Phàm người ngay thẳng ắt không đủ ôn hoà, cho nên muốn [khiến họ trở nên] ôn hoà. Người khoan hậu thường thiếu sự trang nghiêm, cho nên muốn [khiến họ trở nên] trang nghiêm. Cho nên suy nghĩ sự thiên lệch (thiếu xót) mà bổ sung cho họ. Người cương nghị ắt dẫn đến bạo ngược, cho nên muốn [khiến họ trở nên] không bạo ngược. Kẻ vô lễ ắt dẫn đến ngạo mạn. Cho nên đề phòng sự quá trớn thì phải răn dè, ngăn cấm họ. Dạy các trụ tử cũng muốn họ như vậy, mà phương tiện để giáo dạy họ chủ yếu dựa vào nhạc. Cho nên nhạc có thể nuôi dưỡng đức trung chính, ôn hoà của con người mà điều chỉnh sự thiên lệch về khí chất của họ. Điều mà tâm hướng đến gọi là ‘chí’, điều mà tâm hướng hướng đến (ý chí) ắt thể hiện ra lời nói, cho nên nói rằng: ‘Thơ [dùng để] nói chí’. Đã thể hiện ra bằng lời ắt có nhịp điệu dài ngắn, cho nên nói rằng: ‘Ca [dùng để] vịnh ngôn’. Đã có ngắn dài ắt có cao thấp, trong đục khác nhau, cho nên nói rằng: ‘Âm thanh dựa vào lời vịnh’. Đã có dài ngắn, trong đục thì cũng ắt phải dùng thập nhị luật (12 luật) để khiến chúng hài hoà, mới có thể thành điển chương mà không loạn, nói là: ‘Luật điều hoà âm thanh’ bởi vậy. Khi âm thanh của con người đã được điều hoà, liền đem âm thanh đó kết hợp với bát âm trở thành ‘nhạc’, thì không thể không hài hoà, không thể bị hỗn loạn, không thể mất thứ tự, [như vậy] mới có thể tấu lên ở nơi triều đình, tiến dâng ở nơi miếu tế, thần linh và con người đều hài hoà. Thánh nhân làm ra nhạc để nuôi dưỡng tính tình, bồi dưỡng nhân tài, phụng sự thần linh, điều hoà trên dưới, thể dụng và công phu – công hiệu của nhạc quả là rộng lớn, sâu dày như vậy. Nay đều không thể thấy lại nữa, quả là đáng than thở thay!

Nguyên văn

《周禮·大司徒》：“以鄉三物教萬民而賓興之。一曰六德：知音智、仁、聖、義、忠、和；二曰六行：孝、友、睦音目、婣、任、恤；三曰六藝：禮、樂、射、御、書、數。以鄉八刑糾音九萬民：一曰不孝之刑，二曰不睦之刑，三曰不婣之刑，四曰不弟之刑，五曰不任之刑，六曰不恤之刑，七曰造音皂言之刑，八曰亂民之刑。”

《周禮》，周公致太平之書也。大司徒，教官之長也。萬二千五百家爲鄉。物，猶事也。興，猶舉也。謂以鄉三事教成萬民，鄉大夫論其賢者能者，以鄉飲酒禮尊之爲賓，而獻其書於王也。德者，理之得於心者也。知識事理爲智，事理通明爲聖。仁者，心之德，愛之理。義者，心之制，事之宜。盡己之爲心爲忠，心無乖戾爲和。行者，理之見於行者也。孝謂善事父母。友謂善於兄弟。睦謂親於九族。婣謂親於外親。任謂信於朋友。恤謂賑於憂貧。藝者，理之寓於事者也。禮有五，曰：吉、凶、軍、賓、嘉。樂有六，曰：雲門、

[106] Sái Trừng 蔡沈 (1167–1230): tên tự làTrọng Mặc 仲默, hiệu Cửu Phong 九峰, người Kiến Dương, phủ Kiến Ninh, tỉnh Phúc Kiến (nay thuộc Kiến Dương, Phúc Kiến, Trung Quốc). Ông là một chính trị gia và học giả nổi bật dưới triều Tống.

咸池、大韶、大夏、大護[107]、大武。射有五，曰：白矢、參連、剡注、襄尺、井儀[108]。御有五，曰：鳴和鸞、逐水曲、過[109]君表、舞交衢、逐禽左。書有六，曰：象形、會意、轉注、處事、假借、諧声。數有九，曰：方田、粟布、衰分、少廣、商功、均輸、盈朒、方程、勾股。禮以制中，樂以道和，射以觀德行，御以正馳驅，書以見心畫，数以盡物変，皆至理所寓，而日用不可缺者也。真氏曰：“三物之教，先以德行，而次以六藝者，即孔子行有餘力，則以學文之意。”糾，謂察而正之。造言，造爲妖妄之言也。亂民，挾邪道以惑民也。或問：“八刑無不友之刑，何也？”朱子曰：“不須如此看，但看古人教法如何，而今無矣。”

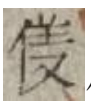
Phiên âm

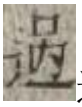
Chu lễ - Đại tư đồ: “Dĩ hương tam vật giáo vạn dân nhi tân hưng chi. Nhất viết lục đức: trí âm trí, nhân, thánh, nghĩa, trung, hoà; Nhị viết lục hạnh: hiếu, hữu, mục âm mục, nhân, nhâm, tuất; Tam viết lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Dĩ hương Bát hình cửu âm cửu vạn dân: Nhất viết bất hiếu chi hình, nhị viết bất mục chi hình, tam viết bất nhân chi hình, tứ viết bất đễ chi hình, ngũ viết bất nhâm chi hình, lục viết bất tuất chi hình, thất viết tạo âm tạo ngôn chi hình, bát viết loạn dân chi hình.”

Chu lễ, Chu Công trí thái bình chi thư dã. Đại tư đồ, giáo quan chi trưởng dã. Vạn nhị thiên ngũ bách gia vi hương. Vật, do sự dã. Hưng, do cử dã. Vị dĩ hương tam sự giáo thành vạn dân, Hương đại phu luận kỳ hiền giả năng giả, dĩ Hương ẩm tửu lễ tôn chi vi tân, nhi hiến kỳ thư ư vương dã. Đức giả, lý chi đắc ư tâm giả dã. Tri thức sự lý vi trí, sự lý thông minh vi thánh. Nhân giả, tâm chi đức, ái chi lý. Nghĩa giả, tâm chi chế, sự chi nghi. Tận kỷ chi vi tâm vi trung, tâm vô quai lệ vi hoà. Hạnh giả, lý chi kiến ư hành giả dã. Hiếu vị thiện sự phụ mẫu. Hữu vị thiện ư huynh đệ. Mục vị thân ư cửu tộc. Nhân vị thân ư ngoại thân. Nhậm vị tín ư bằng hữu. Tuất vị chẩn ư ưu bần. Nghệ giả, lý chi ngụ ư sự giả dã. Lễ hữu ngũ, viết: Cát, hung, quân, tân, gia. Nhạc hữu lục, viết: Vân môn, Hàm trì, Đại thiều, Đại hạ, Đại hoạch, Đại vũ. Xạ hữu ngũ, viết: Bạch thỉ, tham liên, diệm chú, tương xích, tỉnh nghi. Ngự hữu ngũ, viết: Minh hoà loan, trục thuỷ khúc, quá quân biểu, vũ giao cù, trục cầm tả. Thư hữu lục, viết: Tượng hình, hội ý, chuyển chú, xứ sự, giả tá, hài thanh. Số hữu cửu, viết: Phương điền, túc bố, suy phân, thiếu quảng, thương công, quân luân, doanh nục, phương trình, câu cổ. Lễ dĩ chế trung, nhạc dĩ đạo hoà, xạ dĩ quan đức hạnh, ngự dĩ chính trì khu, thư dĩ hiện tâm hoạch, số dĩ tận vật biến, giai chí lý sở ngụ, nhi nhật dụng bất khả khuyết giả dã. Chân thị viết: “Tam vật chi giáo, tiên dĩ đức hành, nhi thứ dĩ lục nghệ giả, tức Khổng Tử hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn chi ý.” Cửu, vị sát nhi chính chi.

---

107 詎

108 僥

109 過

Tạo ngôn, tạo vi yêu vọng chi ngôn dã. Loạn dân, hiệp tà đạo dĩ hoặc dân dã. Hoặc vấn: "Bát hình vô bất hữu chi hình, hà dã?". Chu Tử viết: "Bất tu như thử khán, đãn khán cổ nhân giáo pháp như hà, nhi kim vô hỹ".

Dịch nghĩa

Thiên *Đại tư đồ* trong sách *Chu lễ*: "Dùng ba việc trong hương để giáo dạy muôn dân rồi tiến cử và coi họ như khách quý. Thứ nhất gồm sáu đức: trí, nhân, thánh, nghĩa, trung, hoà; Thứ hai là sáu đức hạnh: hiếu, hữu, mục, nhân, nhâm, tuất; Thứ ba là sáu nghệ (năng lực): lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Dùng Bát hình[110] để chỉnh đốn muôn dân trong hương: Thứ nhất là hình phạt [dành cho kẻ] không hiếu thuận với cha mẹ, thứ hai là hình phạt [dành cho kẻ] không hoà mục với cửu tộc, thứ ba là hình phạt [dành cho kẻ] không thân quý với họ hàng bên ngoại, thứ tư là hình phạt [dành cho kẻ] không hiếu đễ với anh em, thứ năm là hình phạt [dành cho kẻ] không có lòng tín với bạn bè, thứ sáu là hình phạt [dành cho kẻ] không biết cứu giúp những người khốn khổ, thứ bảy là hình phạt [dành cho kẻ] bịa đặt sằng bậy, thứ tám là hình phạt [dành cho kẻ] mê hoặc dân chúng bằng tà thuyết."

Chu lễ [là] sách do Chu Công đặt ra nhằm trị bình đất nước. Đại tư đồ là [chức quan] đứng đầu trong giáo quan. 12.500 nhà gộp thành một "hương". "Vật" giống với "sự" (sự việc). "Hưng" giống với "cử" (tiến cử, cất nhắc). Nói rằng "dùng ba việc trong hương để giáo dạy thành tựu cho muôn dân", Hương đại phu[111] luận xét những người hiền, người tài [trong làng] rồi dùng lễ Hương ẩm tửu để tôn kính họ như khách quý, rồi dâng danh sách những người này lên vua. "Đức", lí lẽ của [đức] thì thụ đắc ở trong tâm. Hiểu biết lí lẽ sự việc là "trí", thông tường, minh tỏ lí lẽ sự việc là "thánh". "Nhân" [là] đức của tâm, lí lẽ của lòng nhân ái. "Nghĩa" [là] chế ước của tâm, sự phù hợp với mọi việc. Hết lòng mình gọi là "trung", tâm không thiên lệch gọi là "hoà". "Hạnh" [nghĩa là] lí lẽ của [đức hạnh] thể hiện ở hành động. "Hiếu ý nói khéo phụng thờ cha mẹ. "Hữu" ý nói khéo léo đối với anh em. 'Mục" ý nói thân thiết với cửu tộc. "Nhân" ý nói thân với họ hàng bên ngoại. "Nhâm" ý nói tin tưởng đối với bạn bè. "Tuất" ý nói cứu giúp người buồn khổ, nghèo khó". "Nghệ", lí lẽ của [tài năng] ngụ chứa trong việc ứng xử. "Lễ" gồm 5 việc: Cát lễ, hung lễ, quân lễ, tân lễ, gia lễ.[112] "Nhạc" gồm 6 việc: Vân môn, hàm trì, đại thiều, đại hạ, đại hoạch, đại vũ. "Xạ" gồm 5 việc: Bạch thỉ, tham liên, diệm chú, tương xích, tỉnh nghi. "Ngự" gồm 5 việc: Minh hoà loan, trục thuỷ khúc, quá quân biểu, vũ giao cù, trục cầm tả. "Thư" gồm 6 việc: Tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú, giả tá. "Số" gồm 9 việc: Phương điền, túc bố, suy phân, thiếu quảng, thương công, quân luân, doanh nục, phương trình, câu cổ. Lễ dùng để điều tiết sự trung dung, Nhạc dùng để dẫn dắt về với sự hài hoà, Xạ dùng để quán xét đức hạnh, Ngự dùng để điều chỉnh sự nhanh chậm, Thư dùng để biểu hiện tâm tư, Số dùng để tận tường sự biến hoá của muôn vật, [tất cả] đều là nơi ngụ chứa chí

[110] Bát hình: bất hiếu 不孝, bất mục 不睦, bất nhân 不姻, bất đễ 不弟, bất nhậm 不任, bất tuất 不恤, tạo ngôn 造言, loạn dân 亂民.

[111] Hương đại phu: Tên một chức quan, thời Chu, chức quan này là bậc quan trưởng trong việc thi hành chính giáo, cấm lệnh trong một hương. Cũng có thể gọi chức quan này là Hương chính.

[112] Cát lễ: Những nghi lễ liên quan đến tế tự; Hung lễ: Những nghi lễ liên quan đến tang lễ; Quân lễ: Những nghi lễ liên quan đến quân sự; Tân lễ: Những nghi lễ liên quan đến đón tiếp khách quý; Gia lễ: Những nghi lễ liên quan đến yến tiệc.

đạo (đạo lớn), mà thường ngày không thể thiếu khuyết được. Chân thị[113] chép rằng: "Giáo dạy bằng ba việc, trước tiên [dạy dỗ về] đức hạnh, rồi sau đó [dạy dỗ về] Lục nghệ, nghĩa là [giống với] ý của Khổng Tử [trong *Luận ngữ*] hoàn thành các việc trên mà còn dư sức thì bắt đầu học đến văn[114]." "Cửu" ý nói xem xét mà sửa cho ngay chính lại. "Tạo ngôn" [nghĩa là] bịa đặt ra những lời sằng bậy. "Loạn dân" [nghĩa là] dùng rà đạo để mê hoặc dân chúng. Có người hỏi: "Trong Bát hình không có hình phạt [dành cho kẻ] không có lòng hữu hảo, vì sao vậy?". Chu Tử nói: "Không nên có suy nghĩ như vậy, [song] chưa nhìn thấy phép dạy người của cổ nhân thế nào mà lại [cho rằng] ngày nay không có".

Nguyên văn

《王制》曰："樂正崇四術，立四教，順先王《詩》、《書》、禮、樂以造士。春秋教以禮、樂，冬夏教以《詩》、《書》。"

《王制》，《禮記》篇名。樂[115]正，掌教之官。崇，尚也。四術：詩、書、禮、樂。四教：春、夏、冬、秋[116]。順，依也。造，成也。陳氏曰："古人之教，雖曰四時各有所習，其實亦未必截然棄彼而習此，恐亦互言耳。非春秋不可教《詩》、《書》，冬夏不可教禮、樂也。"

Phiên âm

Vương chế viết: "Nhạc chính sùng tứ thuật, lập tứ giáo, thuận tiên vương *Thi*, *Thư*, Lễ, Nhạc dĩ tạo sĩ. Xuân thu giáo dĩ Lễ, Nhạc, đông hạ giáo dĩ *Thi*, *Thư*."

Vương chế, *Lễ ký* thiên danh. Nhạc chính, chưởng giáo chi quan. Sùng, thượng dã. Tứ thuật: *Thi, Thư,* Lễ, Nhạc. Tứ giáo: Xuân, hạ, đông, thu. Thuận, y dã. Tạo, thành dã. Trần thị viết: "Cổ nhân chi giáo, tuy viết tứ thời các hữu sở tập, kỳ thực diệc vị tất tiệt nhiên khí bỉ nhi tập thử, khủng diệc hỗ ngôn nhĩ. Phi xuân thu bất khả giáo *Thi*, *Thư*, đông hạ bất khả giáo Lễ, Nhạc dã."

Dịch nghĩa

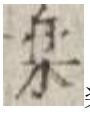
Thiên *Vương chế* chép rằng: "Quan Nhạc chính chuộng Tứ thuật, lập ra Tứ giáo, nương theo *Thi, Thư,* Lễ, Nhạc của tiên vương để thành tựu cho kẻ sĩ. Mùa xuân, mùa thu dạy dỗ [kẻ sĩ] bằng Lễ, Nhạc, mùa đông, mùa hè dạy dỗ [họ] bằng *Thi, Thư*."

Vương chế, [là] tên một thiên trong sách *Lễ ký*. "Nhạc chính" là chức quan nắm giữ việc giáo dục. "Sùng", ưa thích. "Tứ thuật" gồm: *Thi, Thư,* Lễ, Nhạc để thành tựu kẻ sĩ. "Tứ giáo" gồm: Xuân, hạ, đông, thu. "Thuận" nghĩa là nương theo. "Tạo" nghĩa là thành tựu. Trần thị cho rằng: "Việc giáo dục của người xưa, tuy nói là bốn thời, mỗi thời đều có điều rèn tập [riêng], kỳ thực cũng không nên làm theo tuyệt đối, bỏ điều này mà chỉ tập luyện điều kia, e là chỉ

---

[113] Chân Đức Tú 真德秀 (1178 – 1235): vốn họ là Thận 慎 nhưng, tự là Cảnh Nguyên 景元, sau đổi thành Cảnh Hi 景希, hiệu là Tây Sơn 西山. Ông là một danh thần vả học giả Nho gia nổi tiếng thời Tống, thuộc phái *Lí học*.

[114] Thiên … sách *Luận ngữ*

[115] 樂

[116] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 秋、冬

là lời tượng trưng thôi. Không phải mùa xuân, mùa thi thì không thể dạy *Thi, Thư,* [không phải] mùa đông, mùa hè thì không dạy Lễ, Nhạc".

Nguyên văn

《弟子職》曰："先生施教，弟子是則。溫恭自虛，所受是極。見善從之，聞義則服。温柔孝弟，毋音無驕恃力。志無[117]虛邪，行必正直。游居有常，必就有德。顔色整齊，中心必式。夙興夜寐，衣帶[118]必飭音敕。朝益暮習，小心翼翼。一此不懈，是謂學則。"

《弟子職》,《管子》篇名，管仲所著者。先生，師也。稱[119]師曰先生者，以先己而生也。自稱曰弟子者，尊師如父兄也。則，效；溫，和；恭，遜也。自虛，心不自滿也。朱子曰："'所受是極'，謂受業須穷究道理到盡處也。" 服，猶行也。柔，巽[120]順也。孝，謂善事父母。弟，謂善事兄長。驕則侮人，恃力則陵人，非汎爱眾矣。心之所之謂之志，身之所行謂之行。虛謂虛偽，常謂常所就。有德，親仁也。式，敬；夙，早；飭，整也。顔色整齊，敬見乎外也。中心必式，敬存乎中也。夙興夜寐，勤以簡身也。衣帶[121]必飭，謹以簡身也。此三節言力行之事。益，增也。翼翼，敬也。朝益暮習，勤以務學也。小心翼翼，敬以務學也。此言學文之事。懈，怠也。則，法也。通結上文。吳氏曰："言爲弟子者，當專一從事於此而不怠，是謂爲學之法矣。"

Phiên âm

Đệ tử chức viết: "Tiên sinh thi giáo, đệ tử thị tắc. Ôn cung tự hư, sở thụ thị cực. Kiến thiện tòng chi, văn nghĩa tắc phục. Ôn nhu hiếu đễ, vô âm vô kiêu thị lực. Chí vô hư tà, hành tất chính trực. Du cư hữu thường, tất tựu hữu đức. Nhan sắc chỉnh tề, trung tâm tất thức. Túc hưng dạ mị, y đới tất sắc âm sắc. Triêu ích mộ tập, tiểu tâm dực dực. Nhất thử bất giải, thị vị học tắc."

Đệ tử chức, *Quản Tử* thiên danh, Quản Trọng sở trước giả. Tiên sinh, sư dã. Xưng sư viết tiên sinh giả, dĩ tiên dĩ nhi sinh dã. Tự xưng viết đệ tử giả, tôn sư như phụ huynh dã. Tắc, hiệu; ôn, hoà; cung, tốn dã. Tự hư, tâm bất tự mãn

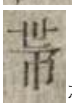
---

[117] *Ngự định Tiểu học tập chú:* 毋

[118] 帶

[119] 称

[120] ký hiệu bút bi

[121] 帶

dã. Chu Tử viết: "'Sở thụ thị cực', vị thụ nghiệp tu cùng cứu đạo lý đáo tận xứ dã." Phục, do hành dã. Nhu, tốn thuận dã. Hiếu, vị thiện sự phụ mẫu. Đễ, vị thiện sự huynh trưởng. Kiêu tắc vũ nhân, thị lực tắc lăng nhân, phi phiếm ái chúng hỹ. Tâm chi sở chi vị chi chí, thân chi sở hành vị chi hành. Hư vị hư nguỵ, thường vị thường sở tựu. Hữu đức, thân nhân dã. Thức, kính; túc, tảo; sắc, chỉnh dã. Nhan sắc chỉnh tề, kính hiện hồ ngoại dã. Trung tâm tất thức, kính tồn hồ trung dã. Túc hưng dạ mị, cần dĩ giản thân dã. Y đới tất sức, cẩn dĩ giản thân dã. Thử tam tiết ngôn lực hành chi sự. Ích, tăng dã. Dực dực, kính dã. Triêu ích mộ tập, cần dĩ vụ học dã. Tiểu tâm dực dực, kính dĩ vụ học dã. Thử ngôn học văn chi sự. Giải, đãi dã. Tắc, pháp dã. Thông kết thượng văn. Ngô thị viết: "Ngôn vi đệ tử giả, đương chuyên nhất tòng sự ư thử nhi bất đãi, thị vị vi học chi pháp hỹ. "

Dịch nghĩa

Thiên *Đệ tử chức* chép rằng: "Tiên sinh thi hành giáo pháp, đệ tử nên học theo. Ôn hòa khiêm cung tự hư tâm mình [không được tự mãn], thụ nghiệp phải cùng cứu nghĩa lý. Thấy điều thiện thì làm theo, nghe thấy điều nghĩa thì thực hành. Ôn hòa nhu thuần, hiếu thảo đễ thuận, chớ kiêu mạn, ỷ vào sức lực. Chí hướng không giả dối, thiên lệch, việc làm ắt phải chính trực. Việc đi lại, cư trú (ý chỉ việc sinh hoạt thường ngày) phải là nơi thường tựu đến, nên thân gần với người nhân đức. Dung mạo, sắc mặt nghiêm trang, trong tâm phải kính cẩn. Sớm thức, đêm ngủ, trang phục phải nghiêm chỉnh. Sáng tăng trưởng [kiến thức mới], tối rèn tập [kiến thức cũ], cẩn thận, cung kính. Chuyên tâm không trễ nải, đó gọi là phương pháp học tập."

Đệ tử chức là tên một thiên trong sách *Quản Tử,* là trước tác của Quản Trọng. "Tiên sinh" [nghĩa là] thầy dạy. Kính gọi thầy là "tiên sinh", coi thầy sinh ra trước mình. Tự gọi mình là "đệ tử" [ý nói] tôn kính thầy như cha anh. "Tắc" nghĩa là bắt chước, phỏng theo; "Ôn" nghĩa là hài hòa; "Cung" nghĩa là khiêm tốn vậy. "Tự hư" nghĩa là trong lòng không kiêu mạn. Chu Tử nói: "[Điều gọi là] 'Sở thụ thị cực' ý nói thụ nghiệp nên nghiên cứu đến cùng các đạo lý vậy." "Phục" giống với [động từ] thực hiện. "Nhu" [nghĩa là] khiêm cung, thuận tòng. "Hiếu" ý nói khéo phụng sự cha mẹ. "Đễ" ý nói khéo phụng sự anh lớn. Kiêu mạn ắt khinh nhờn người khác, ỷ vào sức mạnh ắt hà hiếp người khác, không phải yêu thương [rộng khắp] mọi người vậy. Điều mà tâm hướng đến gọi là "chí", điều mà thân mình thực hiện gọi là "hành". "Hư" ý nói hư rỗng, dối trá, "thường" ý nói nơi thường tựu đến, "Hữu đức" [là chỉ việc] thân gần với người có đức nhân. "Thức" [nghĩa là] kính trọng; "Túc" [nghĩa là] sớm; "Sắc" [nghĩa là] chỉnh tề. Dung mạo, sắc mặt nghiêm trang, [việc này thể hiện] sự kính trọng ở bên ngoài. Trong lòng phải nghiêm cẩn, [việc này thể hiện] sự kính trọng ở bên trong. Sớm thức, đêm ngủ, cẩn trọng bằng việc tỉnh xét bản thân. Trang phục, đai lưng ắt ngay ngắn, gọn gàng, cẩn trọng bằng việc tỉnh xét bản thân. Ba tiết này nói về việc gắng sức [thực hiện]. "Ích" [nghĩa là] tăng thêm. "Dực dực" [nghĩa là] kính cẩn. Sáng tăng trưởng kiến thức mới, tối rèn tập lại kiến thức cũ, cẩn trọng bằng việc chuyên tâm vào học tập. Cẩn thận, cung kính, [thể hiện] kính trọng trong việc chuyên tâm vào việc học. Điều này nói đến việc học văn. "Giải" [nghĩa là] biếng nhác. "Tắc" [nghĩa là] phép tắc. Thông quán và kết lại đoạn văn phía trên. Ngô thị[122]

[122] Ngô Vực 吳棫 (~1100 – 1154): tên tự là Tài Lão 才老, quê tại Châu Thư (nay là huyện Tiềm Sơn, tỉnh An Huy, Trung Quốc). Ông làm quan dưới thời nhà Tống.

cho rằng: “Nói những người con em, nên chuyên tâm theo phụng sự các việc này mà không được lười biếng, đó gọi là phương pháp rèn học vậy”.

Nguyên văn

孔子曰：“弟子入則孝，出則弟，謹而信，汎愛眾而親仁，行有餘力，則以學文。興於詩，立於禮, 成於樂。”

孔子，名丘，字仲尼。朱子曰：“謹者，行之有常也。信者，言之有實也。汎，廣也。眾，謂眾人。親，近也。仁，謂仁者。餘力猶言暇[123]日。以，用也。文，謂《詩》、《書》、六藝[124]之文。”程子曰：“爲弟子之職[125]，力有餘則學文。不修其職而先文，非爲己之學也。”此章之首，當有“孔子曰”三字，而畧之者，乘[126]上章也。他皆放此。朱子曰：“興，起也。詩本人情，有邪有正，其爲言既易知而吟咏之間，抑揚反復[127]，其感人又易入。故學者之初，所以興起其好善惡惡之心而不能自已者，必於此而得之也。朱子曰：“禮以恭敬辞遜爲本，而有節文度数之詳，可以固人肌膚之會，筋骸之束。故學者之中，所以能卓然自立而不爲事物之所摇奪者，必於此而得之。” 朱子曰：“樂有五聲十二律，更唱迭和，以爲歌舞八音之節，可以養人之情性，而蕩滌其邪穢，消融其渣滓。故學者之終，所以至於義精仁熟，而自和順於道德者，必於此而得之，是學之成也。”又曰：“按《內則》，十歲學幼儀，十三學樂誦《詩》，三[128]十而後學禮。則此三者，非小學傳受之次，乃大學終身所得之難易、先後、淺深也。”

Phiên âm

Khổng Tử viết: “Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn. Hưng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc.”

Khổng Tử, danh Khâu, tự Trọng Ni. Chu Tử viết: “Cẩn giả, hành chi hữu thường dã. Tín giả, ngôn chi hữu thực dã. Phiếm, quảng dã. Chúng, vị chúng nhân. Thân, cận dã. Nhân, vị nhân giả. Dư lực do ngôn hạ nhật. Dĩ, dụng dã. Văn, vị *Thi*, *Thư*, Lục nghệ chi văn.” Trình Tử viết: “Vi đệ tử chi chức, lực hữu dư tắc học văn. Bất tu kỳ chức nhi tiên văn, phi vị kỷ chi học dã.” Thử chương chi thủ, đương hữu “Khổng Tử viết” tam tự, nhi lược chi giả, thừa thượng chương dã. Tha giai phỏng thử. Chu Tử viết: “Hưng, khởi dã. Thi bản nhân tình, hữu tà hữu chính, kỳ vi ngôn ký dị tri nhi ngâm vịnh chi gian, ức dương phản phục , kỳ cảm nhân hựu dị nhập. Cố học giả chi sơ, sở dĩ hưng khởi kỳ hiếu

---

123 暇

124 藝

125 戝

126 *Ngự định Tiểu học tập chú:* 蒙

127 *Ngự định Tiểu học tập chú:* 覆

128 Bản *Ngự định Tiểu học tập chú:* là *nhị thập* 二十

thiện ố ác chi tâm nhi bất năng tự dĩ giả, tất ư thử nhi đắc chi dã. Chu Tử viết: "Lễ dĩ cung kính từ tốn vi bản, nhi hữu tiết văn độ số chi tường, khả dĩ cố nhân cơ phu chi hội, cân hài chi thúc. Cố học giả chi trung, sở dĩ năng trác nhiên tự lập nhi bất vi sự vật chi sở dao đoạt giả, tất ư thử nhi đắc chi." Chu Tử viết: "Nhạc hữu ngũ thanh thập nhị luật, canh xướng điệt hoà, dĩ vi ca vũ bát âm chi tiết, khả dĩ dưỡng nhân chi tình tính, nhi đãng địch kỳ tà uế, tiêu dung kỳ tra chỉ. Cố học giả chi chung, sở dĩ chí ư nghĩa tinh nhân thục, nhi tự hoà thuận ư đạo đức giả, tất ư thử nhi đắc chi, thị học chi thành dã". Hựu viết: "Án *Nội tắc*, thập tuế học ấu nghi, thập tam học nhạc tụng *Thi*, tam thập nhi hậu học lễ. Tắc thử tam giả, phi tiểu học truyền thụ chi thứ, nãi đại học chung thân sở đắc chi nan dị, tiên hậu, thiển thâm dã."

Dịch nghĩa

Khổng Tử nói rằng: "Là con em thì ở nhà phải hiếu thảo, ra ngoài phải đễ thuận, cẩn trọng mà thành tín, yêu thương mọi người rộng khắp mà thân gần với những người có đức nhân, [nếu hoàn thành việc] hành đạo mà còn dư lực thì dùng [sức lực đó] để học văn. Hưng khởi nhờ thơ ca, lập được nhờ lễ, thành tựu nhờ nhạc."

Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni. Chu Tử nói rằng: "'Cẩn' [nghĩa là] hành động theo phép thường. 'Tín' [nghĩa là] lời nói đúng sự thực. 'Phiếm' [nghĩa là] rộng khắp. 'Chúng' ý nói mọi người. 'Thân' [nghĩa là] gần gũi. 'Nhân' ý nói người có đức nhân. 'Dư lực' giống với ý nói những ngày nhàn rỗi. 'Dĩ' [nghĩa là] sử dụng. 'Văn' ý nói văn của *Thi, Thư*, Lục nghệ". Trình Tử cho rằng: "Bổn phận của con em, còn dư sức lực thì học đến văn. Không tu sửa bổn phận của mình mà vội học văn trước, [đó] không phải cái học vị kỷ." Phần đầu tiên của chương này, [đáng ra] phải có ba chữ "Khổng tử viết" nhưng đã bị lược đi, [do] tiếp nối chương phía trên. Các chương khác cũng phỏng theo cách này. Chu Tử nói: "'Hưng' [nghĩa là] khơi lên, dấy lên. Thi thơ vốn là nhân tình, có tà có chính, lời lẽ của chúng dễ hiểu mà khi ngâm nga lên xuống, nhắc đi nhắc lại [thì] chúng dễ thấm sâu vào cảm xúc con người. Nên những người sơ học, để có thể hưng khởi được lòng ham thiện ghét ác thì khó có thể tự mình làm được, mà phải dựa dựa vào đây (thi thơ) để thụ đắc được [tâm ấy] vậy". Chu Tử nói: "Lễ lấy cung kính, từ tốn làm gốc, điều đó được thể hiện rõ ràng qua tiết văn độ số [để] có thể giữ [khoảng cách] cho sự tiếp xúc cơ thể, ước thúc gân cốt. Cho nên trong số những người học, người có thể vững vàng tự lập mà không bị sự vật dao động, chi phối ắt nhờ vào đây (tức lễ) mà thụ đắc được." Chu Tử chép rằng: "Nhạc gồm 5 thanh, 12 luật, nhạc xướng hài hòa, tạo thành âm tiết của Bát âm[129], ca vũ, có thể dùng để nuôi dưỡng tính tình con người, và còn rửa trôi tà uế, trừ bỏ cặn đục [trong tâm]. Nên đích cuối của người học có thể đạt đến mức tinh tường đạo nghĩa, thuần thục nhân đức và những người hòa thuận với đạo đức ắt nhờ đó (tức Nhạc) mà thụ đắc được chúng, đó là thành tựu của việc học vậy". Lại chép: "Theo *Nội tắc,* 10 tuổi học ấu nghi, 13 tuổi học Nhạc, tụng *Thi*, 30 tuổi rồi mới học Lễ. 3 điều này không phải trình tự truyền thụ của tiểu học mà là [trình tự] khó dễ, trước sau, nông sâu mà suốt đời thụ đắc được từ đại học.

Nguyên văn

《樂記》曰："禮樂不可斯須去身。"

[129] Bát âm: Kim (nhạc khí bằng kim loại), thạch (nhạc khí bằng đá), thổ (nhạc khí bằng đất, gốm), cách (nhạc khí bằng da thuộc), ti (nhạc khí bằng dây, sợi), mộc (nhạc khí bằng gỗ), bào (nhạc khí bằng quả bầu khô), trúc (nhạc khí bằng tre trúc).

《樂記》,《禮記》篇名。斯須，一離一合之須也。去，離也。禮樂治身之本，故不可斯須離之。

Phiên âm

Nhạc ký viết: “Lễ nhạc bất khả tư tu khứ thân.”

Nhạc ký, *Lễ ký* thiên danh. Tư tu, nhất ly nhất hợp chi tu dã. Khứ, ly dã. Lễ nhạc trị thân chi bản, cố bất khả tư tu ly chi.

Dịch nghĩa

Nhạc ký viết rằng: “Lễ nhạc không thể rời bỏ chúng khỏi thân mình dù là trong chốc lát.”

Nhạc ký [là] tên một thiên trong sách *Lễ ký*. “Tư tu” [ý nói] khoảnh khắc rời hợp trong chốc lát. “Khứ” [nghĩa là] rời bỏ. Lễ nhạc là nguồn gốc của việc trị thân, cho nên không thể rời bỏ chúng dù [dù là] trong chốc lát.

Nguyên văn

子夏曰：“賢賢易音亦色，事父母能竭其力，事君能致其身，與朋友交言而有信，雖曰未學，吾必謂之學矣。”

子夏，孔子弟子，姓卜，名商。朱子曰：“賢人之賢，而易其好色之心，好善有誠也。致，猶委也。委致其身，謂不有其身也。四者皆人倫之大者，而行之必盡其誠，學求如是而已。故子夏言有能如是之人，苟非生質之美，必其務學之至。雖或以爲未嘗爲學，我必謂之已學也。”按立教、明倫、敬身三者，小學之綱也。父子、君臣、夫婦、長幼、朋友、心術、威儀、衣服、飲食九者，小學之目也。而立教則教此而已，或乃外是立說，誤矣。

Phiên âm

Tử Hạ viết: “Hiền hiền dịch âm diệc sắc, sự phụ mẫu năng kiệt kỳ lực, sự quân năng trí kỳ thân, dữ bằng hữu giao ngôn nhi hữu tín, tuy viết vị học, ngô tất vị chi học hỹ. ”

Tử Hạ, Khổng Tử đệ tử, tính Bốc, danh Thương. Chu Tử viết: “Hiền nhân chi hiền, nhi dị kỳ hiếu sắc chi tâm, hiếu thiện hựu thành dã. Trí, do uỷ dã. Uỷ trí kỳ thân, vị bất hữu kỳ thân dã. Tứ giả giai nhân luân chi đại giả, nhi hành chi tất tận kỳ thành, học cầu như thị nhi dĩ. Cố Tử Hạ ngôn hữu năng như thị chi nhân, cẩu phi sinh chất chi mỹ, tất kỳ vụ học chi chí. Tuy hoặc dĩ vi vị thường vi học, ngã tất vị chi kỉ học dã”. Án lập giáo, minh luân, kính thân tam giả, tiểu học chi cương dã. Phụ tử, quân thần, phu phụ, trưởng ấu, bằng hữu, tâm thuật, uy nghi, y phục, ẩm thực cửu giả, tiểu học chi mục dã. Nhi lập giáo tắc giáo thử nhi dĩ, hoặc nãi ngoại thị lập thuyết, ngộ hỹ.

Dịch nghĩa

Tử Hạ nói rằng: “Coi trọng người hiền hơn coi trọng sắc đẹp[130], thờ cha mẹ phải dốc hết sức lực, thờ vua thì phải hy sinh cả thân thể, giao hữu với bạn bè thì phải có thành thực, tuy nói chưa học, ta ắt nói [người đó] đã học vậy”.

Tử Hạ [là] đệ tử của Khổng Tử, họ Bốc, tên Thương. Chu Tử nói rằng: “Cái hiền của người hiền là coi thường tâm hiếu sắc, chuộng điều thiện và sự thành tín. ‘Trí” giống với “ủy” (vứt bỏ). Vứt bỏ ngay cả thân mình ý nói không còn thân này. 4 điều này (4 điều được nhắc trên chính văn) đều là điều quan trọng của nhân luân, nếu thực hiện chúng ắt dốc hết sự thành tín, việc học cũng chỉ cần như vậy mà thôi. Cho nên Tử Hạ nói những người có thể đạt được những điều ấy nếu không phải sinh ra đã có tư chất tuyệt vời thì ắt phải vô cùng chăm chú vào việc học. Tuy có người nói rằng [người đó] chưa từng học, ta ắt cho rằng họ đã học rồi”. Dựa vào đó, ba điều lập giáo, minh luân, kính thân [là] cương lĩnh của tiểu học. Chín điều phụ tử, quân thần, phu phụ, trưởng ấu, bằng hữu, tâm thuật, uy nghi, y phục, ẩm thực là các thứ mục của tiểu học. Đối với lập giáo thì dạy những điều này mà thôi, [nếu] có người lập thuyết ngoài những điều này, [đó là] mê lầm vậy.

小學卷一

Tiểu học quyển nhất

終

Chung

Hết

[130] Câu này có thể hiểu theo 2 phương diện: Thứ nhất, đối với việc lựa chọn người hiền thì phải coi trọng hiền đức hơn vẻ bề ngoài; Thứ hai, đối với vợ chồng thì phải coi trọng hiền đức hơn coi trọng sắc đẹp.

PHỤ LỤC 2. BẢNG THỐNG KÊ CÁC CÁCH THỨC CHÚ GIẢI

Bảng 2.1. Bảng thống kê một số đơn vị chú giải âm đọc

Phương thức chú giải	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Trang văn bản
Độc nhược	食 tự	音似 âm tự (âm đọc là "tự")	R.1478 [18a9]
	唯 duỵ	音委 âm uỷ (âm đọc là "uỷ")	R.1478 [18b1]
	鞶 bàn	音盤 âm bàn (âm đọc là "bàn")	R.1478 [18b1]
	傅 phó	音付 âm phó (âm đọc là "phó")	R.1478 [18b7]
	帥 suý	音率 âm suý (âm đọc là "suý")	R.1478 [18b7]
	勺 Thược	音酌 âm chước (âm đọc là "chước")	R.1478 [19a1]
	冠 quán	音貫 âm quán (âm đọc là "quán")	R.1478 [19a4]
	孫 tốn	音遜 âm tốn (âm đọc là "tốn")	R.1478 [19a8]
	姆 mậu	音茂 âm mậu (âm đọc là "mậu")	R.1478 [19b4]
	枭 tẩy	音洗 âm tẩy (âm đọc là "tẩy")	R.1478 [19b4]
	紝 nhâm	音壬 âm nhâm (âm đọc là "nhâm")	R.1478 [19b4]
	組 tổ	音祖 âm tổ (âm đọc là "tổ")	R.1478 [19b5]
	紃 tuần	音巡 âm tuần (âm đọc là "tuần")	R.1478 [19b5]
	共 cung	音供 âm cung (âm đọc là "cung")	R.1478 [19b5]
	籩 biên	音边 âm biên (âm đọc là "biên")	R.1478 [19b5]
	醢 hải	音海 âm hải (âm đọc là "hải")	R.1478 [19b6]
	笄 kê	音雞 âm kê (âm đọc là "kê")	R.1478 [19b9]
	有 Hựu	音又 âm hựu (âm đọc là "hựu")	R.1478 [20a1]
	視 thị	音示 âm thị (âm đọc là "thị")	R.1478 [20a2]
	毋 vô	音無 âm vô (âm đọc là "vô")	R.1478 [20a2]
	塾 thục	音孰 âm thục (âm đọc là "thục")	R.1478 [20a3]
	契 Tiết	音薛 âm tiết (âm đọc là "tiết")	R.1478 [20a8]
	冑 trụ	音宙 âm trụ (âm đọc là "trụ")	R.1478 [20b6]
	諧 hài	音鞋 âm hài (âm đọc là "hài")	R.1478 [20b8]
	知 trí	音智 âm trí (âm đọc là "trí")	R.1478 [21a9]

Độc nhược	睦 mục	音目 âm mục (âm đọc là “mục”)	R.1478 [21b2]
	糾 cửu	音九 âm cửu (âm đọc là “cửu”)	R.1478 [21b7]
	造 tạo	音皂 âm tạo (âm đọc là “tạo”)	R.1478 [21b9]
	飭 sắc	音敕 âm sắc (âm đọc là “sắc”)	R.1478 [22b2]
	易 dịch	音亦 âm diệc (âm đọc là “diệc”)	R.1478 [23a7]
	盥 quán	音管 âm quán (âm đọc là “quán”)	R.1478 [24a8]
	縩 sái	音洒 âm sái (âm đọc là “sái”)	R.1478 [24a8]
	髦 mao	音毛 âm mao (âm đọc là “mao”)	R.1478 [24a9]
	韠 tất	音畢 âm tất (âm đọc là “tất”)	R.1478 [24a9]
	搢 tấn	音晉 âm tấn (âm đọc là “tấn”)	R.1478 [24a9]
	偪 bức	音逼 âm bức (âm đọc là “bức”)	R.1478 [24a9]
	屨 lũ	音句 âm cú (âm đọc là “cú”)	R.1478 [24a9]
	綦 kỵ	音忌 âm kỵ (âm đọc là “kỵ”)	R.1478 [24b1]
	苛 kha	音疴 âm kha (âm đọc là “kha”)	R.1478 [24b7]
	癢 dưỡng	音養 âm dưỡng (âm đọc là “dưỡng”)	R.1478 [24b9]
	奉 phụng	音捧 âm phụng (âm đọc là “phụng”)	R.1478 [24a2]
	沃 ốc	音屋 âm ốc (âm đọc là “ốc”)	R.1478 [24a3]
	鄉 hướng	音向 âm hướng (âm đọc là “hướng”)	
	衽 nhẫm	音稔 âm nhẫm (âm đọc là “nhẫm”)	R.1478 [25b3]
	縣 huyền	音玄 âm huyền (âm đọc là “huyền”)	R.1478 [25b4]
	襩 độc	音獨 âm độc (âm đọc là “độc”)	R.1478 [25b4]
	祇 phác	音攴 âm phác (âm đọc là “phác”)	R.1478 [25b7]
	敦 đối	音對 âm đối (âm đọc là “đối”)	R.1478 [25b8]
	牟 mưu	音謀 âm mưu (âm đọc là “mưu”)	R.1478 [25b8]
	卮 chi	音支 âm chi (âm đọc là “chi”)	R.1478 [25b8]
	匜 di	音移 âm di (âm đọc là “di”)	R.1478 [25b8]
	餕 tuấn	音俊 âm tuấn (âm đọc là “tuấn”)	R.1478 [25b9]
	唯 duỵ	音委 âm uỷ (âm đọc là “uỷ”)	R.1478 [26a3]
	噫 ải	音隘 âm ải (âm đọc là “ải”)	R.1478 [25b4]

Độc nhược	噫 đế	音帝 âm đế (âm đọc là "đế")	R.1478 [26a4]
	跛 bí	音庇 âm tý (âm đọc là "tý")	R.1478 [26a5]
	睇 đệ	音第 âm đệ (âm đọc là "đệ")	R.1478 [26a5]
	泲 thế	音替 âm thế (âm đọc là "thế")	R.1478 [26a5]
	襲 tập	音習 âm tập (âm đọc là "tập")	R.1478 [26a8]
	袒 đản	音但 âm đãn (âm đọc là "đãn")	R.1478 [26a9]
	撅 quyết	音貴 âm quý (âm đọc là "quý")	R.1478 [26a9]
	褻 tiết	音屑 âm tiết (âm đọc là "tiết")	R.1478 [26a9]
	見 hiện	音現 âm hiện (âm đọc là "hiện")	R.1478 [26a9]
	澣 hoãn	音緩 âm hoãn (âm đọc là "hoãn")	R.1478 [26b2]
	帥 suất	音率 âm suất (âm đọc là "suất")	R.1478 [26b4]
	告 cốc	音谷 âm cốc (âm đọc là "cốc")	R.1478 [26b6]
	屬 chúc	音竹 âm trúc (âm đọc là "trúc")	R.1478 [27a1]
	勝 thăng	音升 âm thăng (âm đọc là "thăng")	R.1478 [27a1]
	概 khái	音盖 âm cái (âm đọc là "cái")	R.1478 [27a7]
	訾 tý	音紫 âm tử (âm đọc là "tử")	R.1478 [27b1]
	耆 thị	音視 âm thị (âm đọc là "thị")	R.1478 [32a3]
	帨 thuế	音稅 âm thuế (âm đọc là "thuế")	R.1478 [28a7]
	復 phục	音扶 âm phù (âm đọc là "phù")	R.1478 [28b2]
	耦 ngẫu	音偶 âm ngẫu (âm đọc là "ngẫu")	R.1478 [28a7]
	愴 sang	音創 âm sang (âm đọc là "sang")	R.1478 [31b3]
	濡 nhu	音儒 âm nhu (âm đọc là "nhu")	R.1478 [31b4]
	怵 truật	音出 âm xuất (âm đọc là "xuất")	R.1478 [31b4]
	莅 lợi	音利 âm lợi (âm đọc là "lợi")	R.1478 [31b9]
	僾 ái	音愛 âm ái (âm đọc là "ái")	R.1478 [32a5]
	還 toàn	音旋 âm toàn (âm đọc là "toàn")	R.1478 [32a5]
	愨 xác	音確 âm xác (âm đọc là "xác")	R.1478 [32b1]
	溢 dật	音逸 âm dật (âm đọc là "dật")	R.1478 [33a5]
	奕 diệc	音亦 âm diệc (âm đọc là "diệc")	R.1478 [34a9]

Phiên thiết	别 biệt	必列切 tất liệt thiết	R.1478 [20a9]
	櫛 trất	則瑟切 tắc sắt thiết	R.1478 [24a8]
	緌 nhuy	如追切 như truy thiết	R.1478 [24a9]
	衿 khâm	巨禁切 cự cấm thiết	R.1478 [24b7]
	簟 điệm	徒黠切 đồ điểm thiết	R.1478 [25a9]
	齊 trai	側皆反 trắc giai phản	R.1478 [26a3]
	茝 sải	昌改反 xương cải phản	R.1478 [28a7]
	噦 uyết	於決切 ư quyết thiết	R.1478 [26a4]
	咳 khái	丘盖切 khâu cái thiết	R.1478 [26a5]
	唾 thoá	吐臥切 thổ ngoạ thiết	R.1478 [26a5]
	紉 nhân	尼隣切 ni lân thiết	R.1478 [26b3]
	矧 thẩn	矢引切 thi dẫn thiết	R.1478 [31a2]
	愓 thích	他歷切 tha lịch thiết	R.1478 [31b4]
	愾 khái	開代切 khai đại thiết	R.1478 [32a6]
	狠 ngận	下懇切 hạ khẩn thiết	R.1478 [34b2]
	躩 khước	摳若切 khu nhược thiết	R.1478 [35a3]
	踧 túc	子六切 tử lục thiết	R.1478 [36a2]
	拖 đà	待可切 đãi khả thiết	R.1478 [36b4]
	腆 thiển	他典反 tha điển phản	R.1478 [38b2]
	勦 tiễu	初交切 sơ giao thiết	R.1478 [42b3]
	撰 soạn	仕轉切 sĩ chuyển thiết	R.1478 [42b8]
	翣 sáp	色洽切 sắc hợp thiết	R.1478 [43b3]
	扃 quynh	涓熒切 quyên huỳnh thiết	R.1478 [52b1]
	摳 khu	苦侯切 khổ hầu thiết	R.1478 [52b4]
	齊 trai	莊皆切 trang giai thiết	R.1478 [52b7]
	肱 quăng	姑横切 cô hoành thiết	R.1478 [54b1]
	綌 khích	乞逆切 khất nghịch thiết	R.1478 [56a1]
	歠 xuyết	昌悅切 xương duyệt thiết	R.1478 [56a4]
	v.v…	…	…

Bảng 2.2. Bảng thống kê một số đơn vị chú giải ý nghĩa của từ

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	則 tắc	法也 pháp dã	"Tắc" nghĩa là phép tắc	R.1478 [17b6]
2.	遵 đạo	循也 tuần dã	"Đạo" nghĩa là noi theo	R.1478 [17b6]
3.	道 đạo	言也 ngôn dã	"Đạo" nghĩa là nói năng	R.1478 [18a3]
4.	外傅 ngoại phó	教學之師也 giáo học chi sư dã	"Ngoại phó" nghĩa là thầy dạy học	R.1478 [18b8]
5.	食 tự	飯也 phạn dã	"Tự" nghĩa là cơm.	R.1478 [18b1]
6.	以 dĩ	用也 dụng dã	"Dĩ" là sử dụng.	R.1478 [18b1]
7.	鞶 bàn	帶也 đới dã	"Bàn" nghĩa là đeo, mặc đồ.	R.1478 [18b2]
8.	革 cách	皮也 bì dã	"Cách" là da thuộc.	R.1478 [18b2]
9.	絲 ti	帛也 bạch dã	"Ti" là lụa là.	R.1478 [18b2]
10.	司徒 Tư đồ	官名 quan danh	Tư đồ là tên chức quan.	R.1478 [20b1]
11.	倫 luân	序也 tự dã	"Luân" [nghĩa là] sắp xếp.	R.1478 [20b1]
12.	敷 phu	布也 bố dã	"Phu" [nghĩa là] bày rộng ra.	R.1478 [21a2]
13.	典 điển	主也 chủ dã	"Điển" [nghĩa là] chủ quản vậy.	R.1478 [21a2]
14.	栗 lật	莊敬也 trang kính dã	"Lật" [nghĩa là] trang nghiêm, kính cẩn.	R.1478 [21a3]
15.	永 vịnh	長也 trường	"Vịnh" [nghĩa là] dài.	R.1478 [21a3]

16.	物 vật	猶事也 do sự dã	"Vật" giống với "sự" (sự việc).	R.1478 [21a8]
17.	興 hưng	猶舉也 do cử dã	"Hưng" giống với "cử" (tiến cử, cất nhắc).	R.1478 [21a8]
18.	先生 tiên sinh	師也 sư dã	"Tiên sinh" [nghĩa là] thầy dạy.	R.1478 [22a6]
19.	則 tắc	效 hiệu	"Tắc" nghĩa là bắt chước, phỏng theo.	R.1478 [22a7]
20.	溫 ôn	和 hoà	"Ôn" nghĩa là hài hòa.	R.1478 [22a7]
21.	恭 cung	遜也 tốn dã	"Cung" nghĩa là khiêm tốn vậy.	R.1478 [22a7]
22.	自虛 tự hư	心不自滿也 tâm bất tự mãn dã	"Tự hư" nghĩa là trong lòng không kiêu mạn.	R.1478 [22a7]
23.	虛 hư	謂虛偽 vị hư nguỵ	"Hư" ý nói hư rỗng, dối trá.	R.1478 [22a7]
24.	常 thường	謂常所就 vị thường sở tựu	"thường" ý nói nơi thường tựu đến.	R.1478 [22b1]
25.	式 thức	敬 kính	"Thức" [nghĩa là] kính trọng.	R.1478 [22b1]
26.	夙 túc	早 tảo	"Túc" [nghĩa là] sớm.	R.1478 [22b2]
27.	飭 sắc	整也 chỉnh dã	"Sắc" [nghĩa là] chỉnh tề.	R.1478 [22b2]
28.	益 ích	增也 tăng dã	"Ích" [nghĩa là] tăng thêm.	R.1478 [22b4]
29.	翼翼 dực dực	敬也 kính dã	"Dực dực" [nghĩa là] kính cẩn.	R.1478 [22b4]

30.	設 thiết	立也 lập dã	"Thiết" [nghĩa là] xây dựng.	R.1478 [24a5]
31.	學 học	國學也 quốc học dã	"Học" [nghĩa là] quốc học.	R.1478 [24a6]
32.	經 kinh	聖人之書 thánh nhân chi Thư	Sách của Thánh nhân gọi là "kinh".	R.1478 [24a7]
33.	傳 truyện	賢人之書 hiền nhân chi thư	Sách của hiền nhân gọi là "truyện".	R.1478 [24a7]
34.	稽 kê	考也 khảo dã	"Kê" [nghĩa là] khảo cứu.	R.1478 [24a7]
v.v…	…	…	…	…

Bảng 2.3. Bảng thống kê một số đơn vị chú giải thuật ngữ

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	食饗 thực hưởng	如延客、奉祭之類 như diên khách, phụng tế chi loại	"Thực hưởng" giống như các loại tiệc thết đãi khách, thờ phụng, tế lễ.	R.1478 [27a7]
2.	尸 Thi	神象也 thần tượng dã	"Thi" [nghĩa là] làm tượng để thần giáng vào.	R.1478 [27a8]
3.	三牲 tam sinh	牛、豕、羊也 ngưu, thỉ, dương dã	"Tam sinh" [gồm] bò, lợn, dê.	R.1478 [34a7]
4.	方名 phương danh	謂東、西、南、北 vị đông, tây, nam, bắc	"Phương danh" ý nói đông, tây, nam, bắc.	R.1478 [18b3]

5.	幼儀 ấu nghi	幼事長之礼儀也 ấu sự trưởng chi lễ nghi dã	“Ấu nghi” [nghĩa là] lễ nghi của việc kẻ dưới phụng sự bề trên.	R.1478 [18b20]
6.	樂 nhạc	六樂 Lục nhạc	“Nhạc” nghĩa là Lục nhạc.	R.1478 [19a2]
7.	詩 thi	樂章 nhạc chương	“Thi” nghĩa là nhạc chương.	R.1478 [19a2]
8.	成童 thành đồng	十五以上也 thập ngũ dĩ thượng dã	“Thành đồng” tính từ 15 tuổi trở lên.	R.1478 [19a3]
9.	射 xạ	五射 Ngũ xạ	“Xạ” nghĩa là Ngũ xạ.	R.1478 [19a3]
10.	御 ngự	五御 Ngũ ngự	“Ngự” nghĩa là Ngũ ngự.	R.1478 [19a3]
11.	冠 Quán	加冠也 gia quan dã.	“Quán” là lễ Gia Quan.	R.1478 [19a5]
12.	禮 lễ	五禮 Ngũ lễ	“Lễ” ý nói Ngũ lễ.	R.1478 [19a5]
13.	五教 Ngũ giáo	父子教之以親，君臣教之以義，夫婦教之以別，長幼教之以序，朋友教之以信也 phụ tử giáo chi dĩ thân, quân thần giáo	“Ngũ giáo” gồm: Dạy cha con về tình thân, dạy vua tôi về đạo nghĩa, dạy vợ chồng về biện biệt, dạy người trên kẻ dưới về tôn ti trật tự, dạy bè bạn về lòng tin tưởng.	R.1478 [19b4-5]

		chi dĩ nghĩa, phu phụ giáo chi dĩ biệt, trưởng ấu giáo chi dĩ tự, bằng hữu giáo chi dĩ tín dã		
14.	禮有五 lễ hữu ngũ	吉、凶、軍、賓、嘉 cát, hung, quân, tân, gia	"Lễ" gồm 5 việc: Cát lễ, hung lễ, quân lễ, tân lễ, gia lễ.	R.1478 [21b4]
15.	樂有六 nhạc hữu lục	雲門、咸池、大韶、大夏、大護 、大武 Vân môn, hàm trì, đại thiều, đại hạ, đại hoạch, đại vũ.	"Nhạc" gồm 6 việc: Vân môn, hàm trì, đại thiều, đại hạ, đại hoạch, đại vũ.	R.1478 [21b4]
16.	射有五 xạ hữu ngũ	白矢、參連、剡注、襄尺、井儀 Bạch thỉ, tham liên, diệm chú, tương xích, tỉnh nghi.	"Xạ" gồm 5 việc: Bạch thỉ, tham liên, diệm chú, tương xích, tỉnh nghi.	R.1478 [21b5]
17.	御有五 ngự hữu ngũ	鳴和鸞、逐水曲、過君表、舞交衢、逐禽左 Minh hoà loan, trục thuỷ khúc, quá quân	"Ngự" gồm 5 việc: Minh hoà loan, trục thuỷ khúc, quá quân biểu, vũ giao cù, trục cầm tả.	R.1478 [21b5]

		biểu, vũ giao cù, trục cầm tả		
18.	書有六 thư hữu lục	象形、會意、轉注、處事、假借、諧声 Tượng hình, hội ý, chuyển chú, xử sự, giả tá, hài thanh	"Thư" gồm 6 việc: Tượng hình, hội ý, chuyển chú, chỉ sự, giả tá, hài thanh.	R.1478 [21b6]
19.	數有九 số hữu cửu	方田、粟布、衰分、少廣、商功、均輸、盈朒、方程、勾股 Phương điền, túc bố, suy phân, thiếu quảng, thương công, quân luân, doanh nục, phương trình, câu cổ	"Số" gồm 9 việc: Phương điền, túc bố, suy phân, thiếu quảng, thương công, quân luân, doanh nục, phương trình, câu cổ.	R.1478 [21b6]
20.	四術 tứ thuật	詩、書、禮、樂 Thi, Thư, Lễ, Nhạc	"Tứ thuật" gồm: Thi, Thư, Lễ, Nhạc.	R.1478 [22a4]
21.	四教 tứ giáo	春、夏、冬、秋 xuân, hạ, đông, thu	"Tứ giáo" gồm: Xuân, hạ, đông, thu.	R.1478 [22a4]
v.v…	…	…	…	…

Bảng 2.4. Bảng thống kê một số đơn vị chú giải nhân danh

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	孟子 Mạnh Tử	名軻，字子輿 danh Kha, tự Tử Dư	Mạnh Tử tên Kha, tự là Tử Dư	R.1478 [20a9]
2.	孔子 Khổng Tử	名丘，字仲尼 danh Khâu, tự Trọng Ni	Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni	R.1478 [22b7]
3.	子夏 Tử Hạ	孔子弟子，姓卜，名商 Khổng Tử đệ tử, tính Bốc, danh Thương	Tử Hạ [là] đệ tử của Khổng Tử, họ Bốc, tên Thương	R.1478 [23a8-9]
4.	子思 Tử Tư	孔子之孫，名伋，子思其字也 Khổng Tử chi tôn, danh Cấp, Tử Tư kỳ tự dã	Tử Tư là cháu nội của Khổng Tử, tên là Cấp, Tử Tư là tên tự của ông.	R.1478 [17a9]
5.	契 Tiết	舜臣名，即上章堯所命者 Thuấn thần danh, tức thượng chương Nghiêu sở mệnh giả.	Tiết là tên bề tôi của vua Thuấn, người được vua Nghiêu ban mệnh cho ở chương phía trên.	R.1478 [17b1]
6.	舜 Thuấn	虞帝名 Ngu đế danh	Thuấn, tên của đế Ngu.	R.1478 [17b1]
7.	夔 Quỳ	亦舜臣名 diệc Thuấn thần danh	Quỳ cũng là tên bề tôi của đế Thuấn.	R.1478 [17b8]

8.	曾子 Tăng Tử	孔子弟子，名参，字子輿 Khổng Tử đệ tử, danh Sâm, tự Tử Dư	Tăng Tử [là] học trò của Khổng Tử, tên là Sâm, tự là Tử Dư.	R.1478 [19b6]
9.	子路 Tử Lộ	孔子弟子，姓仲，名由，字子路 Khổng Tử đệ tử, tính Trọng, danh Do, tự Tử Lộ	Tử Lộ [là] học trò của Khổng Tử, họ Trọng, tên do, tên tự là Tử Lộ.	R.1478 [37a4]
10.	欒共子 Loan Cộng Tử	晉大夫，名成 Tấn đại phu, danh Thành.	Loan Cộng Tử [là] quan đại phu của nước Tấn, tên là Thành.	R.1478 [46b3]
11.	晏子 Yến Tử	齊大夫，名嬰 Tề đại phu, danh Anh	Yến Tử, Tề đại phu, danh Anh.	R.1478 [46b6]
v.v…	…	…	…	…

Bảng 2.5. Bảng thống kê một số đơn vị chú giải địa danh

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	孤竹 Cô Trúc	國名 quốc danh	Cô Trúc [là] tên nước	R.1479 [11a1]
2.	衛、齊 Vệ, Tề	皆國名 giai quốc danh	Vệ, Tề đều là tên nước	R.1479 [13b7]
3.	鄭、宋	皆國名 giai quốc danh	Trịnh, Tống đều là tên nước	R.1479 [12b3]

	Trịnh, Tống			
4.	摯 Chí	國名 quốc danh	Chí [là] tên nước	R.1479 [18a8]
5.	箕 Cơ	國名 quốc danh	Cơ [là] tên nước	R.1479 [20b1]
6.	微 Vi	國名 quốc danh	Vi [là] tên nước	R.1479 [50b4]
7.	卢、芮 Lô, Nhuế	皆國名 giai quốc danh	Lô, Nhuế đều là tên nước	R.1479 [51b5]
v.v…	…	…	…	…

Bảng 2.6. Bảng thống kê một số đơn vị chú giải nguồn trích dẫn

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	《內則》 *Nội tắc*	《禮記》篇名，言閨門之內，禮儀可則也 *Lễ kí* thiên danh, ngôn khuê môn chi nội, lễ nghi khả tắc dã.	*Nội tắc* là tên một thiên trong *Lễ kí*, nói về những việc nơi trong nơi khuê phòng, lễ nghi và việc hợp lễ.	R.1478 [18a7]
2.	《曲禮》 *Khúc lễ*	《禮記》篇名，言禮之節目、委曲也	*Khúc lễ* là tên một thiên trong sách *Lễ kí*, nói về các thứ mục hay những	R.1478 [20a3]

		Lễ kí thiên danh, ngôn lễ chi tiết mục, uỷ khúc dã	điều quanh co trong lễ nghi.	
3.	《周禮》 *Chu lễ*	周公致太平之書也 Chu Công trí thái bình chi thư dã	*Chu lễ* [là] sách do Chu Công đặt ra [nhằm] trị bình đất nước.	R.1478 [21a7-8]
4.	《士相見禮》 *Sĩ tương kiến lễ*	《儀禮》篇名 *Nghi lễ* thiên danh	*Sĩ tương kiến lễ* là tên một thiên trong sách *Nghi lễ.*	R.1478 [28b6]
5.	《王制》 Vương chế	《禮記》篇名 *Lễ ký* thiên danh	*Vương chế* [là] tên một thiên trong sách *Lễ ký*.	R.1478 [22a4]
6.	《弟子職》 *Đệ tử chức*	《管子》篇名，管仲所著者 *Quản Tử* thiên danh, Quản Trọng sở trước giả	*Đệ tử chức* là tên một thiên trong sách *Quản Tử,* là trước tác của Quản Trọng.	R.1478 [22a6]
7.	《樂記》 *Nhạc ký*	《禮記》篇名 *Lễ ký* thiên danh	*Nhạc ký* [là] tên một thiên trong sách *Lễ ký*.	R.1478 [23a8]
8.	《祭義》 *Tế nghĩa*	《禮記》篇名 *Lễ ký* thiên danh	*Tế nghĩa* là tên một thiên trong *Lễ ký*.	R.1478 [31b6]
9.	《祭統》 *Tế thống*	《禮記》篇名，統猶本也 *Lễ ký* thiên danh, thống do bản dã	*Tế thống* [là] tên một thiên trong sách *Lễ ký*, "thống" [có nghĩa] giống với "bản" (gốc).	R.1478 [31b7]

10.	《士婚礼》 *Sĩ hôn lễ*	《儀禮》篇名 *Nghi lễ* thiên danh	*Sĩ hôn lễ* [là] tên một thiên trong sách *Nghi lễ*.	R.1478 [38a2-3]
11.	《丹書》 *Đan thư*	書名，師尚父所以告武王者 thư danh, Sư Thượng Phụ sở dĩ cáo Vũ vương giả	*Đan thư* [là] tên sách, Sư Thượng Phụ dùng để khuyên nhủ Chu Vũ vương.	R.1478 [49b3]
v.v…	…	…	...	…

Bảng 2.7. Bảng thống kê chú giải tên thiên sách

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1	《立教第一》 *Lập giáo đệ nhất*	此篇述古聖人所以立極教人之法，其大目不出乎立明倫之教、立敬身之教而已。篇首《胎教》一章，則教之本原也。凡十三章。 Thử thiên thuật cổ thánh nhân sở dĩ lập cực giáo nhân chi pháp, kì đại mục bất xuất hồ lập minh luân chi giáo, lập kính thân chi giáo nhi dĩ. Thiên thủ *Thai giáo* nhất	Thiên này thuật lại phương pháp của các bậc cổ Thánh lập ra chuẩn tắc để dạy người, mục đích lớn không gì ngoài việc lập ra phép dạy minh luân, lập ra phép dạy kính thân mà thôi. Chương *Thai giáo* đầu tiên là bản nguyên của giáo dục. [Thiên *Lập giáo*] gầm 13 chương.	R.1478 [17a7-8]

		chương, tắc giáo chi bản nguyên dã. Phàm thập tam chương.		
2	《明倫第二》 *Minh luân đệ nhị*	明，明之也。倫，人倫也。其目有五：明父子之親，明君臣之義，明夫婦之別，明長幼之序，明朋友之交。凡一百七篇。 Minh, minh chi dã. Luân, nhân luân dã. Kì mục hữu ngũ: minh phụ tử chi thân, minh quân thần chi nghĩa, minh phu phụ chi biệt, minh trưởng ấu chi tự, minh bằng hữu chi giao. Phàm nhất bách thất thiên.	"Minh" [nghĩa là] làm sáng tỏ. "Luân" [nghĩa là] nhân luân. Các mục của [nhân luân] gồm 5 vấn đề: làm sáng tỏ tình thân của cha con, làm sáng tỏ đạo nghĩa vua tôi, làm sáng tỏ sự biện biệt vợ chồng, làm sáng tỏ thứ tự bề trên và kẻ dưới, làm sáng tỏ sự giao hữu giữa bạn bè. Gồm 107 thiên.	R.1478 [24a3-4]
3	《敬身第三》 *Kính thân đệ tam*	敬身者，敬以持身也。許文正公曰："敬身之目，其別有四：心術、威儀、衣服、飲食。心術正乎內，威儀正乎外，則敬身之大体得矣。其衣服、飲食，所	"Kính thân" [nghĩa là] kính cẩn bằng việc giữ gìn bản thân mình. Hứa Văn Chính Công nói rằng: "Kính thân phân biệt gồm có 4 điều: tâm thuật, uy nghi, y phục, ẩm thực. Tâm thuật làm	R.1478 [49a3-6]

		以奉身也。苟不制之以義，節之以禮，将見其所以養人者，反害於人也。分而言之，心術、威儀，修德之事也；衣服、飲食，克己之事也。統而言之，皆敬身之要也。蓋惟敬身，故於父子、君臣、夫婦、長幼、朋友之間，無施而不可。此古人修身必本於敬矣。”凡四十六章。 Kính thân giả, kính dĩ trì thân dã. Hứa Văn Chính Công viết: “Kính thân chi mục, kỳ biệt hữu tứ: tâm thuật, uy nghi, y phục, ẩm thực. Tâm thuật chính hồ nội, uy nghi chính hồ ngoại, tắc kính thân chi đại thể đắc hỹ. Kỳ y phục, ẩm thực, sở dĩ phụng thân dã. Cẩu bất chế chi dĩ nghĩa, tiết chi	ngay chính ở bên trong, uy nghi làm ngay chính ở bên ngoài thì thụ đắc được đại thể của kính thân. Y phục, ẩm thực để phụng dưỡng bản thân mình. Nếu không tiết chế chúng bằng nghĩa, lễ thì những điều [vốn] để nuôi dưỡng con người sẽ biến thành những điều có hại đối với con người. Phân biệt mà nói [thì] tâm thuật, uy nghi [là] những điều [dùng để] tu đức, [còn] y phục, ẩm thực [là] những điều [dùng để] khắc kỳ. Hợp lại mà nói [tâm thuật, uy nghi, y phục, ẩm thực] đều là điều cốt yếu của việc kính thân. Đại khái chỉ cần [nhờ] kính thân nên mối quan hệ cha con, vua tôi, chồng vợ, lớn nhỏ, bạn bè, không đâu không thể thi hành được. Điều	

		dĩ lễ, tướng kiến kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả, phản hại ư nhân dã. Phân nhi ngôn chi, tâm thuật, uy nghi , tu đức chi sự dã; y phục, ẩm thực, khắc kỷ chi sự dã. Thống nhi ngôn chi, giai kính thân chi yếu dã. Cái duy kính thân, cố ư phụ tử, quân thần, phu phụ, trưởng ấu, bằng hữu chi gian, vô thi nhi bất khả. Thử cổ nhân tu thân tất bản ư kính hỹ.” Phàm tứ thập lục chương.	này [thể hiện] người xưa tu thân thì gốc rễ ở việc kính cẩn.” Gồm 46 chương.	
4	《稽古第四》 *Kê cổ đệ tứ*	稽，考也。考虞、夏、商、周聖賢已行之迹，以証前篇《立教》、《明倫》、《敬身》之言也。凡四十七章。 Kê, khảo dã. Khảo Ngu, Hạ, Thương, Chu thánh hiền dĩ hành chi tích, dĩ chứng tiền thiên *Lập giáo, Minh luân, Kính*	“Kê” [nghĩa là] khảo xét. Khảo xét sự tích các việc thánh nhân thời Ngu, Hạ, Thương, Chu đã làm để minh chứng lời nói của các thiên *Lập giáo*, *Minh luân*, *Kính thân*. Gồm 47 chương.	R.1479 [01a3]

		thân chi ngôn dã. Phàm tứ thập thất chương.		
5	《嘉言第五》 Gia ngôn đệ ngũ	嘉，善也。此篇述漢以來賢者所言之善言，以廣立教、明倫、敬身也。凡九十一章。 Gia, thiện dã. Thử thiên thuật Hán dĩ lai hiền giả sở ngôn chi thiện ngôn, dĩ quảng *Lập giáo, Minh luân, Kính thân* dã. Phàm cửu thập nhất chương.	"Gia" [nghĩa là] tốt đẹp. Thiên này thuật lại những lời nói tốt đẹp của các bậc hiền nhân từ thời Hán đến nay để mở rộng các thiên *Lập giáo, Minh luân, Kính thân*. Gồm 91 chương	R.1479 [17b2]
6	《善行第六》 *Thiện hạnh đệ lục*	此篇紀漢以來賢者所行之善行，以實立教、明倫、敬身也。凡八十一章。 Thử thiên kỷ Hán dĩ lai hiền giả sở hành chi thiện hạnh, dĩ thực *Lập giáo, Minh luân, Kính thân* dã. Phàm bát thập nhất chương.	Thiên này ghi chép lại những đức hạnh tốt đẹp của các bậc hiền nhân từ thời Hán đến nay để chứng thực các thiên *Lập giáo, Minh luân, Kính thân*. Gồm 81 chương.	R.1479 [50a3]

Bảng 2.8. Bảng thống kê một số đơn vị chú giải chỉ dẫn

STT	Đối tượng chú giải	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	放飯、流歠 Phóng phạn, lưu xuyết	說見前章 thuyết kiến tiền chương	"Phóng phạn" (ăn miếng lớn), "lưu xuyết" (uống hơi dài), xem lại ở chương trên	R.1478 [57a5]
2.	式 Thức	說見前章 thuyết kiến tiền chương	"Thức", xem ở chương trước.	R.1478 [54b3]
3.	式 Thức	說見《敬身》 thuyết kiến *Kính thân*	"Thức" xem ở thiên *Kính thân*	R.1479 [08b6]
4.	路馬 Lộ mã	說見《稽古》 thuyết kiến *Kê cổ*	"Lộ mã" xem ở thiên *Kê cổ*	R.1479 [69a3]
	v.v…	….	…	…

Bảng 2.9. Bảng thống kê một số chú giải ý nghĩa chính văn

STT	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	数，謂一十百千萬。方名，謂東西南北。 Số, vị nhất thập bách thiên vạn. Phương danh, vị đông tây nam bắc.	"Số" ý nói [các số từ] một, [đến] trăm, [đến] nghìn, [đến] vạn. "Phương danh" ý nói đông, tây, nam, bắc.	R.1478 [18b3]
2.	諸母，衆妾也。可者，謂雖非衆妾而可爲子師者。	"Chư mẫu" là những người làm thiếp. "Khả giả" ý nói [những người] tuy không phải	R.1478 [18a7-8]

	Chư mẫu, chúng thiếp dã. Khả giả, vị tuy phi chúng thiếp nhi khả vi tử sư giả.	vợ lẽ nhưng có thể làm thầy dạy cho con cái.	
3.	唯，應之速。俞，應之緩。 Dụy, ứng chi tốc. Du, ứng chi hoãn.	"Dụy" là lời đáp ngay tức khắc. "Du" là lời đáp chậm rãi.	R.1478 [18b2]
4.	後長者，在長者之後也。 Hậu trưởng giả, tại trưởng giả chi hậu dã.	"Hậu trưởng giả" nghĩa là theo phía sau bậc tôn trưởng.	R.1478 [18b5]
5.	可者，謂雖非衆妾而可爲子師者。 Khả giả, vị tuy phi chúng thiếp nhi khả vi tử sư giả.	"Khả giả" ý nói [những người] tuy không phải vợ lẽ nhưng có thể làm thầy dạy cho con cái.	R.1478 [18a8-9]
6.	居宿，日居夜宿也。 Cư túc, nhật cư dạ túc dã.	"Cư túc", ngày ở đêm nghỉ.	R.1478 [21a7]
7.	謀，謂論理。 Mưu, vị luận lý.	"Mưu" ý nói là bàn bạc tìm ra lẽ phải.	R.1478 [21a7]
8.	慮，謂思慮。 Lự, vị tư lự.	"Lự" ý nói đến trầm tư suy nghĩ.	R.1478 [21a7]
9.	服，謂任事。 Phục, vị nhậm sự.	"Phục" ý nói nhận trách nhiệm trong công việc.	R.1478 [21a7]
10.	從，謂從君。 Tòng, vị tòng quân.	"Tòng" ý nói phục tòng đức vua.	R.1478 [21a7]
v.v…	…	…	…

Bảng 2.10. Bảng thống kê một số chú giải bàn luận ý nghĩa chính văn

STT	Nội dung chú giải	Dịch nghĩa	Trang văn bản
1.	恐身有穢氣觸尊者，故佩之。 Khủng thân hữu uế khí xúc tôn giả, cố bội chi.	Sợ mùi cơ thể mạo phạm đến bậc tôn trưởng, cho nên phải đeo túi thơm.	R.1478 [24b8]
2.	間衣之燠，將減之也。問衣之寒，將加之也。疾痛則抑按，苛癢則搔爬，出入則或前以扶持之，或後扶持之，一出於敬也。 Gian y chi úc, tương giảm chi dã. Vấn y chi hàn, tương gia chi dã. Tật thống tắc ức án, kha dưỡng tắc tao ba, xuất nhập tắc hoặc tiền dĩ phù trì chi, hoặc hậu phù trì chi, nhất xuất ư kính dã.	[Nếu] quần áo [của cha mẹ] quá nóng thì cởi bớt ra. Hỏi thăm [cha mẹ] mặc quần áo vẫn thấy lạnh thì mặc thêm. [Cha mẹ] đau ốm thì xoa bóp, ngứa [ở đâu] thì [con cái] gãi [cho họ], ra vào thì hoặc đỡ đần phía trước hoặc dìu dắt phía sau, tất cả đều xuất phát từ lòng tôn kính vậy.	R.1478 [25a1-2]
3.	陳氏曰：“遊有常，身不他往也。習有業，心不妄用也。恒言，平常言語也。自以老稱，則父母爲遏於老矣。不稱老，欲安父母之心也。” Trần thị viết: “Du hữu thường, thân bất tha vãng dã. Tập hữu nghiệp, tâm bất vọng dụng dã. Hằng ngôn, bình thường ngôn	Trần thị nói rằng: “Rong chơi có nơi có chốn, không được tự ý đi những nơi khác. Việc rèn tập [phải hướng đến] nghề nghiệp, lòng không được mất tập trung. “Hằng ngôn” [nghĩa là] lời nói thường ngày. Tự mình xưng là “lão” thì [xét ra] cha mẹ còn lớn	R.1478 [26b7-8]

	ngữ dã. Tự dĩ lão xưng, tắc phụ mẫu vi quá ư lão hĩ. Bất xưng lão, dục an phụ mẫu chi tâm dã.”	hơn cả lão. Không xưng “lão” là muốn làm an lòng cha mẹ.”	
4.	寬容而安裕，慈愛而惠順，溫和而易良，恭莊而敬畏，謹慎而寡言，婦德之純也。 Khoan dung nhi an dụ, từ ái nhi huệ thuận, ôn hoà nhi dị lương, cung trang nhi kính uý, cẩn thận nhi quả ngôn, phụ đức chi thuần dã.	Khoan dung mà thư thái, từ ái mà nhu thuận, ôn hoà mà giản dị, đoan trang mà biết kiêng sợ, cẩn thận mà kiệm lời, [đó là] phẩm hạnh thuần chất của người phụ nữ.	R.1478 [18a9]
5.	“如此”二字，總結上文。寢食立坐，視聽言動，一出於正。然後生子形容端正而才能過於常人矣。蓋妙合而凝之時，正形生神發之初，感於正則善，感於邪則惡，自然之理也。 “Như thử” nhị tự, tổng kết thượng văn. Tẩm thực lập toạ, thị thính ngôn động, nhất xuất ư chính. Nhiên hậu sinh tử hình dung đoan chính nhi tài năng quá ư thường nhân hỹ. Cái diệu hợp nhi ngưng chi thời, chính hình sinh thần phát chi sơ, cảm	Hai chữ “như thử” tổng kết lại đoạn văn trên. Nằm, ăn, đứng, ngồi, nhìn, nghe, nói, hành động, đều xuất phát từ sự ngay chính. [Như vậy] sau này hình tướng, dung nhan của con cái mới có tài năng vượt qua người thường. Đại khái là lúc diệu hợp mà ngưng [thành hình], vừa lúc bắt đầu sinh ra hình tướng, phát ra thần khí, [nếu] cảm được chính khí thì lành thiện, [nếu] cảm được tà khí thì xấu ác, [đó là] lý lẽ tự nhiên vậy.	

	ư chính tắc thiện, cảm ư tà tắc ác, tự nhiên chi lý dã.		
6.	司馬温公曰：“乳母不良，非惟敗乱家法，兼令所飼之子性行亦類之。” Tư Mã Ôn công viết: “Nhũ mẫu bất lương, phi duy bại loạn gia pháp, kiêm linh sở tự chi tử tính hành diệc loại chi.”	Tư Mã Ôn công nói: “Nhũ mẫu không tốt không chỉ khiến bại hoại gia pháp mà còn khiến cho tính cách và hành động của người con được họ nuôi dưỡng cũng tương tự họ.”	
7.	朱子曰：“寬只是不急迫，慢慢地養他。” Chu Tử viết: “Khoan chỉ thị bất cấp bách, mạn mạn địa dưỡng tha.”	Chu Tử cho rằng: “Khoan nghĩa là không vội vã, không thúc ép [người dân], từ từ mà nuôi dưỡng [để dẫn dắt] họ”.	
8.	陳氏曰：“古人之教，雖曰四時各有所習，其實亦未必截然棄彼而習此，恐亦互言耳。非春秋不可教《詩》、《書》，冬夏不可教禮、樂也。” Trần thị viết: “Cổ nhân chi giáo, tuy viết tứ thời các hữu sở tập, kỳ thực diệc vị tất tiệt nhiên khí bỉ nhi tập thử, khủng diệc hỗ ngôn nhĩ. Phi xuân thu bất khả giáo	Trần thị cho rằng: “Việc giáo dục của người xưa, tuy nói là bốn thời, mỗi thời đều có điều rèn tập [riêng], kỳ thực cũng không nên làm theo tuyệt đối, bỏ điều này mà chỉ tập luyện điều kia, e là chỉ là lời tượng trưng thôi. Không phải mùa xuân, mùa thi thì không thể dạy *Thi, Thư,* [không phải] mùa đông, mùa hè thì không dạy Lễ, Nhạc”.	

	Thi, *Thư*, đông hạ bất khả giáo Lễ, Nhạc dã.”		
9.	顏色整齊，敬見乎外也。中心必式，敬存乎中也。夙興夜寐，勤以簡身也。衣帶必飭，謹以簡身也。 Nhan sắc chỉnh tề, kính hiện hồ ngoại dã. Trung tâm tất thức, kính tồn hồ trung dã. Túc hưng dạ mị, cần dĩ giản thân dã. Y đới tất sức, cẩn dĩ giản thân dã.	Dung mạo, sắc mặt nghiêm trang, [việc này thể hiện] sự kính trọng ở bên ngoài. Trong lòng phải nghiêm cẩn, [việc này thể hiện] sự kính trọng ở bên trong. Sớm thức, đêm ngủ, cẩn trọng bằng việc tỉnh xét bản thân. Trang phục, đai lưng ắt ngay ngắn, gọn gàng, cẩn trọng bằng việc tỉnh xét bản thân.	…
10.	朝益暮習，勤以務學也。小心翼翼，敬以務學也。此言學文之事。 Triêu ích mộ tập, cần dĩ vụ học dã. Tiểu tâm dực dực, kính dĩ vụ học dã. Thử ngôn học văn chi sự.	Sáng tăng trưởng kiến thức mới, tối rèn tập lại kiến thức cũ, cẩn trọng bằng việc chuyên tâm vào học tập. Cẩn thận, cung kính, [thể hiện] kính trọng trong việc chuyên tâm vào việc học. Điều này nói đến việc học văn.	
v.v…	…	…	…

PHỤ LỤC 3. CÁC NGUỒN TRÍCH DẪN CỦA *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC TOÀN THƯ*

Bảng 3.1. Bảng thống kê khái quát các nguồn trích dẫn của *Tử Chu Tử Tiểu học toàn thư*

TÊN THIÊN	NỘI DUNG		LỄ KÝ	LUẬN NGỮ	NTTT (1)	LTĐ MH (2)	MẠNH TỬ	HIẾU KINH	TDT NHL (3)	HẬU HÁN THƯ	ÔC TN (4)	ĐƯỜNG THƯ	TẤN THƯ	KHÁC
LẬP GIÁO			5	3	0	0	1	0	0	0	0	0	0	4
MINH LUÂN	Phụ tử		31	2	0	0	1	4	0	0	0	0	0	1
	Quân thần		5	11	0	0	2	1	0	0	0	0	0	1
	Phu phụ		7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Trưởng ấu		17	1	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng hữu		4	5	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	Thông luận		1	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	5
KÍNH THÂN	Tâm thuật		4	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
	Uy nghi		13	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Y phục		2	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
	Ẩm thực		4	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
KÊ CỔ	Lập giáo		0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	Minh luân	Phụ tử	6	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	7
		Quân thần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
		Phu phụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Trưởng ấu	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	2
		Bằng hữu	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kính thân	Tâm thuật	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
		Uy nghi	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Y phục	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
		Ẩm thực	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thông luận		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3

GIA NGÔN	Lập giáo		0	0	2	1	1	0	0	1	0	0	0	9
	Minh luân	Phụ tử	0	0	3	0	0	0	0	0	7	0	0	4
		Quân thần	0	0	4	6	0	0	0	0	0	0	0	0
		Phu phụ	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	5
		Trưởng ấu	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
		Bằng hữu	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1
		Thông luận	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
	Kính thân	Tâm thuật	0	0	8	0	0	0	1	0	0	2	0	5
		Uy nghi	0	0	0	4	0	0	1	0	0	0	0	0
		Y phục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
		Độc thư	0	0	5	3	0	0	0	0	0	0	0	5
THIỆN HẠNH	Lập giáo		0	0	3	1	0	0	1	0	0	0	0	3
	Minh luân	Phụ tử	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	3	4
		Quân thần	0	0	2	2	0	0	0	0	0	1	0	3
		Phu phụ	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2	0	2
		Trưởng ấu	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	3	3
		Bằng hữu	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
		Thông luận	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	11
	Kính thân	Tâm thuật	0	0	0	0	0	0	2	5	0	1	1	5
		Uy nghi	0	0	2	1	0	0	3	0	0	0	0	1
		Y phục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
		Ẩm thực	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	5
TỔNG (386 chương)			**99**	**51**	**34**	**21**	**17**	**12**	**12**	**10**	**9**	**9**	**8**	**104**

(1) NTTT: *Nhị Trình toàn thư*

(2) LTĐMH: *Lã thị đồng mông huấn*

(3) TDTNHL: *Tống danh thần ngôn hành lục*

(4) ÔCTN: *Ôn Công thư nghi*

Bảng 3.2. Bảng thống kê chi tiết các nguồn trích dẫn của thiên *Minh luân*

MINH LUÂN			
PHỤ TỬ CHI THÂN			
STT	**NỘI DUNG**	**TÊN SÁCH**	**TÊN CHƯƠNG/THIÊN/QUYỂN**
0	孟子曰：“設爲庠序學校以教之，皆所以明人倫也。稽聖經，訂賢傳，述此篇以訓蒙士。”	Hiếu kinh	Đằng Văn công thượng
1	《內則》曰：“子事父母，鷄初鳴咸盥音管，漱音嗽，櫛則瑟切，縰音洒，笄，總，拂髦音毛，冠，緌如追切纓，端，韠音畢，紳，搢音晉笏，左右佩用，偪音逼，屨音句，著綦音忌。婦事舅姑如事父母，鷄初鳴，咸盥漱櫛縰笄總，衣紳，左右佩用，衿巨禁切纓，綦屨。以適父母、舅姑之所。 及所下氣怡聲，問衣燠寒，疾痛苛音疴癢音養，而敬抑搔之。出入則或先或後，而敬扶持之。 進盥，少者奉音捧槃，長者奉水，請 沃音屋盥。盥卒，授巾。問所欲而敬進之，柔色以溫之，父母舅姑必嘗之而後退。 男女未冠笄者，鷄初鳴，咸盥漱櫛縰，拂髦，總角，衿纓，皆佩容臭。昧爽而朝，問：‘何食飲矣？’若已食則退；若未食，則佐長者視 具。	Hiếu kinh	Nội tắc
2	凡內外，鷄初鳴，咸盥漱，衣服。斂枕簟徒黠切，灑掃室堂及庭，布席，各從其事。	Hiếu kinh	Nội tắc
3	父母、舅姑將坐，奉音捧席請何鄉音向。將衽音稔，長者奉席請何趾。少者執牀與坐。御者舉几，斂席與簟，縣音玄衾，篋枕，斂簟而襡音獨之。 父母舅姑之衣衾、簟席、枕几，不傳；杖、屨，祇音支敬之勿敢近；敦音對牟音謀卮音支匜音移，非餕音俊莫敢用；與恒飲食，非餕，莫之敢飲食。	Hiếu kinh	Nội tắc
4	在父母、舅姑之所，有命之。應唯音委敬對，進退周旋慎齊側皆反。 升降、出入、揖遊，不敢嚏於決切噫音隘、嚏音帝咳丘盖切、欠伸、跛音庇倚、睇音第視，不敢唾吐臥切洟音替。 寒不敢襲音習，癢不敢搔。不有敬事，不敢袒音但裼。不涉不撅音貴，褻音屑衣衾不見音現裏。 父母唾洟不見。冠帶垢，和灰請漱。衣裳垢，和灰請 澣音緩。衣裳綻裂，紉尼 隣切箴請補綴賛、拙二音。 少事長，賤事貴，共帥音率時。”	Hiếu kinh	Nội tắc

5	《曲禮》曰：“凡爲人子之禮，冬溫而夏凊，昏定而晨省。出必告音谷，反必面，所遊必有常，所習必有業，恒言不稱老。”	Hiếu kinh	Khúc lễ
6	《禮記》曰：“孝子之有深愛者，必有和氣；有和氣者，必有愉色者；有愉色者，必有婉容。孝子如執玉，如奉盈，洞洞屬屬音竹然，如弗勝音升，如將失之。嚴威儼恪，非所以事親也。”	Hiếu kinh	Tế nghĩa
7	《曲禮》曰：“凡爲人子者，居不主奧，坐不中席，行不中道，立不中門。食饗不爲概音盖，祭祀不爲尸。聽於無聲，視於無形。不登高，不臨深，不苟訾音紫，不苟笑。”	Hiếu kinh	Khúc lễ
8	孔子曰：“父母在，不遠遊，遊必有方。”	Hiếu kinh	Lý nhân
9	《曲禮》曰：“父母存，不許友以死。”	Lễ ký	Khúc lễ
10	《禮記》曰：“父母在，不敢有其身，不敢私其財，示民有上下也。父母在，饋獻不及車馬，示民不敢專也。”	Lễ ký	Phường ký
11	《內則》曰：“子婦孝者敬者，父母、舅姑之命，勿逆勿怠。若飲食之，雖不耆音視必嘗而待；加之衣服，雖不欲，必服而待。加之事，人代之，己雖不欲，姑與之而姑使之，而後復之。	Lễ ký	Nội tắc
12	子婦無私貨，無私畜，無私器，不敢私假，不敢私與。 婦或賜之飲食、衣服、布帛、佩帨音稅、茝昌改反蘭，則受而獻諸舅姑。舅姑受之則喜，如新受賜。若反賜之，則辭；不得命，如更受賜，藏以待乏。 婦若有私親兄弟，將與之，則必復音扶請 其故，賜而後與之。”	Lễ ký	Nội tắc
13	《曲禮》曰：“父召無諾，先生召無諾，唯而起。”	Lễ ký	Khúc lễ
14	《士相見禮》曰：“凡與大人言，始視面，中視抱，卒視面，毋改。衆皆若是。若父，則遊目，毋上於面，毋下於帶。若不言，立則視足，坐則視膝。”	Lễ ký	Sĩ tương kiến lễ
15	《禮記》曰：“父命呼，唯而不諾；手執業則投之，食在口則吐之，走而不趨。親老，出不易方，復不過時。親癠，色容不盛。此孝子之疏節也。父沒而不能讀父之書，手澤存焉爾；母没而杯圈不能飲焉，口澤之氣存焉爾。”	Lễ ký	Ngọc tảo
16	《內則》曰：“父母有婢子，若庶子、庶孫，甚愛之，雖父母沒，沒身敬之不衰。 子有二妾，父母愛一人焉，子愛一人焉，繇衣服飲食，繇執事，毋敢視父母所愛，雖父母沒不衰。	Lễ ký	Nội tắc
17	子甚宜其妻，父母不說，出。子不宜其妻，父母曰：“‘是善事我。’子行夫婦之禮焉，沒身不衰。”	Lễ ký	Nội tắc
18	曾子曰：“孝子之養老也，樂其心，不違其志；樂其耳目，安其寢處，以其飲食，忠養之。是故父母之所愛亦愛之，父母之所敬亦敬之，至於犬馬盡然，而況於人乎？”	Lễ ký	Nội tắc

19	《內則》曰：“舅沒則姑老，冢婦所祭祀、賓客，每事必請於姑。介婦請於冢婦。舅姑使冢婦，毋怠。不敢 無禮於介婦。舅姑若使介婦，毋敢敵耦音偶於冢婦，不敢竝行，不敢竝命，不敢竝坐。凡婦不命適私室，不敢退。婦將有事，大小必請於舅姑。	Lễ ký	Nội tắc
20	適子、庶子，祇事宗子、宗婦。雖貴富，不敢以貴富入宗子之家。雖眾車徒舍於外，以寡約入，不敢以貴富加於父兄、宗族。”	Lễ ký	Nội tắc
21	曾子曰：“父母愛之，喜而弗忘；父母惡之，懼而無怨；父母有過，弗逆。”	Lễ ký	Tế nghĩa
22	《內則》曰：“父母有過，下氣怡色，柔聲以諫。諫若不入，起敬起孝，說則復諫。不說，與其得罪於鄉黨州閭，寧孰諫。父母怒，不說而撻之流血，不敢疾怨，起敬起孝。”	Lễ ký	Nội tắc
23	《曲禮》曰：“子之事親也，三諫而不聽，則號泣而隨之。	Lễ ký	Khúc lễ
24	父母有疾，冠者不櫛，行不翔，言不惰，琴瑟不御，食肉不至變味，飲酒不至變貌，笑不至矧矢引切，怒不至詈。疾止復故。	Lễ ký	Khúc lễ
25	君有疾，飲藥，臣先嘗之；親有疾，飲藥，子先嘗之。醫不三世不服其藥。	Lễ ký	Khúc lễ
26	孔子曰：“父在觀其志，父沒觀其行，三年無改於父之道，可謂孝矣。”	Lễ ký	Học nhi
27	《內則》曰：“父母雖沒，將爲善，思貽父母令名，必果；將爲不善，思貽父母羞辱，必不果。”	Lễ ký	Nội tắc
28	《祭義》曰：“霜露既降，君子履之，必有悽愴音創之心，非其寒之謂也。春，雨露既濡音儒，君子履之，必有怵音出惕他歷 切之心，如將見之。”	Lễ ký	Tế nghĩa
29	《祭統》曰：“夫祭也者，必夫婦親之，所以備外內之官也，官備則具備。	Lễ ký	Tế thống
30	君子之祭也，必身親莅音利之。有故則使人可也。	Lễ ký	Tế thống
31	《祭義》曰：“致齊於內，散齊於外。齊之日，思其居處，思其笑語，思其志意，思其所樂，思其所耆音視。齊三日，乃見其所爲齊者。祭之日，入室，僾音愛然必有見乎其位；周還音旋出戶，肅然必有聞乎其容聲；出戶而聽，愾開代切然必有聞乎其歎息之聲。是故先王之孝也，色不忘乎目，聲不絕乎耳，心志耆欲不忘乎心。致愛則存，致慤音確則著，著存不忘乎心，夫安得不敬乎？”	Lễ ký	Tế nghĩa
32	《曲禮》曰：“君子雖貧不粥祭器，雖寒不衣祭服，爲宮室不斬於丘木。”	Lễ ký	Khúc lễ
33	《王制》曰：“大夫祭器不假。祭器未成，不造燕器。”	Lễ ký	Vương chế
34,1	孔子謂曾子曰：“身體髮膚，受之父母 ，不敢毀傷，孝之始也。立身行道，揚名於後世，以顯父母，孝之終也。夫，孝始於事親，中於事君，終於立身。	Lễ ký	Khai tông minh nghĩa

34,2	愛親者，不敢惡於人；敬親者，不敢慢於人。愛敬盡於事親，而德教加於百姓，刑於四海，此天子之孝也。	Lễ ký	Thiên tử
34,3	在上不驕，高而不危，制節謹度，滿而不溢音逸，然後能保其社稷而和其民人，此諸侯之孝也。	Lễ ký	Chư hầu
34,4	非先王之法服不敢服，非先王之法言不敢道，非先王之德行不敢行，然後能保其宗廟，此卿大夫之孝也。	Lễ ký	Khanh đại phu
34,5	以孝事君則忠，以敬事長則順，忠順不失，以事其上，然後能守其祭祀，此士之孝也。	Lễ ký	Sĩ
34,6	用天之道，因地之利，謹身節用，以養父母，此庶人之孝也。 故自天子至於庶人，孝無終始而患不及者，未之有也。”	Lễ ký	Thứ nhân
35	孔子曰：“父母生之，績 莫大焉。君親臨之，厚莫重焉。是故不愛其親而愛他人者，謂之悖德。不敬其親而敬他人者，謂之悖禮。	Luận ngữ	Thánh trị
36	孝子之事親，居則致其敬，養則致其樂，病則致其憂，喪則致其哀，祭則致其嚴。五者備矣，然後能事親。 事親者，居上不驕，爲下不亂，在醜不爭。居上而驕則亡，爲下而亂則刑，在醜而爭則兵。三者不除，雖日用三牲之養，猶爲不孝也。”	Luận ngữ	Kỷ hiếu hành
37	孟子曰：“世俗所謂不孝者五：惰其四支，不顧父母之養，一不孝也；博奕音亦好飲酒，不顧父母之養，二不孝也；好，下同[BTV1611.1]貨財，私妻子，不顧父母之養，三不孝也；從耳目之欲，以爲父母戮，四不孝也；好勇鬬狠下懇切，以危父母，五不孝也。”	Mạnh tử	Ly lâu hạ
38	曾子曰：“身者也，父母之遺體也。行父母之遺體，敢不敬乎？居處不莊，非孝也；事君不忠，非孝也；莅官不敬，非孝也；朋友不信，非孝也；戰陳無勇，非孝也。五者不遂，戕音災及其親，敢不敬乎？”	Mạnh tử	Tế nghĩa
39	孔子曰：“五刑之屬三千，而罪莫大於不孝。”	Nghi lễ	Ngũ hình
QUÂN THẦN CHI NGHĨA			
STT	**NỘI DUNG**	**TÊN SÁCH**	**TÊN CHƯƠNG/THIÊN/QUYỂN**
1	《禮記》曰：“將適公所，宿齊莊皆戒，居外寢，沐浴，史進象笏，書思對命。既服，習容，觀玉聲，乃出。”	Hiếu kinh	Ngọc tảo

2	《曲禮》曰：“凡爲君使者，已受命，君言不宿於家。君言至，則主人出拜君言之辱。使者歸，則必拜送於門外。若使人於君所，則必朝服而命之。使者反，則必下堂而受命。”	Lễ ký	Khúc lễ
3	《論語》曰：“君召使擯，色勃如也，足躩如也。《論語》曰：“君召使擯，色勃如也，足躩如也。趨進，翼如也。賓退，必復命曰：‘賓不顧矣。	Lễ ký	Hương đảng
4	入公門，鞠躬如也，如不容。立不中門，行不履閾 音役。過位，色勃如也，足躩摳若切如也，其言似不足者。攝齊音咨升堂，鞠躬如也。屏音丙氣似不息者。出降一等，逞顏色，怡怡如也。沒階趨，翼如也。復其位，踧子六切踖音積如也。”	Lễ ký	Hương đảng
5	《禮記》曰：“君賜車馬，乘以拜賜；衣服，服以拜賜。君未有命，弗敢即乘服也。”	Lễ ký	Ngọc tảo
6	《曲禮》曰：“賜果於君前，其有核者，懷其核。	Lễ ký	Khúc lễ
7	御食於君，君賜餘，器之溉音蓋者不寫，其餘皆寫。”	Luận ngữ	Khúc lễ
8	《論語》曰：“君賜食，必正席先嘗之；君賜腥，必熟而薦之；君賜生，必畜音旭之。	Luận ngữ	Hương đảng
9	侍食於君，君祭先飯。	Luận ngữ	Hương đảng
10	疾，君視之，東首，加朝服，拖待可切紳。	Luận ngữ	Hương đảng
11	君命召，不俟駕，行矣。	Luận ngữ	Hương đảng
12	吉月，必朝服而朝。”	Luận ngữ	Hương đảng
13	孔子曰：“君子事君，進思盡忠，退思補過，將順其美，匡救其惡，故上下能相親。	Luận ngữ	Quảng dương danh
14	君使臣以禮，臣事君以忠。	Luận ngữ	Bát dật
15	大臣以道事君，不可則止。	Luận ngữ	Tiên tiến
16	子路問事君。子曰：“勿欺也，而犯之。”	Luận ngữ	Hiến vấn
17	“鄙夫可與事君也與哉？” “其未得之也，患得之，既得之，患失之。苟患失之，無所不不 至矣。”	Luận ngữ	Dương Hóa
18	孟子曰：“責難於君謂之恭，陳善閉邪謂之敬，吾君不能謂之賊。	Mạnh tử	Ly lâu thượng
19	有官守者，不得其職則去；有言責者，不得其言則去。	Mạnh tử	Công Tôn Sửu hạ
20	王蠋曰：“忠臣不事二君，烈女不更二夫。”	Sử ký	Điền Đan liệt truyện
PHU PHỤ CHI BIỆT			
STT	**NỘI DUNG**	**TÊN SÁCH**	**TÊN CHƯƠNG/THIÊN/QUYỂN**

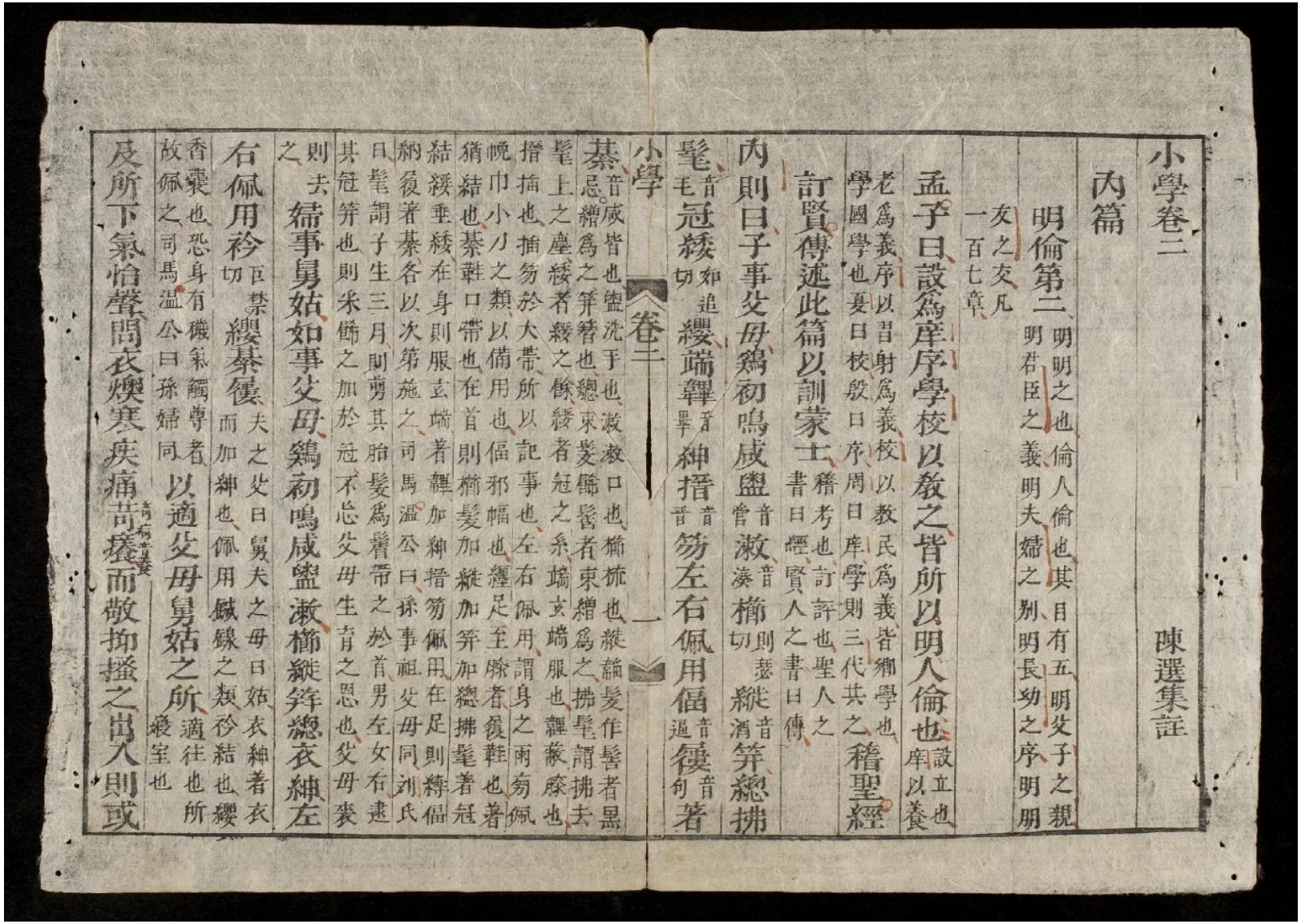
1	《曲禮》曰：“男女非有行媒，不相知名。非受幣，不交不親。故日月以告君，齊戒以告鬼神，爲酒食以召鄉黨僚友，以厚其別也。取妻不取同姓，故買妾不知其姓則卜之。”	Đái Đái lễ ký	Khúc lễ
2	《士婚 禮》曰：“父醮子，命之曰：‘往迎爾相，承我宗事。勗音旭帥以敬，先妣之嗣，若則有常。’ 子曰：‘諾。誰 恐弗堪，不敢忘命。’ 父送女，命之曰：‘戒之敬之，夙夜無違命。’ 庶母及門內，施鞶，申之以父母之命，命之曰：‘敬恭聽，宗爾父母之言，夙夜無愆，視諸衿鞶。’”	Lễ ký	Sĩ hôn lễ
3	《禮記》曰：“夫昏禮，萬世之始也。取於異姓，所以附遠厚別也。幣必誠，辭無不腆他典反，告之以直信。信，事人也。信，婦德也。一與之齊，終身不改，故夫死不嫁。 男子親迎，男先於女，剛柔之義也。天先乎地，君先乎臣，其義一也。 執摯以相見，敬章別也。男女有別，然後父子親；父子親，然後義生；義生，然後禮作；禮作，然後萬物安。無別無義，禽獸之道也。	Lễ ký	Giao Đặc Sinh
4	取婦之家，三日不舉樂，思嗣親也	Lễ ký	Tăng tử vấn
5	昏禮不賀，人之序也。	Lễ ký	Giao Đặc Sinh
6	《內則》曰：“禮始於謹夫婦。爲宮室，辨內外 。男子居外，女子居內。深宮固門，閽音昏寺守之。男不入，女不出。男女不同椸音移枷音架，不敢縣音玄 於夫之楎音輝椸，箎音怯笥音似，不敢共湢音逼浴。夫不在，斂枕箎、簟席襡，器而藏之。少事長，賤事貴，咸如之。 雖婢妾，衣服飲食，必後長者。妻不在，妾御莫敢當夕。	Lễ ký	Nội tắc
7	男不言內，女不言外。非祭非喪，不相授器。其相授，則女授 以篚。其無篚音匪，則皆坐奠之，而後取之。外內不共井，不共湢浴，不通寢席，不通乞假，男女不通衣裳。 男子入內，不嘯不指。夜行以燭，無燭則止。女子出門，必擁蔽其面。夜行以燭，無燭則止。道路，男子鯁[A21.1]右，女子繇左。”	Lễ ký	Nội tắc
8	孔子曰：“婦人，伏於人也，是故無專制之義。有三從之道：在家從父，適人從夫，夫死從子，無所敢自遂也。教令不出閨門，事在饋食之間而已矣。是故女及日乎閨門之內，不百里而犇音奔喪。事無擅爲，行無獨成。參知而後動，可驗而後言。晝不遊庭，夜行以火，所以正婦德也。女有五不取：逆家子不取，亂家子不取，世有刑人不	Lễ ký	Bản mệnh

	取，世有惡疾不取，喪父長子不取。婦有七去：不順父母去，無子去，淫去，妒去，有惡疾去，多言去，竊盜去。有三不去：有所取無所歸不去，與更三年喪不去，前貧賤後富貴不去。凡此，聖人所以順男女之際，重婚姻之始也。”		
9	《曲禮》曰：“寡婦之子，非有見焉，弗與爲友。”	Nghi lễ	Khúc lễ
TRƯỞNG ẤU CHI TỰ			
STT	**NỘI DUNG**	**TÊN SÁCH**	**TÊN CHƯƠNG/THIÊN/QUYỂN**
1	《孟子》曰：“孩提之童，無不知愛其親也；及其長也，無不知敬其兄也。	Lễ ký	Tận tâm thượng
2	徐行後長者謂之弟，疾行先長者謂之不弟。	Lễ ký	Cáo tử hạ
3	《曲禮》曰：“見父之執，不謂之進不敢進，不謂之退不敢退，不問不敢對。	Lễ ký	Khúc lễ
4	年長以倍則父事之；十年以長則兄事之；五年以長則肩隨之。	Lễ ký	Khúc lễ
5	謀於長者，必操几杖以從之。長者問，不辭讓而對，非禮也。	Lễ ký	Khúc lễ
6	從於先生，不越路而與人言。遭先生於道，趨而進，正立拱手。先生與之言則對，不與之言則趨而退。從長者而上丘 陵，則必鄉音向長者所視。	Lễ ký	Khúc lễ
7	長者與之提攜，則兩手奉長者之手，負劍。辟咡詔之，則掩口而對。	Lễ ký	Khúc lễ
8	凡爲長者糞之禮，必加帚於箕上，以袂拘音勾而退，其塵不及長者，以箕自鄉而扱音吸之。	Lễ ký	Khúc lễ
9	將即席，容毋怍音昨。兩手摳衣，去齊尺。衣毋撥，足毋蹶音厥。先生書策、琴瑟在前，坐而遷之，戒勿越。坐必安，執爾顏，長者不及，毋儳言。正爾容，聽必恭。毋勦初交切說，毋雷同。必則古昔，稱先王。	Lễ ký	Khúc lễ
10	侍坐於先生，先生問焉，終則對。請業則起，請益則起。	Lễ ký	Khúc lễ
11	尊客之前不叱音赤吐臥切 狗，讓食不唾。侍坐於君子，君子欠伸，撰仕轉切杖屨，視日蚤音早莫音暮，侍坐者請出矣。	Lễ ký	Khúc lễ
12	侍坐於君子，君子問更端，則起而對。	Lễ ký	Khúc lễ
13	侍坐於君子，若有告者曰：‘少間，願有復也。’則左右屏而待。	Lễ ký	Khúc lễ
14	侍飲於長者，酒進則起，拜受於尊所。長者辭，少者反席而飲。長者舉未釂，少者不敢飲。	Lễ ký	Khúc lễ
15	長者賜，少者、賤者不敢辭。	Lễ ký	Khúc lễ
16	御同於長者，雖貳不辭，偶坐不辭。	Lễ ký	Khúc lễ
17	侍於君子，不顧望而對，非禮也。”	Lễ ký	Khúc lễ

18	《少儀》曰：“尊長於己踰等，不敢問其年。燕見不將命。遇於道，見則面，不請所之。侍坐，弗使不執琴瑟。不盡地，手無容，不翼色洽切也。寢則坐而將命。侍射則約矢，侍投則擁矢。勝則洗而以請。”	Luận ngữ	Thiếu nghi
19	《王制》曰：“父之齒隨行，兄之齒鴈行，朋友不相踰。輕任并，重任分，頒音班日者，不提挈。君子耆老不徒行，庶人耆老不徒食。”	Mạnh tử	Vương chế
20	《論語》曰：“鄉人飲酒，杖者出，斯出矣。”	Mạnh tử	Hương đảng
BẰNG HỮU CHI GIAO			
STT	**NỘI DUNG**	**TÊN SÁCH**	**TÊN CHƯƠNG/THIÊN/QUYỂN**
1	曾子曰：“君子以文會友，以友輔仁。”	Lễ ký	Nhan Uyên
2	孔子曰：“朋友切切偲偲音思，兄弟怡怡。”	Lễ ký	Tử Lộ
3	《孟子》曰：“責善，朋友之道也。”	Lễ ký	Ly lâu hạ
4	子貢問友。孔子曰：“忠告音谷而善道之，不可則止，毋目 辱焉。”	Lễ ký	Nhan Uyên
5	孔子曰：“居是邦也，事其大夫之賢者，友其士之仁者。	Luận ngữ	Vệ Linh Công
6	益者三友，損者三友。友直、友諒、友多聞，益矣；友便辟、友善柔、友便佞，損矣。	Luận ngữ	Quý thị
7	《孟子》曰：“不挾長，不挾貴，不挾兄弟而友。友也者，友其德也，不可以有挾也。”	Luận ngữ	Vạn chương hạ
8	《曲禮》曰：“君子不盡人之歡，不竭人之忠，以全交也。	Luận ngữ	Khúc lễ
9	凡與客入者，每門讓於客。客至於寢門，主人請入爲席，然後出迎客。客固辭，主人肅客而入。主人入門而右，客入門而左。主人就東階，客就西階。客若降等，則就主人之階。主人固辭，然後客復就西階。主人與客讓登，主人先登，客從之，拾級聚足，連步以上。上於東階，則先右足；上於西階，則先左足。	Luận ngữ	Khúc lễ
10	大夫士相見，雖貴賤不敵，主人敬客則先拜客，客敬主人則先拜主人。	Mạnh tử	Khúc lễ
11	主人不問，客不先舉。	Mạnh tử	Khúc lễ
THÔNG LUẬN			
STT	**NỘI DUNG**	**TÊN SÁCH**	**TÊN CHƯƠNG/THIÊN/QUYỂN**
1	孔子曰：“君子之事親孝，故忠可移於君；事兄弟，故順可移於長；居家理，故治可移於官。是故行成於內，而名立於後世矣。	Đại Đái lễ ký	Quảng dương danh

2	天子有爭臣七人，雖無道，不失其天下。諸侯有爭臣五人，雖無道，不失其國。大夫有爭臣三人，雖無道，不失其家。士有爭友，則身不離於令名。父有爭子，則身不陷於不義。故當不義，則子不可以弗爭於父，臣不可以弗爭於君。”	Hiếu kinh	Gián tránh
3	《禮記》曰：“事親有隱而無犯，左右就養無方，服勤至死，致喪三年。事君有犯而無隱，左右就養有方，服勤至死，方喪三年。事師無犯無隱，左右就養無方，服勤至死，心喪三年。”	Hiếu kinh	Đàn cung thượng
4	欒共子曰：“民生於三，事之如一。父生之，師教之，君食之。非父不生，非食不長，非教不知，生之族也，故一事之。唯其所在，則致死焉。報生以死，報賜以力，人之道也。”	Lễ ký	Tấn ngữ
5	晏子曰：“君令臣共，父慈子孝，兄愛弟敬，夫和妻柔，姑慈婦聽，禮也。君令而不違，臣共而不二，父慈而教，子孝而箴，兄愛而友，弟敬而順，夫和而義，妻柔而正，姑慈而從，婦聽而婉，禮之害 物也。”	Quốc ngữ	Lỗ Thiệu Công năm 26
6	曾子曰：“親戚不說，不敢外交；近者不親，不敢求遠；小者不審，不敢言大。故人之生也，百歲之中，有疾病焉，有老幼焉，故君子思其不可復者而先施焉。親戚既沒，雖欲孝，誰爲孝？年既耆艾，雖欲悌，誰爲悌？故孝有不及，悌有不時，其此 之謂歟！	Tả truyện	Tăng tử tật bệnh
7	官怠於宦成，病加於小愈，禍生於懈惰，孝衰於妻子。察此四者，慎終如始。《詩》云：‘靡不有初，鮮克有終。’”	Thuyết uyển	Kính thận
8	荀子曰：“人有三不祥。幼而不肯事長，賤而不肯事貴，不肖而不肯事賢，是人之三不祥也。	Tuân tử	Phi tướng
9	無用之辯，不急之察，棄而不治。若夫君臣之義，父子之親，夫婦之別，則曰 切磋而不舍音捨也。	Tuân tử	Thiên luận

PHỤ LỤC 4. ẢNH ẤN BẢN NỀN CHỮ HÁN THIÊN *MINH LUÂN* CỦA *TỬ CHU TỬ TIỂU HỌC TOÀN THƯ*



小學卷二　陳選集註

內篇

明倫第二　明明之也倫人倫也其目有五明父子之親明君臣之義明夫婦之別明長幼之序明朋友之交凡一百七章

孟子曰設爲庠序學校以教之皆所以明人倫也　設立也庠以養老爲義序以習射爲義校以教民爲義皆鄉學也學國學也夏曰校殷曰序周曰庠學則三代共之稽聖經訂賢傳述此篇以訓蒙士　稽考也訂評也聖人之書曰經賢人之書曰傳

內則曰子事父母雞初鳴咸盥　音貫漱　音漱櫛　則瑟切縱　音縱笄總拂髦　音毛冠緌　如追切纓端鞸　音畢紳搢　音晉笏左右佩用偪　音逼屨　音句著

綦　音成皆也盥洗手也漱漱口也櫛梳也縱鬌髮作髻者黑總爲之笄簪也總束髮餘髻者束繒爲之拂髦謂拂去髦上之塵緌者綏之餘綏者冠之系端玄端服也韠蔽膝也搢插也笏於大帶所以記事也左右佩用謂身之兩旁佩帨巾小刀之類以備用也偪邪幅也纏足至膝者屨鞋也著猶結也綦鞋口帶也在首則櫛髮加縱加笄加總拂髦著冠結綏垂綏在身則服玄端著韠加紳搢笏佩用在足則縛偪納屨著綦各以次第施之司馬溫公曰孫事祖父母同劉氏曰髦謂子生三月則剪其胎髮爲鬌帶之於首男左女右逮其冠笄也則未飾之加於冠不忘父母生育之恩也父母喪則去之

婦事舅姑如事父母雞初鳴咸盥漱櫛縱笄總衣紳左右佩用衿　巨禁切纓綦屨　夫之父曰舅夫之母曰姑衣紳著衣而加紳也佩用巾帨之類衿結也纓香囊也恐身有穢氣觸尊者故佩之司馬溫公曰孫婦同以適父母舅姑之所　適往也所舍室也及所下氣怡聲問衣燠寒疾痛苛癢　苛何音而敬抑搔之出入則或

先或後而敬扶持之燠熱也苛疥也低下其氣怡悅聲問衣之燠將寒之也問衣之寒將加之也疾痛則抑按苛癢則搔爬出入則或前以扶持之或後扶持之一出於敬也進盥少者奉音捧槃長者奉水請沃音屋盥盥奉授巾沃盥注水而盥授進也巾拭手者問所欲而敬進之柔色以溫之父母舅姑必嘗之而後退所欲食者陳氏曰溫承藉也謂以和柔之顏色承藉尊者之意男女未冠笄者鷄初鳴咸盥漱櫛縱拂髦總角衿纓皆佩容臭昧爽而朝問何食飲矣若已食則退若未食則佐長者視具男未冠女未笄皆幼者總角束髮為角也臭香物也助為容儀故曰容臭以纓佩之昧晦也爽明也謂欲明未明之時朝獨見也佐助也視其謂榮視饌具寒煖之節○凡內外鷄初鳴咸盥漱衣服斂枕簟徙點切灑掃室堂及庭布席各從其事

此亦內則之文而不言者蒙上章也他皆倣此內外婢僕之輩斂枕也枕簟謂尊者之枕簟布設也席謂尊者之坐席各從其事若女服事於內男服事於外是矣○父母舅姑將坐奉捧席請何鄉音向將衽音稔長者奉席請何趾少者執牀與坐御者舉几斂席與簟縣音玄箕筵音茲枕斂簟而襡音獨之將衽謂將就臥席趾足也牀謂安坐之牀御者謂侍奉之人衾被也箕以竹為之襡以布為之設坐席則問面向何方設臥席則問足向何方臥而起則執牀以與之坐舉几以與之憑席與簟則收斂之衾則束而縣之枕則以箕貯之簟既斂而又以襡韜之者以臥則簟在席上尤當敬也將坐奉席亦長者斂席以下皆侍者父母舅姑之衣衾簟席枕几不傳杖履祇支敬之勿敢近敦音對牟音謀卮音支匜音移非儳莫敢用與恒飲食非儳之音饞莫之敢飲食傳移也衣衾簟席枕几每日翼之有常處不得輒移置他處也近謂挨逼之杖履服飾之

重者尤須恭敬不敢挨逼之也敦牟皆盛黍稷之器卮漿匜盥水之器食餘曰餕與及也恒常也尊者所用之器非食其餘則不敢用之所常飲食之物非飲食之餘者則不敢飲食之。在父母舅姑之所有命之應唯音委敬對進退周旋愼齊側皆應唯應以速也敬對對以反。敬也進退周旋愼齊言一進一退之時周回旋轉之際必謹愼齊莊升降出入揖遊不敢噦於決切噫音噎帝咳丘蓋切欠伸跛音叵倚睇音第視不敢唾吐臥切涕音弟唾出於口涕出於目言出入以門戶言揖謂進而前其身畧俯如揖也遊楊也謂退而後其身微仰而楊也噦噫逆聲噫食飽聲噦噴嚏咳嗽氣之則欠體疲則伸偏任為跛依物為倚睇視斜視也唾於口涕出於鼻噦噫噦咳則聲不恭欠伸跛倚睇視則貌不恭唾涕則聲貌俱不恭故并陳出入揖遊之頃皆不敢寒不敢襲音習不敢搔不有敬事不敢袒音但裼不涉不撅音厥裳不見音現裏衣為不恭也裳謂重衣敬事謂習射

袒楊露臂也撅褰裳也非習射則不敢露臂非涉水則不敢褰裳褰猶近也近身之衣衾其裏有穢故不見父母唾洟不見冠帶垢和灰請漱衣裳垢和灰請漿音後衣裳綻裂紉尤僊切箴請補綴贅揣不見謂剛去之垢塵垢也和湯漬也紉二音手洗曰漱足洗曰濯上服曰衣下服曰裳以線貫鍼曰紉少事長賤事貴共帥音率時賤謂婢僕之輩共皆也帥循也時是也謂皆循是禮而行之。曲禮曰凡為人子之禮冬溫而夏凊昏定而晨省溫以致其暖如溫被之類凊以致其涼如扇枕之類定以安其寢省以問其安出必告音谷反必面所遊必有常所習必有業恒言不稱老告啓也反還也面猶見也常猶方也陳氏曰遊有常身不他往也習有業心不妄用也恒言平常言語也自以老稱則父母為過於老矣不稱老欲安父母之心也。禮記曰孝子之有深愛者必有和氣有和氣者必有愉色有愉

色必有婉容孝子如執玉如奉盈洞洞屬屬(音斛)愾然如弗勝(音升)
如將失之嚴威儼恪非所以事親也(此礼記祭義之篇不曰祭義而曰礼記者以其言孝非言祭也餘皆倣此愉悅之色見於面婉順之容見於身盈滿也洞洞愨慤屬屬專一貌勝當也言敬親常如執玉奉盈恐不能當其重滿而且將覆墜也若夫嚴肅威重儼正謹恪乃以上臨下之狀耳豈事親之道哉陳氏曰和氣愉色婉容皆愛心之所發如執玉捧盈如弗勝如將失之皆敬心之所存愛敬兼至乃孝子之道矣○曲禮曰凡爲人子者居不主奧坐不中席行不中道立不中門(主當也室西南隅爲奧尊者所居也)食饗不爲概(音既蓋祭祀不爲尸(食饗如延客奉祭之類概量也簋具之多少當順親意不得自限量也尸神象也父主祭而子爲尸是父拜子也故不爲)聽於無聲視於無形(親雖未言亦聽之恐言而不及聞也親雖未動亦視之恐動而不及見也以上言尊親之事)不登高不臨

深不苟訾(音紫)不苟笑(苟苟且訾毀也登高臨深危道也苟訾苟笑辱道也此言愛身之事鄧氏曰爲子之道既當自重以愛其身○)孔子曰父母在不遠遊遊必有方(朱子曰遠遊則去親遠而爲日久定省曠而音問疎不惟己之思親不置亦恐親之念我不忘也遊近遊也遊必有方如已告云之東則不敢更適西欲親必知己之所在而無憂召己則必至而無失也范氏曰子能以父母之心爲心則孝矣)○曲禮曰父母存不許友以死(死爲患難相死親在而以死許人是忘親矣黃氏曰許友以死雖父母不在亦不可○)禮記曰父母在不敢有其身不敢私其財示民有上下也(有猶專也即許友以死之謂示猶教也有上下理當統於尊也)父母在饋獻不及車馬示民不敢專也(自此遣彼曰饋自下奉上曰獻車馬物之重者故不敢專之以饋獻○)內則曰子婦孝者敬者父母舅姑之命勿逆勿怠(子而孝敬父母必愛

之婦而孝敬舅姑必愛之然不可恃愛而於命或遁或怠也遁謂不順怠謂不勤若飲食之雖不嗜音視必嘗而待加之衣服雖不欲必服而待嗜者欲皆好也待謂待尊者察已不好而改命焉然後去之加之事人代之已雖不欲姑與之而姑使之而後復之姑且也使教也陳氏曰尊者任之以事已既爲之矣或念其勞又使人代爲已雖不以爲勞而不敢人代然必順尊者之意且與之若慮其爲之不如已意自教之及其畢不能而後已復爲之黃氏曰此兩節皆明弗違弗怠之意○子婦無私貨無私畜無私器不敢私假不敢私與畜養牲也假借人也鄭氏曰家事統於尊者也婦或賜之飲食衣服布帛佩帨音稅或昌悅反蓰則受而獻諸舅姑舅姑受之則喜如新受賜或賜之謂私親兄弟與之佩雜佩帨巾也線之類帨帨巾臣南皆香草輔氏曰新初也如初受兄弟之賜若反賜之則辭不得命如更

受賜藏以待之反賜之謂舅姑不受而復與之不得命不允其辭也如更受賜如再受舅姑之賜也待之者待舅姑之空乏而獻之也婦若有私親兄弟將與之則必復音扶請其故賜而後與之故即反賜之物也亦必再請於舅姑既許然後與之黃氏曰不敢私受故獻諸舅姑不敢私與故復請其故○曲禮曰父召無諾先生召無諾唯而起諸應之緩○唯應之速士相見禮曰凡與大人言始視面中視抱卒視面毋改眾皆若是上相見禮儀禮篇名大人卿大夫也視面觀其顏色可傳言未也抱帨抱也視抱容其思且爲敬也視面其纲已言否也毋改謂見答之間當正容体以待之毋自變動嫌辭隋不虛心也眾謂諸卿大夫同在此者皆若是視之儀無異若父則遊目毋上於面毋下於帶子於父主孝不主敬故也所視差廣自覩安否何如也記曰凡視上於面則教下於帶則憂若不言立則視足坐則視膝視足向其行也視膝

向其起也○禮記曰父命呼唯而不諾手執業則投之食在口則吐之走而不趨父命呼爲父命所呼也唯諾皆應也而唯速於諾走趨皆步也而走速於趨親老出不易方復不過時親癠音劑色容不盛此孝子之疏節也易改也不易方如已告云東往則不敢更適西也復還也不過時如已告云晝還則不敢更至暮也癠病也色容不盛有憂色也孝子之事親無所不至此特其疏略之禮節耳父沒而不能讀父之書手澤存焉爾母沒而杯圈區員不能飲焉曰澤之氣存焉爾不忍父母沒而澤猶存故不忍方氏曰書書策也杯圈飲食器也手澤汗之所漬也曰澤津之所漬也曰有氣焉俟又以氣言之○內則曰父母有婢子若庶子庶孫甚愛之雖父母沒沒身敬之不衰婢子婢所生者若及也庶子妾孫庶母所出子有二者父母所愛當終身敬之非特愛之而已

妾父母愛一人焉子愛一人焉錄衣服飲食錄執事毋敢視父母所愛雖父母沒不衰錄音自也視比也○子甚宜其妻父母不說音悅曰子不宜其妻父母曰是善事我子行夫婦之禮焉沒身不衰宜猶善也曰謂其妻應氏曰父母以爲善子雖替而夫婦之禮亦不可不行焉○曾子曰孝子之養老也樂其心不違其志樂其耳目安其寢處以其飲食忠養之曾子孔子弟子名參字子輿老及四其子皆指親而言樂其心怡悅其心也不違其志承順其志也方氏曰怡聲以問所以樂其耳采色以沿所以樂其目昏定所以安其寢晨省所以安其處忠者盡己之心也是故父母之所愛亦愛之父母之所敬亦敬之至於犬馬盡然而況於人乎父母所愛之犬馬猶愛之況父母所愛敬之人乎○內則曰舅沒則姑老冢婦

所祭祀賓客每事必請於姑介婦請於冢婦老謂傳家事於冢婦非以年計也冢婦長婦也祭祀賓客禮之大者雖必咨禀而後行焉介婦衆婦也舅姑使冢婦毋怠不敢無禮於介婦言舅姑以事使冢婦既不可怠於事又不敢恃舅姑之命而無禮於介婦也舅姑若使介婦敢敵耦於冢婦不敢竝行不敢竝命不敢竝坐敵相抗也耦相竝也命猶令也言舅姑若以事使介婦亦不敢恃此而與冢婦相抗竝非惟任事不敢抗竝亦不敢竝行竝命竝坐也凡婦不命適私室不敢退婦將有事大小必請於舅姑凡婦通冢婦介婦言私室婦之室嵗婦待舅姑不命之退不敢退也事謂私事適子庶子祇事宗子宗婦雖貴富不敢以貴富入宗子之家雖衆車徒舍於外以寡約入不敢以貴富加於父兄宗族適子謂父及祖之適子是小宗也庶子謂

適子之弟宗子謂大宗子宗婦謂大宗子之妻祇敬也徒從人也舍猶止也寡少也約省也入亦謂入宗子之家加高也言非惟不敢以富貴入宗子之家凡內外父兄宗族皆不敢以此加之○曾子曰父母愛之喜而弗忘父母惡之懼而無怨父母有過諫而弗逆朱子曰諫而不逆謂委曲作道理以諫不直突以觸父母之怒也○內則曰父母有過下氣怡色柔聲以諫諫若不入起敬起孝說則復諫吳氏曰下怡柔皆和順之意蓋諫易至於犯故欲和順也入納也起者悚然興起之意不說與其得罪於鄉黨州閭寧孰諫父母怒不說而撻之流血不敢疾怨起敬起孝萬二千五百家爲鄉五百家爲黨二千五百家爲州二十五爲閭孰諫謂純孰殷勤而諫疾惡也諫而父母不悅其罪輕不諫而父母得罪於人其罪重二者之間寧可孰諫○曲禮曰子之事親也三諫而不聽則號泣而隨之將以

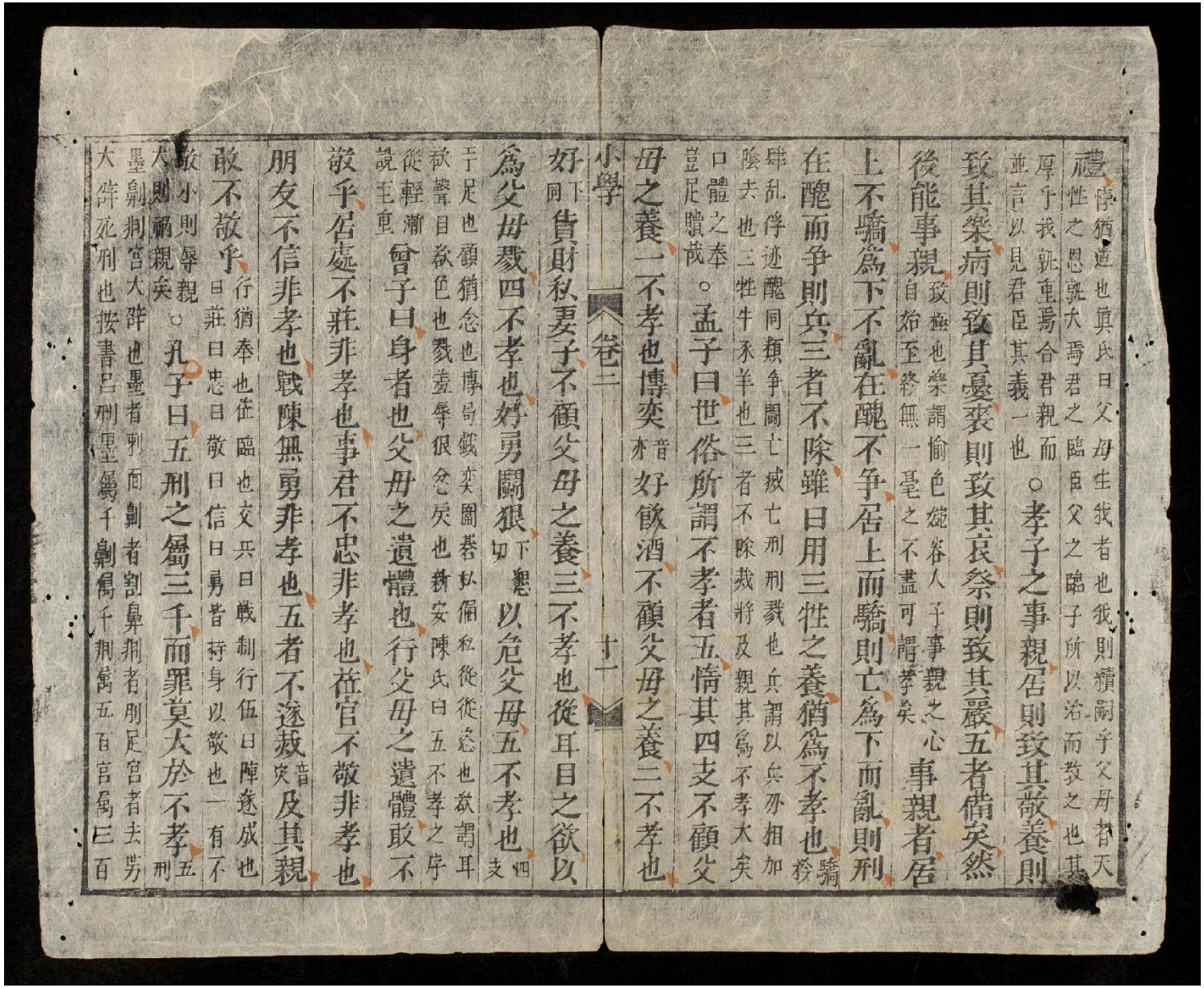
感動親心庶或能聽也父母有疾冠者不櫛行不翔言不惰琴瑟不御食肉不至變味飲酒不至變貌笑不至矧矢引切怒不至詈疾止復故櫛梳髮也翔張拱也情緩慢也變猶易也貌謂色也齒見曰矧怒罵曰詈孝子之事親病則致其憂不櫛憂不為飾也不翔憂不為容也不惰憂不為謔也不御憂不為樂也不變味憂不嗜食也不變貌憂不多飲也大笑則見矧怒甚則致詈亦為忘憂故戒之復故復常也疾止則憂散故復常○君有疾飲藥臣先嘗之親有疾飲藥子先嘗之嘗謂度其所堪醫不三世不服其藥呂氏曰醫至三世活人多矣用藥熟矣然後服之謹疾之道也方氏曰經之所言道其常而已非世傳而自得未及三世固在所取也○孔子曰父在觀其志父沒觀其行三年無改於父之道可謂孝矣朱子曰父在子不得自專而志則可知父沒然後其行可見故觀此足以知其人之善惡然又必能三年無改於父之道乃見其孝不然則所行雖善亦不得為孝矣○父母之名必果將為不善思貽父母羞辱必不果貽遺也今善也果謂果決為之○祭義曰霜露既降君子履之必有悽愴之心非其寒之謂也春雨露既濡音儒君子履之必有怵音他歷切惕之心如將見之祭義祀記篇名此言君子感時思親也履踐也悽愴悲傷貌濡沾濕也怵惕驚動貌見之謂見其親履霜露而悽愴故祭於秋履雨露而怵惕故祭於春○祭統曰夫祭也者必夫婦親之所以備外內之官也官備則具備祭統祀記篇名統猶本也具者供祭之物國之祭卿大夫相君命婦相夫人家之際衆子相宗子備外內官也衆婦相宗婦備內官也官既備則事無闕○君子之祭也必身親莅音利之有故則使人可也莅臨也必身親臨之者致其如在之誠也補氏

曰有故謂疾病或不得已之事已既不克與而時又不可失則使他人攝之可也○祭義曰致齊音齋下同於內散齊於外齊之日思其居處思其笑語思其志意思其所樂思其所嗜齊三日乃見其所爲齋者齊之爲言齊也所以齊不齊而一其心也齊音嗜致齊於內若心不苟慮之類散齊於外若不飲酒不茹葷之類樂好也嗜欲也五其字及所爲皆指親而言祭之日入室僾音愛然必有見乎其位周還音旋出戶肅然必有聞乎其容聲出戶而聽愾開代切然必有聞乎其歎息之聲陳氏曰入室入廟室也僾然彷彿之貌見乎其位如見親之在神位也周旋出戶謂薦俎酌獻之時行步周旋之間或自戶內而出也肅然敬惕之貌容聲舉動容止之聲也出戶而聽祭畢而出聽也愾然太息之聲也是故先王之孝也色不忘乎目聲不絕乎耳心志者欲不忘乎心輔氏曰先王能

存其心故親之容色自不忘乎目親之聲音自不絕乎耳親之心志者欲自不忘乎心致愛則存致慤音確則著著存不忘乎心夫安得不敬乎陳氏曰致愛極其愛親之心也致慤極其敬親之誠也存以上文三者不忘而言著以上文見乎其位以下三者而言輔氏曰著存不忘乎心則洋洋乎如在其上如在其左右夫安得不敬乎曲禮曰君子雖貧不粥祭器雖寒不衣祭服爲宮室不斬於丘木粥賣也丘墓也君子事其身之○王制曰大夫祭器不假祭器未成不造燕器假借也大夫有田祿器祭當自具故不假造爲也燕器自奉之器祭器未成則不造先神而後已也○孔子謂曾子曰身體髮膚受之父母不敢毀傷孝之始也立身行道揚名於後世以顯父母孝之終也膚皮也身体言其大髮膚言其小道者當然之理身不苟安而行必踐道則已之名揚於後世

而父母之名亦顯矣夫孝始於事親中於事君終於立身此孝之終始也愛親者不敢惡於人敬親者不敢慢於人愛敬盡於事親而德教加於百姓刑於四海此天子之孝也刑儀法也言民日孝者不由乎愛敬而已推愛親之心以愛人而無所疾惡推敬親之心以敬人而無所慢易則躬行於上而德教自形於下天下之人無不皆愛敬其親矣此大孝尊親之事在上不驕高而不危制節謹度滿而不溢音逸然後能保其社稷而和其民人此諸侯之孝也制節自制於禮節也謹度謹守法度也貴為國君可謂高矣富有千乘可謂滿矣高則易危在上不驕故不危滿則易溢制節謹度故不溢社上神稷敬神惟諸侯得祭之民謂庶人人謂在位者此下三節其次弗辱之事非先王之法服不敢服非先王之法言不敢道非先王之德行不敢行然後能保其宗

廟此卿大夫之孝也法法度也道言也宗程子曰言人宗於此而祭祀也卿大夫有家家必有宗故言保宗廟以孝事君則忠以敬事長則順忠順不失以事其上然後能守其祭祀此士之孝也後事父之孝以事君則忠矣後事親之敬以事長則順矣上即君長也士有田祿以奉祭祀故言守祭祀用天之道因地之利謹身節用以養父母此庶人之孝也朱子曰用天之道因地之利謂依時及節用謂省使儉用不妄耗費如此則身父用足自有以奉養其父母也故自天子至於庶人孝無終始而患不及者未之有也孝之終始見上文事親而不能有終有始父及其身必矣○孔子曰父母生之續莫大焉君親臨之厚莫重焉是故不愛其親而愛他人者謂之悖德不敬其親而敬他人者謂之悖



禮侍猶適也眞氏曰父母生我者也我則續嗣乎父母者天性之恩孰大焉君之臨臣父之臨子所以治而教之也其厚乎我孰重焉合君親而並言以見君臣其義一也○孝子之事親居則致其敬養則致其樂病則致其憂喪則致其哀祭則致其嚴五者備矣然後能事親致極也樂謂愉色婉容人子事親之心自始至終無一毫之不盡可謂孝矣事親者居上不驕爲下不亂在醜不爭居上而驕則亡爲下而亂則刑在醜而爭則兵三者不除雖日用三牲之養猶爲不孝也驕矜肆亂爭逐醜同類爭鬪亡疲亡刑刑戮也兵謂以兵刃相加陰去也三牲牛豕羊也三者不除裁將及親其爲不孝大矣口體之奉豈足贖哉。孟子曰世俗所謂不孝者五惰其四支不顧父母之養一不孝也博奕音亦好飲酒不顧父母之養二不孝也

好下同貨財私妻子不顧父母之養三不孝也從耳目之欲以爲父母戮四不孝也好勇鬬狠下懇切以危父母五不孝也四支手足也顧猶念也專局戮奚圖碁私偏私從恣也欲謂耳欲聲目欲色也戮羞辱狠忿戾也務安陳氏曰五不孝之序從輕漸說至重曾子曰身者也父母之遺體也行父母之遺體敢不敬乎居處不莊非孝也事君不忠非孝也莅官不敬非孝也朋友不信非孝也戰陳無勇非孝也五者不遂菽音突及其親敢不敬乎行猶奉也莅臨也交兵曰戰制行伍曰陣遂成也敢小則辱親○孔子曰五刑之屬三千而罪莫大於不孝五刑墨劓刖宮大辟也墨者刺面劓者割鼻刖者刖足宮者去勢大辟死刑也按書呂刑墨罰千劓罰千刖罰五百宮罰三百

太許之罰二百凡三千條刑所以罰惡
惡莫大於不孝故罪亦莫大於不孝

右明父子之親

禮記曰將適公所宿齊莊皆切戒居外寢沐浴史進象笏書思
對命既服習容觀玉聲乃出適往也公所君所也宿前期也
史掌文史者笏者忽也書事以
備忽忘者也思謂所思告君者對謂所擬對君者命謂君命
三者皆書於忽有進思盡忠之意焉既服著朝服畢也容貌
儀觀佩玉之聲黙簡不至。曲禮曰凡爲君使者已受命君
則失色於人故預習之言不宿於家君言即君命受
命即行敬君也君言至則主人出拜君言之辱
使者歸則必拜送於門外出謂出門辱者俗辱君命之臨也
陳氏曰至則拜命歸則拜送皆敬
君也若使人於君所則必朝服而命之使者反則必下堂而受

命反還也朝服而遣使下
堂而受命皆敬君也。論語曰君召使擯色勃如也足躩
如也朱子曰擯主國之君所使出接賓者
勃變色貌躩盤辟貌皆敬君命故也揖所與立左右手
衣前後襜如也朱子曰所與立謂同爲擯者也揖左人則左
其手揖右人則右其手襜整貌。襜承言如
趨進翼如也朱子曰疾趨而進張
拱端好如鳥舒翼賓退必復命曰賓不顧矣
朱子曰舒君敬也。此一節記孔子爲君擯相之容。○入公門鞠躬如也如不容朱子
曰鞠躬曲身也公門高大而若不容敬之至也立不中門行不履閾音朱子曰中門中
也謝氏曰立中門則不恪過位色勃如也足躩如也其言似
不足者朱子曰位君之虛位君雖不在過之必敬
不敢以虛位而慢之也言似不足不敢也攝齊升堂音
鞠躬如也屏音丙氣似不息者朱子曰攝提也齊衣下縫也趾
將升堂俛手提衣使去地尺恐

辟之而傾跌失容也屏藏也息鼻出入者也近至尊氣容肅也出降一等逞顏色怡怡如也沒階趨翼如也復其位踧予六切踖音積如也朱子曰等階之級也逞放也漸遠所尊氣舒顏怡怡和悅也沒階下盡階也趨走就位也踧踖恭敬不寧之貌復位踧踖敬之餘也此一節記孔子在朝之禮記曰君賜車馬乘以拜賜衣服服以拜賜陳氏曰君賜及門既拜受矣明日又乘服謁君所而拜謝其賜敬之至也君未有命弗敢即乘服也輔氏曰君雖賜之而未有命使之乘服則亦不敢即乘服也意者古之人君賜臣下以車服又必命之乘服與○曲禮曰賜果於君前其有核者懷其核敬君賜也核胡得切○御食於君君賜餘器之溉音蓋者不寫其餘皆寫御食侍食也餘謂食之餘者溉洗滌也陶器木器可以洗滌則就本器食之若藉竹所織之器不可洗滌則傾寫於別器而食之陳氏曰不欲口澤之漬也○論語曰君賜食必正席先嘗之君賜腥必熟而薦之君賜生必畜音旭之朱子曰食恐或餿餘故不以為正席先嘗如對君也言先嘗則餘當頒賜矣腥生肉熟而薦之祖者朱君賜也畜之者仁君之惠無故不殺也侍食於君君祭先飯祭謂祭先代始為飯食之人朱子曰侍食者君祭則已不祭而先飯若為君嘗○疾君視之東首加朝服拖待可切紳朱子食然不敢當客禮也曰東首以受生氣也病臥不能著衣束帶又不可以糞服見君故加朝服於身又引大帶於上也君命召不俟駕行矣朱子曰急趨君命行出而駕車隨之此四條皆記孔子事君之禮○吉月必朝服而朝朱子曰吉月月朔也孔子任魯致仕時如此○孔子曰君子事君進思盡忠退思補過將順其美匡救其惡故上下能相親眞氏曰將循承也匡正也進謂人見其君則思盡己之忠退謂出適私室則思補君之過無一時一念之不在君也有善焉承順之使之益進於善有惡焉正

救之使之潛消其惡此愛君之至也臣以忠愛而親其君君亦諒其忠愛而親之。**君使臣以禮臣事君以忠**朱子曰二者皆理之當然各欲自盡而已。**大臣以道事君不可則止**朱子曰以道事君者不從君之欲不可則止者必行己之志又曰不可則止謂不合則去也。**子路問事君子曰勿欺也而犯之**子路孔子弟子姓仲名由字子路朱子曰犯謂犯顏諫諍。**鄧夫可與事君也與哉**與哉疑辭朱子曰鄧大倩惡陋劣之稱與音于。**其未得之也患得之既得之患失之**何氏曰患得之謂患不能得之新安陳氏曰得謂得富貴權利。**苟患失無所不至矣**朱子曰小則瞻顧疼大則殘戕與君皆生於患失而已。**孟子曰責難於君謂之恭陳善閉邪謂之敬吾君不能謂之賊**范氏曰人臣以難事責於君使其君為堯舜之君者尊君之大也開陳善道以禁門君之邪心唯恐其君或陷於有過之地者敬君之至也謂其君不能行善

道而不以告者賊言其君之甚也。**有官守者不得其職則去有言責者不得其言則去**朱子曰守官以官為守者言責以言為責者。**王蠋曰忠臣不事二君烈女不更二夫**蠋齊之畫邑人忠義之臣始終一心貞烈之女始終一志不以利害榮辱死生變按通鑑燕將樂毅破齊聞蠋賢使請蠋拒之以此遂自經死

右明君臣之義

曲禮曰男女非有行媒不相知名非受幣不交不親行媒謂媒氏之往來名謂男女之名幣幣帛也**故曰月以告君齊戒以告鬼神為酒食以召鄉黨僚友以厚其別也**曰月謂取婦之期鬼神謂先祖僚同官者友同志者厚別重其有別之也**取妻不取同姓故買妾不知其姓則卜之**禽獸卜者卜其吉

內也○士婚禮曰父醮子命之曰往迎爾相承我宗事勗音旭帥
以敬先妣之嗣若則有常子曰諾誰恐弗堪不敢忘命士婚禮篇名酌而無酬酢曰醮益醮子以親迎也相助也妻所以助夫故謂之相宗事宗廟之事勗勉也帥倡也毋曰先妣蓋百稱也先妣之嗣謂婦代姑祭也若爾也有常始終以敬也諾謂許堪勘也父送女命之曰戒之
敬之夙夜無違命夙早也違遖也命謂舅姑之命毋施衿結帨曰勉之敬之
夙夜無違宮事衿小帶帨佩巾遖乖也宮事謂閫內之事也。衿音琴 庶毋及門內施
鞶申之以父母之命命之曰敬恭聽宗爾父母之言夙夜無
愆視諸衿鞶庶毋父辛鞶大帶申重宗尊愆過也不違命不違宮事則無過矣視衿鞶者欲其常覩之以憶父母之言而不忘也鬒氏曰天之道在敬身以帥其婦婦之道在敬身以承其夫故父之醮子曰勉帥以敬舅之送女曰

戒之敬之夫婦之道盡於此矣○禮記曰夫昏禮萬世之始也取於異姓所
以附遠厚別也幣必誠辭無不腆他典反告之以直信信事人
也信婦德也一與之齊終身不改故夫死不嫁有夫婦然後有父子父子所以傳世故曰萬世之始附記也記於違嫌之義也厚別重其有別之禮不欲相褻也幣所以將意辭所以道情腆猶善幣誠而不盈惡辭腆而不輕瀆是欲告戒為婦者以正直誠信也婦人事人者也信者事人之道婦人之德故以是告戒之齊謂共牢而食合巹而酳不改謂而他適方氏曰信而無偽則直在其中矣酳音胤 男子親迎男先於
女剛柔之義也天先乎地君先乎臣其義一也先倡導也馬氏曰男子親迎而男先於女者剛先於柔之義也豈獨婚姻之際如此天造始而地代終君主倡而臣主和亦此義也親摯以
相見敬章別也男女有別然後父子親然後義生義

生然後禮作禮作然後萬物安無別無義禽獸之道也昏禮
壻親迎之禮所以合二姓之好上以事宗廟而下以繼後世也故君子重之
壻親迎女至壻揖婦以入入門各行其禮壻揖婦以入者揖之使前也入門各行其禮者壻婦相見行敬以明別也男女無別則淫辟之罪多而父子之恩薄故必男女有別然後父子親父子親則義生禮作措之家國天下而萬物各安其所矣朱子曰漢武帝溺於聲色游燕後宮父子不親遂致戾太子之變此亦夫婦無別而父子不親之一證。取婦之家三日不舉樂思嗣親也取妻以代父母有可感傷者故不舉樂昏禮不賀人之序也序猶代也在子則代父在婦則代姑故不賀。內則曰禮始於謹夫婦為宮室辨內外男子居外女子居內深宮固門閽昏寺守之男不入女不出夫婦人倫之始禮為人倫而設故始於謹夫婦為宮室以下皆謹夫婦之事閽守門者寺守宮者男女不同椸音夷枷音加桀不敢縣音玄於夫之楎音輝椸不敢藏於夫之箧音牲笥音似不敢共湢音逼浴橫者曰椸直者曰

箧笥皆竹為之貯衣者也浴室曰湢草廬吳氏曰言內外之辨非特男女為然雖夫婦得相親者亦然
夫不在斂棺槨衾冒席褥器而藏之少事長賤事貴咸如之吳氏曰器者器重之謂斂於箧斂衾冒於褥器重而藏之是不特妻事夫之禮凡少之事長賤之事貴皆常如是也雖
妾衣服飲食必後長者長者謂婢妾中之長者婢妾雖賤亦必有長幼之倫焉妻不
在妾御莫敢當夕接於寢曰御古者妻妾之御各有夕當夕者當妻之夕也男不言內女
不言外非祭非喪不相授器其相授則女授以箧其無箧音匪則皆坐奠之而後取之內謂女事外謂男事簞箱類坐跪也奠置也男女授受不親惟喪祭二事得親相授器蓋祭喪遽不嫌也非此二事則不得親相授器其或相授則女必執箧使授者置之箧中然後受之其或無箧則男女皆跪授者置諸地受者取諸地不親相授也外內不共井不共湢浴不通寢

R 1558
THƯ VIỆN QUỐC GIA

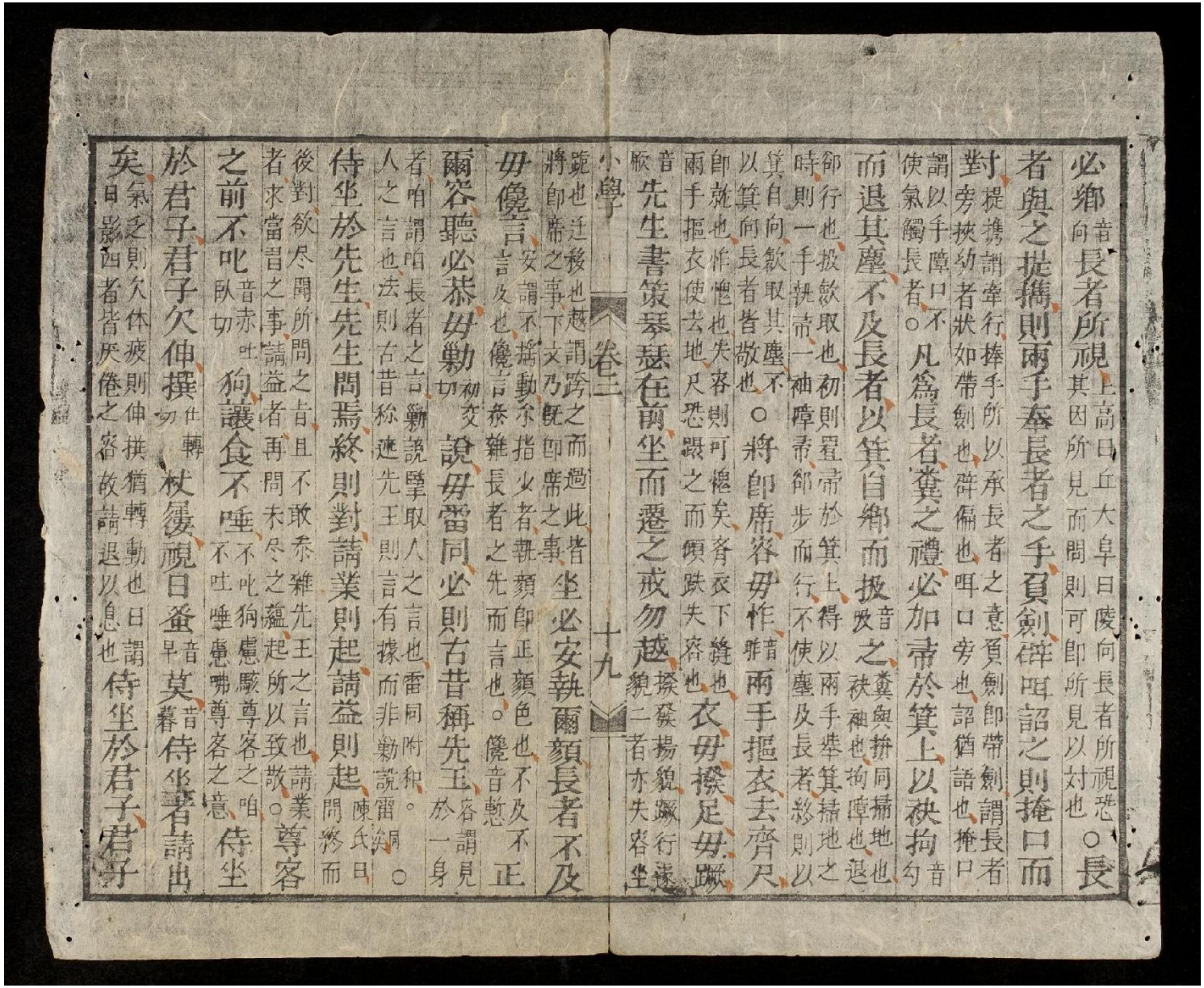
席不通乞假男女不通衣裳乞求也假借也輔氏曰井漏一
言不通外內兆也男女切也 男子入內不啃不指夜行以燭無燭則止女
子出門必擁蔽其面夜行以燭無燭則止啃謂齧也指謂用手指不畫啃
不指爲驚人視咱也以用也礙猶障也 道路男子鯁右女子鯁左道路之法其
右以行男子其左以行女子地道尊右故男右而女左。 孔子曰婦人伏於人也是故無專制
之義有三從之道在家從父適人從夫夫死從子無所敢自
遂也教令不出閨門事在饋食之間而已矣伏猶伏也專制
自遂即下文所謂拮爲供成也饋食供饋酒食也已止也 是故女及日乎閨門之內不百里而奔
喪喪事無擅爲行無獨成參知而後動可驗而後言晝不遊

庭夜行以火所以正婦德也及日猶言終日不百里猶言不
越境奔使人相參也驗證驗也 女有五
不取逆家子不取亂家子不取世有刑人不取世有惡疾不
取喪父長子不取逆謂逆德如不忠不孝之類亂謂亂倫世
有刑人棄於人也世有惡疾棄於天也長子長女也喪父而又無兄則無所受命矣或疑世有刑人不
取朱子曰所謂不取者是世世爲惡不能改者非指一世而
言如喪父長子不取那可疑若然 婦有七去不順父母去無
子去淫去妒去有惡疾去多言去竊盜去如妒是也不順父
母去爲其逆德也無子去爲其絕世也淫去爲其亂族也妒去謂其亂家也有
惡疾去爲其不可與共粢盛也多言去其爲間親也竊盜去
爲其反義也無子去惡疾去於義未安若必以爲不去則無
以承宗事繼後世也處之自當以義何至於去那此皆有疑

有三不去有所取無所歸不去與更三年喪不去前貧賤後富貴不去有所取無所歸謂其嫁有所受命後無父兄無可回之地也與更三年喪謂曾居舅姑之喪也前貧賤後富貴謂娶婦時貧賤而今富貴也凡此聖人所以順男女之際重婚姻之始也際謂交門之道始謂正始之義通結此章○曲禮曰寡婦之子非有見焉弗與爲友見謂才德著見不著見則不友避好色之嫌也

右明夫婦之別

孟子曰孩提之童無不知愛其親及其長也無不知敬其兄也朱子曰孩提二三歲之間知孩笑可提抱者也孝弟之心人皆有之蔽於私欲所以世爲天下達亦充此而已○徐行後長者謂之弟疾行先長者謂之不弟徐緩也後長者在長者之後也疾速也先長者在長者之先也善事兄長爲弟○曲禮曰見父之執不謂之進不敢進不謂之退不敢退不問不敢對陳氏曰父之執父同志之友也謂之命之也敬之同於父○年長以倍則父事之十年以長則兄事之五年以長則肩隨之此泛言敬長之節人生以十年爲一節倍之則二十年也父事之兄事之即後章所謂父之齒隨行兄之齒鴈行也肩隨之並行而稍退也○謀於長者必操几杖以從之長者問不辭讓而對非禮也操執也從就也几所以憑杖所以扶謀事於長者必執以就之非謂長者所無也公禮而已曾子曰參不敏何足以知之公西華曰非○從於先生不越路而與人言遭先生於道趨而進正立拱手先生與之言則對不與之言則趨而退從隨行也越踰也遭遇也趨急走也從長者而上丘陵則



必鄉音向長者所視上高曰丘大阜曰陵向長者所視恐其因所見而問則可即所見以對也○長者與之提攜則兩手奉長者之手負劍辟咡詔之則掩口而對提攜謂牽行捧手所以承長者之意負劍即帶劍謂長者旁挾幼者狀如帶劍也辟偏也咡口旁也詔猶語也掩口謂以手障口不使氣觸長者○凡爲長者糞之禮必加帚於箕上以袂拘音勾而退其塵不及長者以箕自鄉而扱音叉之糞與拚同埽地也袂衣神也拘障也退卻行也扱斂取也初則置帚於箕上得以兩手舉箕埽地之時則一手執帚一袖障帚卻步而行不使塵及長者終則以箕自向斂取其塵不以箕向長者皆敬也○將即席容毋怍音昨兩手摳衣去齊尺即就也怍慙也失容則可慙矣齊衣下縫也兩手摳衣使去地尺恐躐之而傾跌失容也衣毋撩足毋蹶音厥撩發揚貌蹶行遽貌二者亦失容坐先生書策琴瑟在前坐而遷之戒勿越越二者亦失容坐

跪也迁後也越謂跨之而過此皆將即席之事下文乃既即席之事坐必安執爾顏長者不及毋儳言安謂不搖動亦指火者執顏即正顏色也不及不及言及也儳言恭雜長者之先而言也○儳音慚正爾容聽必恭毋勦初交切說毋雷同必則古昔稱先王容謂見於一身者咱謂咱長者之言勦說擊取人之言也雷同附和○人之言也法則古昔稱述先王則言有據而非勦說雷同陳氏曰待坐於先生先生問焉終則對請業則起請益則起問終而後對欲盡所問之旨且不敢忝雜先王之言也請業者求當習之事請益者再問未盡之蘊起所以致敬○尊客之前不叱音赤吐臥切狗讓食不唾不叱狗慮驚尊客之咱不吐唾慮沸尊客之意侍坐於君子君子欠伸撰仕轉切杖屨視日蚤音早莫暮侍坐者請出矣氣乏則欠体疲則伸撰轉動也日謂日影西者皆昃倦之容故請退以息也侍坐於君子君子

問更端則起而對問更端更易事端而
問也起所以致敬侍坐於君子若有告
者曰少間願有復也則左右屏而待復白也言欲得少間隙
以白事也屏退也若左
則屏於左若右則屏於右屏而且待者屏
所以遠人之私語待所以防君子之忘
則起拜受於尊所長者辭少者反席而飲長者舉未釂少者
不敢飲尊酒尊也辭止之也又还也○長者賜少者賤者不
敢辭不敢抗禮也○御同於長者雖貳不辭偶坐不辭御侍也貳謂
重設膳偶坐謂配長者而坐侍食不辭簋偶坐不辭席皆以其不爲已
設非已之所敢辭也一說或侍食或偶坐有盛饌皆不辭○
侍於君子不顧望而對非禮也饒氏曰顧顧自己望望君子○少儀曰尊長
於己踰等不敢問其年燕見不將命遇於道見則面不請所

之少儀禮記篇名踰等祖與父之行也不敢問年辨若序齒
也燕私來見不敢使擯者傳命非賓主之禮也相遇於道
路尊長見己則面見之不見則隱避不敢
煩動之也不請所之不敢問其所往也侍坐弗使不執琴
瑟不畫地手無容不媟色洽也寢則坐而將命媟狎也坐跪
也侍坐於尊
長不使之鼓琴瑟則不得弦弄而鼓之無故而畫地弄手以
爲容摳衣以取涼皆不敬也若當尊長寢臥而傳命則跪而
言不敢直立以臨之侍射則約矢侍投則擁矢勝則洗而以請矢箭也
射禮二人爲耦各四矢更迭取之畢幼則一時并取之故曰約矢投
壺之禮賓主亦各四矢皆委於地一一取而投之畢幼則悉
抱之故曰擁矢此皆不敢與尊長抗也若己勝則不敢使人
酌以罰尊長必自洗爵而請行觴若尊長勝則亦不取使人
酌以飲己必自洗爵而
請自飲故曰洗而以請○王制曰父之齒隨行兄之齒雁行
朋友不相踰父之齒年與父等者兄之齒年與兄等者朋友
年相若者隨行行則隨之也雁行行如雁列也

踰越也不相踰輕任并重任分須班曰者不提挈任以肩背並行而齊也提挈以手頒老人頭半白黑也并謂少者獨任之分謂少者分任之不提挈謂少者代之

燕人者老不徒食君子謂士也六十曰耆七十曰老徒空也不徒行則有肉○此章記古者敬長優老之制

論語曰鄉人飲酒杖者出斯出矣朱子曰杖者老人也六十杖於鄉未出不敢先既出不敢後○此章記孔子居鄉之事

右明長幼之序凡二十條礼文雖殊要皆不出乎敬之一字曰先生以教稱之也曰吾子以德稱之也曰尊爵行也曰長兄行也皆以長爲主也

孟子曰責善朋友之道也朱子曰朋友當相責以善也○**子貢問友孔子曰忠告**音谷**而善道之不可則止毋自辱焉**子貢孔子弟子姓端木名賜朱子曰友所以輔仁故盡其心以告之善其說以導之然以義合者也故不可則止若以數而見疏則自辱矣**孔子曰君是邦也事其大夫之賢者友其士之仁者**朱子曰賢以事言仁以德言大夫之賢者則有所嚴憚友士之仁者○**益者三友損者三友友直**則有所切磋皆進德之助也○**益者三友友諒友多聞益矣友便辟友善柔友便佞損矣**諒信實也善柔謂工於媚悅而不諒便佞謂習於口語而無聞見之實三者損益正相反也○**孟子曰不挾長不挾貴不挾兄弟而友友也者友其德也不可以有挾也**朱子曰挾者兼有而恃之之稱陳氏曰有

挾則取友之意不誠曲禮曰君子不盡人之歡不竭人之忠以全交也竭亦盡也歡謂好於我忠謂盡心於我不過望於人則交道可全矣○凡與客入者每門讓於客客主寢門主人請入爲席然後出迎客客固辭主人肅客而入主人入門而右客入門而左凡者通貴賤言每門通大門寢門言讓於客欲客先入也寢門內門爲猶布也固辭再辭肅謂揖也客辭不先入故主人揖客而先入以導之凡門南向入則東爲右而面右主人就東階客就西階客若降等則就主人之階主人固辭然後客復就西階主人與客讓登主人先登客從之拾級聚足連步以上上於東階則先右足上於西階則先左足降等謂等列卑於主人先登所以尊客拾當作歩級謂階之等聚足後足合前足也連歩以上不躐等也先右先左以相向爲敬也

○大夫士相見雖貴賤不敵主人敬客則先拜客客敬主人則先拜主人貴謂大夫賤謂士朋友之交先施之而已主人不問客不先舉客自外至主人當先致問客不當先舉言也

右明朋友之交

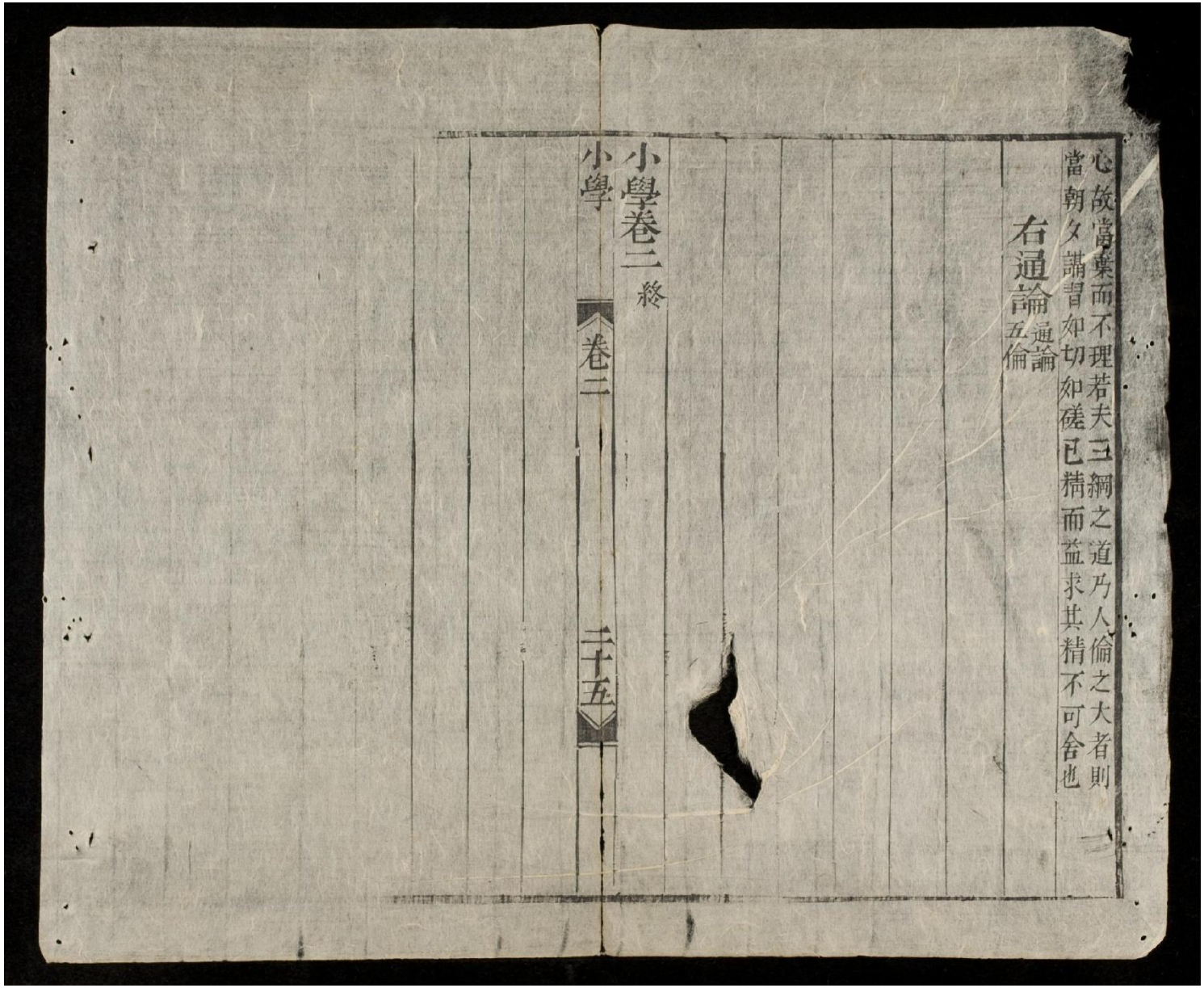
孔子曰君子之事親孝故忠可移於君事兄弟故順可移於長君家理故治可移於官是故行成於內而名立於後世矣長謂官在己上者理猶齊也孝弟則家齊忠順則國治行卽孝弟內卽家也○天子有爭臣七人雖無道不失其天下諸侯有爭臣五人雖無道不失其國大夫有爭臣三人雖無道不失其家士有爭友則身不離於令名

父有爭子則身不陷於不義爭諫也父有事子逼上下言不義即無道也故當不義則子不可以弗爭於父臣不可以弗爭於君范氏曰子不爭則陷父於不義臣不爭則陷君於無道○禮記曰事親有隱而無犯左右就養無方服勤至死致喪三年隱微諫也犯犯顏以諫也親者仁之所在有過而犯則傷恩故有隱而無犯左右即方也或左或右就近而奉養之無一定之方言事事皆當理會也服勤服有勤勞之事也致喪極其哀敬之節也黃氏曰於勤言至死則勤無時或已矣事君有犯而無隱左右就養有方服勤至死方喪三年君者妻之所在有過而陷則近於容悅故有犯而無隱左右就養有方言當各盡職守也方喪彼方於親喪也事師無犯無隱左右就養無方服勤至死心喪三年劉氏曰師者道之所在諫必不見非不必犯也無過則當疑問然不必隱也心喪者身無衰麻之服而心有哀戚之情也○樂

正子曰民生於三事之如一父生之師教之君食之非父不生非食不長非教不知生之族也故一事之唯其所在則致死焉樂正子晉大夫名克食養也族類也君父師皆人之所生故曰民生於三又曰生之族也一事之即事之如一所在致死謂在君為君在父為父在師為師報生以死報賜以力人之道也莫氏曰報生以死謂君父師也報賜以力謂他人之有賜於我者則以力報也○晏子曰君令臣共父慈子孝兄愛弟敬夫和妻柔姑慈婦聽禮也晏子齊大夫名嬰卒諡平仲共與恭同下皆放此十者皆禮之當然君令而不違臣共而不二父慈而教子孝而箴兄愛而友弟敬而順夫和而義妻柔而正姑慈而從婦聽而婉禮之善物也箴諫也從不自專也婉順也物猶事也莫氏曰君令為我要必不違於理然後人心

服而令行臣之事君以不為本然必忠誠不二然後可責父慈而不能教則陷其子事孝而不盡兄能愛弟矣必有切磋之益如朋友之相資弟能敬兄矣必有和順之美使情意之相親夫之於妻雖貴和樂必以義而卽其妻妻之於夫雖貴柔順必以正而事其夫若臣以下皆以子德相資若之於婦一於慈而從婦之於若一於咱而婉者蓋若婦相與專主於和柔也曾子曰親戚不說不敢外交近者此十者於禮為至善矣。不親不敢求遠小者不審不敢言大親戚謂父兄外謂外人近卽親戚遠卽外人小謂家大謂國共天下此三者欲人先修孝弟於家耳故人之生也百歲之中有疾病焉有老幼焉故君子思其不可復者而先施焉親戚既沒雖欲孝誰為孝年既者父雖欲悌誰為悌故孝有不及悌有不時其此之謂歟六十曰耆耆之言久也五十曰艾艾之言老也其間有疾病老幼之變不能常也故君子思其

養之不可復追而及時先行之若親沒則養不逮已老則兄不存欲行孝弟不可得已曾子曰木欲靜而風不止子欲養而親不逮此孝有不及之意也李勣曰孤年老勣亦老雖欲數為婦夫豈得乎此悌有不時之意也。官怠於官成病加於小愈禍生於懈悔孝衰於妻子察此四者慎終如始詩云靡不有初鮮克有終官成官已遂也小愈病稍減也懈悔不謹也詩大雅蕩之篇靡無鮮少克能也有始無終人之常情能察能慎斯免矣。荀子曰人有三不祥幼而不肯事長賤而不肯事貴不肖而不肯事賢是人之三不祥也荀子名況戰國人祥吉也三者皆內德有一於是災及其身矣。無用之辨不急之察棄而不治若夫君臣之義父子之親夫婦之別則曰切磋而不舍者治理也舍亦棄也切以刀鋸磋以鑢鍚皆治骨角之事捨也無用之言而辨之不急之務而察之非惟無益又害於


心故當棄而不理若夫三綱之道乃人倫之大者則當朝夕講習如切如磋已精而益求其精不可舍也

右通論通論五倫

小學卷三終

小學 卷三 二十五